

HÀ XUÂN THÔNG

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ TRONG NGÀNH THỦY SẢN



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

HÀ XUÂN THÔNG

**Cơ sở lý luận
chuyển đổi cơ cấu kinh tế
trong ngành thủy sản**

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2000**

LỜI NÓI ĐẦU

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế là nội dung cơ bản của cuộc cải cách kinh tế, vì vậy nó có vị trí cực kỳ quan trọng trong công cuộc đổi mới kinh tế của mỗi một đất nước.

Thực ra quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở tất cả các nước hoặc các ngành luôn diễn ra do đòi hỏi của cuộc sống nhằm đáp ứng lại những yêu cầu sự vận động của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Sự khác biệt chỉ ở tốc độ của sự chuyển dịch và tác động chủ quan của xã hội vào sự chuyển dịch đó như thế nào. Bởi vì những yếu tố cơ bản của cơ cấu kinh tế gồm cơ cấu sản xuất, cơ cấu sở hữu kinh tế và cơ cấu đầu tư đều có thể bị tác động bởi các chủ thể xã hội của loài người. Từ khi sản xuất hàng hóa trở thành phương thức sản xuất phổ biến thì sự phân công lao động xã hội trong sản xuất làm cho sản phẩm của từng loại lao động chuyển thành hàng hóa và nhờ đó thị trường được hình thành.

Ngành thủy sản cũng như ở các ngành sản xuất vật chất khác, sản xuất hàng hóa và thị trường hàng hóa có quan hệ mật thiết với nhau. Thị trường, thông qua quan hệ cung cầu (mà trong đó giá cả là tín hiệu) để thúc giục hoặc ngăn cản người sản xuất tham gia hoặc không tham gia thị trường.

Trong thời đại ngày nay thị trường hàng hóa, trong đó có các thị trường hàng hóa thủy sản đã hòa nhập chung vào thị trường thế giới thì mỗi quốc gia, mỗi vùng cho đến từng người sản xuất phải nắm bắt kịp thời, chuẩn xác thị trường trong nước và thế giới để lựa chọn việc sản xuất ra những sản phẩm nào, sản lượng là bao nhiêu và chất lượng thế nào để có thể đem trao đổi ở trong nước và thế giới nhằm đạt đến hiệu quả cao nhất.

Tuy nhiên, sản xuất hàng hóa thủy sản cũng có những đặc thù riêng : Sản xuất bị phụ thuộc lớn vào những tác động của ngoại cảnh, thường gây ra những rủi ro khó lường cho những người sản xuất trực tiếp. Mặt khác, trong sản xuất thủy sản những chi phí đầu tư rất lớn, đặc biệt cho khai thác, cho xây dựng cơ sở hạ tầng và xây dựng một ngành công nghiệp chế biến hiện đại, nên mỗi khi có biến động về nguồn lợi tự nhiên và thị trường không dễ gì nhanh chóng thay đổi lại cơ cấu sản xuất.

Bởi vậy, việc nghiên cứu cơ cấu kinh tế thủy sản và những yếu tố tác động lên sự chuyển biến của nó trong lịch sử để tìm ra những định hướng phát triển thích hợp trong tương lai là công việc rất cần thiết và cấp bách, nhất là trong điều kiện hiện nay.

Cuốn sách này được viết dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu khảo sát của nhóm nghiên cứu đề tài chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản được thực hiện từ năm 1995 đến nay. Đặc biệt là sự đóng góp của các đồng chí : TS. Nguyễn Duy Chính, KS. Nguyễn Hải Đường, KS. Nguyễn Thế Long (Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản); Cử nhân Nguyễn Đắc Thành (Vụ Tài chính kế toán Bộ Thủy sản), KS. Lương Đình Trung (Vụ Nghề cá) và sự đóng góp tích cực trong việc chuẩn bị bản thảo của KS. Nguyễn Thị Phương Dung, cử nhân Phùng Giang Hải, Nghiêm Thúy Nhi.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và mong nhận được những góp ý của bạn đọc.

Tác giả

TS. HÀ XUÂN THÔNG

Viện trưởng Viện KT và QH TS

Chương 1

KHÁI NIỆM VỀ CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÍNH KHÁCH QUAN CỦA NHU CẦU CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN

I. KHÁI NIỆM VỀ CƠ CẤU KINH TẾ

Phát triển kinh tế là một quá trình lớn lên về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định bao gồm cả sự tăng trưởng về kinh tế và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế xã hội. Như vậy, tiến bộ về cơ cấu kinh tế là một mặt của phát triển kinh tế.

Cơ cấu kinh tế là cấu trúc bên trong của quá trình tái sản xuất. Nó thường được thể hiện bằng số lượng và chất lượng các thành phần, các mối quan hệ và các hình thức tác động tương hỗ của các lĩnh vực thành phần và các loại hình kinh tế khác nhau. Trong khi phân tích quá trình phân công lao động chung, Karl Marx đã nói: "Cơ cấu là sự phân chia về chất lượng và một tỷ lệ về số lượng của quá trình sản xuất xã hội".

Như vậy, cơ cấu kinh tế thể hiện mức độ xã hội hoá, sự phân công lao động và các quan hệ về mặt số lượng trong sản xuất kinh doanh của các loại hình sản xuất khác nhau, trong những điều kiện không gian và thời gian nhất định.

Trong thực tiễn quy hoạch và kế hoạch người ta thường cho rằng cơ cấu kinh tế gồm ba cấu thành có liên quan chặt chẽ với nhau trong quá trình hình thành nền kinh tế, đó là cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư và cơ cấu các thành phần kinh tế.

Tuỳ theo không gian và thời gian của bộ phận kinh tế lớn hay nhỏ mà có cơ cấu kinh tế quốc dân, cơ cấu kinh tế vùng và cơ cấu kinh tế của từng ngành sản xuất.

Nền kinh tế của một nước, một ngành chỉ có thể ổn định khi nó có một cơ cấu tương đối hài hoà, hợp lí. Vì kinh tế của một đất nước cũng như của một ngành là thống nhất, cơ cấu kinh tế phải là một tổng thể những mối quan hệ cả về chất và về lượng của các bộ phận hợp thành (cả kinh tế, kỹ thuật, kinh tế - xã hội, cơ cấu của lực lượng và quan hệ sản xuất). Những bộ phận đó nhất thiết phải gắn bó hữu cơ với nhau, tác động phụ thuộc lẫn nhau, làm điều kiện cho nhau một cách trực tiếp trong lĩnh vực sản xuất hay gián tiếp trong lĩnh vực lưu thông.

Một cơ cấu kinh tế hợp lí là một cơ cấu mà như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã chỉ rõ: "... một cơ cấu kinh tế hợp lí là một nền kinh tế mà trong đó các ngành, các vùng, các thành phần, các loại hình sản xuất có quy mô và trình độ kỹ thuật khác nhau phải được bố trí cân đối, liên kết với nhau, phù hợp với điều kiện kinh tế".

Trên cơ sở phân công lao động xã hội, chuyển môn hoá và nhu cầu quản lí, nhiều ngành kinh tế mưu sinh dựa trên việc sử dụng các đối tượng sinh vật cụ thể (cá, tôm, rong câu, nhuyễn thể,...) ở các khu vực khác nhau (nước ngọt, nước mặn, nước lợ,...) và những hoạt động sản xuất cũng khác nhau (khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ,...) kết hợp hữu cơ với nhau đòi hỏi một cơ cấu gắn bó, bổ sung, hỗ trợ cho nhau nhằm phát huy tối đa hiệu quả quản lí, hình thành nên cơ cấu ngành thủy sản.

Cơ cấu kinh tế thủy sản xem ra tùy thuộc lĩnh vực kinh tế ngành song bản thân nó cũng hàm chứa nhiều yếu tố của kinh tế vùng (miền Bắc, miền Nam, miền Trung, miền duyên hải, miền núi, miền châu thổ, vùng nước ngọt, vùng triều, vùng ven biển cửa sông, vùng vịnh).

II. TÍNH KHÁCH QUAN CỦA NHU CẦU CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN

Con đường phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia trên thế giới rất khác nhau. Có những nước nhiều tài nguyên, nằm ở những vị trí thuận lợi lại không phát triển được, phải chịu sống cảnh bán hàn, nghèo đói. Trong khi có những quốc gia nguồn tài nguyên hạn hẹp, lại chịu hậu quả của các cuộc chiến tranh tàn phá nhưng vẫn tạo được một nền kinh tế tăng trưởng liên tục, trở thành "con rồng", thành nước công nghiệp phát triển.

Để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế, từ Đại hội lần thứ VI đến nay (Đại hội VIII) Đảng ta đã dần hình thành và lựa chọn một hướng đi, những chiến lược mà nhờ đó nền kinh tế và xã hội nước ta đã đạt được nhiều tiến bộ và thành tựu trong 10 năm đổi mới vừa qua. Những chiến lược chủ chốt đó là:

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực vì con người: Mọi sự phát triển và tăng trưởng muốn thực hiện được đều cần phải có các động lực thúc đẩy. Động lực đó là gì nếu không phải là chính quyền lợi của con người? Bởi vì chính con người mới làm nên lịch sử. Nếu không tạo ra cho con người sự kích thích bằng chính lợi ích của họ thì sẽ không có sự tham gia tích cực nào của con người vào các hoạt động nhằm đưa nền sản xuất, kinh tế - xã hội phát triển nhanh được. Do vậy, chăm lo đến lợi ích của con người, mọi yếu tố liên quan đến con người phải được đặt lên hàng đầu trong mọi quốc sách.

Nước ta là một nước nghèo, gần 80% là nông dân và vì thế muốn chăm lo tới con người, tạo ra một động lực cho cả một xã hội thì phải chú ý tới số đông. Từ đó ta thấy vấn đề xóa đói giảm nghèo tạo ra cho mọi người có cơ hội làm giàu chính đáng bằng

cách tạo ra nhiều cơ hội công ăn việc làm cho họ, thông qua việc giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ văn hoá và khoa học kỹ thuật làm cho người dân không những ngày càng có nhiều cơ hội hơn trong lựa chọn việc làm mà còn nâng cao được nhận thức để họ có thể lựa chọn được công việc một cách có hiệu quả hơn, có ý thức hơn trong việc gắn sự phát triển với môi trường và thực hiện nghĩa vụ thi hành pháp luật. Sự phát triển trên cơ sở chiến lược vì con người đòi hỏi phải đảm bảo sự công bằng xã hội, các mục tiêu kinh tế gắn bó, kết hợp chặt chẽ với các mục tiêu xã hội. Mỗi sự phát triển, mỗi sự bố trí cơ cấu sản xuất phải dựa trên sự đồng tình của xã hội và ý nguyện của số đông dân chúng. Có như vậy mới tạo ra được một động lực lớn cho sự phát triển từ đa số và sự phát triển như vậy mới bền vững.

Như vậy, với chiến lược lấy con người làm trung tâm của sự phát triển thì chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất chính là biện pháp cơ bản nhất để tạo ra động lực và những cơ hội mới cho mọi người lựa chọn phát triển. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm khai thác các thế mạnh của mỗi vùng, mỗi ngành. Mỗi hoạt động kinh tế - sản xuất huy động sức người, sức của của tập thể, gia đình và mỗi cá nhân vào các lĩnh vực, nhờ đó phát huy được tính sáng tạo, chủ động của mỗi người và trên cơ sở đó đẩy mạnh được các quan hệ hợp tác cùng phát triển trong cộng đồng mà vẫn đảm bảo được sự phát triển các vùng, các thành phần dân cư và môi trường bền vững.

Ngành thủy sản góp phần tạo công ăn việc làm và thu nhập cho hàng triệu người dân Việt Nam. Nhiều cộng đồng dân cư, nhất là các cộng đồng dân cư ở vùng ven biển, trên vùng đầm phá có cuộc sống phải dựa vào ngành thủy sản, trong số họ, đại bộ phận sống rất nghèo khổ. Nhờ chuyển từ sản xuất chỉ cho tiêu dùng trong nước sang xuất khẩu, nhờ tác động của sự phát triển

kinh tế, giá cả và vị trí của các sản phẩm thuỷ sản tăng lên làm cho việc sản xuất các mặt hàng thuỷ sản tăng lên, đời sống của người sản xuất hàng thuỷ sản được cải thiện, nhiều công việc mới được mở ra do phát triển khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ cho nghề cá.

Nhưng tài nguyên thuỷ sản lại là nguồn tài nguyên sinh vật. Tài nguyên biển là một nguồn tài nguyên tự nhiên có thể tái sinh nhưng hữu hạn. Sự phát triển của nghề khai thác thuỷ sản ở vùng biển gần bờ nơi có điều kiện thuận lợi nhất đã bị tận dụng đến trần, nhiều nơi đã sử dụng quá mức, có nơi đã làm cho nguồn lợi bị suy giảm nghiêm trọng kéo theo là sự giảm sút về hiệu quả, thu nhập và đi theo nó là sự tăng nguy cơ phá sản đối với các nghề khai thác cũng như những cộng đồng ngư dân khai thác.

Đối với các cộng đồng ngư dân ven biển, hải sản từ hàng ngàn năm nay đã là một trong những nguồn sống chính của họ, là môi trường sống, là tương lai của con cháu họ. Chưa bao giờ trong quá khứ nguồn hải sản bị khai thác kiệt quệ đến mức như bây giờ do công nghệ khai thác tiến bộ nên sản lượng đánh bắt cao, con người tham gia vào khai thác biển nhiều.

Đối với những nước công nghiệp tiên tiến, tỷ lệ tăng dân số thấp và lượng công việc do xã hội tạo ra nhiều, thì sức ép do nhu cầu của cuộc sống đối với công việc tạo ra thu nhập không đến mức quá gay gắt. Mặt khác, nghề cá là nghề nặng nhọc, đầy nguy hiểm nhưng thu nhập không cao, không phải là một nghề có sức thu hút mạnh. Hơn nữa ở những nước này con người ở vùng hẻo lánh cũng được đào tạo có đủ trình độ để tạo cho mình cơ may tìm kiếm được những công việc khác nhau ở những vùng khác nhau. Còn ở nước ta, khi chưa được công nghiệp hoá, cơ hội tìm việc làm rất ít, trong khi nghề cá vẫn còn có sức hấp dẫn nhất định vì đã tạo ra thu nhập cao hơn so với nông nghiệp, mặc

dù có rất nhiều rủi ro, nên sức ép lên sự phát triển rất lớn càng tạo thêm những nguy cơ trong việc giữ gìn sự phát triển bền vững.

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN

Để chuyển đổi cơ cấu kinh tế phải phân tích một cách thật sự khoa học các nhân tố sau đây:

1. Đánh giá đúng những tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện và khả năng khai thác những tiềm năng đó. Một đặc điểm quan trọng của sản xuất thủy sản là đại bộ phận lĩnh vực sản xuất từ khai thác đến nuôi trồng là sự chiếm hữu và lợi dụng tự nhiên, do đó cũng chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp của những điều kiện tự nhiên như là điều kiện tiên quyết của sản xuất. Những tiềm năng thiên nhiên mà dựa vào đó ngành thủy sản có thể tồn tại và phát triển là đất đai, sông ngòi, biển, hồ ao và các mặt nước khác, nơi mà các sinh vật thủy sinh có thể sinh sống. Những điều kiện cần thiết để có thể khai thác và sinh lợi từ nguồn tài nguyên đó chính là sức lao động, khí hậu, thủy văn... Những nguồn tài nguyên của một đất nước miền nhiệt đới vừa giàu có và phong phú để có thể khai thác triệt để, vừa có những mặt hạn chế và những rủi ro do sự thay đổi bất thường của khí hậu gây ra. Thủy sản khai thác được là nguồn nguyên liệu rất mau vụn chóng thối, nhất là trong điều kiện khí hậu nóng ẩm nhiệt đới. Vì vậy, chính sách cơ cấu phải xác định được đúng thế mạnh cũng như những điểm bất lợi của đất nước, của ngành mới mong tìm được một cơ cấu hợp lý, tối ưu. Chẳng hạn, khi muốn phát triển một đội tàu khai thác khơi, ta cần hiểu biết rõ về khả năng của nguồn lợi thực tế ở biển khơi có thể cho một đội tàu

hoạt động sinh lợi lâu dài hay không? Các công nghệ nào có thể ứng dụng thích hợp? Tuyệt đối không nên đầu tư một cách duy ý chí vào đội tàu đó nếu chưa biết kỹ lưỡng về các điều kiện đảm bảo sinh lợi lâu dài. Nếu không, sẽ có thể gây ra những hậu quả xấu khôn lường vì việc đầu tư vào một đội tàu là rất tốn kém.

2. Những nhân tố thị trường trong nước và quốc tế đóng một vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Thị trường là một yếu tố khách quan đối với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Chúng ta sản xuất phục vụ cho nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế có đặc điểm luôn biến động theo thu nhập, thị hiếu và tập quán sử dụng thực phẩm. Bởi vậy, cơ cấu thủy sản phải linh hoạt để đáp ứng được các nhu cầu của thị trường đa dạng và luôn biến động đó.

3. Các nhân tố về kinh tế - xã hội nổi lên như những yêu cầu chung, những đòi hỏi của xã hội đối với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Chẳng hạn, nhu cầu kết hợp nông-lâm-ngư để tạo thế phát triển bền vững; nhu cầu phát triển cơ cấu canh tác và chọn phương án khai thác tài nguyên hợp lý để xóa đói giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm hay tăng khả năng bảo đảm an ninh và toàn vẹn lãnh thổ ở những vùng biển xa. Vì thế, cần nghiên cứu, phân tích để xác định một cơ cấu phù hợp với mức độ giới hạn của nguồn tài nguyên và nhu cầu của xã hội ở điều kiện và khả năng thực tế trong từng thời điểm nhất định. Nhận thức không đúng về các điều kiện và nhu cầu kinh tế - xã hội cũng sẽ dẫn đến sự bố trí không đúng về cơ cấu kinh tế. Trình độ phát triển đã đạt được trong ngành (về kỹ thuật, công nghệ, quan hệ sản xuất,...) ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành cơ cấu kinh tế. Nếu chủ quan duy ý chí trong việc đánh giá thực trạng kinh tế sẽ dẫn tới những ảo tưởng trong việc định hướng chuyển đổi cơ

cấu kinh tế và tạo ra những mô hình mang tính tiêu cực. Đặc biệt trong lĩnh vực khai thác biển và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho nghề cá (cảng biển ở đất liền và hải đảo, đội tàu lớn...) nếu xác định sai về cơ cấu và đầu tư có thể dẫn đến sự sụp đổ của nghề cá, sự tốn kém và lãng phí rất lớn và lâu dài.

4. Tác động của những nhân tố chính trị - kinh tế bên ngoài: đó là sự phân công hợp tác quốc tế, nghĩa vụ thực hiện các cam kết quốc tế (như bảo vệ nguồn lợi, môi trường sinh thái...); sự biến động của các quan hệ quốc tế, sự cần thiết phải tăng cường tiềm lực an ninh quốc phòng cũng là những nhân tố có ảnh hưởng nhiều đến việc bố trí cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản (vì ngành thủy sản có nhiều hoạt động trong môi trường biển và vùng ven bờ là nơi rất nhạy cảm về các vấn đề môi trường, biên giới và an ninh quốc gia).

5. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế và sản xuất thủy sản là một nhu cầu mang tính khách quan của một nền kinh tế phát triển. Nó không đơn thuần chỉ là mối quan hệ tăng giảm thuần túy, quan hệ tỷ trọng về mặt số lượng các mặt hàng sản phẩm thủy sản được sản xuất ra mà nó còn biểu hiện sự thay đổi về chất lượng. Cơ cấu kinh tế hợp lý chỉ mang tính thời gian, nó thể hiện tính hiệu quả kinh tế - xã hội và trình độ đảm bảo các mục tiêu định hướng ở quãng thời gian đó. Sự phát triển của cơ cấu kinh tế thủy sản được hình thành từ sự phát triển của các bộ phận cấu thành nền kinh tế thủy sản (các ngành sản xuất, các đối tượng, các lĩnh vực, các vùng). Khi một trạng thái cơ cấu kinh tế được hình thành, sự ra đời hay phát triển của một ngành, một phương thức đầu tư vào một đối tượng cụ thể, sự khuyến khích hay kìm hãm một thành phần kinh tế sẽ tác động, thúc đẩy một ngành khác phát triển. Chẳng hạn, khi phát triển xuất khẩu cá mú sống

để tạo nên sự hấp dẫn về giá cho nghề nuôi. Các đối tượng đó, đến lượt nó lại kéo theo ngành dịch vụ làm lồng bè, phao, chuồng trên biển, ngành lưu giữ cá sống và thức ăn v.v... Từ đó tạo điều kiện cho nhiều hộ gia đình và các doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài...

- Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản trước hết phải được bắt đầu từ yêu cầu tăng trưởng không phải là sự gia tăng sản lượng đơn thuần mà đó là sự gia tăng giá trị được tạo ra từ quá trình sản xuất của các lĩnh vực, các tiểu ngành trong ngành thủy sản. Đó chính là quá trình sử dụng một cách khéo léo những tiềm năng và có hiệu quả các nguồn lực để tạo ra sự phát triển với sự gia tăng thu nhập quốc gia và dân chúng, đồng thời giữ được sự ổn định bền vững. Tuy nhiên, ngoài yêu cầu tăng trưởng, yếu tố phát triển bền vững ngày nay cũng được đặc biệt quan tâm.

Xuất phát từ những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, người ta có thể tìm ra các nguồn lực tạo ra sự tăng trưởng và phát triển. Các nhân tố đó có thể là các nhân tố kinh tế và các nhân tố phi kinh tế. Các nhân tố kinh tế cho sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của bất kỳ một ngành sản xuất, một lĩnh vực nào đó cũng đều bắt nguồn từ vốn, thị trường, lao động và kỹ năng lao động, vị trí địa lý, nguồn tài nguyên, các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

Quy mô và tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế phụ thuộc vào khả năng và thể thức lợi dụng các nhân tố trên đây. Sự tác động của các nhân tố đó phụ thuộc lẫn nhau theo những tỷ lệ hết sức chặt chẽ và ngày nay nó chịu sự điều tiết của các quan hệ thị trường. Mỗi một nhân tố trong đó đều có tầm quan trọng riêng và ảnh hưởng tới toàn bộ quá trình chuyển đổi. Chẳng hạn, thị

trường thế giới đã mở ra thời cơ cho ngành nuôi tôm biển và nuôi tôm nước lợ, nhưng vị trí địa lí, nguồn lợi đất đai lại xác định điều kiện để có thể thực hiện quá trình nuôi hay không.

Tuy nhiên, nếu không có vốn và công nghệ thích hợp thì quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất khó thực hiện được (chẳng hạn từ trồng cói sang nuôi tôm mà không có tiền làm ao, đắp bờ, mua giống mua thức ăn thì cũng khó có thể diễn ra hoặc diễn ra rất chậm). Các nhân tố phi kinh tế tuy không lượng hoá được các ảnh hưởng của nó nhưng có phạm vi ảnh hưởng hết sức rộng rãi và phức tạp tới quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Các nhân tố đó như: truyền thống, luật lệ và chính sách, các đặc điểm văn hoá xã hội, cơ cấu thành thị nông thôn, tôn giáo, cơ cấu giai cấp... đều có ảnh hưởng nhiều mặt đối với sự phát triển, thậm chí nhiều khi nó được xem xét như mục đích hoặc động lực của quá trình chuyển đổi.

- Đối với cơ cấu kinh tế thuỷ sản, ngoài sự tác động của kinh tế thị trường trong các ngành, các lĩnh vực của nó, còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhân tố tạo các vùng lãnh thổ (như các vùng sinh thái, kết cấu hạ tầng và chính sách phát triển các vùng). Trong những nhân tố tác động đến quá trình biến chuyển của cơ cấu kinh tế thuỷ sản, ta có thể thấy một số nhân tố có ảnh hưởng tương đối ổn định như: vị trí địa lí, nguồn nước, nguồn tài nguyên... Có những nhân tố luôn luôn biến động như giá cả, thị trường thậm chí cả công nghệ và đặc tính tiêu dùng. Có những nhân tố tác động trực tiếp đến sự hình thành cơ cấu như thổ nhưỡng, khí hậu, công nghệ... song cũng có những yếu tố tác động gián tiếp thông qua sự tác động của con người như vốn, chính sách thuế... Để định hướng chuyển đổi kinh tế cho hợp lí cần phải phân tích kỹ ảnh hưởng của các nhân tố để đề ra quyết

định lựa chọn phương án phát triển. Để thuận tiện, có thể phân chia các nhân tố ảnh hưởng tới cơ cấu kinh tế thành các nhóm sau:

- Nhóm nhân tố tự nhiên như: vị trí địa lí, khí hậu, các tài nguyên thiên nhiên... (giống loài, đất đai, nguồn nước, thổ nhưỡng...).
- Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội bao gồm nhiều yếu tố về thực trạng sản xuất, thị trường, nguồn và kỹ năng lao động, tập quán và truyền thống, trình độ phát triển, quan hệ sản xuất xã hội, các môi trường pháp lí, các yêu cầu về an ninh quốc phòng.
- Nhóm nhân tố về khoa học, công nghệ có những điều kiện và khả năng ứng dụng kỹ thuật và công nghệ mới, trình độ trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, phương pháp công nghệ, đội ngũ cán bộ và khả năng của mạng lưới khuyến ngư và đào tạo.
- Nhóm nhân tố về hợp tác quốc tế gồm hàng loạt các quan hệ hợp tác kinh tế khoa học kỹ thuật và khả năng trao đổi nắm bắt thông tin, chuyển giao công nghệ mới.

Ở mỗi thời điểm, các nhân tố trên hoà quện với nhau tác động qua lại hình thành một cơ cấu kinh tế nhất định. Trong các nhóm yếu tố đó, các nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng lớn nhưng thường chỉ là điều kiện ban đầu để hình thành cơ cấu kinh tế của ngành thuỷ sản. Sự phát triển của các nhóm nhân tố về sau mới là điều kiện để phát triển các loại cơ cấu kinh tế có hiệu quả cao.

• Mức độ lợi dụng những ảnh hưởng của các nhân tố trên đây luôn gắn với một chủ thể trong điều kiện về không gian và thời gian cụ thể. Ở các vùng khác nhau, cơ cấu kinh tế thường có

tính bao quát nhưng vẫn mang sắc thái riêng của một không gian nhất định. Trong khi đó, cơ cấu của một ngành hay một tiểu ngành được hình thành và chịu sự tác động của các nhân tố từ nhiều vùng. Tuy nhiên, tất cả đặc thù gắn với từng tiểu ngành, từng vùng đều phải được cụ thể hoá cho phù hợp với các yêu cầu sản xuất của mỗi vùng, mỗi ngành mà vẫn đáp ứng được một số tiêu chuẩn bao quát chung của ngành. Chẳng hạn ta có thể phát triển nuôi tôm được trên các mặt nước lợ trong toàn quốc. Mỗi một vùng phù hợp với những đối tượng giống loài tôm khác nhau, có điều kiện từ sản xuất thức ăn, nguồn nước, nhân công, đất đai... và các chi phí rất khác nhau. Tuy nhiên, sản xuất tôm vẫn phải tuân thủ nghiêm ngặt một tiêu chuẩn chất lượng nào đó và giá thành sản phẩm không được vượt quá một ngưỡng nào đó.

Khi xác định cơ cấu sản xuất thủy sản của một địa bàn kinh tế nào đó nhằm khai thác hoặc nuôi trồng một đối tượng thủy sản cụ thể, với quy mô loại hình sản xuất nào? Kết hợp giữa thủy sản với các ngành sản xuất khác và cơ sở hạ tầng (như nông lâm nghiệp, du lịch, dầu khí, vận tải,...) như thế nào?... cần phải xem xét rất cẩn thận những nhân tố dưới đây:

- Giới hạn các loại nguồn lợi, khả năng khai thác và phát triển các loại tài nguyên sinh vật cụ thể với trữ lượng, khả năng cho phép khai thác có hiệu quả kinh tế, quy mô diện tích cho từng đối tượng, các loại đối tượng có thể chọn lựa.
- Hiệu quả kinh tế so sánh và chi phí trong việc đầu tư khai thác hoặc nuôi trồng nguồn lợi hoặc đất đai đó cho mục đích thủy sản với những ngành khác.
- Thị trường và nhu cầu thị trường về các sản phẩm cho các đối tượng cụ thể dự định khai thác hay nuôi trồng.

- Khả năng vận chuyển hoặc lưu thông hàng hoá.
- Trình độ khoa học kỹ thuật (phương pháp công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật).
- Khả năng huy động nguồn vốn.
- Khả năng lao động (số lượng và trình độ nghề nghiệp, kỹ năng).
- Sự kết hợp giữa nông - lâm - ngư nghiệp, giữa các hoạt động du lịch, giao thông và các điều kiện sinh thái môi trường.

Như vậy cơ cấu cụ thể của mỗi ngành và giữa các tiểu ngành trong ngành thủy sản sẽ rất khác nhau giữa các địa phương, các vùng, các đơn vị và các mô hình. Cơ cấu kinh tế hợp lý là sự vận dụng sáng tạo của từng chủ thể và không được sao chép nguyên bản. Nhiều khi trong xây dựng và quy hoạch một cơ cấu sản xuất người ta chỉ tính đến các nhân tố nội tại mà bỏ qua các yếu tố liên vùng, liên ngành và điều kiện môi trường bên ngoài. Hoạt động của cơ cấu kinh tế thủy sản, đặc biệt là các hoạt động khai thác và nuôi trồng trên mỗi địa bàn luôn gắn bó với các vùng và ngành có liên quan khác. Chẳng hạn khi xuất hiện một khu công nghiệp tập trung, một khu du lịch, sẽ xuất hiện thị trường thực phẩm mới ở gần đó và kích thích nghề nuôi các loại thủy sản quý. Khi xuất hiện một dự án quy hoạch nạo vét cửa sông, một cây cầu, một con đường giao thông qua một vùng có tiềm năng mặt nước hoặc có thể tiếp cận nghề khai thác biển chẳng hạn sẽ có thể dẫn tới sự ra đời của một cơ cấu sản xuất kinh doanh thủy sản mới cho một vùng.

- Thị trường càng mở rộng và cơ sở hạ tầng càng tốt, nhu cầu xã hội càng nhiều và đa dạng, phong phú hơn về sản phẩm

thủy sản sẽ làm cho cơ cấu kinh tế thủy sản ngày càng có nhiều khả năng đa dạng và hoàn thiện, góp phần vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở các vùng nông thôn và ven biển ngày càng có hiệu quả hơn, hứa hẹn sự phát triển toàn diện hơn.

- Từ trước đến nay, khi làm quy hoạch, nhất là quy hoạch phát triển ở các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, người ta thường tập trung chú ý vào các nhân tố tác động trong hiện tại (tài nguyên, hiện trạng) lấy đó làm cơ sở thực tế. Tuy nhiên, để chuyển đổi cơ cấu kinh tế thì việc dự báo các khả năng gây ra những ảnh hưởng trong tương lai sẽ đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thực ra nhu cầu của xã hội về các mặt hàng thủy sản luôn biến động nhất là khi thu nhập của các tầng lớp nhân dân luôn được cải thiện và từ đó thị hiếu tiêu thụ của họ cũng ngày càng đổi thay. Sự đổi thay đó cùng với sự phát triển không đồng đều đã tạo tiền đề cho sự đa dạng hoá trong cơ cấu sản xuất thủy sản - với vai trò là một ngành sản xuất thực phẩm cơ bản cho xã hội; nó tạo cho ngành kinh tế thủy sản một tiền đề thay đổi cơ cấu liên tục như một quá trình diễn biến và hoàn thiện dần. Cho nên khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển biến cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản rất cần phải dự báo được các dữ kiện phát sinh trong tương lai (ví dụ như những biến đổi của nguồn lợi trong quá trình khai thác, những biến động về thu nhập của cư dân, sự phát triển của công nghiệp đô thị và hạ tầng cơ sở, sự biến động của nhu cầu với thị trường). Công việc dự báo cho sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản từ trước đến nay vẫn còn rất ít được chú ý và chưa được quan tâm đúng mức. Tất nhiên, ở đây có nguyên nhân xuất phát điểm của sự phát triển còn rất thấp ở vào giai đoạn đầu khi sức ép còn nằm ở phía "cần", cả về sản phẩm và công ăn việc làm. Đồng thời

những tác động của kiểu tư duy sắp xếp sản xuất theo kế hoạch hoá "nhu cầu duy lý" cũng làm cho người ta chỉ quan tâm đến mặt lượng mà ít quan tâm đến sự tính toán xem xét khả năng thay đổi của các nhân tố, điều kiện tác động đến sự chuyển hoá các quan hệ kinh tế trong ngành.

Ngày nay, nền kinh tế đã được phát triển theo hướng thị trường hoá và khởi sắc với tốc độ phát triển nhanh làm cho nhu cầu thị trường xã hội đối với các mặt hàng thuỷ sản biến động phức tạp và đa dạng. Chẳng hạn, do đời sống của dân cư không ngừng được cải thiện, nhu cầu về các mặt hàng thuỷ đặc sản cao cấp hoặc hàng thuỷ sản thông qua chế biến tăng lên. Nhu cầu phát triển về du lịch, lễ hội, nhà hàng và sinh hoạt văn hoá cũng thay đổi làm cho thị trường thuỷ sản quốc tế và trong nước luôn biến động theo hướng gia tăng về khối lượng cũng như thay đổi mặt hàng. Để sản xuất những mặt hàng thuỷ sản cao cấp cần có một khối lượng lớn sản phẩm thuỷ sản cấp thấp làm thức ăn cho nuôi trồng các loại thuỷ sản cấp cao. Thế là từ nhu cầu, cơ cấu sản xuất của ngành thuỷ sản có thể được bố trí rất đa dạng mà không cố định theo một thứ sản phẩm nào đó.

- Thuỷ sản, nhất là nguồn lợi hải sản với vai trò là một loại tài nguyên hết sức nhạy cảm, có khả năng tự tái tạo nhưng lại rất dễ bị huỷ diệt đang được cả thế giới quan tâm để phát triển khai thác một cách bền vững trong mối quan hệ với bảo vệ môi trường và hệ sinh thái. Từ đó có thể thấy rằng rất cần phải thay đổi cơ cấu kinh tế của ngành khai thác thuỷ hải sản sao cho đảm bảo được nhu cầu phát triển lâu dài.

- Sự thay đổi mang tính khách quan của thị trường thuỷ sản quốc tế và trong nước ảnh hưởng rất mạnh đến sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất thuỷ sản. Tuy nhiên những yếu tố chủ quan cũng

đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng các điều kiện chuyển hoá những nhân tố nhất định của cơ cấu sản xuất. Một công nghệ mới tạo ra những mặt hàng mới có thể đánh thức cả một tiềm năng để sản xuất phát triển trong một lĩnh vực. Chẳng hạn, có những hàng hoá có giá trị kinh tế rất thấp trước đây như cá chỉ vàng, cá mú nhờ công nghệ ngâm tẩm mà trở thành một đối tượng khai thác đầy hấp dẫn. Từ đó thấy rằng một cơ cấu kinh tế thuỷ sản hợp lí và có hiệu quả không thể chỉ trông chờ vào sự hình thành một cách tự phát nhờ sự vận động của thị trường tự do. Bằng sự tác động chủ quan, cơ cấu kinh tế mới nhanh chóng được ổn định trong thực tiễn.

Vai trò của các yếu tố chủ quan trong việc nhận thức và tác động vào nhân tố khách quan chính là khả năng nắm bắt, nhận thức rõ và nhanh nhạy đối với nhân tố ảnh hưởng chủ yếu, quyết định lợi thế so sánh của cơ cấu trong ngành, trong vùng; dự báo và phân tích được sự biến động của các nhân tố biến động trong tương lai (các yếu tố thị trường, nhu cầu xã hội, những mối quan hệ kinh tế liên vùng, liên ngành, quan hệ quốc tế, chính sách, cơ chế...). Nhận thức rõ được lợi thế của địa phương mình để tìm ra những biện pháp thích hợp chính là những tiền đề cho sự thành công của chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

IV. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THUỶ SẢN Ở NƯỚC TA

- Nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên dồi dào, phong phú cộng với sự nghèo nàn lạc hậu do hậu quả của các chế độ phong kiến, thuộc địa, thực dân và những cuộc chiến tranh đã làm cho kĩ thuật và công nghệ khai thác, nuôi trồng, chế biến thuỷ sản... của Việt Nam có thể nói là trải qua hàng trăm năm thay đổi rất

ít. Quá trình hình thành cơ cấu kinh tế mới trong ngành thủy sản ở nông thôn Việt Nam ở điểm xuất phát rất thấp, chậm chạp. Thuyền đánh cá thủ công (buồm, bè, mùng, thúng) và nghề đánh cá nhỏ ven bờ với các loại lưới thô sơ, nhỏ bé, ngư trị trong nghề cá Việt Nam hàng trăm năm nay. Nuôi cá cũng chỉ dừng lại ở mức độ quây giữ hoặc thả giống hầu như rất tự nhiên; và công nghệ chế biến thì ngoài việc sử dụng muối và ánh nắng mặt trời, còn hầu như không có gì đáng kể.

- Nền kinh tế thủy sản được chuyển đổi, phát triển và vận hành theo cơ chế thị trường từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp và được Nhà nước hỗ trợ rất mạnh mẽ. Thời kì trước những năm 80, các quốc doanh, các hợp tác xã sản xuất sản phẩm thủy sản được bao cấp đại bộ phận về vật tư kĩ thuật (từ gỗ đóng thuyền, máy thủy, lưới chài, nhiên liệu đến cả gạo ăn và quần áo). Sự bao cấp ấy đã hình thành tư tưởng ỷ lại, trì trệ và trông chờ nguồn đầu tư từ bên ngoài (của Nhà nước hoặc của nước ngoài) để thay đổi, làm giảm đi ý chí tự thân vận động. Tư tưởng đó ngày nay chưa phải đã hết, nhất là đối với các doanh nghiệp quốc doanh, một số nhà quản lý ngành ở địa phương và không ít ngư dân ở miền Bắc và Bắc miền Trung.

Tuy nhiên, nhờ nắm bắt được thời cơ do nhu cầu cao của thị trường thủy sản thế giới và tình hình bức bách của thời điểm những năm đầu thập kỷ 80, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản thực chất bắt đầu diễn ra và sôi động từ đó. Lần đầu tiên, ngành thủy sản được chuyển dần sang thương mại hoá với những đặc điểm sau:

1. Gắn chặt sản xuất hàng hoá thủy sản với xuất khẩu sang khu vực có ngoại tệ mạnh. Sự định hướng này đã là động lực làm bùng nổ phong trào sản xuất thủy sản theo hướng sản xuất hàng

hoá. Cơ cấu sản xuất hàng hoá thuỷ sản để tự túc đã nhanh chóng chuyển sang cơ cấu sản xuất để phục vụ xuất khẩu là chính. Tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của ngành đều chuyển theo hướng này, công nghiệp chế biến thuỷ sản phát triển nhanh chóng, kinh doanh các mặt hàng (tôm, mực,...) xuất khẩu sôi động.

2. Một quan hệ sản xuất mới để phù hợp với kiểu sản xuất hàng hoá cũng ra đời nhanh chóng phá vỡ quan hệ sản xuất cũ (quốc doanh, tập thể,...).

Nghề cá nhân dân với quy mô bé nhỏ ở từng hộ gia đình đã thích ứng với giai đoạn đầu của chuyển đổi khi vốn còn ít, tiềm năng còn dễ tiếp cận và chỉ cần công nghệ thô sơ là đã có thể "hái lượm" được của tự nhiên để tạo thành hàng hoá có giá trị, "người người làm thuỷ sản xuất khẩu, nhà nhà làm thuỷ sản xuất khẩu", trở thành một thực tế hành động. Quá trình đó diễn ra song hành với bước khởi động vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước mà ngành thuỷ sản là một trong những ngành đầu tiên được "mở cửa" vận dụng.

Thời kỳ của sự phù hợp các quan hệ sản xuất này đang chấm hết tính hiệu quả của nó khi những tài nguyên được khai thác một cách tự nhiên đã cạn kiệt (đất đai sử dụng cho nuôi quảng canh đã hết, tài nguyên biển gần bờ đã cạn kiệt, nguyên liệu để sơ chế tạo ra những sản phẩm thô xuất khẩu đã ở mức giá rất cao và khan hiếm). Dần dần, "nghề cá nhân dân" sẽ bị hạn chế lại và cơ cấu tương đối của nó sẽ phải giảm dần phù hợp với ý nghĩa của một nghề cá quy mô nhỏ ở nước ta. Một thời kỳ chuyển đổi quan hệ mới đang đến, khi đòi hỏi sản xuất có tính trang trại trong nuôi trồng và nghề cá thương mại với những chủ đội tàu, chủ tàu lớn đi khơi xa đánh cá với đầu tư lớn ra đời và

phát triển. Nghề nuôi trang trại và nghề đánh cá khơi xa, dần dần sẽ tách rời giữa chủ tàu, chủ doanh nghiệp, người quản lí và người lao động trực tiếp để hình thành nghề cá thương mại tư nhân. Nghề cá thương mại tư nhân lớn dần làm cho nghề cá quy mô nhỏ giảm dần quy mô và làm thay đổi những tính chất có hữu của nghề cá quy mô nhỏ.

Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản ở Việt Nam diễn ra sớm hơn so với các ngành khác đủ tạo tiền đề cho tư duy của những người làm nghề cá nhạy cảm hơn với kinh tế thị trường và có thể tạo đà cho những chuyển biến nhanh hơn, mạnh hơn.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi kinh tế thủy sản ở nước ta diễn ra trong bối cảnh các quan hệ thị trường chưa hình thành đầy đủ, việc điều khiển vĩ mô của Đảng và Nhà nước cũng chưa thành thực, nhiều khi vừa làm vừa thăm dò. Nền kinh tế nghèo nàn, bức xúc phải chuyển biến khắp nơi khắp chỗ trong cùng một thời kì, nguồn lực thì hạn chế mà phải làm dàn trải cho nhiều mục đích: Vừa muốn phát triển kinh tế vừa phải giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách ; chẳng hạn vừa muốn phát triển nhanh các đối tượng xuất khẩu, lại muốn dàn trải đầu tư để phát triển nhiều đối tượng rẻ, phổ thông nhằm giải quyết vấn đề thực phẩm, dinh dưỡng, xoá đói giảm nghèo. Vừa đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá vừa muốn chọn bước đi phổ cập cho nhiều người lao động có việc làm.

Mục tiêu thì rất rộng, rất cấp bách song nguồn lực và khả năng lại rất hạn hẹp vì thế quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản chỉ diễn ra sôi động trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu và hiện đang có thêm chiều hướng sản xuất hàng hoá thủy sản có giá trị cao cung cấp cho đô thị và phục vụ cho du lịch. Sự

chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo mục đích thực dụng dưới sự điều tiết chính của thị trường như vậy tuy tạo động lực kích thích mạnh trong ngành thủy sản, làm cho sự phát triển có tốc độ rất cao ở một số lĩnh vực, song cũng gây ra không ít hậu quả như làm cạn kiệt một số tài nguyên quý giá, gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ sự cân bằng sinh thái ở một số vùng, đặc biệt là ở vùng ven biển, vùng rừng ngập mặn, làm mất đi tính ổn định của nhiều vùng kinh tế nông thôn, đặc biệt là vùng nông thôn ven biển và nghề cá quy mô nhỏ.

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN

1. Quan điểm đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản nhằm mục đích góp phần thực hiện mục tiêu lớn nhất mà Đảng và nhân dân ta đang phấn đấu là xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Tuy nhiên, để biến đổi cuộc sống của người dân thì chính sức mạnh nội lực là quan trọng nhất, có nghĩa là tự họ phải tạo ra được của cải, thu nhập để trở nên giàu có. Như vậy, chuyển đổi cơ cấu kinh tế không chỉ có nghĩa đơn thuần là chuyển đổi mô hình cơ cấu sản xuất dành cho một số người, một nhóm người mà hiệu quả của chuyển đổi cơ cấu kinh tế phải là kết hợp được hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, giữa hiệu quả chính trị và sự phát triển bền vững. Trong đó hiệu quả kinh tế là cơ sở, là sức mạnh để lôi cuốn, khích lệ và tăng tốc quá trình chuyển đổi, đồng thời cũng là nền tảng là sức mạnh để giải quyết các vấn đề xã hội. Hiệu quả kinh tế như vậy đóng vai trò điều kiện, nhưng điều kiện xã

hội mới là mục tiêu cốt lõi, và đến lượt nó khi được thực hiện lại là động lực để đạt hiệu quả cao, bảo đảm sự ổn định về chính trị - kinh tế. Sự kết hợp này cũng có ý nghĩa như là giải pháp giải quyết quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của một cơ cấu kinh tế. Trong thực tế, trong khi chuyển đổi cơ cấu kinh tế hoặc xác lập phương án hình thành cơ cấu kinh tế của từng vùng, từng lĩnh vực cụ thể, hai mặt kinh tế và xã hội luôn phải gắn bó với nhau. Nếu xem nhẹ bất cứ mặt nào cũng sẽ dẫn đến mâu thuẫn và hạn chế kết quả và có thể nhanh chóng làm phá vỡ cơ cấu kinh tế vừa mới được xây dựng. Mọi quá trình chuyển đổi cơ cấu tạo tiền đề cho sự chênh lệch quá mức giữa giàu và nghèo, làm cạn kiệt tài nguyên, hạ tầng xã hội bị xuống cấp thì không thể bền vững và có hiệu quả kinh tế lâu bền được.

Đặc biệt đối với kinh tế thuỷ sản, một ngành kinh tế mà sự sống còn gắn chặt với tài nguyên sinh vật, với sự nhạy cảm của môi trường thì hiệu quả của quy trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở đây không được tách rời với hiệu quả sinh thái, bảo vệ môi trường. Những kết luận được rút ra từ thực tiễn của nghề cá ở nhiều nước trên thế giới cũng như của nước ta trong thời kỳ chuyển đổi cơ cấu trong khai thác thuỷ sản, nuôi trồng thuỷ sản nước lợ đã cho thấy nhiều hậu quả nghiêm trọng của việc không gắn hiệu quả kinh tế với sinh thái môi trường. Sự khai thác không có tính toán đã làm cho nhiều nguồn lợi thuỷ sản bị cạn kiệt, thậm chí bị huỷ diệt. Hàng trăm hecta rừng ngập mặn bị phá huỷ để làm chỗ bẫy bắt nguồn tôm tự nhiên đã làm phá huỷ lâu dài sinh thái, làm mất nơi sinh sản và trú ngụ của ấu trùng tôm cá nhỏ, gây thiệt hại không chỉ cho một số cộng đồng nuôi, cho các cộng đồng lấy nghề khai thác các nguồn lợi tôm cá đó làm nguồn sống chính, mà còn làm thiệt hại cho cả một vùng.

Như vậy, vì quyền lợi trước mắt và không tính toán, vì hiệu quả kinh tế và thu nhập của một cộng đồng nhỏ bé có thể làm hại đến nhiều cộng đồng, phá huỷ môi trường và làm mất lợi ích lâu dài. Vì vậy, dù nhấn mạnh hiệu quả kinh tế cũng phải thấy rằng hiệu quả kinh tế ấy phải là hiệu quả của sự phát triển bền vững.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất là mưu cầu một sự tiến bộ chung. Vì vậy, khi muốn chuyển đổi phải xem xét khả năng tạo ra cả sự tăng trưởng và sự phát triển. Sự tăng trưởng chỉ là sự lớn lên về lượng và về quy mô của các yếu tố, các bộ phận trong một thời gian nhất định. Trong khi đó, phát triển phản ánh mặt chất, mặt hiệu quả của sự biến đổi mang tính toàn diện như tạo ra năng suất cao, loại trừ ô nhiễm, tạo ra sự vận động theo hướng tiến bộ của các loại hình cơ cấu (cơ cấu ngành, cơ cấu lao động và đời sống dân cư,...). Một thí dụ điển hình là việc phát triển nuôi tôm theo hình thức quảng canh, thu lượm tôm ngoài thiên nhiên ở Minh Hải trong những năm 1983-1995, tuy đã làm cho sản lượng tăng nhanh nhưng hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường sinh thái, xã hội lại giảm đi rất nhanh. Đó chính là sự tăng trưởng chứ không phát triển. Như thế, chỉ có gắn liền tăng trưởng với phát triển mới biểu hiện rõ hiệu quả của cơ cấu kinh tế, mới làm rõ được trình độ thực hiện các mục tiêu đặt ra.

Hiệu quả của chuyển đổi cơ cấu còn phải thể hiện được chiều hướng của sự chuyển hoá. Trong ngành thuỷ sản chiều hướng của sự chuyển hoá chính là: chuyển hướng cơ cấu từ một nền kinh tế mang tính tự túc, tự cấp thành cơ cấu sản xuất thuỷ sản hàng hoá, chuyển đổi sản xuất hàng hoá có giá trị thấp sang sản xuất hàng hoá có giá trị gia tăng.

Hiệu quả của chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành thuỷ sản phải đặt trong bối cảnh chung của hiệu quả kinh tế giữa các hoạt

động của ngành sản xuất công-nông-ngư-lâm và của các vùng, đặc biệt là vùng nông thôn. Việc tạo ra sự hài hoà và phối hợp hiệu quả của bốn ngành sản xuất cơ bản mà nông thôn Việt Nam hướng tới trong tương lai là nền tảng cho sự phát triển của nông thôn Việt Nam tiến lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá mà Đảng đã đề ra.

Quá trình hình thành ngành kinh tế thuỷ sản gắn liền với sự phát triển của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp cả về tính chất và nền tảng sinh thái của sản xuất.

Thực tế, từ một ngành phụ trong nông nghiệp với sự mở mang ngành khai thác, ngành nuôi trồng và công nghệ chế biến đặc thù, ngành thuỷ sản đã trở thành một trong những ngành kinh tế chính trong nền kinh tế quốc dân. Do đó, dù sao thì sự phát triển của ngành thuỷ sản, một ngành phải gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp, lâm nghiệp cũng là nền tảng của một nền kinh tế mang tính nông thôn. Vì vậy nó rất cần phát triển trong một thể thống nhất với những ngành và lĩnh vực kinh tế nông thôn khác.

Một hệ sinh thái khác của rừng ngập mặn, một loại cây che phủ bờ ao, một đàn lợn, một đàn gà cung cấp phân hữu cơ không những tạo ra sự hỗ trợ về mặt kinh tế hoặc về mặt sinh thái mà thực chất là đem lại một hệ canh tác tổng hợp với hiệu quả lâu bền. Trong nhiều trường hợp, do không xem xét đến hiệu quả tổng hợp, ngành nào chỉ biết ngành đó, chia cắt hệ thống canh tác, nên đã dẫn đến tình trạng mâu thuẫn gay gắt giữa việc phá rừng nuôi tôm với việc khoanh và bảo vệ rừng, trồng rừng ngập mặn.

Việc phân phối đầu tư một cách cứng nhắc, thuỷ sản chỉ là thuỷ sản, lâm nghiệp chỉ là lâm nghiệp, thuỷ lợi chỉ phục vụ cho

nông nghiệp chứ không phục vụ cho thủy sản, các hệ thống sinh thái và canh tác không tìm cách "chung sống hòa bình" với nhau mà chỉ tìm cách triệt hạ nhau là một kiểu cơ cấu canh tác gây mất ổn định và tạo ra những khó khăn đáng kể. Đã từng có nơi người ta phá trắng đi hàng chục hecta rừng để làm ao nuôi tôm, nhưng rồi chưa được thu hoạch bao nhiêu thì đã phải mất hàng chục triệu đôla để trồng lại rừng. Người ta đã phá đi hàng chục km đập để dẫn nước mặn nuôi tôm nhằm chuyển đổi cơ cấu "thăng bằng" trồng lúa sang nuôi tôm giờ lại muốn chuyển "thăng bằng" từ tôm sang lúa sau khi gặp dịch bệnh. Những hành động thiếu kết hợp đó đã gây ra lãng phí trong đầu tư, sự tranh chấp không đáng có và cuối cùng là những hiệu quả xã hội rất trầm trọng: đói nghèo, mất niềm tin, dao động,...

Các ngành nông-lâm-ngư tuy chuyên môn khác nhau, nhưng đều được tiến hành trên đối tượng là đất và nước phân bố trên địa bàn lãnh thổ. Việc sử dụng các ngành nghề khác nhau để tạo ra sản phẩm và giá trị với hiệu quả tối đa trên mặt đất và mặt nước chính là hiệu quả tổng hợp cần được xem xét trong khi lập kế hoạch và thực thi việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất ở các vùng.

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, cơ chế nông-lâm-ngư và công nghiệp chế biến phải được xem xét ở mọi cấp, mọi địa phương và từng đơn vị sản xuất kinh doanh, từng chủ nông trại và từng con người lao động trực tiếp. Đó chính là hướng đi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn. Kết hợp nông-lâm-ngư-công nghiệp chế biến không chỉ thể hiện ở cơ cấu tổ chức mà còn cần được bảo đảm bằng cơ chế quản lý và chính sách cụ thể, trong đó chính sách và năng lực khuyến nông-khuyến ngư và chính sách đầu tư giữ một vai trò rất quan trọng và cần được thực

hiện bằng một quy hoạch khoa học với việc định hình vùng rõ ràng với bộ máy tổ chức hợp lí.

Ở đây cũng cần lưu ý thêm rằng, tự thân ngành thuỷ sản hàm chứa cả công nghiệp và nông nghiệp. Đánh cá về bản chất là công nghiệp khai thác đặc thù, chế biến thuỷ sản là một dạng công nghiệp chế biến thực phẩm còn nuôi trồng thuỷ sản mang tính chất của ngành nông nghiệp. Vì vậy kết hợp ngành nông lâm - ngư - công nghiệp không phải chỉ là việc kết hợp có tính chất liên ngành mà đó chính là việc kết hợp trong cơ cấu nội bộ của một ngành.

Trong điều kiện mở rộng thị trường, thúc đẩy biến đổi kinh tế thuỷ sản và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đòi hỏi khi đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội ở đây cần phải xem xét sự biến động về trình độ tích tụ, tập trung hoá, chuyên môn hoá và hiệp tác hoá trong quá trình sản xuất trong nội bộ ngành hoặc trong vùng.

Quan hệ giữa kết quả chuyển đổi cơ cấu các ngành, các lĩnh vực trong ngành thuỷ sản với việc mở rộng các loại thị trường (hàng hoá, vốn, lao động,...) và giữa sự biến động của các yếu tố thị trường (cung cầu, giá cả, cạnh tranh,...) cũng luôn gây ra một sự tác động rất lớn và chính yếu cần được nghiên cứu và đánh giá đầy đủ.

Một vấn đề cũng rất cần được quan tâm khi đánh giá hiệu quả của việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế là sự biến động hoạt động của các thành phần kinh tế trong cơ cấu sản xuất của ngành thuỷ sản.

Chúng ta đều biết rằng, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế, vai trò và các hình thức kinh doanh của nó trong ngành thuỷ sản

rất đa dạng và khách quan. Từ kinh tế hộ gia đình đến kinh tế trang trại, kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản trong khai thác-nuôi trồng-chế biến và thương mại ngành thủy sản đều có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, khi xem xét quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và sản xuất - một tiền đề để hình thành các thành phần kinh tế, nhất thiết phải quan tâm tới các mầm mống hình thành và phát triển cũng như triển vọng của các thành phần kinh tế khác nhau, đó cũng là nhu cầu cho sự phát triển bền vững cả về xã hội và chính trị.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất là quá trình hoàn thiện cơ cấu nhằm hướng tới một tương lai hiệu quả hơn.

Chính vì vậy, có thể xem xét đánh giá hiệu quả kinh tế của một hoạt động sản xuất đã diễn ra thông qua nghiên cứu các mô hình thực tế đã thực hiện. Tuy nhiên, đôi khi chúng ta cũng gặp những dự án đầu tư hoặc một phương án quy hoạch vùng kinh tế cụ thể mà việc đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội ở đây lại chỉ mang tính dự báo, thì lúc đó hiệu quả kinh tế - xã hội chỉ có thể xét đoán trên cơ sở khả năng có thể đạt được trong tương lai mà thôi.

Do nội dung quá trình hoạt động của ngành thủy sản rất đa dạng, nên việc đánh giá hiệu quả kinh tế thực tế của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của sản xuất cũng có nhiều nội dung khác nhau và vì thế cũng rất khác biệt về phương pháp đánh giá.

Tuy nhiên, như đã nói trên, mục tiêu của chuyển đổi cơ cấu kinh tế là nhằm phát triển chứ không chỉ nhằm mục đích tăng trưởng. Do vậy việc nghiên cứu trình độ phát triển cũng có khác với hiệu quả kinh tế đơn thuần. Trong việc đánh giá về cơ cấu kinh tế thủy sản và vùng nông thôn, phải đặt quan hệ cơ cấu đó

trong hệ thống các quan hệ tổng thể vùng lãnh thổ và liên ngành. Chẳng hạn, hiệu quả kinh tế phải gắn liền với ổn định thu nhập, an ninh thực phẩm và giữ vững môi trường, đồng thời một cơ cấu kinh tế tiến bộ phải là một cơ cấu mở cho sự phát triển trong tương lai.

Khi đánh giá chung về quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế (không phải là hiệu quả kinh tế-xã hội của riêng một cơ cấu kinh tế cụ thể) thì thông thường phải xem xét những yếu tố đặc trưng của quá trình vận động chuyển đổi, đó là:

1. Kết quả các quá trình chuyển biến trong chuyển dịch cơ cấu có thể so sánh mức độ thực tại đang có với mức độ hợp lý theo dự kiến.

2. Xem xét sự tác động tương hỗ và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nhân tố trong một cơ cấu chung.

3. Sự biến động cơ cấu sản xuất của ngành, tiểu ngành và ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển tổng hợp vùng.

4. Sự tác động của các yếu tố chuyển đổi cơ cấu sản xuất và kinh tế vùng tới từng ngành và đối với nền kinh tế quốc dân, ảnh hưởng qua lại giữa các vùng, ngành, liên vùng và liên ngành.

2. Các chỉ tiêu và các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chuyển đổi cơ cấu kinh tế thuỷ sản

1) Các chỉ tiêu hiệu quả của từng hoạt động trong một cơ cấu tổng thể.

- Mức độ khai thác và sử dụng tài nguyên (nguồn lợi, đất đai, mặt nước).

- Mức độ khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lao động hoặc sự biến đổi cơ cấu lao động hoặc phản ánh sự phân công lại lao động giữa các ngành và giữa các vùng.

- Giá trị thu nhập, mức độ chi phí và mức lợi nhuận đạt được của từng loại. Ở đây cần lưu ý giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích đối với nuôi trồng và tỷ lệ lợi nhuận trên đồng vốn đầu tư đối với các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản công nghiệp.

- Mức độ sử dụng vốn, chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và mức giảm chi phí, giảm giá thành đối với mức tiết kiệm (hoặc tăng lợi nhuận) của mỗi loại hình sản xuất, mỗi yếu tố, cơ cấu của mỗi lĩnh vực, mỗi vùng, cơ cấu chi phí và mức ảnh hưởng từng chi phí đối với tổng chi phí sản phẩm và lợi nhuận thu được

- Những chỉ tiêu về suất đầu tư, hiệu quả đầu tư.

- Những chỉ tiêu về tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

- Những chỉ tiêu về sử dụng tài sản cố định và hạ tầng cơ sở (điện, đường xá, cảng bến, công trình thủy lợi, phương tiện vận tải,...), sự biến động của các loại hạ tầng đó.

2) Các chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế

- Hiệu quả vốn đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau, các tiểu ngành khác nhau của ngành thủy sản. Hiệu quả đầu tư là tổng thu nhập thuần túy tăng thêm so với vốn đầu tư bỏ ra trong toàn ngành.

- Năng suất lao động xã hội, tích lũy nội bộ.

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả chuyển đổi cơ cấu cuối và đầu kỳ nghiên cứu. Sự thay đổi tỷ trọng GDP của các tiểu vùng, tiểu ngành và các thành phần kinh tế.

3) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội:

- Mức tăng thu nhập của dân cư.

- Mức tiêu dùng và nhu cầu có khả năng thanh toán của các nhóm dân cư trên địa bàn trong ngành.

- Thu nhập theo hộ và sự biến động thu nhập của các nhóm dân cư.

- Nhịp độ tăng trưởng kinh tế và những cải thiện về đời sống vật chất tinh thần của ngư dân.

- Kết quả giải quyết công ăn việc làm.

- Kết quả hoàn thành tụ điểm dân cư, thị trấn, thị tứ khả năng mở ra điều kiện tiền đề cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

4) Các chỉ tiêu về môi trường :

- Sự biến đổi về môi trường thiên nhiên sinh thái (tốt lên hoặc xấu đi) tăng hoặc giảm độ che phủ của rừng; mức độ xói mòn của đất đai, nguồn nước và mức ô nhiễm.

- Mức khai thác tài nguyên so với trữ lượng.

- Những biến động về vi khí hậu, thủy văn.

- Những ảnh hưởng của việc áp dụng kỹ thuật phù hợp hay không phù hợp ảnh hưởng tới môi trường.

Như vậy, việc đánh giá và phân tích hiệu quả của chuyển đổi kinh tế thủy sản cũng là một phạm trù rộng lớn, đòi hỏi phải có cách nhận biết toàn diện và linh hoạt trong khi sử dụng hệ thống chỉ tiêu gợi ý trên đây.

Phương pháp đơn giản nhất là so sánh các chỉ tiêu trong những thời gian khác nhau, so sánh giữa các tiểu vùng, các vùng (thậm chí giữa các nước) có điều kiện tương tự, so sánh mức phát triển đặc thù của vùng so với mức bình quân. Nếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế được dựa trên phương án quy hoạch thì có thể so sánh kết quả thực tế với mục tiêu của phương án dự kiến.

Trong thực tế, những biến động về cơ cấu kinh tế thủy sản cho đến nay thông thường mới chỉ được phản ánh qua tỷ trọng các tiểu ngành, tiểu vùng hoặc cơ cấu giữa các lĩnh vực, các mặt hàng. Đôi khi tốc độ tăng trưởng của các tiểu ngành, các ngành hàng cũng được đưa ra xem xét như một chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu.

Tuy nhiên, do quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản mới được thực hiện trong giai đoạn đầu, và chưa có kinh nghiệm chỉ đạo, nhất là thiếu nguồn số liệu đầy đủ cho phương pháp đánh giá và phân tích toàn diện, cho nên có thể vừa sử dụng chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá, vừa dùng phương pháp đánh giá qua mô hình có tính điển hình hoặc đi theo cách phân tích chuyên đề như biến động cơ cấu vùng, sự phân công lực lượng lao động, hoặc sự thay đổi thu nhập, so sánh hiệu quả đầu tư...

Chương 2

KHÁI NIỆM VỀ CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN Ở VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM VỀ CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN NƯỚC TA

1. Cơ cấu kinh tế của ngành

Trước đây, khi tài nguyên thiên nhiên còn dồi dào và công nghệ chế biến thủy sản và công nghệ nuôi trồng chưa phát triển như ngày nay, khi nói đến "ngành cá" người ta thường chỉ nghĩ đến chức năng của một ngành khai thác các tiềm năng sinh học tự nhiên có sẵn trong các mặt nước tạo thành các sản phẩm được cung cấp dưới dạng tươi sống hoặc bảo quản đơn giản bằng muối.

Trong các giống loài thủy sản, thì hải sản vừa phong phú hơn vừa có những hương vị riêng, nhưng không phải chỗ nào cũng có biển, vì vậy việc phải bảo quản để giữ được lâu dài hơn để có thể đưa đến những vùng xa biển hơn trở thành một nhu cầu không thể thiếu. Người ta đã tìm cách lưu trữ loại hàng mau ươn chóng thối này bằng phơi khô, muối và rồi dùng lạnh (nước đá, ướp đông). Cũng do tính chất mau ươn chóng thối của các sản phẩm thủy sản mà công nghệ chế biến luôn luôn phải gắn với khai thác. Đôi khi ngay tại thời điểm mà chu trình sản xuất khai thác vừa kết thúc, một ngành thủy sản gắn với chế biến đã hình thành như một thể thống nhất và sự gắn bó liên hoàn đó đã tỏ rõ những lợi thế nội tại của nó.

Đã nhiều năm nay, người ta ngày càng nhận rõ rằng nguồn lợi thủy sản tự nhiên trong các vực nước từ đầm, hồ, sông, suối đến biển khơi và các đại dương đều có giới hạn và ngày nay con người đang khai thác tới sát giới hạn sự bền vững của nó. Từ đó việc tái tạo lại các nguồn lợi thủy sản bằng cách nuôi trồng chúng ngày càng trở thành một lĩnh vực sản xuất quan trọng.

Quá trình nuôi bắt đầu từ các đối tượng truyền thống của một vùng với công nghệ thô sơ là nhất giữ cho chúng khỏi đi, có khi cho thêm thức ăn hoặc tạo điều kiện nước tốt hơn để chúng chóng lớn hơn trong các diện tích mặt nước như ao, hồ nhỏ. Dần dần việc nuôi trồng thủy sản được mở rộng ra nhiều đối tượng khác nhau cũng do sự phát triển của công nghệ sinh học có thể tạo giống nuôi một cách chủ động và lai tạo giống mới hoặc du nhập thuần hoá các giống đưa từ nơi khác đến.

Người ta mở rộng các mặt nước để nuôi, từ ao đầm nhỏ đến cả những hồ đập lớn, các dòng sông. Ngày nay nuôi trồng thủy sản được mở rộng sang các đối tượng nước lợ và nước mặn với việc mở rộng hàng trăm ngàn ha mặt nước ở các vùng bãi bồi, các eo vịnh biển, các vùng nước ven các đảo, các cửa sông. Kỹ thuật và công nghệ nuôi thủy sản cũng tiến bộ không ngừng: Từ nuôi quảng canh chuyển sang nuôi bán thâm canh, thâm canh, siêu thâm canh với các kỹ thuật lọc nước tuần hoàn, nuôi bằng thức ăn công nghiệp, cung cấp dưỡng khí.

Như vậy, cơ cấu sản xuất ngành thủy sản đã được hình thành và hoàn thiện dần trên con đường phát triển. Ngành thủy sản của nước ta, nhờ những điều kiện của thiên nhiên thuận lợi, đã tạo ra công ăn việc làm cho hàng triệu người trên khắp mọi miền đất nước, đặc biệt là vùng duyên hải. Từ cơ cấu sản xuất của ngành với những đặc thù của nguyên liệu do ngành tạo ra đã hình thành

nền cơ cấu quản lý riêng để đảm bảo cho sự hoạt động hữu hiệu nhất của các mối liên hệ nhằm khai thác một cách có hiệu quả cao nhất và vững bền nhất các tiềm năng kinh tế được tạo ra từ những nguồn lợi thiên nhiên.

Ngành thủy sản có cơ cấu sản xuất đặc trưng rất khác nhau về tính chất (một mặt là công nghiệp khai thác tài nguyên thiên nhiên có thể tự tái tạo được, mặt khác nuôi trồng tái tạo ra những sản phẩm sinh học và công nghiệp chế biến những sản phẩm đó), tuy nhiên, chúng thống nhất với nhau ở chỗ đều nhằm mục đích tạo ra sản phẩm thủy sản có giá trị cao. Sự thống nhất của khai thác và nuôi trồng thủy sản còn thể hiện ở chỗ nhiều khi cả khai thác và nuôi trồng đều hoạt động trên cùng một môi trường thủy vực và những thủy vực có liên quan tương hỗ lẫn nhau. Sự khai thác tận diệt nguồn lợi giống tự nhiên sẽ làm triệt hạ ngành nuôi quảng canh, ngược lại ngành nuôi quảng canh khoanh bắt mọi môi trường sống và nguồn giống thì lập tức làm cạn nguồn lợi của khai thác. Khai thác và nuôi trồng không có chế biến đi kèm tại chỗ thì giá trị tạo ra không cao làm thiệt hại tới hiệu quả chung của ngành.

2. Các mối quan hệ kinh tế xã hội

Ngành thủy sản bao gồm những hoạt động sản xuất và kinh doanh, giống như những ngành sản xuất và kinh doanh khác nó là một bộ phận kinh tế nằm trong tổng thể kinh tế xã hội của đất nước. Do đó nó chịu sự tác động của tất cả các ngành khác trong hệ thống kinh tế xã hội. Mặt khác nó cũng tác động trở lại tới hệ thống có tính tổng thể cũng như từng thành phần của hệ thống đó tùy thuộc ở vị trí và vai trò của nó trong nền kinh tế quốc dân và cộng đồng xã hội.

Quan niệm kinh tế xã hội là một hệ thống nhất dẫn tới quan niệm về sự phát triển có tính tác động phản ứng dây chuyền của kinh tế xã hội... Do vậy sự phát triển hoặc thay đổi cơ cấu kinh tế của kinh tế thuỷ sản tất yếu cũng dẫn đến sự phát triển chung của kinh tế đất nước và ngược lại sự phát triển chung, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế đất nước và từng vùng nói chung cũng sẽ làm cho cơ cấu kinh tế của thuỷ sản thay đổi. Những năm qua chúng ta đã chứng kiến sự chuyển biến ban đầu của nền kinh tế đất nước với những biến đổi về các thành phần kinh tế, với sự gia tăng thu nhập ở một số vùng cùng với một số trường hợp. Tuy mới chỉ là bước đầu, song thị trường tiêu thụ hàng thuỷ sản trong nước, đặc biệt là ở các thành phố lớn cũng đã có rất nhiều thay đổi, kéo theo sự thay đổi lại cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế của ngành.

Hải sản tươi sống và đông lạnh cao cấp trở thành thực phẩm phổ biến ở các thành phố lớn đã mở ra những hoạt động nuôi trồng các đối tượng mới và ngành công nghiệp chế biến đông lạnh hàng hải sản phục vụ nội địa. Ngược lại, nhờ sự kích lệ của thị trường mà nhiều lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản (nuôi đặc sản nước ngọt, nuôi tôm cá biển và nước lợ) đã lên ngôi, chiếm những thứ bậc cao trong cơ cấu kinh tế ở nhiều vùng nông thôn đặc biệt là các vùng nông thôn ven biển. Nền kinh tế nước ta đang ở vào thời kỳ khởi đầu, nên sự phát triển theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với những đặc điểm kinh tế xã hội nổi bật là nền kinh tế hỗn hợp động, nghĩa là:

1. Một nền kinh tế nhiều thành phần (nhà nước, tư nhân, tập thể,...), tỷ lệ của các thành phần đó luôn thay đổi.

2. Một tổ chức kinh tế có thể có nhiều bên tham gia: Các bên trong nội bộ một ngành, các bên từ nhiều ngành, các bên trong nước, các bên song phương hoặc đa phương quốc tế.

3. Nhiều mức độ phát triển: Sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ, sản xuất kinh doanh quy mô lớn, sản xuất thủ công- cơ giới - tự động hoá với công nghệ và kỹ thuật cao.

4. Nền kinh tế được quản lý tập trung hoặc chia cắt theo nhiều ngành và lãnh thổ.

5. Nền kinh tế được điều tiết cả theo kế hoạch hoá và thị trường.

6. Sự phát triển không đồng đều ở các vùng: thành thị, nông thôn, miền núi, đồng bằng... và ở các miền: miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

Nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, công nghiệp chậm phát triển. Tuy nhiên tốc độ phát triển của công nghiệp và dịch vụ nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp.

Trước những năm 90, ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản đại bộ phận do các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất quản lý. Các thành phần kinh tế ấy, đặc trưng cho cơ cấu kinh tế thủy sản nghề cá nhân dân với quy mô nhỏ, tàu thuyền thủ công, cơ giới nhỏ và nuôi trồng thủy sản quảng canh.

Mấy năm trở lại đây, nguồn lợi ven biển cạn kiệt, một nghề cá thủ công ven bờ không còn đất để phát triển nữa. Ở nhiều vùng nghề cá khôi với tàu thuyền công suất lớn đã ra đời và mang tính hoạt động thương mại. Các hợp tác xã đa phần đã bị phá vỡ, lúc đầu chuyển sang hình thức gia đình quy mô nhỏ và những tập đoàn sản xuất. Song hình thức sở hữu hộ gia đình và tập đoàn sản xuất nghề cá nhỏ đã không phù hợp với nghề đánh

cá khơi quy mô lớn với tàu đánh cá lớn và hiện đại. Việc khai thác cá khơi đòi hỏi sự nhanh nhạy, linh hoạt cả về ngư trường và thị trường. Do vậy, xuất hiện nghề cá thương mại với chủ tàu và lao động đánh cá làm thuê hoạt động theo sự điều hành trực tiếp và quản lý của chủ

Một đặc thù tiêu biểu cho cơ cấu kinh tế của ngành thủy sản Việt Nam là sự pha trộn trong quy mô và trình độ. Sự đan xen giữa quy mô nhỏ và lớn, giữa trình độ kỹ thuật thấp và cao diễn ra ở khắp mọi lĩnh vực: Trong ngành đánh cá, bên cạnh những tàu lớn đi khơi được trang bị hiện đại vẫn còn những bè mảng và phương pháp đánh bắt thủy sản thô sơ... Trong ngành chế biến các mặt hàng cao cấp hoặc lưu trữ để vận chuyển đi xa vẫn còn tình trạng chế biến thô sơ lạc hậu mất vệ sinh và nguyên liệu bảo quản rất kém trong khâu khai thác. Bên cạnh những mô hình nuôi tôm cá công nghiệp trong trại thâm canh cao như nuôi cá bẹ ở An Giang, nuôi tôm sú ở Bạc Liêu..., đại bộ phận các mặt nước còn đang được sử dụng để nuôi quảng canh năng suất thấp. Về mặt quản lý, mặc dù được chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường rất sớm (trên 15 năm), song sự phân biệt cách thức điều tiết sự phát triển bằng các lực của thị trường và cơ chế kế hoạch hoá tập trung vẫn chưa được khẳng định rõ ràng và dứt khoát. Sự bao cấp tuy không tràn lan như xưa nhưng trong nhiều dự án đầu tư, tư tưởng bao cấp vẫn còn nặng nề, tư tưởng chỉ đạo theo kiểu áp đặt và duy ý chí vẫn còn phổ biến trong công tác kế hoạch hoá.

Xác định một hình thức tổ chức các hoạt động của nghề cá phù hợp với nền kinh tế thị trường có điều tiết theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là mục tiêu cơ bản của chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên tầm vĩ mô của ngành thủy sản.

3. Cơ cấu sản xuất trong cơ cấu kinh tế của ngành thủy sản

Cơ cấu sản xuất biểu hiện chất lượng và tỷ lệ về số lượng của quá trình sản xuất, nên nó quyết định về chất lượng và đóng vai trò chủ chốt trong định lượng cơ cấu kinh tế của các ngành sản xuất hoặc các vùng. Với cơ chế thị trường, việc sản xuất luôn luôn bị các quy luật thị trường nhất là quy luật cung cầu và quy luật giá cả, lợi nhuận điều tiết. Chính vì thế, đã hàng chục năm nay cơ cấu sản xuất trong các lĩnh vực chính của ngành thủy sản luôn luôn thay đổi.

Trong ngành khai thác thủy sản, cơ cấu sản xuất thể hiện ở các đối tượng khai thác (các loài cá, tôm, hải sản), các loại phương tiện được dùng trong khai thác (thuyền cơ giới hay thủ công, các loại kích cỡ tàu thuyền....), các loại công cụ dùng trong khai thác (các loại nghề nghiệp ngư cụ). Cơ cấu kinh tế trong nghề khai thác biển còn thể hiện ở phương thức tổ chức khai thác và quan hệ sở hữu các phương tiện khai thác nữa.

Tương tự như vậy, cơ cấu sản xuất trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản cũng thể hiện ở nhiều mặt: từ đối tượng nuôi (tôm, cua, các loài cá....) đến các hệ thống và hình thức nuôi (nuôi quảng canh, thâm canh, bán thâm canh) và cuối cùng cơ cấu kinh tế trong nghề nuôi trồng thủy sản cũng thể hiện ở phương thức nuôi và quan hệ sở hữu đất đai và mặt nước .

II. ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN

Xét trong mối quan hệ vùng, nếu khai thác thủy sản với cơ cấu đặc thù riêng, nó có mối quan hệ ràng buộc hữu cơ với các ngành kinh tế cùng sử dụng các mặt nước như là một loại đối

tượng khai thác như ngành công nghiệp du lịch, ngành nuôi trồng thủy sản, thì ngành nuôi trồng thủy sản lại liên quan đặc biệt hữu cơ với vùng đất đai và sử dụng vùng đất đó trên cơ sở cộng sinh.

Nuôi trồng thủy sản không những chỉ gắn bó chặt chẽ trong một cơ cấu kinh tế nông thôn đặc biệt trong quan hệ sử dụng đất (nông nghiệp, lâm nghiệp) mà còn có liên quan chặt chẽ trong việc hình thành cơ cấu sản xuất công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn. Sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong nông thôn là tiền đề để phát triển công nghiệp nông thôn cũng như dịch vụ ở nông thôn và cơ sở hạ tầng.

Chế biến và thương mại thủy sản tuy nhìn bề ngoài như chỉ là hậu quả của khai thác và nuôi trồng thủy sản vì đầu vào của ngành này là do khai thác và nuôi trồng thủy sản quyết định. Người ta rất có thể nhầm lẫn rằng khai thác và nuôi trồng thủy sản tạo ra sản phẩm gì thì ngành chế biến và thương mại thủy sản chỉ có thể tạo ra các sản phẩm tương ứng mà thôi. Trong cơ chế thị trường với ngành kinh tế thủy sản tình hình lại hoàn toàn ngược lại. Chính thương mại thủy sản (tức là xuất khẩu, buôn bán và tiêu thụ nội địa) phát hiện, tạo ra những nhu cầu về mặt hàng. Từ những nhu cầu về mặt hàng đó, nó đặt hàng cho khu vực chế biến và đến lượt mình lĩnh vực chế biến lại đặt hàng với khai thác và nuôi trồng.

Nhu cầu và thị hiếu về các mặt hàng thủy sản của con người luôn biến đổi tùy thuộc vào thu nhập của họ, cũng như tính dân tộc và tính truyền thống. Nhu cầu và thị hiếu tạo ra thị trường. Thị trường hàng hoá thủy sản cũng giống như bất cứ thị trường loại hàng hoá nào khác chính là cơ sở để cho xã hội giải quyết ba vấn đề cơ bản của kinh tế học là: sản xuất ra cái gì, sản xuất

như thế nào và sản xuất cho ai? Ba vấn đề đó cũng là những tố thành cơ bản của cơ cấu sản xuất ở mỗi lĩnh vực trong mỗi giai đoạn. Thị trường là yếu tố quyết định phân bố các nguồn lực, do đó sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất nói chung và cơ cấu thủy sản nói riêng không áp đặt được mà cơ bản phải dựa trên sự phân tích nhạy cảm thị trường để đề ra những giải pháp và bước đi thích hợp mới tạo ra động lực cho sự chuyển đổi. Thị trường và thị hiếu thường được biểu hiện ra ngoài bằng mức giá, do đó khi đi tìm một cơ cấu kinh tế ta phải nắm bắt được mức giá thấp nhất là bằng mức giá cân bằng cho mặt hàng đó mà những đối tượng tiêu thụ có thể mua và ở mức giá mà những người sản xuất có thể cung ứng. Như vậy, cơ cấu sản xuất không phải hình thành do ý muốn chủ quan mà bị thị trường chi phối. Nắm vững nguyên lý này chúng ta sẽ nghiên cứu những tiền đề ý tưởng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành thông qua nghiên cứu giá cả và các chi phí sản xuất khả dĩ cho phép một cơ cấu sản xuất tối ưu sau này.

Tuy nhiên, xã hội ít nhiều đều không cho phép thị trường hoạt động tự do hoàn toàn đối với tất cả các mặt hàng. Nếu để thị trường thủy sản tự do hoạt động, nó sẽ không cung cấp thực phẩm và dinh dưỡng cho người nghèo (không đủ tiền mua hàng thủy sản cao cấp và khi không sản xuất những mặt hàng thủy sản có giá trị thấp nữa dẫn đến sẽ có những nguồn tài nguyên to lớn bị lãng phí. Một xã hội định hướng xã hội chủ nghĩa phải hướng tới sự phân phối công bằng hơn, phải làm cho người nghèo cũng được hưởng thực phẩm dinh dưỡng đầy đủ.

Mặt khác, cả tiêu thụ và sản xuất hàng thủy sản đều có thể tạo ra nhu cầu, nếu chạy theo nhu cầu đó có thể làm tổn hại đến sự phát triển bền vững, đe dọa phá vỡ sự cân bằng sinh thái

(chẳng hạn có thể dẫn tới sự huỷ diệt một giống loài nào đó). Bài học cay đắng phải được rút ra từ phong trào phá lúa, phá rừng ngập mặn một cách tràn lan để làm ao nuôi tôm quảng canh ở Minh Hải từ những năm 1990-1995. Bị cuốn hút bởi sức mạnh thị trường của con tôm, hàng chục ngàn hecta rừng ngập mặn và ruộng lúa nước ở Minh Hải đã bị phá đi để làm ruộng lấy tôm tự nhiên vào nuôi đã làm cho môi trường bị huỷ hoại nghiêm trọng, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, nguồn tôm tự nhiên cạn kiệt không còn giống nữa; hậu quả là toàn bộ năng suất nuôi bị suy giảm và dịch bệnh đã bùng nổ lây lan ra toàn vùng trong suốt 3 năm qua. Sự chuyển đổi tự phát, thực hiện không có cơ sở tính toán và chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng về mọi mặt đã dẫn đến kết cục trên.

Cũng tương tự như vậy, rất nhiều nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã bị cạn kiệt hoặc đã đến mức phải báo động do dân chúng khai thác quá mức, triệt để vì không được hưởng. Các loại hải sản có giá trị cao như tôm hùm, cua, cá mú, cá hồng, cá bánh đường đỏ; các loài thủy sản nước ngọt như ếch, ba ba,... đã không có kế hoạch bảo tồn. Ngư dân ra sức khai thác đóng góp cho giá trị xuất khẩu gia tăng nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ huỷ diệt đối với các nghề nghiệp đó.

Cho nên trong chuyển đổi cơ cấu thủy sản không thể lúc nào cũng phân bổ các nguồn lực một cách tự do theo sự quyến rũ của thị trường. Ở đây Nhà nước bằng quy hoạch và các chính sách, bằng luật pháp phải can thiệp một cách rộng rãi vào việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Như vậy, việc rà soát lại cơ cấu sản xuất và hàng xuất khẩu của ngành thủy sản dự báo cơ cấu mặt hàng cho tương lai từ đó xác định cơ cấu, cơ cấu sản xuất và mặt hàng chế biến hợp lý có

tác dụng quyết định tới việc xác định cơ cấu hợp lý đối với nuôi trồng và khai thác thủy sản nhằm mang lại lợi ích và sức hấp dẫn tối đa đồng thời đảm bảo được sự phát triển bền vững.

Nói như vậy không có nghĩa là các lĩnh vực sản xuất khai thác và nuôi trồng thủy sản không đóng vai trò quan trọng gì đối với việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế nói chung của ngành. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất của ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới cơ cấu kinh tế của ngành và định hướng tiêu thụ.

Việc chuyển đổi khai thác từ các vùng lộng ra các vùng khơi có thể làm thay đổi khá lớn về đối tượng khai thác. Nhiều đối tượng khai thác mới sẽ xuất hiện như khai thác cá mực đại dương, cá ngừ đại dương là những đối tượng xưa kia ít biết đến nay trở thành mặt hàng quan trọng cung cấp cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ trên thị trường nội địa. Mấy năm nay, với nghề cá ra khơi xa hơn tỷ phần cá nục trong sản lượng cá cung cấp cho thị trường nội địa cũng lớn hơn nhiều so với trước đây do sự phát triển các nghề vẫy khơi (mà đối tượng chủ yếu là các nục). Như vậy, chính sự thay đổi trong cơ cấu sản xuất khai thác đã làm thay đổi cơ cấu hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Điều này còn thể hiện rõ hơn ở nghề nuôi tôm, nuôi nhuyễn thể đã góp phần làm thay đổi nhiều tới cơ cấu mặt hàng của ngành sản xuất thủy sản.

Chương 3

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ KINH TẾ - CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THUỶ SẢN

I. ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ KINH TẾ - NỀN TẢNG CỦA THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

1. Quá trình đổi mới tư duy kinh tế

Con đường đi tới Chủ nghĩa xã hội, có nhiều khó khăn phức tạp. Vì vậy, cả một hệ thống các nước phe Xã hội chủ nghĩa trước đây, kể cả Liên Xô cũ đã trên một nửa thế kỉ vừa đi vừa mở đường, vừa mò mẫm vừa tồn tại. Đã có không ít thành công nhưng cũng gặp những sai lầm thất bại, đặc biệt trong lĩnh vực tư duy kinh tế, trong xây dựng và thực hiện cơ chế kinh tế cũng như cơ chế quản lý kinh tế.

Con đường tiến lên XHCN ở nước ta "từ một nền nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội"(Hồ Chí Minh: Về việc phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm, Sự thật, Hà nội, 1983. Tr.87) càng mới mẻ, chông gai, nhiều khi khó khăn phức tạp hơn. Mấy chục năm qua chúng ta cũng vừa đi vừa mở đường, vừa làm vừa tìm tòi. Nhưng có lẽ may mắn hơn càng ngày càng có quan niệm đúng đắn hơn. Đã có không ít những sai lầm, khuyết điểm do nhận thức và tư duy lệch lạc, giáo điều, mà Đảng ta cũng đã thừa nhận. "Nhiều năm nay trong nhận thức của

chúng ta về CNXH có nhiều quan niệm lạc hậu, nhất là những quan niệm về công nghiệp hoá, về cải tạo XHCN, về cơ chế quản lý kinh tế, về phân phối, lưu thông...." (Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI).

Chúng ta đều biết rằng, cũng giống như mọi hành động có lý trí, việc hình thành cơ chế kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế là một quá trình, là sản phẩm lịch sử của tư duy, của nhận thức vậy nội dung, hình thức có khác nhau trong những thời đại và điều kiện khác nhau.

Tư duy, nhận thức có nhiều mặt: tư duy kinh tế, tư duy chính trị, tư duy pháp lý, tư duy giáo dục.... ở đây chỉ bàn về quá trình hình thành cơ chế quản lý kinh tế, nên chỉ xem xét khía cạnh tư duy kinh tế. Tư duy về kinh tế có tính quyết định, nó liên quan nhiều nhất tới sự phát triển, nó tác động tới tất cả xã hội và mọi người, nên tư duy kinh tế -nền tảng nhận thức và nguồn gốc của quá trình hình thành và đổi mới của cơ chế kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế là yếu tố quan trọng nhất.

Để xem xét quá trình hình thành cơ chế quản lý kinh tế và thực chất cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta, trước hết cần hiểu rõ các khái niệm về cơ chế kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế.

Có thể xem nền kinh tế như một hệ thống gồm rất nhiều lĩnh vực, bộ phận và khu vực hợp thành; chúng gắn bó, hoạt động nhịp nhàng và tương hỗ được với nhau chính là nhờ cơ chế kinh tế. Như vậy cơ chế kinh tế chính là một hệ thống kết cấu chuyển động của nền kinh tế. Nó là cơ cấu và mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của cơ cấu đó. Tuy nhiên, khác với cơ cấu chuyển động của một cỗ máy thông thường, bộ máy kinh tế không ngừng thay đổi, biến dạng, chuyển động trong một hệ thống gắn bó với nhau tạo thành cái mà ta gọi là sự phát triển và

chính cơ chế kinh tế cũng là cơ sở sản sinh và tạo ra các bước phát triển và mối liên hệ giữa các bước phát triển đó phù hợp với các quy luật nội tại của nền kinh tế. Mặt khác, cũng giống như mọi sự chuyển động trong một cỗ máy, sự chuyển động mà cơ chế kinh tế tạo ra cũng là nhờ có sự truyền động có tính thời gian trong đó bước sau là kết quả của bước trước. Đến lượt nó, lại là tiền đề hoặc nguyên nhân của bước sau nữa.

Giống như bất kỳ một cỗ máy nào, bộ máy kinh tế vẫn chưa hoạt động được nếu chưa có được nguồn năng lượng cho nó hoạt động hoặc lực tác dụng vào nó. Cỗ máy chỉ hoạt động nếu có con đường truyền dẫn các tác động tới đối tượng cần tác động. Trong bộ máy kinh tế thì cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước là con đường truyền dẫn các tác động quản lý tới các đối tượng quản lý nhằm làm cho các đối tượng quản lý đó vận động được hoặc thay đổi theo cách mà chủ thể quản lý (ở đây là Nhà nước) mong muốn. Cho nên, cơ chế kinh tế tồn tại một cách khách quan, trong khi cơ chế quản lý kinh tế lại là do ý thức chủ quan quyết định.

Trong đời sống kinh tế, cơ cấu kinh tế được biểu hiện ra bởi những mặt có liên quan với nhau như các vấn đề về sở hữu tư liệu sản xuất, các vấn đề về cơ cấu sản xuất, về thị trường và quan hệ quốc tế, các hình thức tổ chức sản xuất ở tầm vĩ mô... Bất cứ sự thay đổi nào trong cấu trúc đó tức là thay đổi cơ cấu kinh tế đều bắt buộc cơ chế quản lý kinh tế phải thay đổi theo để thích ứng và phát huy hiệu quả của sự thay đổi cơ chế kinh tế. Để xem xét sự hình thành và đổi mới của cơ chế quản lý kinh tế, trước hết ta xem xét quá trình đổi mới tư duy - cơ sở cho sự xác định cơ cấu kinh tế và quá trình hình thành cơ cấu kinh tế ở nước ta qua các thời kỳ kể từ khi bắt tay vào xây dựng CNXH đến nay.

1965, khi chiến tranh lan ra miền Bắc, tập thể hoá nông nghiệp được coi như "cơ bản hoàn thành" với 85% nông dân đã gia nhập các HTX nông nghiệp. Công nghiệp nặng được ưu tiên phát triển với việc xây dựng khu gang thép Thái Nguyên, Việt Trì, Nhà máy cơ khí số 1, Nhà máy cơ khí Duyên Hải.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Đại hội lần thứ IV của Đảng cuối năm 1976 đã đề ra đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế trong giai đoạn cách mạng mới ở nước ta, xác định nội dung cụ thể của việc nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xác định bốn mục tiêu của cách mạng XHCN ở Việt Nam và con đường để thực hiện những mục tiêu ấy là: tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng (CM), tiếp tục khẳng định đẩy mạnh công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ, lấy việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ làm cơ sở để ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, nêu ra vấn đề kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công-nông nghiệp.....

Nội dung cơ bản của đường lối không có gì sai nhưng do tư tưởng nóng vội, từ lòng mong muốn đi nhanh "đã tính là có thể dựa vào nhiệt tình đó mà trực tiếp thực hiện những nhiệm vụ kinh tế cũng to tát như những nhiệm vụ chính trị chung, như những nhiệm vụ quân sự"(Lê-nin); không tính gì đến điều kiện và khả năng thực tế. Thời kì 1976-1980 đã thiên về xây dựng công nghiệp nặng quy mô lớn, trong khi vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, xuất khẩu bị coi nhẹ. Người lao động không được khuyến khích, cái cơ bản là ăn và mặc không được đảm bảo.

Đến Đại hội V, phần nào những thiếu sót đó được phát hiện. Nhưng sau Đại hội đã không có cơ chế quản lý tương ứng để khắc phục nên trong đầu tư, xây dựng cơ bản vẫn chưa đổi mới.

Về cải tạo chế độ XHCN, cả Đại hội IV và Đại hội V đều đề ra căn bản hoàn thành cải tạo XHCN vào năm 1985. Nhưng trong thực tế nội dung và hình thức quan hệ sản xuất mới chưa được hình thành.

Về sản xuất hàng hoá, thời kỳ này không thừa nhận quan hệ hàng hoá cũng như quy luật giá trị. Cả một thời gian dài thực hiện chế độ bao cấp, cấp phát, sản xuất lỗ thì Nhà nước bù. Thị trường không được quan niệm đúng, sản xuất tách khỏi thị trường, coi thị trường là xấu xa muốn xoá bỏ nó càng sớm càng tốt.

Trong thời kỳ này cơ chế quản lý xơ cứng, giáo điều, mệnh lệnh, chung chung: "Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể, tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng." Từ đó cái gì cũng là kế hoạch hoá: "kế hoạch là cương lĩnh thứ hai của Đảng". Mọi việc đều thực hiện bằng mệnh lệnh từ trên xuống, tính pháp lệnh của kế hoạch được đưa lên hàng đầu. Trong khi đó xem nhẹ con người và những lợi ích chính đáng của nó.

b) Thời kỳ tiên đổi mới

Sự hạn chế của đường lối kinh tế sau chiến tranh làm cho đến những năm 1979-1980 nền kinh tế nước nhà "đứng bên bờ vực thẳm của sự sụp đổ".

Đảng thấy đến lúc cần phải thay đổi, phải làm khác đi. Đó là lúc ra đời Nghị quyết TW VI khoá IV tháng 9 năm 1979. Nghị

quyết này đã kịp thời đề ra những chủ trương đánh dấu bước ngoặt về thay đổi chính sách cơ cấu về cải cách quan hệ sản xuất và cơ chế quản lý, nghiêm khắc phê phán tình trạng tập trung quan liêu và trì trệ, bảo thủ trong kế hoạch hoá và trong xây dựng các chính sách cụ thể về kinh tế quốc gia.

Tiếp theo, Đại hội Đảng lần thứ V đã khẳng định Nghị quyết TW lần thứ VI (K IV) và xác lập những cơ sở tư tưởng và quan điểm về chế độ quản lý và kế hoạch hoá "kế hoạch thấu suốt nguyên tắc hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN" xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính quan liêu.

Để Nghị quyết này đi vào cuộc sống, Nghị định 143-CP (1980) là khúc dạo đầu, Chỉ thị 100-CP của Ban bí thư về đổi mới cơ chế quản lý và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, các quyết định tiếp theo của Chính phủ, nhất là quyết định 25-CP, 26-CP về cải tiến kế hoạch hoá, bảo đảm quyền chủ động sản xuất và tự chủ tài chính của xí nghiệp; các chủ trương, chính sách khuyến khích tính năng động sáng tạo tự lực vươn lên của các ngành, các địa phương, các cơ sở, mở rộng xuất nhập khẩu, phát triển các hình thức liên doanh, liên kết,... với việc cho phép kế hoạch được chia làm 3 phần:

- Phần I: thực hiện bằng vật tư Nhà nước, tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ tiêu pháp lệnh.

- Phần II: thực hiện bằng nguồn vật tư tự khai thác

- Phần III: khai thác các phế thải để sản xuất.

Tiếp theo những việc làm trên, đầu tháng 11 năm 1983 Nghị định 138-HĐBT về việc cải tiến quản lý ngân sách đối với các địa phương nhằm tăng sức mạnh cho các địa phương để thực hiện nhiệm vụ quản lý của Nhà nước trong khi sản

xuất được "bung ra". Đến năm 1985, Nghị định 156-HĐBT ra đời cùng với việc tiếp tục cắt giảm những chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước (chỉ để lại 5 chỉ tiêu) và tăng thêm phần lợi nhuận để lại cho xí nghiệp (KH-1 được để lại 50% lợi nhuận, KH-2 là 60-80%, KH-3 là 100%).

Tuy chưa đồng bộ, nhất quán và còn nhiều do dự, nhưng cơ chế quản lý mới đã mở hướng thúc đẩy giải phóng sức sản xuất, phát triển các thành phần kinh tế, tạo "cú huých" cho cơ chế kinh tế mới vận hành sâu rộng hơn.

Từ những chuyển biến thực tế do đưa Nghị quyết TW 6 (khoá IV) vào cuộc sống, cùng với trào lưu cải tổ, cải cách kinh tế ở Liên xô (cũ) và các nước XHCN Đông Âu, Đảng đã quyết định đưa việc đổi mới thành nội dung chủ yếu của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI.

c) Thời kỳ đổi mới

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI cuối năm 1986 đã phê phán cơ chế cũ trên 3 mặt :

* Quá coi trọng công nghiệp nặng, đặc biệt là không hướng được công nghiệp nặng vào phục vụ nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Một phần sai lầm do nhận thức sai lầm: đánh đồng mục tiêu của CNXH với các biện pháp để thực hiện nó, đã được nhẹ nhàng phê phán.

* Cũng có nhận định như trên với việc phê phán quá vội và "quốc doanh hoá" và "tập thể hoá" đặc biệt là đối với vùng mới giải phóng làm "chết yếu" mất yếu tố sản xuất hàng hoá của vùng này.

* Phê phán việc thực hiện quá chậm sự dân chủ hoá nền kinh tế.

Tuy chưa hẳn thừa nhận cơ chế thị trường nhưng Đại hội VI đã thừa nhận sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá sở hữu tư liệu sản xuất: "phát triển nền sản xuất hàng hoá có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên CNXH, xoá bỏ cơ chế cũ, hình thành cơ chế mới cơ chế kế hoạch hoá theo hướng hạch toán kinh tế kinh doanh XHCN" "xoá bỏ những thành kiến thiên lệch trong sự đánh giá và đối xử với người lao động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau".

Các Nghị quyết 2, 3 và 6 của Ban chấp hành TW khoá VI, các Nghị quyết của BCT (10, 11, 12) đã cụ thể hoá các nguyên tắc và cơ sở để thực hiện cơ chế mới. Đặc biệt đã thực hiện những giải pháp tích cực từ cuối 1988.

Các Nghị quyết và Quyết định cơ bản của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn này có ảnh hưởng quyết định đến hình thành cơ chế mới là:

* Nghị quyết TW 3 khoá VI (8/1987) về việc đổi mới căn bản chế độ quản lý Nhà nước và kinh tế.

* Quyết định 217-HĐBT (14/11/1987) về việc đổi mới kế hoạch hoá và chế độ hạch toán kinh tế đối với các doanh nghiệp Nhà nước.

* Các quyết định 50-HĐBT (22/3/1988), 195-HĐBT (02/12/1988) nhằm bổ sung và hướng dẫn thực hiện quyết định 217.

* Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (4/1988) về khoán hộ trong nông nghiệp.

* Nghị quyết TW 6 khóa VI (3/1989) về việc thúc đẩy việc đa dạng hoá về quan hệ sản xuất hơn nữa, xóa bỏ triệt để bao cấp, đặt ra vấn đề chống lạm phát, huy động vốn nhàn rỗi trong dân chúng bằng tỷ lệ lãi suất tiền gửi cao.

* Ngoài ra các nghị định 16-HĐBT (26/6/1989) của Chính phủ về việc xóa bỏ độc quyền ngoại thương của Nhà nước và mềm dẻo hơn trong việc quản lý ngoại tệ, Nghị định 268-HĐBT (30/7/1990) về việc mở rộng quyền chủ động của các đơn vị kinh tế và cho phép các đơn vị sự nghiệp, các đoàn thể làm kinh tế để giải quyết đời sống; việc xóa bỏ bù giá và thực hiện chương trình lãi suất cao để thu hút vốn nhàn rỗi.

Sự đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước đã mang lại những thành tựu bước đầu rất quan trọng phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tiếp tục xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, giảm tốc độ lạm phát, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng, tăng nhanh xuất khẩu và có bước phát triển mới về kinh tế đối ngoại.

Tuy nhiên, thời kỳ này, cơ chế thị trường chưa được thiết lập và củng cố một cách đầy đủ, còn nhiều do dự, các thành tố của nền kinh tế thị trường bước đầu đã được xây dựng, nảy sinh, nhưng chưa có luật pháp bảo đảm: chức năng, quyền hạn, phương thức quản lý của bộ máy Nhà nước chưa phù hợp với cơ chế thị trường, sự yếu kém và chưa nhất quán trong các chính sách tín dụng, tiền tệ, ngân hàng, ngân sách, kế toán kiểm toán...

Nghị quyết Đại hội lần thứ VII (1991) đã tiếp tục xác định và cụ thể hoá phương hướng và nhiệm vụ đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xóa bỏ cơ chế cũ: "Phát triển nền kinh tế hàng hoá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước". Nghị quyết TW 5 (khóa VII (6/1993) về đổi mới và phát triển kinh tế xã hội

nông thôn tiền đề cho luật đất đai, luật hợp tác xã sau này. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII) đã tiếp tục khẳng định "tiếp tục xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế mới, kiên trì quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường đi đôi với tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN".

Một loạt các văn kiện được ban hành từ đó đến nay cụ thể hoá đường lối của Đảng và Nhà nước ta, dần dần khẳng định được con đường đổi mới, cụ thể hoá cơ chế thị trường và nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN với việc xác định vai trò của kinh tế Nhà nước, vươn tới sự ổn định vững chắc có cơ sở lý luận và thực tiễn Nghị quyết 10 của BCT (3/1995) về tiếp tục đổi mới và phát huy vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp Nhà nước, Nghị định 143-HĐBT (10/5/1990) về việc thí điểm chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Nghị định 388-HĐBT (20/11/1991) về việc đăng ký xét duyệt lại các doanh nghiệp Nhà nước, Quyết định 202, 203 (6/1992), Chỉ thị 84-TTg, Nghị định 28-CP (7/5/1996) về việc chuyển một số doanh nghiệp thành công ty cổ phần). Việc củng cố chức năng quản lý Nhà nước các doanh nghiệp được thực hiện bằng cách thành lập các tổng công ty, các công ty lớn, liên hiệp xí nghiệp, tập đoàn kinh tế (QĐ 90-TTg-7/3/1994, QĐ 91-TTg).

Cơ chế quản lý Nhà nước về kinh tế dần được khẳng định, ổn định và thể chế cao, nhất là bằng luật pháp. Ra đời các luật doanh nghiệp tư nhân, luật công ty (1990), luật đầu tư với nước ngoài, luật doanh nghiệp Nhà nước (4/1995), các luật thuế ...

Tóm lại, quá trình đổi mới cũng là quá trình hình thành cơ chế quản lý kinh tế mới, chuyển dần quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế quản lý theo thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước. Những thành tựu của

công cuộc đổi mới đã chỉ ra rằng: "xét trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng XHCN" (Văn kiện Đại hội VIII, tr. 13).

Tuy nhiên, như Lê-nin đã từng nói "Cuộc sống đang là một cuộc thử nghiệm lớn, nó đang chọn lọc hàng trăm nghìn phương kế để xem cái gì đứng vững được và không phải bao giờ cái mới, cái mầm non cũng dễ dàng đứng vững được ngay từ đầu" và "Chỉ có trải qua hàng loạt lần thử-trong đó mỗi một lần làm thử nếu xét đều là phiến diện, đều có một sự không tương xứng nào đó thì mới có thể xây dựng nên CNXH hoàn chỉnh" (V.I. Lê-nin toàn tập t.36 11/1977 tr. 376).

2. Thực chất cơ chế quản lý kinh tế của nước ta hiện nay

1. Nền kinh tế hàng hoá phát triển theo định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước được thực hiện thông qua mô hình kế hoạch hoá gắn chặt giữa sản xuất và thị trường; thu hẹp tối đa các chỉ tiêu pháp lệnh, tăng chỉ tiêu chất lượng, điều tiết sự phát triển thông qua các chính sách kinh tế là chính và chuyển sang lấy kế hoạch làm công cụ hướng dẫn là chủ yếu.

2. Nhà nước thực hiện việc quy hoạch tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất tầm vĩ mô, làm các chức năng lập quy hoạch thực hiện các ý đồ điều chỉnh cơ cấu đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, điều phối các nguồn lực tập trung huy động được từ trong và ngoài nước.

3. Nhà nước dùng các biện pháp kinh tế là chủ yếu để quản lý và điều tiết thị trường bảo đảm quyền lợi của người kinh doanh và người lao động. Nhà nước sử dụng các quan hệ hàng

hoá-tiền tệ để điều tiết nền kinh tế và gắn sản xuất trong nước với các hoạt động xuất nhập khẩu.

4. Bằng luật pháp và các chính sách, Nhà nước tạo ra sân chơi bình đẳng cho tất cả mọi thành phần kinh tế, bảo đảm sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu xã hội. Nhà nước tạo mọi điều kiện cho cơ sở chủ động huy động và sử dụng các nguồn lực qua các phương thức liên doanh, đan xen liên kết, chủ động cân đối vật tư, nêu cao tính tự chủ xí nghiệp, thực hiện tự tích lũy để phát triển, chủ động các điều kiện để sản xuất. Nhà nước bảo đảm cho xí nghiệp thực hiện đầy đủ các quyền: chủ động sản xuất kinh doanh, sắp xếp lao động, giao dịch thị trường trong nước và quốc tế, tổ chức liên doanh liên kết, tự hạch toán tự bù đắp, tự vay tự trả. Kinh doanh tự tạo ra nguồn vốn, bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu, thúc đẩy quá trình sản xuất và lưu thông qua hợp tác, liên kết, cạnh tranh.

5. Nhà nước tạo môi trường và hành lang kinh doanh thuận lợi và có trật tự, điều tiết sản xuất-kinh doanh theo đúng pháp luật. Vì vậy, Nhà nước thực hiện cơ cấu pháp lý và tổ chức cho một nền kinh tế thị trường.

6. Nhà nước thực hiện việc sắp xếp lại các xí nghiệp của Nhà nước (các doanh nghiệp quốc doanh), phát triển mạnh các hình thức xí nghiệp, công ty cổ phần, thực hiện quản lý xí nghiệp quốc doanh theo cơ chế hội đồng quản trị.

II. ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KINH TẾ-CƠ SỞ CỦA CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ TRONG NGÀNH THỦY SẢN

Kể từ năm 1980 sau khi có Nghị quyết TW VI (Khoá IV) ra đời, ngành Thủy sản đã phát triển mạnh mẽ, thu được những

thành tích to lớn: khai thác hải sản từ chưa đầy 400.000 tấn năm 1980 tăng không ngừng và đạt 1.078.000 tấn năm 1997. Nuôi trồng thủy sản từ chỗ chỉ được chưa đầy 200.000 tấn năm 1980 đến năm 1997 đã đạt được sản lượng 450.000 tấn trong đó đặc biệt có 75.000 tấn tôm nuôi. Góp phần đưa tổng sản lượng thủy sản cả nước lên gần 1,5 triệu tấn. Xuất khẩu thủy sản là lĩnh vực đạt được những thành tích kỳ diệu nhất, từ chỗ chỉ thu được 11 triệu USD năm 1980 đến năm 1997 đã đạt được 768 triệu USD - là một trong những ngành có giá trị xuất khẩu lớn nhất nước ta.

Những kết quả thu được trên đây gắn chặt chẽ với việc đổi mới quản lý và các chính sách cho nghề cá, nhất là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thủy sản. Có thể nói rằng, đổi mới cơ chế quản lý và các chính sách là nguyên nhân chính dẫn đến những thành công.

Cơ chế tổng quát của ngành thủy sản đã hình thành trong thời kỳ đổi mới từ năm 1980, là: "Nhà nước giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch, nhưng Nhà nước không can thiệp, cho phép ngành thủy sản lấy xuất khẩu để tự lo, tự liệu, tự cân đối, tự trang trải, nhằm duy trì, phát triển sản xuất và làm nghĩa vụ với Nhà nước, dưới sự giám sát của Nhà nước và nằm trong quỹ đạo XHCN" (Tổng kết ngành Thủy sản thời kỳ 1976-1985). Ngành thủy sản có thể tự hào là ngành tiên phong trong đổi mới cơ chế quản lý và thực hiện thành công cơ chế mới góp phần làm tiền đề cho những tư duy mới về cơ chế quản lý của Đảng và Nhà nước ta dẫn đến đường lối đổi mới sau này. Các quan điểm tổng hợp của cơ chế quản lý mới của ngành thủy sản bao gồm:

1. Lấy hợp tác quốc tế và kinh tế ngoại thương kết hợp thành một thể thống nhất làm chìa khoá để cân đối thanh toán và tái sản xuất mở rộng. Đó là quá trình tích tụ, lấy ngành nuôi ngành,

"tự mình lớn lên". Đối với nghề cá xuất khẩu, chẳng những gắn sản xuất với tiêu thụ lấy tiêu thụ làm động lực chính để phát triển, mà còn gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

2. Nối liền các khâu trong quá trình sản xuất, từ khâu tạo ra nguyên liệu đầu tiên là đánh bắt, nuôi trồng đến khâu tạo ra sản phẩm cuối cùng và thực hiện chức năng thương mại, đảm bảo bù trừ chi phí giữa các khâu. Không cắt khúc và chuyên môn hoá máy móc, làm mất khả năng tạo thế liên hoàn và phối hợp giữa các khâu và các bộ phận.

3. Phân biệt rạch ròi chức năng hành chính kinh tế Nhà nước với chức năng kinh doanh. Mở rộng quyền cho các xí nghiệp. Ngay từ năm 1981 công ty xuất khẩu thuỷ sản đã được giao quyền kinh doanh, đối hàng hai chiều, được giao dịch thẳng với thương nhân nước ngoài để mua bán, vay trả và sử dụng ngoại tệ, vay hàng nước ngoài, được lập cơ chế thưởng vật chất...

4. Các đơn vị sản xuất-kinh doanh được tự chủ thật sự về tài chính-kinh doanh và điều tiết, sử dụng nhân lực, có như thế mới có thể "tự lo, tự liệu, tự cân đối, tự trang trải".

Như thế là ngành thuỷ sản nhờ sớm thoát khỏi cơ chế hành chính quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường, cơ chế hạch toán XHCN mà vươn lên.

Sự thành công ấy cũng không thể có được nếu không có những chính sách lớn sau đây đã được áp dụng:

1. Chính sách điều hoà phân phối lợi ích. Sự hài hoà giữa lợi ích xã hội - tập thể - cá nhân, Trung ương - địa phương - cơ sở đã tạo ra sự hấp dẫn lớn cho cả người lãnh đạo các cấp lẫn người sản xuất và kinh doanh.

2. Thực hiện một giá linh hoạt theo thị trường, ngay từ đầu giá luôn luôn được điều chỉnh theo thị trường.

3. Chính sách liên kết-liên doanh tạo sức mạnh.

4. Chuyển từ kế hoạch cứng sang kế hoạch mềm theo xu thế khoán gọn cho từng tàu thuyền, từng đơn vị sản xuất, từng xí nghiệp.

5. Có chính sách tạo vốn hợp lý để huy động được nhiều vốn từ hoạt động kinh tế đối ngoại và huy động vốn trong dân.

6. Muốn huy động được vốn phải lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo, làm tiêu chuẩn và ưu tiên hàng đầu trong việc chọn lựa lĩnh vực phát triển.

Do áp dụng và thực thi những cơ chế quản lý và chính sách trên đây, ngành Thủy sản từ năm 1981 đến nay đã huy động được khả năng phát triển tối đa, nhất là trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu ở thời điểm các nguồn tài nguyên có sẵn còn dồi dào, cái khó chỉ là ở chỗ cần phải biết khai thác và tập trung chúng lại với những điều kiện nhất định vừa đủ để có thể xuất khẩu.

III. TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG CÁC LĨNH VỰC CỦA NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

1. Thời kỳ 1975 - 1980

Thời kỳ 1975 - 1980 là thời kỳ cực kỳ khó khăn đối với nghề cá nói riêng và kinh tế cả nước nói chung. Việc thiếu nhiên liệu và phụ tùng thay thế, thiếu lương thực cho ngư dân đi biển và sức tiêu thụ kém làm nghề cá cả nước sút kém. Thêm vào đó lực lượng, phương tiện khai thác ở miền Nam giảm mạnh do di tản bằng đường biển và cuối năm 1978 - 1979 lực lượng đánh cá người Hoa trở về Trung Quốc.

Sự suy giảm phương tiện khai thác hải sản diễn ra liên tục suốt từ năm 1975 - 1980. Nếu năm 1976 tổng số tàu thuyền đánh cá của toàn quốc có 51.520 chiếc trong đó có 34.833 chiếc thuyền có động cơ với tổng công suất 543.431 CV thì đến năm 1980 cả nước chỉ còn 39.500 thuyền đánh cá trong đó thuyền máy còn lại 28.021 chiếc với tổng công suất 453.431 CV và thuyền thủ công 11.479 chiếc. Thời kỳ này cũng là thời kỳ ở miền Bắc chỉ sử dụng những tàu có công suất động cơ rất nhỏ. Kinh nghiệm việc phát triển nghề cá ở miền Nam trước năm 1975 và bước đầu cơ giới hoá tàu thuyền nghề cá ở miền Bắc cho thấy việc sử dụng cơ giới hoá nhỏ trong bước đi ban đầu là con đường phù hợp đối với công nghiệp hoá nghề cá biển của Việt Nam. Nó phù hợp với một nguồn lợi hải sản phân tán, đa loài và nhiều giống loài quý, có giá trị kinh tế cao, một nền kinh tế với xuất phát điểm rất thấp, kể cả Nhà nước và nhân dân đều chưa có thể đầu tư lớn, đồng thời nguồn nhân lực cũng chưa được chuẩn bị cho một nghề cá có quy mô lớn và trình độ cao hơn.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đổi mới của ngành Thủy sản sau năm 1981

Sau thời kỳ sa sút, thực tiễn đòi hỏi phải tìm cách làm ăn mới thoát ra khỏi cơ chế quan liêu bao cấp, giáo điều cứng nhắc. Nghị quyết Hội nghị TW lần thứ VI khoá 4 đã bắt đầu "cởi trói", ngành thuỷ sản là một trong những ngành đầu tiên được Nhà nước cho phép áp dụng thử nghiệm mô hình "tự cân đối, tự trang trải", được phép xuất khẩu tự do các sản phẩm thuỷ sản đi mọi thị trường, nhất là thị trường khu vực II, được sử dụng ngoại tệ từ xuất khẩu và lấy lãi từ khâu nhập khẩu để nhập hàng và có thể tự

điều chỉnh lấy lãi của nhập khẩu bù cho lỗ của xuất khẩu (nếu có), nhờ đó, đã có những chuyển biến sôi động. Các công ty chế biến và xuất nhập khẩu đua nhau thu mua nguyên liệu thô ở các mức giá cố định bằng tiền đồng Việt Nam để xuất khẩu thu ngoại tệ. Lúc này, ai có được quyền sử dụng ngoại tệ người đó sẽ dành được lợi thế tuyệt đối. Hơn thế nữa, các xí nghiệp và công ty xuất nhập khẩu thủy sản còn được giữ lại phần lớn lợi tức xuất khẩu để nhập khẩu các mặt hàng vật tư và tiêu dùng lúc này rất khan hiếm, lãi suất rất cao. Do vậy, các công ty xuất khẩu thủy sản lúc này đã lấy xuất nhập khẩu làm điểm xuất phát, lấy thu nhập từ xuất nhập khẩu để tự cân đối đồng thời xây dựng thêm nhà xưởng, trang bị thêm thiết bị, nhằm phát triển sản xuất, đồng thời điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất làm cho ngay trong kế hoạch 5 năm 1981 - 1985 ngành thủy sản đã chặn đứng được ngay sa sút và những năm sau đó tiếp tục tăng trưởng một cách vững chắc. Ngành thủy sản không ngừng tăng trưởng, phát triển có hiệu quả và được mở rộng theo con đường hiện đại hoá phù hợp với điều kiện của nước ta.

Nhịp độ tăng trưởng trung bình của ngành thủy sản hàng năm 7%, trong đó khai thác hải sản tăng từ 416.000 tấn năm 1981 lên 582.000 tấn năm 1986; 700.000 tấn năm 1990 và 928.600 tấn năm 1995 và 1.078.000 tấn năm 1997.

Sản phẩm chế biến đã không ngừng tăng lên, năm 1990 tổng số sản phẩm chế biến xuất khẩu đã đạt 49.332 tấn và đến năm 1995 đạt 126.100 tấn. Lúc đầu các xí nghiệp đông lạnh thủy sản chủ yếu chuyên hoá sản xuất các mặt hàng tôm và mực đông lạnh, trong đó tôm chiếm 90% giá trị xuất khẩu. Đến cuối thời kỳ này nhờ thị trường và quan hệ thương mại được mở rộng hơn nên một số mặt hàng hải sản ngoài tôm như cá nguyên con, cá

file cũng đã được quan tâm sản xuất. Mật hàng tôm đông lạnh giảm xuống một cách tương đối về cơ cấu, còn khoảng 65% giá trị xuất khẩu, trong khi đó tỷ trọng cá và mực tăng lên (năm 1990 tôm đông đạt 34.120 tấn, mực đông và các sản phẩm đông khác đạt 12.102 tấn thì năm 1995 tôm đông là 66.500 tấn, mực đông và các sản phẩm khác là 44.000 tấn). Giá trị ngoại tệ thu được ngày một tăng nhanh, năm 1981 mới đạt 15,2 triệu USD năm 1985 đạt 105 triệu, năm 1990 đạt 205 triệu, năm 1995 đạt 550 triệu USD. Tuy nhiên, phần lớn các nhà máy đông lạnh thời kỳ này là các xí nghiệp nhỏ làm nhiệm vụ sản xuất sơ chế nguyên liệu là chính, chưa có các xí nghiệp sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng.

Có thể nói rằng, trong thời gian hơn 15 năm (1980 - 1995) chưa có một ngành công nghiệp nào có sự phát triển mạnh mẽ như ngành công nghiệp chế biến thủy sản. Các nhà máy mới ra đời đã thu hút hàng chục ngàn lao động từ những vùng nông nghiệp bổ sung vào đội ngũ công nhân. Một số tỉnh nông nghiệp thuần túy như Cà Mau, An Giang đã thay đổi hẳn bộ mặt nhờ xuất khẩu thủy sản. Tỉnh Cà Mau đã có 13 nhà máy đông lạnh vào năm 1997, đem lại cho tỉnh trên 70 triệu USD thu nhập từ xuất khẩu hàng thủy sản chế biến.

Công nghiệp khai thác hải sản cũng có bước chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu sản xuất. Từ trang bị tàu thuyền và nghề nghiệp chạy theo sản lượng khai thác, 10 năm qua ngành khai thác cả nước đã chuyển dần sang trang bị tàu thuyền và nghề nghiệp phù hợp với việc khai thác thủy sản xuất khẩu. Tốc độ cơ giới hoá ngành khai thác được phát triển nhanh hơn nhưng không hướng vào các tàu cỡ vừa và cỡ lớn mà hướng vào các tàu cỡ nhỏ và cỡ vừa phù hợp với ngư trường, nguồn lợi, khả năng vốn liếng và trình độ của ngư dân.

3. Giai đoạn từ năm 1995 - 1997

Thời kỳ 1995 - 1997 là thời kỳ có bước ngoặt đối với nghề cá Việt Nam. Nhìn chung, nghề cá vẫn tiếp tục tăng trưởng nhưng hiệu suất phát triển đang có chiều hướng giảm sút (hiệu quả kinh tế ở một số khâu giảm sút rất nhanh). Trong những nguyên nhân gây ra sự giảm sút đó, có phần nào do sự quản lý của Nhà nước chưa tốt, cho nên sự tăng trưởng phần nào đã vượt quá những khả năng cho phép. Cùng với sự phát triển quá nhiều tàu thuyền cỡ nhỏ đã làm cho nguồn lợi hải sản, đặc biệt là ở vùng ven bờ suy giảm và nhiều vùng đến nay đã tỏ ra cạn kiệt kéo theo hiệu quả sản xuất của nhiều loại tàu thuyền giảm sút. Điều đó được thể hiện qua các số liệu về năng suất lao động và năng suất khai thác cá biển của các loại thuyền đánh cá cỡ nhỏ liên tục giảm. Nếu vào những năm đầu thập kỷ 80 năng suất lao động nghề cá trung bình đạt khoảng 3 tấn/1 lao động đánh cá và năng suất khai thác đạt khoảng 1 tấn/1 CV thì đến năm 1995 năng suất lao động chỉ còn trên 2 tấn/1 lao động đánh cá và năng suất khai thác chỉ còn đạt 0,6 - 0,65 tấn/1 CV (thậm chí có nơi chỉ còn 0,2 - 0,3 tấn/1 CV như Bắc miền Trung). Tình hình đó làm cho bắt buộc phải đình chỉ phát triển các loại tàu thuyền nhỏ đồng thời phát triển mạnh các loại tàu lớn để ra khơi khai thác. Từ chỗ những năm cuối thập kỷ 80 chỉ có vài trăm tàu thuyền lớn trên 75 CV đi khai thác ở các vùng biển khơi (sâu trên 50 m nước) thì đến năm 1997 tỷ lệ tàu lớn đã tăng lên đáng kể, ước tính đã có khoảng 4.000 tàu có công suất từ 75 CV trở lên đã tham gia đánh cá ở vùng khơi. Thời kỳ này số tàu thuyền đóng mới vẫn không ngừng tăng lên (chủ yếu là số lượng tàu lớn). Riêng năm 1997 số lượng tàu gần máy đã tăng lên 800 chiếc nâng tổng số tàu thuyền gần máy đến cuối năm 1997 lên 71.500

chiếc với tổng công suất 1.760.000 CV. Tuy nhiên, năng suất khai thác vẫn không ngừng giảm xuống. Với sản lượng hải sản khai thác được năm 1997 là 1.078.000 tấn thì năng suất khai thác chỉ đạt 0,58 tấn/1 CV.

Thời kỳ 1995 - 1997, nhất là năm 1997 Nhà Nước đã tập trung nguồn vốn tín dụng ưu đãi (400 tỷ đồng) để đóng mới và cải hoán trên 300 tàu đánh cá xa bờ và tập trung một nguồn ngân sách khá lớn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho nghề cá. Ngành đã được đầu tư một cách đáng kể để xây dựng các cảng và công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho đánh bắt xa bờ và trên tuyến đảo từ Bắc đến Nam. Ngành công nghiệp đóng tàu cá phục vụ cho nghề cá khơi đã được phát triển một cách ồ ạt, nhất là ở các tỉnh Nam Trung Bộ. Hàng loạt các cơ sở đóng tàu vỏ gỗ (có thể đóng hàng vài chục đến hàng trăm tàu một năm) đã đóng được những tàu từ 150 - 600 CV. Ngành công nghiệp đóng tàu vỏ nhựa polyme (Compozit) cũng đã qua thời kỳ thử nghiệm và bắt đầu đi vào thời kỳ ổn định quy trình sản xuất. Sử dụng các loại động cơ bộ lắp xuống tàu đánh cá đã làm cho giá thành đóng mới các tàu cá giảm đi rất nhiều. Song song với việc trang bị tàu lớn vươn ra khơi, các trang bị hàng hải và viễn thông dùng cho nghề cá (như máy tầm ngư, máy định vị, máy bộ đàm...) đã làm cho ngành đánh cá trong vài năm trở lại đây hiện đại lên rất nhiều và các tàu đánh cá của Việt Nam cho đến nay hầu như đã bao quát được hết các vùng biển khơi của mình, thậm chí một số lượng không nhỏ các tàu đánh cá của Việt Nam đã tiến hành khai thác ở các vùng khơi xa.

Thời kỳ này, việc xây dựng thêm các xí nghiệp chế biến thủy sản mới đã chứng lại. Tuy nhiên, hàng loạt xí nghiệp đã được tiến hành nâng cấp điều kiện sản xuất theo hướng đảm bảo

vệ sinh an toàn thực phẩm và phù hợp với yêu cầu công nghệ của từng nhóm hàng. Đến nay đã có 27 doanh nghiệp được vào danh sách xuất khẩu hàng thuỷ sản trực tiếp vào Châu Âu. Sau khi nâng cấp, nhiều xí nghiệp đã có điều kiện để sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng. Tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng của toàn ngành từ chỗ không đáng kể vào những năm 1993 - 1994 nay đã đạt tới 17%. Nhiều mặt hàng đã đáp ứng được nhu cầu ăn ngay hoặc nấu ngay và đã thâm nhập được vào các siêu thị khó tính nhất. Các mặt hàng thuỷ sản cũng được đa dạng hoá rất nhiều từ chỗ tôm chiếm ưu thế nay chỉ còn xấp xỉ 60% giá trị xuất khẩu.

Trong phạm vi cả nước nghề nuôi trồng thuỷ sản tiếp tục phát triển nhưng đã bắt đầu chuyển hướng theo hướng nuôi tăng sản, đối tượng nuôi có chọn lọc góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng nông thôn ven biển. Công nghiệp sản xuất tôm, cá giống vẫn được phát triển mạnh mẽ đưa sản xuất cá giống năm 1997 lên 7 tỷ cá bột và trên 2 tỷ tôm giống P15 (1997 cả nước có trên 800 trại sản xuất và ương tôm giống).

Công nghiệp sản xuất thức ăn công nghiệp phục vụ nuôi trồng thuỷ sản đang được hình thành, trong năm 1997 đã sản xuất gần 17.000 tấn. Đặc biệt thức ăn cho tôm cá công nghiệp đã có chất lượng cao, một số mặt hàng tương đương với sản phẩm nhập ngoại.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI VÀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THUỶ SẢN

Trải qua những bước phát triển thăng trầm của ngành thuỷ sản, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của ngành từ cơ cấu sản xuất

tối quan hệ và tổ chức sản xuất, có lúc diễn ra theo định hướng của cơ chế chính sách rõ ràng, có lúc diễn ra một cách tự phát, nhưng may mắn thay, đã tăng trưởng và phát triển với nhiều sắc thái tiến bộ. Đã có thể rút ra, khẳng định được một số bài học và kinh nghiệm bổ ích.

1. Phát triển kinh tế thuỷ sản phù hợp với quy luật kinh tế thị trường và lấy cơ cấu kinh tế nhiều thành phần làm nền tảng là sự đổi mới có tính chất quan trọng bậc nhất, là cơ sở của mọi sự thành công trong ngành thuỷ sản

Việc Nhà nước cho phép ngành thuỷ sản áp dụng mô hình "tự cân đối tự trang trải" vào những năm đầu thập kỷ 80 và việc ngành thực hiện thành công mô hình này thực sự đã trở thành một mô hình thử nghiệm đầu tiên thành công góp phần đặt nền móng cơ sở cho những tư duy đổi mới - chuyển từ một nền kinh tế bao cấp kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường có điều tiết của Nhà nước. Thực chất của sự đổi mới này chính là tạo cho mọi cơ sở sản xuất kinh doanh trong ngành Thuỷ sản có được quyền chủ động tìm kiếm và liên tục mở rộng thị trường. Nhờ sự chuyển đổi này, đối với những người sản xuất nguyên liệu thì không bị gò ép phải bán sản phẩm của mình cho một số hạn chế các địa chỉ được chỉ định từ trước, làm cho cạnh tranh, nguồn động lực cơ bản của thị trường, được khuấy động. Việc tự do hoá mở thị trường đầu ra đã làm cho hàng thuỷ sản của Việt Nam càng ngày càng đến được với nhiều nước trên thế giới, phá bỏ dần sự độc quyền và sự lệ thuộc vào một số thị trường, làm cho xuất khẩu thuỷ sản trở nên ngày càng hiệu quả và đỡ bị chèn ép, đỡ bị rủi ro hơn. Từ chỗ chỉ có thị trường là các nước xã hội chủ nghĩa cũ và một số nước trong vùng, nay hàng thuỷ sản của

Việt Nam đã có mặt ở gần 50 nước trên thế giới, trong đó có những thị trường rất mạnh như EU và Bắc Mỹ. Nhờ định hướng lại theo quan điểm mới, lấy xuất nhập khẩu làm điểm tựa chiến lược cho sự phát triển, nghề cá nước ta đã có những bước tiến nhảy vọt trong suốt 17 năm qua, từ bên bờ vực thẳm của sự phá sản cả một ngành kinh tế đến chỗ có tốc độ phát triển rất cao, là một trong những ngành mang lại nhiều ngoại tệ nhất cho đất nước.

Bảng 3.1. Sự tăng trưởng và đóng góp của ngành thủy sản 17 năm qua

Chỉ tiêu	Đơn vị	1980	1985	1990	1995	1997
1- Sản lượng thủy sản	Tấn	558.743	808.060	978.880	1.334.140	1.570.000
2-Thu nhập ngoại tệ	Tr. USD	11	90	205	550	776

Trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, thủy sản không những đã tạo ra sinh kế cho hàng triệu người mà nhờ hiệu quả cao, hàng chục ngàn hộ gia đình trong cả nước đã giàu lên thậm chí trở thành tỷ phú, triệu phú nhờ khai thác, nuôi trồng, chế biến, buôn bán thủy sản và làm công nghiệp thương mại dịch vụ cho ngành thủy sản.

2. Chuyển đổi kinh tế thủy sản ở nước ta chỉ có thể thành công khi nhận thức được sâu sắc đặc điểm nghề cá nước ta trong điều kiện của kinh tế thị trường

Trong suốt 20 năm đầu, mọi cố gắng để công nghiệp hoá và chuyển đổi cơ cấu theo con đường mở rộng quy mô xí nghiệp

đều đã vấp phải sự thất bại. Nhớ lại ngay đến Đại hội IV, nhận thức đặc điểm trên đây vẫn chưa được sáng tỏ. Tại Đại hội này vẫn chủ trương "trang bị các tàu cỡ vừa và cỡ lớn và tàu đánh tôm cho các cơ sở quốc doanh... phát triển những tàu cỡ vừa và cỡ lớn làm trạm nổi thu mua cá, cung ứng dịch vụ ngoài khơi, xây dựng các công ty quốc doanh liên hiệp đánh bắt và chế biến cá..." (Trích :phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976-1980. Báo cáo ban Chấp hành Trung ương tại đại hội IV). Thực hiện phương hướng trên đây, trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, Nhà nước đã đầu tư cho ngành thủy sản gần 2 tỷ đồng Việt Nam (theo giá 1982) cung ứng một khối lượng lớn ngoại tệ vật tư, trang bị cho các quốc doanh tàu công suất lớn tới 1000 CV, các tàu đánh tôm công suất 400 CV, xây dựng hàng loạt quốc doanh địa phương và một số bến cá nhân dân, quy tụ trên 60% ngư dân miền Nam vào các hợp tác xã nghề cá đưa các hợp tác xã quy mô nhỏ ở miền Bắc lên các hợp tác xã bậc cao có quy mô lớn, nhập trên 16 vạn mã lực, nhưng sản xuất kinh doanh nghề cá càng ngày càng thua lỗ và giảm sút nhanh chóng. Do chạy theo quy mô lớn, trang bị to, kết quả vốn đầu tư bị huy động vào đấy nhưng nhà máy không có nguyên liệu, sản xuất kém hiệu quả, nguồn vốn bị ứ đọng, thậm chí nhiều công trình bị dở dang kéo dài hàng chục năm nay không được sử dụng (Nhà máy cá hộp Hải Phòng, nhà máy cơ khí Vật Cách, nhà máy lạnh Hungary, nhà máy bột cá Kiên Giang).

Đến Đại hội Đảng lần thứ V, chủ trương chuyển đổi cơ cấu nghề cá có được những thay đổi căn bản : "đẩy mạnh đánh bắt hải sản bằng lực lượng thủ công, nửa cơ giới và cơ giới...,tăng cường đầu tư đồng bộ đánh bắt, chế biến, bảo quản, bao bì, vận chuyển để khai thác khả năng lớn về xuất khẩu thủy sản..."

(Nghị quyết 6/ TW -1982). Những thay đổi đó bắt nguồn từ nhận thức ngày càng rõ hơn đặc điểm của nghề cá nước ta.

Nghề cá nước ta là một nghề cá nhiệt đới, với nguồn lợi rất đa dạng và phân tán, có nhiều giống loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, chu kỳ sản xuất ngắn, có thị trường tiêu thụ rộng rãi, nguyên liệu mau uơu chóng thối. Bờ biển nước ta dài, nghề khai thác và nuôi trồng hải sản được phát triển trải dài dọc đất nước mà không hoàn toàn tập trung vào một số tụ điểm lớn. Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới gió mùa nắng lắm, mưa nhiều tạo ra các điều kiện thuận lợi để có thể phát triển nuôi trồng thủy hải sản ở mọi nơi trong cả nước. Do vậy, nghề cá phù hợp với sự phát triển theo hướng quy mô nhỏ, phân tán, tận dụng mọi nguồn tài nguyên, bám sát cơ sở nguyên liệu để khai thác và chế biến, tận dụng mọi nguồn nguyên liệu có thể, mới có hiệu quả và mang lại giá trị cao. Chính vì vậy, một đội tàu cá có quy mô và cơ cấu thích hợp là một đội tàu thuyền đa dạng về chủng loại và kích cỡ, các tàu thuyền có công suất vừa và nhỏ khai thác chủ yếu trong vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta, nơi có trữ lượng hải sản vùng nước nông gần bờ nhiều và phong phú hơn nhiều so với nguồn lợi ở vùng biển xa bờ. Một đội tàu thuyền hợp lý còn là một đội tàu thuyền có số lượng vừa phải, không quá đông, tỷ lệ cân đối giữa các loại tàu thuyền có kích cỡ khác nhau phải được tính toán cân đối với các loại nghề nghiệp áp dụng sao cho vừa phù hợp với khả năng chịu đựng của ngư trường để giữ cho nguồn lợi được ổn định một cách bền vững, vừa đảm bảo cho những người được quyền sử dụng nó có thu nhập cao, ổn định.

Một cơ cấu nuôi trồng thủy sản hợp lý, phải là một cơ cấu nuôi trồng không những chỉ đảm bảo giữ cho môi trường sinh thái bền vững, mà phải phù hợp với khả năng đầu tư của dân, nhưng lợi ích và hiệu quả của nó thì phải mang tính kích động cao, tạo ra thu nhập lớn.

Một hệ thống công nghiệp chế biến và dịch vụ hợp lý, thích hợp là một hệ thống xí nghiệp vừa có khả năng bám sát vùng nguyên liệu, vừa tiếp cận được với cơ sở hạ tầng tốt mà vẫn tiếp thu và áp dụng công nghệ cao cũng như tiếp cận và phát triển thị trường, luôn luôn đổi mới sản phẩm.

3. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nghề cá nước ta phải dựa chủ yếu vào sự tích lũy trong chính nội tại nghề cá và lấy xuất khẩu làm điểm tựa

Nghề cá nước ta phát triển trong điều kiện trong nước chưa có một nền công nghiệp nặng phát triển đủ sức trang bị cho nghề cá đầy đủ các vật tư thiết bị từ vật tư lưới sợi, các trang thiết bị hàng hải và máy thủy, thì phải dựa vào thế mạnh xuất khẩu của nghề cá nhiệt đới, lấy thu nhập xuất khẩu để nhập khẩu trang bị cho nghề cá dần dần chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngày càng tiến bộ, với hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngày càng cao hơn.

Từ đặc điểm nghề cá của nước ta và khả năng rất hạn chế của đầu tư từ phía nhà nước (ví dụ: trong tổng số đầu tư cho ngành thủy sản giai đoạn 1991 - 1995 thì đầu tư từ ngân sách Quốc gia chưa đầy 10%). Do nghề cá mang nhiều rủi ro nên đây không phải là lĩnh vực hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, vì vậy trong thời kỳ này, tổng số đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng

chỉ chiếm 10,6%. Đại bộ phận đầu tư phát triển nghề cá thuộc về đầu tư trong nước mà chủ yếu là từ khu vực tư nhân (khoảng 70%). Tư nhân trong nghề cá chiếm đại bộ phận trong sản xuất nguyên liệu, thương mại và dịch vụ là những mặt hoạt động chủ yếu của kinh doanh thuỷ sản. Vì thế, việc huy động nội lực để phát triển nghề cá chủ yếu phải dựa vào khai thác các tiềm năng của các thành phần kinh tế tư nhân trong nghề cá. Biểu hiện ở lực lượng nghề cá tư nhân khai thác xa bờ với hàng nghìn tàu thuyền lớn được trang bị hiện đại, đắt tiền và các xí nghiệp chế biến đông lạnh tư nhân cũng như các chủ nậu, vựa lớn trong thương mại nghề cá những năm gần đây đã phát triển mạnh mẽ. Để phát huy và huy động hơn nữa những tiềm năng của nghề cá tư nhân, một mặt Nhà nước cần có những chính sách thông thoáng hơn, những thủ tục đơn giản hơn cho việc thành lập các doanh nghiệp tư nhân; mặt khác phải tăng cường phát triển các cơ sở hạ tầng cần thiết phục vụ cho nghề cá tư nhân quy mô lớn ở các vùng tụ điểm có mức độ tập trung lớn. Qua đó thấy rằng việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế thuỷ sản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chỉ có thể thực hiện được do ý chí và nội lực của quảng đại nhân dân và có sự hỗ trợ ban đầu của Nhà nước.

4. Nhận thức đúng vị trí của nghề cá quốc doanh chỉ nắm vai trò nhất định trong một số khâu dịch vụ và khẳng định vai trò quyết định trong tăng trưởng kinh tế thuỷ sản là do các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trong nghề cá nhân dân tạo ra

Sự phá sản của hầu hết các doanh nghiệp quốc doanh đánh cá và nuôi trồng thuỷ sản và sự giảm dần hiệu quả hoạt động

của đại bộ phận các doanh nghiệp quốc doanh chế biến và thương mại hàng thuỷ sản, kể cả nội địa và xuất khẩu trong phạm vi cả nước có lẽ đủ để chúng ta rút ra kết luận trong việc chọn hình thức sở hữu và hướng đầu tư để chuyển đổi cơ cấu của ngành thuỷ sản.

Các xí nghiệp đánh cá quốc doanh và các hợp tác xã nói chung được trang bị tàu thuyền có kích cỡ lớn hơn và nhân lực được đào tạo tốt hơn so với nghề cá cá thể. Chẳng hạn, cho đến năm 1986 tổng số tàu thuyền của các quốc doanh Trung ương và cấp tỉnh quản lí có 679 chiếc với tổng công suất 65.940 CV, bình quân trên 97 CV/ tàu. Số lượng tàu thuyền của các xí nghiệp quốc doanh chiếm có 2,3% số lượng tàu thuyền máy toàn ngành nhưng chiếm khoảng 13% tổng công suất. Sự trội hơn hẳn về số lượng tàu thuyền lớn chủ yếu là tập trung ở các xí nghiệp khai thác do Trung ương quản lí. Bình quân số mã lực trên một tàu đối với Liên hiệp thuỷ sản Hạ Long là 382 CV, và đối với Xí nghiệp đánh cá Chiến Thắng là 217,6 CV. Các quốc doanh khai thác cũng là nơi thu hút nhiều cán bộ quản lí, cán bộ khoa học kỹ thuật. Ở đây cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chiếm tới 3,8 %, trung học là 19,2% và công nhân kỹ thuật 77%. Các quốc doanh khai thác thuỷ sản cũng là nơi thu hút nhiều đầu tư của Nhà nước nhất trong ngành thuỷ sản. Thời kỳ 1976-1980 chẳng hạn, đầu tư vào các quốc doanh khai thác đã chiếm tới 44,8% tổng số vốn đầu tư của nhà nước cho ngành và dùng khoảng 1/3 tổng số nhiên liệu cấp cho nghề cá.

Thế nhưng hiệu quả đầu tư vào các quốc doanh thuỷ sản lại rất thấp. Sản lượng hải sản khai thác được lúc cao nhất cũng chỉ chiếm 7-8% tổng sản lượng khai thác được.

Những thành tựu mà ngành Thủy sản thu được gắn liền với việc nhận thức đúng đắn vai trò quyết định của nghề cá nhân dân mà cho đến nay hộ gia đình vẫn là chủ chốt. Tất cả các chủ trương chính sách, tổ chức chỉ đạo thực hiện được đưa ra tuy đều nhằm khuyến khích, động viên, huy động thúc đẩy sự phát triển của mọi tầng lớp, mọi thành phần kinh tế trong nghề cá, nhưng hộ gia đình vẫn là một thành phần được ưu tiên hơn cả.

Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh (trước đây là hộ gia đình và hợp tác xã, nay là hộ gia đình và tư nhân) đã đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra nguyên liệu. Trong khai thác nó chiếm tới trên 95% sản lượng và hầu như toàn bộ sản lượng nuôi trồng. Nó chiếm tuyệt đại bộ phận sản phẩm dùng cho tiêu dùng trong nước và ngày nay đang vươn tới nắm lấy sản xuất, chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản. Các thành phần kinh tế cá thể và tư nhân đang đóng vai trò quan trọng trong việc đóng sửa các tàu thuyền cỡ nhỏ và cung cấp ngư lưới cụ đến tay ngư dân. Tư nhân cũng đã chiếm lĩnh hầu như toàn bộ thị phần sản xuất kinh doanh phân phối tôm giống và phân quan trọng trong sản xuất và phân phối cá giống.

Đặc điểm lớn nhất của nghề cá hộ gia đình và tư nhân là tính rộng rãi và phổ biến, tính đa dạng về ngành nghề cũng như đối tượng khai thác. Trước đây tàu thuyền của họ nhỏ bé, nhưng nay tư nhân đã có khả năng đóng các tàu lớn, thậm chí nhiều tàu lớn để tổ chức vươn ra đánh cá khơi xa thuộc hải phận của Việt Nam và vùng biển quốc tế. Nghề cá cá thể (hộ gia đình), tư nhân đã chứng minh được hiệu quả kinh tế cao. Trong thời kỳ tích tụ vốn và cơ sở vật chất ban đầu, việc huy động các nguồn lực trong nội bộ nhân dân là vô cùng quan trọng. Vốn của từng người, từng

gia đình tuy ít nhưng sức mạnh và nguồn lực của hàng trăm ngàn gia đình, hàng triệu ngư dân lại rất lớn. Những năm qua ngư dân đã tự bỏ ra hàng ngàn tỷ đồng để mua sắm thuyền máy công cụ. Hàng chục ngàn tàu thuyền máy sắm mới chỉ được Nhà nước hỗ trợ một phần rất nhỏ.

5. Muốn đạt được hiệu quả kinh tế cao, công nghiệp hoá ngành thuỷ sản phải được tiến hành đồng bộ, nối liền các khâu từ sản xuất nguyên liệu (khai thác, nuôi trồng) đến bảo quản chế biến, cung ứng dịch vụ vật tư, xuất nhập khẩu và mối liên hệ liên ngành

Bài học từ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành thuỷ sản những năm qua cho thấy: chính nhờ đột phá khâu xuất nhập khẩu nên đã tạo thế cho ngành thuỷ sản có hướng phát triển đúng đắn và có hiệu quả. Đẩy mạnh xuất khẩu đã tạo ra thị trường làm cho khai thác và nuôi trồng phát triển nhanh theo hướng thị trường. Chính đẩy mạnh xuất khẩu lại thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển và luôn luôn đổi mới đáp ứng về hàng, về tiêu chuẩn chất lượng mà thị trường thế giới đòi hỏi. Yêu cầu của thị trường cũng kéo theo sự phát triển công nghiệp dịch vụ cho xuất khẩu phát triển như: công nghiệp bao bì, cơ điện lạnh và trang bị các nhà máy chế biến. Chế biến phát triển, đến lượt nó lại tác động mạnh mẽ đến khai thác làm cho khai thác trở nên hiệu quả và năng động lên. Nhiều đối tượng khai thác và nuôi trồng lâu nay không có giá trị cao, nhờ có công nghệ chế biến mới và thị trường bỗng trở nên sôi động và đem lại cho ngư dân nhiều vùng lợi nhuận, thôi thúc họ ứng dụng và sáng tạo nhiều công nghệ khai thác mới, đầu tư mới. Cũng nhờ phát triển mạng

lưới chế biến mà nuôi trồng được tăng lên và đến lượt nó, sự phát triển của nuôi trồng làm cho mạng lưới công nghệ chế biến ngày càng mở rộng. Nuôi trồng thủy sản còn đòi hỏi một nguồn cá làm thức ăn nuôi tôm, cá rất lớn, sẽ thúc đẩy ngành khai thác mở rộng ra nhiều đối tượng, (do việc khai thác mọi đối tượng, kể cả cá tạp đều trở nên có lãi). Khai thác phát triển mới thúc đẩy các ngành công nghiệp cơ khí đóng sửa tàu thuyền cũng như các ngành cơ khí liên ngành phát triển theo... Như vậy sự chuyển đổi cơ cấu của ngành thủy sản sẽ không chỉ bó hẹp ở sự tác động trong phạm vi bản thân của ngành, nó sẽ là mắt xích trong sự chuyển đổi cơ cấu chung của kinh tế và tạo ra nội lực cho sự phát triển chung của kinh tế đất nước, với một động lực phát triển hoàn toàn tự nhiên tuân theo quy luật tác động tương quan giữa cung và cầu.

Sự thay đổi không ngừng thu nhập và mức sống của nhân loại cũng như nhu cầu về thực phẩm thủy hải sản ngày càng nhiều, càng đa dạng, phong phú với đòi hỏi chất lượng chế biến ngày càng cao, càng cải tiến và càng tinh xảo. Đó là triển vọng to lớn cho công cuộc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá ngành thủy sản.

6. Vai trò của quản lý Nhà nước đối với sự phát triển là đặc biệt quan trọng, nhất là đối với sự phát triển bền vững. Đồng thời, đi đôi với việc gia tăng tốc độ phát triển phải đặc biệt quan tâm đến giải quyết các vấn đề xã hội

Bài học rút ra ở đây là, nếu không xây dựng được những chính sách và chiến lược phát triển đúng đắn, chẳng hạn, chỉ tập trung khích lệ cho sự phát triển theo cách chỉ chú trọng mở rộng

quy mô mà không quan tâm đầy đủ tới giới hạn của nguồn lợi và môi trường sinh thái sẽ rất dễ dẫn đến làm cạn kiệt tài nguyên và làm mất sự cân bằng sinh thái như chúng ta đang chứng kiến đối với vùng biển gần bờ và các vùng rừng ngập mặn ven biển. Mặt khác, nếu không chú trọng tới các chính sách xoá đói giảm nghèo và công bằng xã hội thì rất khó có thể ngăn chặn một cách có hiệu quả nạn dùng các phương tiện huỷ diệt để khai thác cá cũng như việc tàn phá rừng ngập mặn và những tệ nạn xã hội khác trong các cộng đồng ngư dân.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI SAU QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Sự tăng trưởng quá mức, tự phát và thiếu ổn định ở một số lĩnh vực. Vì vậy, đòi hỏi phải đổi mới một cách sâu sắc cơ chế quản lý đối với ngành thuỷ sản

* Thuỷ sản, nhất là hải sản là ngành khai thác lợi dụng tài nguyên thiên nhiên. Nhưng tài nguyên thiên nhiên là có giới hạn. Mặc dù nguồn lợi hải sản có thể tự phục hồi nhưng chỉ với điều kiện khai thác hợp lý trong giới hạn cho phép. Do sức ép về công ăn việc làm và thu nhập thấp, sức ép về sự phát triển dân số ở các vùng ven biển, do truyền thống và lịch sử chưa gặp và chưa biết đến sự hạn chế của tài nguyên biển nên khai thác hải sản ở Việt Nam trở thành cửa mở cho mọi người, không giới hạn. Với chính sách khuyến khích phát triển sản xuất đối với mọi thành phần kinh tế và mọi tầng lớp dân cư Nhà nước luôn luôn hỗ trợ cho nhân dân các vùng ven biển, tạo cho họ nhiều điều kiện ưu đãi để đóng mới tàu thuyền đánh cá.

Hậu quả đã nhìn thấy được: Quá nhiều tàu thuyền, quá nhiều lao động được thu hút vào ngành khai thác biển, ở vùng gần bờ, các sông ngòi, hồ chứa. Hơn nữa, do điều kiện kinh tế chung của đất nước và nhân dân với đặc thù nghề cá nhân dân nên dư thừa năng lực (tàu thuyền, người) lại dẫn đến khai thác quá mức làm cạn kiệt nguồn lợi ven bờ.

Hậu quả tiếp theo của quá trình đó là:

* Nguy cơ nghèo đói của một bộ phận ngư dân không thể chuyển sang nghề khác được và lực lượng này lại "tích cực" tàn sát nguồn lợi bằng cách dùng các phương tiện bất hợp pháp để khai thác, mong kiếm được thu nhập cao hơn do cạnh tranh khốc liệt tranh giành nguồn lợi.

* Nguy cơ về lãng phí một lượng đầu tư lớn đã bỏ ra để sắm tàu thuyền nhỏ, nay hiệu quả thấp biết bán cho ai? để làm gì những thuyền đó khi chưa hết hạn sử dụng nhưng không còn chỗ để đánh bắt.

Phát triển đánh khơi xa nếu không rút ra bài học này thì nguy cơ đi theo vết xe trên sẽ sớm lặp lại.

- Lao động và tàu thuyền cho khu vực đánh cá ven bờ dư thừa nhưng phát triển đánh cá khơi không phải là lối thoát, là cứu cánh có triển vọng nhất để cứu nghề cá ven bờ vì:

* Sự chưa rõ ràng về trữ lượng nguồn lợi để có thể phát triển ô ạt nghề khơi.

* Nghề khơi là nghề cần nhiều vốn chứ không phải cần nhiều lao động. Vốn đầu tư rất lớn (lượng vốn cho một lao động đánh cá nếu tính cả cơ sở hậu cần phải lên tới hàng trăm triệu cho một chỗ làm việc). Hơn nữa, không phải tất cả các lao động

nghề lộng đều có thể chuyển sang nghề khơi. Chỉ có lao động trẻ, được đào tạo mới ra làm nghề khơi được. Như vậy, bài toán cho việc giải quyết lượng tàu thuyền nhỏ (không chuyển được) và đại bộ phận lao động dư thừa là khó.

* Không phải chỗ nào trên dọc chiều dài đất nước cũng có thể phát triển nghề khơi vì:

- Không phải vùng khơi nào cũng có nhiều cá. Hơn nữa, không phải nhiều cá là có hiệu quả vì chỉ có hải sản có giá trị kinh tế cao mới mang lại hiệu quả cho nghề khai thác. Đồng thời cũng phải tính đến sức chịu tải của thị trường nội địa đối với một bộ phận sản phẩm chỉ dùng cho tiêu thụ trong nước.

- Khi đi khơi cần tính toán các điều kiện kinh tế xã hội như tiếp cận ngư trường (cần cân đối khoảng cách ngư trường, điều kiện cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế - xã hội và tập quán, điều kiện chuyển tải sản phẩm,...) để lựa chọn các phương án tổ chức sản xuất, xã hội tối ưu.

Cần phải rất thận trọng khi tính toán gia tăng đầu tư phát triển nghề đánh cá xa bờ.

- Nghề nuôi trồng thủy sản nhất là nuôi trồng thủy sản trên biển và nước lợ phát triển đem lại thành tựu kinh tế lớn lao nhưng sự phát triển tự phát, thiếu quản lý đã và đang dẫn đến các thảm họa như:

- * Môi trường sinh thái bị phá vỡ, nguồn tài nguyên cạn kiệt (do chưa sản xuất nhân tạo được nhiều loại giống nên việc săn lùng nhiều loại giống như tôm hùm, cá song, cá cam ... là vô cùng nguy hiểm), dịch bệnh bùng nổ và hoành hành, giấu lên cũng nhanh mà nghèo đi cũng chóng, phát triển không bền vững.

* Kiến thức về khoa học, kĩ thuật cho nuôi thủy sản ở Việt Nam rất yếu kém.

Đẩy mạnh nuôi biển nhưng các hiểu biết về cơ sở khoa học, điều kiện nuôi, các đặc tính sinh học cơ bản của các giống loài nuôi, phòng dịch bệnh, kĩ thuật và công nghệ, môi trường... hầu như chưa được trang bị, chưa tạo được con giống bố mẹ ổn định.

• Phát triển ào ạt chế biến và hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản một mặt tăng nhanh được kim ngạch xuất khẩu và chống được sự độc quyền trong buôn bán làm thiệt hại đến người sản xuất trực tiếp nhưng mặt khác cũng dẫn đến việc đẩy giá nguyên liệu lên quá cao (một phần do buôn bán lòng vòng nhiều khâu) thoát li khỏi giá trị dẫn đến hiệu quả kinh doanh chế biến và xuất khẩu càng ngày càng giảm sút, làm mất tính động lực cho sự phát triển và tận dụng không hết năng lực sản xuất.

Tóm lại, sự phát triển ồ ạt, tự phát, thiếu tính toán và thiếu quản lí ngay từ đầu đã bộc lộ rõ nét các hạn chế cho phát triển tiếp theo.

Cần có một sự quyết tâm, một sự cải tổ thực sự, sự tính toán thận trọng và khoa học quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nếu muốn phát triển bền vững.

2. Cơ chế đầu tư

Đầu tư vào thủy sản rất tốn kém nhưng chưa theo quy hoạch, lại dựa vào những lời thỉnh cầu, những ý tưởng cá nhân hoặc "chính trị" đơn thuần, những phương án phát triển sản xuất hay chuyển đổi cơ cấu sản xuất không có căn cứ đã và sẽ là nguy cơ

lớn gây ra lãng phí và thất thoát lớn (một loạt dây chuyền đông lạnh, một loạt bến cảng). Cần phải có những dự án đầu tư có luận cứ được thẩm định kỹ càng và tổ chức thực hiện chặt chẽ.

* Nhiều dự án còn được làm một cách chiếu lệ vì thiếu cán bộ có kiến thức làm dự án. Nhiều dự án chất lượng kém, nặng về xin vốn đầu tư, ít chú ý đến hiệu quả kinh tế và thu hồi vốn.

* Nhà nước đóng vai trò hướng dẫn về mặt công nghệ và kỹ thuật, nhưng trong thực tế các viện nghiên cứu chưa làm được bao nhiêu, chưa gắn với sản xuất, các doanh nghiệp thường đi trước một bước.

* Nghề cá có đặc thù riêng là gặp nhiều rủi ro, trong khi cơ chế chính sách riêng cho ngành không đầy đủ, ít được "cụ thể hoá", thông thường áp dụng những cơ chế đôi khi áp đặt chung chung, (như cơ chế chính sách cho tổng công ty, hợp tác hoá, khuyến ngư,...).

Chương 4

THỊ TRƯỜNG - ĐỘNG LỰC CỦA CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN

Ở nước ta, trước khi chuyển sang cơ chế thị trường, cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước trong đó có một yếu tố quyết định là quản lý qua giá đã ảnh hưởng như là một yếu tố quyết định vừa có tính cơ chế vừa tác động lên thị trường của nền sản xuất.

Vì vậy, việc nghiên cứu sự thay đổi cơ chế giá trong ngành thủy sản sẽ thấy nó tác động lên sự thay đổi cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản như thế nào.

Chúng ta đều biết rằng, giá cả là một phạm vi kinh tế tồn tại khách quan trong nền sản xuất hàng hoá; giá cả có vai trò quan trọng trong việc kích thích hoặc hạn chế tiêu dùng và từ đó kích thích hoặc kìm hãm sản xuất. Sự vận động của giá cả sẽ định hướng cho sự biến động của cơ cấu sản xuất. Để thấy rõ nguyên nhân tạo ra quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản Việt Nam trong 35 năm qua (1960-1995) có thể xem xét qua lịch sử biến động giá cả hàng thủy sản trong các giai đoạn:

1. Sự biến động giá thủy sản trong giai đoạn thực thi cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung đối với ngành thủy sản trước năm 1981 và ảnh hưởng của nó đối với cơ cấu sản xuất ngành thủy sản.

2. Cuộc cải cách giá lần thứ nhất (1981-1982) và ảnh hưởng của nó tới sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

3. Cuộc tổng điều chỉnh giá lần thứ hai (1985) và ảnh hưởng của nó tới sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

4. Giai đoạn chuyển biến toàn diện từ cơ chế giá kế hoạch sang giá thị trường (1987-1990) và ảnh hưởng của nó lên chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

5. Giá cả thị trường thuỷ sản từ 1991 đến nay và ảnh hưởng của nó lên chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Để hiểu rõ sự biến động của giá cả và loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố lạm phát, ở đây so sánh sự biến đổi, qua sự biến đổi tỷ lệ của giá cánh kéo với các nhóm hàng khác nhau.

1. GIÁ THUỶ SẢN TRONG GIAI ĐOẠN KINH TẾ KẾ HOẠCH HOÁ TẬP TRUNG (TRƯỚC NĂM 1981) VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH

Trong thời kỳ này chỉ có một hệ thống giá chính thống do Nhà nước quy định cho mọi hàng hoá nói chung và giá thuỷ sản nói riêng.

Hệ thống giá chỉ đạo của Nhà nước được hình thành từ năm 1964 trên cơ sở *giá thóc sản xuất trong nước* làm căn cứ xác định giá chuẩn và tỷ lệ trao đổi hiện vật. Hầu hết hàng hoá và dịch vụ trong xã hội đều lưu thông theo giá Nhà nước ấn định. Chính quyền Nhà nước, các cấp duyệt hầu hết giá các loại hàng hoá lưu thông trên thị trường như quy định giá rau, giá 1 lít nước mắm loại 1 hoặc loại 2; giá bán các loại cá biển cá nước ngọt, cá khô, cá chượp để sản xuất nước mắm, giá cá xấu nát để chế biến bột cá gia súc.

Tuy nhiên thời kỳ này trên thị trường tự do vẫn còn lưu hành một khối lượng hàng hoá nhất định, trong đó có hàng thuỷ sản và do Nhà nước không kiểm soát được nên gọi là hàng hoá chợ đen và vì thế vẫn có hai hệ thống giá song hành: giá chỉ đạo của Nhà nước áp dụng trên thị trường có tổ chức và giá trên thị trường tự do biến động theo quan hệ cung cầu. Trong giai đoạn

này các cơ quan Nhà nước từ chính phủ Trung ương tới các Bộ, các Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện không chỉ quản lý hành chính mà trực tiếp can thiệp, điều khiển kinh tế các quốc doanh và Hợp tác xã. Việc vận hành giá được thực hiện theo cơ chế thương mại quốc doanh và HTX mua bán. Vật tư lương thực Nhà nước bán cho ngư dân và ngư dân bán sản phẩm cho Nhà nước đều thực hiện theo giá cả do Nhà nước quy định. Về thực chất giá cả cũng là một chỉ tiêu pháp lệnh bắt buộc phải tuân thủ. Do thời kỳ này cái ăn (lương thực) là cái cốt tử mà Nhà nước nắm để chỉ huy, cho nên hầu như tuyệt đại bộ phận hàng hoá thuộc khu vực Nhà nước và tập thể, hai hình thức sở hữu được coi là hình thức sở hữu XHCN. Cũng giống như các hàng hoá khác, mặc dầu nghề cá quy mô nhỏ và rải rác song doanh số lưu thông cá biển tươi, hải sản khô, nước mắm theo giá thị trường tự do vận động theo cung cầu trong khoảng thời gian 1965-1975 chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số doanh số của toàn thị trường trong nước (miền Bắc). Vì lúc này có tới 90% sản lượng thủy sản do các quốc doanh và HTX làm ra mà chính sách của Nhà nước là thu mua nắm đại bộ phận sản phẩm hải sản của quốc doanh và HTX đánh cá.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất thì gần như toàn bộ thể chế kinh tế, kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp trước đó ở miền Bắc nay được áp dụng trong cả nước.

Trước năm 1978, hải sản khai thác được định thành 7 loại với 7 loại giá tương đương ở miền Bắc và 13 loại với 13 loại giá tương ứng ở miền Nam.

Cả nước được chia thành 3 khu vực để định giá cho cá biển là:

* Khu vực miền Bắc (từ Quảng Ninh đến Quảng Bình) giá thu mua cá biển bình quân là 730 đồng/tấn.

* Duyên hải miền trung (từ Quảng Trị đến Bình Thuận) 690đồng/tấn.

* Miền Nam (từ Vũng tàu đến Kiên Giang) 620 đồng/tấn (giá hối đoái thời kỳ này Nhà nước quy định 18 đồng/1USD.)

Giá thu mua hải sản của ngư dân thời kỳ 1971-1980 chi tiết được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 4.1. Giá thu mua hải sản của ngư dân thời kỳ 1971 và 1975

Loại hải sản	Miền Bắc (theo QĐ 72 CP ngày 28/4/1971 của Chính phủ)	Khu vực (theo QĐ số 15CP ngày 15/12/1975 của Chính phủ CMLTCH MN)		Ghi chú
		B2	K5	
Cá loại 1	1,50 đ/kg	1,30 đ/kg	1,20 đ/kg	
Cá loại 2	1,20 đ/kg	1,17 đ/kg	1,00 đ/kg	
Cá loại 3	1,00 đ/kg	1,05 đ/kg	0,80 đ/kg	
Cá loại 4	0,85 đ/kg	0,93 đ/kg	0,62 đ/kg	
Cá loại 5	0,65 đ/kg	0,81 đ/kg	0,47 đ/kg	
Cá loại 6	0,40 đ/kg	0,70 đ/kg	0,25 đ/kg	
Cá loại 7		0,60 đ/kg	0,12 đ/kg	
Cá loại 8		0,50 đ/kg		
Cá loại 9		0,40 đ/kg		
Cá loại 10		0,30 đ/kg		
Cá loại 11		0,26 đ/kg		
Cá loại 12		0,20 đ/kg		
Cá loại 13		0,12 đ/kg		
Moi ruốc				
Loại 1	0,70 đ/kg	0,55 đ/kg	0,60 đ/kg	
Loại 2	0,65 đ/kg	0,50 đ/kg	0,54 đ/kg	

Ghi chú : Miền Bắc theo QĐ 72 CP 28/4/1971 của Chính phủ.
Miền Nam theo QĐ 15 CP 15/12/1975 của Chính phủ.

Bảng 4.2. Giá bán buôn và bán lẻ hải sản chỉ đạo của Nhà nước

	Giá bán buôn	Giá bán lẻ	Ghi chú
	Tại Hà Nội và các Thành phố, khu công nghiệp	Tại Hà Nội	
1. Cá ướp đá Cá nguyên con ướp đá.			
Loại đặc biệt	2,24	2,50	
Loại 1	2,06	2,30	
Loại 2	1,79	2,00	
Loại 3	1,43	1,60	
Loại 4	1,08	1,20	
Loại 5	0,76	0,85	
Loại 6	0,49	0,55	
2. Cá ướp đông Cá nguyên con			
Loại đặc biệt	2,42	2,70	
Loại 1	2,24	2,50	
Loại 2	1,97	2,20	
Loại 3	1,61	1,80	
Loại 4	1,25	1,40	
Loại 5	0,94	1,05	
Loại 6	0,67	0,75	

Ghi chú : Loại đặc biệt : Cá thu trên 0,8 kg, cá chim trên 0,5 kg

Ở đây xét sự khác nhau giữa giá thu mua quy định cho các loại hải sản khác nhau như thế nào?

Khai thác các loại cá có giá trị cao (từ loại 1 tới loại 3) tốn phí rất lớn và cho sản lượng rất thấp (vì cá loại 1 đôi khi chỉ chiếm 5% sản lượng). Tỷ lệ chênh lệch giá giữa các loại cá rất ít như trên, không khuyến khích người ta tập trung khai thác các

loài cá quý mà họ chạy theo sản lượng. Cộng vào đó Nhà nước lúc này chỉ tập trung vào kế hoạch sản lượng.

Bảng 4.3. Sự khác biệt giá cá các loại thời kỳ 1971-1975

Loại hải sản	Miền Bắc theo quyết định 72-CP ngày 28/4/1971 đồng/kg	Khu vực theo QĐ số 15CP 15/12/1975 của CPCMLTCHMN	
		B2 đồng/kg	K5
Cá loại 1	1,50	1,30	1,2
Cá loại 2	1,20	1,17	1,0
Cá loại 3	1,00	1,05	0,8
Cá loại 4	0,85	0,93	0,62
Cá loại 5	0,65	0,81	0,47
Cá loại 6	0,40	0,7	0,25

Thời kỳ này giá cá ở miền Bắc loại 1 so với loại 6 chênh lệch 3,75 lần, ở duyên hải miền Trung (nhiều cá nổi) chênh nhau 1,86 lần và ở miền Nam (nhiều cá tạp) chênh nhau 4,8 lần.

Việc coi trọng năng suất hiện vật, ít chú ý đến doanh thu nên các HTX, các quốc doanh lúc này tập trung vào sản xuất các mặt hàng đem lại sản lượng lớn bằng cách chỉ phát triển các nghề nghiệp đem lại các sản lượng lớn như lưới vó ánh sáng, dĩa đáy, mảnh ánh sáng.... Dân chúng (thị trường) hầu như quên cả cá loại ngon. Bởi vì ở thị trường do Nhà nước cung cấp chỉ có cá liệt, cá trích xương. Ngay cả cá nục (loại 4) cũng đã rất hiếm. Các loại ngư cụ đánh cá chọn lọc (như rê, câu) nhưng cho sản lượng thấp hầu như không tồn tại. Trong nuôi trồng thủy sản, cá được nuôi phổ biến ở khắp mọi nơi là cá mè, rô phi vì cho sản lượng cao và dễ nuôi nhất.

Khai thác và nuôi trồng các loại thủy sản đặc sản như tôm, mực thời kỳ này không được ai chú ý vì sản lượng của chúng rất ít mà chi phí khai thác và nuôi trồng thì lại rất cao.

Giá thu mua hải sản giai đoạn từ năm 1978 đến năm 1980 trong bảng sau:

Bảng 4.4. Giá thu mua hải sản giai đoạn từ năm 1978 đến năm 1980
 . (Theo QĐ số 331 TTG ngày 9/6/1978 của Thủ tướng Chính phủ)

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Giá mua hàng hải sản			
1.1. Cá biển tươi			
Loại 1	1,74 đ/kg	1,69 đ/kg	1,63 đ/kg
Loại 2	1,43 đ/kg	1,37 đ/kg	1,25 đ/kg
Loại 3	1,12 đ/kg	1,00 đ/kg	1,00 đ/kg
Loại 4	0,85 đ/kg	0,79 đ/kg	0,75 đ/kg
Loại 5	0,65 đ/kg	0,59 đ/kg	0,44 đ/kg
Loại 6	0,40 đ/kg	0,37 đ/kg	0,28 đ/kg
Loại 7	0,20 đ/kg	0,15 đ/kg	0,13 đ/kg
1.2. Mực tươi			
Loại 1	1,40 đ/kg	1,40 đ/kg	1,40 đ/kg
Loại 2	1,10 đ/kg	1,10 đ/kg	1,10 đ/kg
Loại 3	0,80 đ/kg	0,80 đ/kg	0,80 đ/kg
Loại 4	0,40 đ/kg	0,40 đ/kg	0,40 đ/kg
1.3. Mòi tươi			
Loại 1	0,75 đ/kg	0,65 đ/kg	0,40 đ/kg
Loại 2	0,65 đ/kg	0,50 đ/kg	0,35 đ/kg

**Bảng 4.5. Giá thu mua hải sản giai đoạn từ năm 1978
đến năm 1980**

(Theo QĐ số 331 TTG ngày 9/6/1978 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên tôm	Loại tôm	Từ Phú Khánh trở ra		Từ Thuận Hải trở vào	
		Giá tối thiểu (đ/kg)	Giá tối đa (đ/kg)	Giá tối thiểu (đ/kg)	Giá tối đa (đ/kg)
1.4-1. He, thẻ, sú, bạc, rần	1	6,25	8,00	6,25	7,50
	2	5,00	7,00	5,00	6,50
	3	3,90	6,00	3,90	5,50
	4	3,10	4,50	3,10	4,00
	5	2,70	3,50	2,70	3,00
	6	-	2,40	-	2,40
	7	-	1,76	-	1,76
	8	-	1,25	-	1,25
1.4-2. Tôm càng	1		6,25		6,25
	2		5,00		5,00
	3		2,40		2,40
	4		1,70		1,70
1.4-3. Tôm gân, chì, bột, rảo, nghệ	1		55,50		5,50
	2		4,00		4,00
	3		2,70		2,70
	4		2,40		2,40
	5		1,70		1,70
1.4-4. Tôm sắt	1		4,00		4,00
	2		2,80		2,80
	3		2,40		2,40
	4		2,00		2,00
	5		1,70		1,70

Bảng 4.5. (Tiếp theo)

1.4-5. Tôm Mũ ni	1		22,40		2,40
	2		1,70		1,70
1.4-6. Tôm hùm	1	2,70	4,00	2,70	4,00
	2	2,40	3,50	2,40	3,50
	3	1,70	2,40	1,70	2,40
1.4-7. Tôm đất, gạo, các loại tôm trên không đủ quy cỡ loại trên	8		1,25		1,25

Từ bảng giá trên cho thấy sự chênh lệch giá giữa các loại cá không có gì thay đổi so với thời kỳ 1971-1975.

So sánh giá cá và giá mực ta thấy giá mực lúc này được quy định bằng giá cá loại 6, giá mực tươi loại 1 chỉ bằng giá cá loại 2.

Nếu so sánh giá tôm và giá cá ta thấy sự chênh lệch cũng quá hạn hẹp. 1 kg tôm thẻ loại 1 chỉ có giá trị bằng 3,6-4,6 lần giá trị cá loại 1; còn giá tôm thẻ, tôm sú loại 1 cũng chỉ bằng khoảng 1,5 lần giá các loại tôm rảo, tôm nghệ. Sự chênh lệch đó quá ít để khuyến khích đánh tôm, đánh mực và đặc biệt là đánh các loại đặc sản có chất lượng cao. Nghề khai thác và nuôi trồng thủy đặc sản có giá trị cao rõ ràng không có đất để phát triển.

Trong khi đó giá bán các vật tư chủ yếu cho ngành thủy sản được quy định ở thời điểm đó như sau:

**Bảng 4.6. Giá quy định cho các vật tư chủ yếu
cho ngành thủy sản**

Loại vật tư	Giá quy định
Máy YANMAR 2SGE 16W	8.035 đ/ chiếc
Máy YANMAR 2TGGE 22W	9.936 đ/ chiếc
Máy YANMAR 3 TGGE 33W	13.230 đ/chiếc
Máy YANMAR 5 KOGGGE 140W	53.535 đ/chiếc

Bảng 4.6. (Tiếp theo)

- Máy 44 C(8,5/11 Liên xô 23W	8.280 đ/chiếc
- SKODA 2L 110 Tiếp 30W	10.740 đ/chiếc
- 64 CII (12/14 Liên xô 90W	26.350 đ/chiếc
- SKODA 6L Tiếp 160 135W	50.000 đ/chiếc
4-1.2. Lưới sợi, dây nylon	31,50 đ/kg
- Lưới nylon 20D/9a=11-12	25,50 đ/kg
- Sợi nylon 210D/9	19,30 đ/kg
- Giấy giềng ϕ 12-14	
4-1.3. Gỗ tròn đóng tàu thuyền	
- Nhóm II.	410 đ/m ³
- Nhóm III	310 đ/m ³
- Nhóm IV	250 đ/m ³
- Nhóm V	145 đ/m ³
4-1.4. Gạo	400 đ/tấn
4-1.5. Xăng dầu	
- Xăng	875 đ/tấn
- Diezen	450 đ/tấn
- Mazut	300 đ/tấn
- Dầu hoả	600 đ/tấn

Ghi chú: Theo Quyết định 331/TTG ngày 9/6/1978 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên bộ 521/TT-LB ngày 30/7/1978 của UBUGNN- Bộ TS QĐ109 UBUGNN 17/10/1979 về tư liệu sản xuất.

So sánh qua số liệu giá cánh kéo giữa bán lẻ vật tư và thu mua thuỷ sản ở thời kỳ này xem bảng 4.7.

Với quy định ngặt nghèo về giá cá của Nhà nước song do lượng hàng thuỷ sản sản xuất ra ngày một giảm dần từ 1976-1980 và sản lượng thuỷ sản Nhà nước thu mua được của dân cũng ít dần. Đời sống và sản xuất của ngư dân sa sút nghiêm trọng. Ta có thể thấy được phần nào tình hình đó qua các số liệu được thể hiện trong bảng 4.8.

**Bảng 4.7. So sánh giá cánh kéo giữa hàng công nghiệp
với giá cá loại 4**

So sánh	Tỷ giá năm 1978
Diezen/cá	0,57
Xăng/cá	1,1076
Gạo/cá	0,506
Lưới/cá	39,87
Giá 1 CV/cá	507,48
Gỗ/cá	392,

**Bảng 4.8. Số liệu tổng hợp kết quả khai thác xuất khẩu điều hàng,
cung ứng vật tư thời kỳ 1976 - 1980**

Chỉ tiêu	Đ/vị tính	1976	1977	1978	1979	1980	1976- 1980
1. TSL khai thác	Tấn	785.570	776.145	678.007	617.261	561.360	3.416.343
- TS nước ngọt	Tấn	177.700	180.600	149.300	158.400	162.700	828.700
- Hải sản	Tấn	607.870	595.545	526.707	458.861	398.660	2.587.643
- Tổng SL mua	Tấn	179.194	255.419	239.329	207.422	161.397	1.042.761
- Hải sản	Tấn	172.144	244.419	227.049	192.532	147.597	984.741
- TS nước ngọt	Tấn	7.050	10.000	12.280	14.890	13.800	58.020
2. Tổng SL mua	Tấn	179.194	255.419	239.329	207.422	161.397	1.042.761
- Hải sản	Tấn	172.144	244.419	227.049	192.532	147.597	984.741
- TS nước ngọt	Tấn	7.050	10.000	12.280	14.890	13.800	58.020
3. Thu mua số KT	Tấn	22,8	32,9	35,4	33,6	28,7	30,5
- TS nước ngọt	Tấn	4,0	5,5	8,2	9,4	8,5	7,0
- Hải sản	Tấn	28,3	41,2	43,1	41,5	37,0	38,14
4. Giá trị XK	1000 US	20.797	18.401	15.547	16.196	11.274	82.215

Ghi chú :

1. Vật tư Nhà nước cấp chỉ tính 5 loại chủ yếu : Nhiên liệu, dây lưới sợi, vải buồm, gỗ, kim khí.

Giá trị vật tư tính theo giá hiện hành.

2. Vật tư nhập khẩu chỉ tính phần qua Seaprodex. Tiền Việt Nam tính theo tỷ giá 18 đ/1US.

3. Trong số liệu điều hàng Trung ương thời kỳ 81-85 số quy tươì là tổng số hàng quy tươì điều về Trung ương còn phần các mặt hàng cụ thể chỉ tính riêng phần do công ty ngành Thủy sản trực tiếp điều.

Đã đến lúc bắt buộc phải "bung ra" thị trường ở đâu đó và, là thị trường ngầm phát triển với kinh tế chợ đen. Hàng hoá được tuôn từ Nhà nước và tập thể ra, hàng hoá được dân và hợp tác xã tiêu thụ "chui", đến tem phiếu được Nhà nước cấp theo định lượng được đem ra buôn bán phe phẩy... Thị trường tự do mặc nhiên tồn tại và càng ngày càng sôi động. Có thị trường tự do, có chợ đen thì ắt phải có giá tự do. Giá tự do các loại hàng hoá đắt gấp 5-10 lần giá quy định. Mâu thuẫn giữa cung cầu, sự dồn nén giữa sức ép của Nhà nước với nhu cầu đòi tự do lưu thông của dân chúng tăng lên đến đỉnh điểm, chín muồi cho những tư tưởng đòi "bung ra" của cơ chế.

Ban chấp hành TW Đảng khoá IV kỳ họp thứ 6, tháng 8/1979 đã ra Nghị quyết vạch ra phương hướng thay đổi chính sách giá cả và tiền lương, đánh dấu bước chuyển căn bản về nhận thức và tư duy đổi mới về cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam.

II. CUỘC ĐIỀU CHỈNH GIÁ LẦN THỨ NHẤT (1981-1982) VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI SỰ ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU KINH TẾ.

Ngày 21/1/1987 Chính phủ ban hành Quyết định số 25-CP quy định chế độ 3 phần kế hoạch.

* *Sản phẩm theo kế hoạch phần I.* (Nhà nước cung ứng 100% vật tư). Phần sản phẩm từ nguồn này phải bán hết cho Nhà nước theo giá chỉ đạo của Nhà nước.

* *Sản phẩm sản xuất theo kế hoạch phần 2.* Nhà nước cung cấp một phần vật tư, phần còn lại xí nghiệp tự lo. Sản phẩm làm ra được bán theo giá đảm bảo được chi phí; có lãi nhưng quá trình hình thành giá vẫn bị các cơ quan quản lý giá kiểm soát.

* *Sản phẩm sản xuất theo kế hoạch 3.* Theo đây, đơn vị tự lo lấy vật tư, và tự kinh doanh thì sản phẩm làm ra được bán theo giá thoả thuận với khách hàng, Nhà nước không can thiệp.

Về mặt giá cả, Nhà nước chủ trương cải cách cả 3 hệ thống giá:

1. Giá bán lẻ hàng hoá dịch vụ được chia thành 3 loại lớn với 3 mặt bằng giá khác nhau:

* Giá cung cấp thấp nhất, hạn chế ở những nhu yếu phẩm: gạo, cá, thịt, nước mắm, đường sữa, sách vở học sinh...

* Giá chỉ đạo ổn định với các hàng hoá quan trọng như điện, nước, cước vận tải, thuốc chữa bệnh.

* Giá xấp xỉ thị trường tự do đối với các mặt hàng có mức tích lũy lớn.

* Thực thi 3 hệ thống giá trên là biểu hiện chính sách hai giá. Để thực hiện được giá bán lẻ như trên Nhà nước tiến hành thay đổi giá thu mua:

2. Giá thu mua các mặt hàng thiết yếu, chủ yếu là thực phẩm (thóc, cá biển, tôm, lợn hơi, lạc, đậu...) được điều chỉnh theo giá chỉ đạo *có tính chất nghĩa vụ* có điều chỉnh tăng cường với sự thay đổi giá vật tư cung ứng cho sản xuất (xăng, dầu, lưới, phụ tùng máy thủy...).

Bên cạnh giá nghĩa vụ có giá khuyến khích áp dụng chủ yếu cho các đặc sản như tôm, mực, cá và các loại đặc sản xuất khẩu.

Mức giá này cao hơn mức giá mua trong hợp đồng hai chiều nhưng vẫn thấp hơn giá thị trường tự do.

3. Hệ thống giá bán buôn vật tư được điều chỉnh trên cơ sở Nhà nước thay đổi tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng rúp và được áp dụng vào giá bán buôn tư liệu sản xuất nhập khẩu và tư liệu sản xuất trong nước.

Riêng hệ thống giá xuất nhập khẩu thủy sản lúc này được chỉ đạo theo "cơ chế thoáng" là được ưu tiên xử lý các loại vật tư nhập khẩu từ thị trường Nhật, Hồng Kông, Đài Loan và các nước khu vực ASEAN.

Do có sự ưu đãi như vậy đối với xuất nhập khẩu thủy sản nên dần dần hệ thống giá "thu mua" tôm mực cá để xuất khẩu đã thoát ly khỏi hệ thống giá thu mua cho tiêu dùng trong nước. Đặc biệt là giá thu mua tôm mực được Nhà nước chỉ đạo riêng, được điều chỉnh thường xuyên theo quan hệ cung cầu của thị trường quốc tế trên cơ sở quan hệ giá nổi của đồng Việt Nam với đồng USD theo từng thời kỳ, vì thời kỳ từ 1981 Chính phủ cho phép ngành thủy sản được "tự cân đối, tự trang trải" trong sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản (Công văn 2311-Ttg).

Kết quả là: sản xuất những mặt hàng xuất khẩu và hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu lúc này có lãi lớn, cao hơn nhiều, hiệu quả hơn nhiều, so với sản xuất, khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại hàng thủy sản cho tiêu thụ ở thị trường nội địa.

Có thể thấy rõ điều đó qua so sánh các loại giá thu mua và giá bán hàng hải sản cho tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

1. Giá thu mua hàng hải sản

Bảng 4.9. Giá thu mua hàng hải sản
(trong hợp đồng kinh tế hai chiều)

Tên	Loại	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Cá biển	1	14,00 đ/kg	13,00 đ/kg	12,00 đ/kg
	2	11,50 đ/kg	11,00 đ/kg	10,00 đ/kg
	3	9,00 đ/kg	8,50 đ/kg	7,50 đ/kg
	4	6,00 đ/kg	5,50 đ/kg	5,00 đ/kg
	5	5,00 đ/kg	4,00 đ/kg	3,50 đ/kg
	6	3,20 đ/kg	2,80 đ/kg	2,10 đ/kg
	7	1,50 đ/kg	1,30 đ/kg	1,10 đ/kg

Bảng 4.10. Giá thu mua mực

Loại	Quy cách		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
	Mực ống	Mực nang			
1	1-10 kg/con	1-2 con/kg	10,00 đ/kg	9,00 đ/kg	7,00 đ/kg
2	11-20 kg/con	3-10 con/kg	8,50 đ/kg	7,00 đ/kg	5,00 đ/kg
3	21-30 kg/con	11-20 con/kg	6,50 đ/kg	5,50 đ/kg	4,00 đ/kg
4	31 con trở lên	21 con trở lên	4,00 đ/kg	3,70 đ/kg	3,20 đ/kg

Bảng 4.11. Giá thu mua tôm he, thẻ, sú, rần

Loại	Quy cách	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	1-14 con/kg	32,00 đ/kg	30,00 đ/kg	30,00 đ/kg
2	15-30 con/kg	27,00 đ/kg	25,00 đ/kg	25,00 đ/kg
3	31- 40 con/kg	22,00 đ/kg	20,00 đ/kg	20,00 đ/kg
4	41-90 con/kg	17,00 đ/kg	15,00 đ/kg	15,00 đ/kg
5	91-150 con/kg	13,00 đ/kg	11,00 đ/kg	11,00 đ/kg
6	151-300 con/kg	9,00 đ/kg	7,00 đ/kg	7,00 đ/kg
7	301 con trở lên	5,50 đ/kg	4,50 đ/kg	4,50 đ/kg

Căn cứ vào mức giá chuẩn trong quyết định này liên bộ sẽ công bố giá mua theo thời vụ, cấp, loại, chất lượng của từng sản phẩm.

2. Giá bán buôn hàng xuất khẩu (các xí nghiệp giao cho công ty xuất khẩu hải sản)

Hàng hải sản dùng cho chế biến xuất khẩu, Nhà nước buộc các cơ sở sản xuất phải bán cho các công ty xuất nhập khẩu (độc quyền) theo mức giá nhất định do Nhà nước quy định.

Bảng 4.12 . Giá bán lẻ hàng hải sản trên thị trường trong nước

Cá ướp đá loại	Tại Hà Nội Đơn vị : đ/kg	Tại Tp HCM Đơn vị : đ/kg
Nguyên con loại 1	30,45	29,0
Nguyên con loại 2	24,15	23,0
Nguyên con loại 3	18,37	17,5
Nguyên con loại 4	11,55	11,0
Nguyên con loại 5	9,45	9,0
Nguyên con loại 6	6,30	6,0

Bảng 4.12 cho thấy chênh lệch giữa hàng thủy sản có chất lượng cao với hàng thủy sản có chất lượng thấp đã tăng lên (cả trong giá thu mua và giá bán lẻ). Nếu thời kỳ trước sự chênh lệch giữa giá cá loại 1 và loại 6 là 3,75 lần thì nay tăng lên 4,4 lần (miền Bắc) 5,7 lần (miền Nam).

Được độc quyền xuất khẩu thủy sản, công ty xuất khẩu thủy sản thời kỳ này đã bắt đầu gia tăng xuất khẩu vào thị trường khu vực 2 và giá xuất rất cao: ví dụ tôm thẻ, sú, rần vật đầu còn vỏ hạng 1(U-20) là 13,063 USD/kg (tương đương 250 VNĐ/kg). Trong khi đó thông qua hợp đồng kinh tế 2 chiều họ lại ép giá thu mua tôm ở mức: loại 1 từ 30-32 VNĐ/kg và thực tế lúc này

giá tôm họ thu mua vào rất thấp, chỉ bằng 2,2-2,5 lần giá trị cá loại 1 (thời kỳ trước là 3,6-4,6 lần). Các đơn vị xuất khẩu cũng được lãi rất lớn khi thu mua lại sản phẩm của các xí nghiệp chế biến giao cho, ví như tôm thẻ, tôm sú, tôm rằn còn vỏ bỏ đầu giá bán buôn chỉ có 83-96 VNĐ/kg.

So sánh giá cánh kéo giữa hàng công nghiệp và giá mua thủy sản thời kỳ này ở bảng 4.13:

Bảng 4.13. Quan hệ tỉ giá giữa hàng công nghiệp và cá biển trước và sau khi điều chỉnh giá

Danh mục mặt hàng	Đơn vị tính	Tháng 3-1981		Tháng 1- 1982	
		Mức giá	Tỉ giá	Mức giá	Tỉ giá
Giá thu mua cá	đ/kg	1,30	1,000	5,2	1,000
Giá bán vật tư:					
Máy thủy	đ/cv	385,00	296,000	1500,0	288,500
Gỗ nhóm 4	đ/m ³	263,00	202,000	1560,0	300,000
Lưới nylon	đ/kg	31,50	24,000	150,0	28,850
Mạng đèn	đ/c	1,20	0,923	4,0	0,700
manchon	đ/T	50,00	38,500	300,0	57,700
nước đá	đ/kg	0,45	0,346	7,8	1,500
Diezen					
Vải buồm		1,70	1,307	15,0	2,884
Gạo		0,40	0,307	5,0	0,961
Thực tế:					
Gạo				6,0	0,154
Vải buồm				18-20	3,600

Qua số liệu bảng 4.13 có thể rút ra một số kết luận sau:

Tỷ giá năm 1981-1982 so với năm 1978 kể cả giá mua và giá cánh kéo ngư dân đều bị thiệt hại hơn. Do sự kiểm chế của

Nhà nước qua quy định giá và tình trạng chênh lệch giữa hai mặt bằng giá và giá thị trường tự do mâu thuẫn càng ngày càng trở lên sâu sắc: giá thị trường tự do tăng nhanh hơn, giá do Nhà nước quy định lại quá thấp. Tình trạng này dẫn đến một số hậu quả:

1. Sản xuất hàng xuất khẩu được đẩy mạnh nhưng chủ yếu bán chui. Tuy nhiên hợp tác xã vẫn còn và số ngư dân hoạt động tự do còn quá ít cho nên phát triển sản xuất chưa mạnh mẽ vì còn chịu sự quản lý của Nhà nước quá mạnh.

2. Chế biến và xuất khẩu quá lãi, làm đẩy lên phong trào làm hàng thủy sản xuất khẩu. Các nhà máy chế biến bắt đầu được xây dựng thêm, các công ty xuất nhập khẩu hình thành ở mọi cấp.

Cơ cấu sản xuất và kinh doanh thủy sản bắt đầu chuyển động theo hướng sau:

* Từ ngư dân tới các xí nghiệp Nhà nước bắt đầu chuyển sang tìm kiếm cách sản xuất hàng có thể xuất khẩu;

* Các xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu thi nhau mọc lên;

* Sản xuất tập trung chạy theo sản lượng đã bắt đầu có dấu hiệu không phù hợp nữa, các hợp tác xã bắt đầu được chia nhỏ dần, các quốc doanh đánh cá chuyển sang hạch toán từng tàu, một bộ phận ngư dân bắt đầu bỏ các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ra làm ăn cá thể dưới dạng hộ gia đình.

Thực tế biến động của thời kỳ này có thể rút ra bài học là: khi Nhà nước vẫn chế định và quản lý giá trên toàn xã hội một cách quá chặt chẽ thì dù có quy định nhiều mặt bằng giá, điều đó chỉ làm cho tình trạng chênh lệch giữa các mặt bằng giá ngày càng trở nên lớn và gay gắt hơn, tạo ra ngày càng nhiều tiêu cực trong xã hội.

Ảnh hưởng tiêu cực của sự biến động giá cả và lạm phát trong thời kỳ này và làm cho nhu cầu có khả năng thanh toán tăng vọt, trực tiếp gây ra xung lực làm bùng nổ lạm phát. Cùng với những chính sách tín dụng tùy tiện, bao cấp tràn lan, cuộc cải cách giá lần thứ nhất (1982) càng làm sâu sắc và gay gắt thêm tình trạng tồi tệ của nền kinh tế. Cũng nằm trong tình trạng chung, giá thủy sản chẳng những không ổn định được mà các loại giá thoả thuận như giá mua bán tôm cá, giá kinh doanh thương nghiệp (như giá hàng công nghiệp vật tư, xăng dầu, lưới sợi, máy thủy và phụ tùng...) đã tăng với tốc độ khá cao, làm cho khoảng cách giữa chúng với giá do Nhà nước quy định ở mức gấp 5-7 lần, thậm chí tới hàng chục lần. Từ đó nảy sinh tình trạng bao cấp qua giá, lại đẩy lạm phát ngày càng lên cao, ngân sách thâm hụt lớn, nền kinh tế càng ngày càng lao sâu vào cuộc khủng hoảng.

III. CUỘC TỔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ LẦN THỨ HAI (1985) VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI SỰ ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU KINH TẾ

Mục tiêu của cuộc tổng điều chỉnh giá lần này là dự định xây dựng một chính sách giá thống nhất và xây dựng một hệ thống giá theo nguyên tắc sau:

* Đối với giá thu mua lương thực và các mặt hàng thủy sản, phải dựa trên cơ sở thoả thuận giữa Nhà nước với nông dân và ngư dân làm sao đảm bảo cho người sản xuất bù đắp được chi phí, có lãi hợp lý. Cũng dự định áp dụng cơ chế một giá mua có phân biệt theo vùng và điều chỉnh theo từng vụ sản xuất. Nhà nước muốn thông qua các hợp đồng kinh tế với một hệ thống giá như vậy để nắm đại bộ phận nông sản và hải sản để tổ chức cung cấp cho các lực lượng vũ trang, công nhân viên chức và xuất khẩu.

* Nhà nước điều chỉnh giá bán buôn hàng công nghiệp, trên cơ sở tính đủ chi phí, có lãi thoả đáng cho người sản xuất và đảm bảo tích lũy cho nhà nước. Đối với giá bán buôn các mặt hàng vật tư, hàng hoá nhập khẩu (như máy thủy, xăng dầu, lưới sợi, phụ tùng, gaz, bao bì...). Nhà nước định giá trên cơ sở tỷ giá kinh doanh xuất nhập khẩu có hiệu quả phù hợp với các quan hệ giá cả và chính sách giá cả trong nước.

Nhà nước dự định thực hiện một chính sách bán lẻ nhất quán qua việc xác định một giá kinh doanh thống nhất cho những mặt hàng thiết yếu như gạo, thịt, nước mắm, cá biển, xăng dầu, đậu phụ, muối,...v.v.

Dựa trên những nguyên tắc trên đây, sau khi thực hiện việc đổi tiền tháng 8 năm 1985 Nhà nước công bố một loạt các loại giá được phân biệt theo vùng như sau:

+ *Giá thu mua thóc* (sau khi đổi tiền 8/1985, 1 đồng mới = 10 đồng cũ).

- Đồng bằng Bắc bộ 2,50 đ/kg

- Tây Nam bộ 1,75 đ/kg

+ *Giá bán vật tư*

- Xăng 6 đ/lit

- Máy thủy 2.100 đ/cái

- Lưới 210 D9 chuẩn 120 đ/kg

- Gỗ nhóm 4 1.300 đ/khối

Do sự phân biệt vùng và sự khan hiếm cộng với sự điều hành lộn xộn, chẳng hạn, giá vật tư trong ngành thủy sản tự điều chỉnh mỗi nơi một khác về tỷ giá, như để mua tôm mực xuất khẩu tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ được ấn định ở mỗi nơi một khác (Quảng Ninh, Hải Phòng 1 USD=120 đồng, Minh Hải 146, Hậu Giang, Cửu Long, Vũng Tàu = 200), thêm vào đó phương pháp

điều chỉnh giá thu mua trong các hợp đồng kinh tế hai chiều chỉ quan tâm tới các tỷ giá (1 ure = 3 lúa, 1 dẫu = 4 cá = 4 nước mắm) mà không điều chỉnh theo giá thị trường đã làm cho giá cả bỗng trở nên nóng bỏng, buôn bán trở nên sôi động, lòng vòng. Càng tiêu cực, càng không quản được, Nhà nước càng muốn kiểm soát chặt thì sự buôn bán chui lủi, tiêu cực trong quản lý càng gia tăng, tình trạng thất thoát xảy ra ở khắp mọi nơi, mọi cấp trong ngành thủy sản theo kiểu "hàng công nghiệp ăn từ trên ăn xuống, hàng thủy sản ăn từ dưới ăn lên" làm cho cả nhà nước và ngư dân đều thiệt, chỉ có bọn lợi dụng đục nước béo cò và bọn tham nhũng là giàu lên nhanh chóng.

Giá mua một số mặt hàng thủy sản năm 1985 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4.14. Giá mua các loại hàng thủy sản

Loại	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	19	15	14	12
2	15	12	11	9
3	12	10	9	8
4	9	7,5	6,5	5,5
5	6,7	5,7	4,7	4
6	4,2	3,5	3,0	2,5
7	1,5	1,3	1,1	1,0
Nước mắm 15 độ đậm (chuẩn)	7,4	6,0	4,8	3,45

*Khu vực 1: Các tỉnh từ Quảng Ninh tới Bình Trị Thiên

Khu vực 2 : các tỉnh từ Đà Nẵng tới Phú Khánh

Khu vực 3 : Các tỉnh từ Thuận Hải đến Hậu Giang

Khu vực 4 : Các tỉnh từ Minh Hải đến Kiên Giang

Nhìn vào bảng trên ta thấy ngay rằng giá thủy hải sản thời kỳ này đã tương đối bám sát thị trường. Độ chênh lệch giá giữa loại 1 và loại 6 lên tới 4,5 lần và giữa loại 1 và loại 7 lên tới 12 lần.

Giá thu mua hàng thủy sản xuất khẩu thời kỳ này cũng dần dần được điều chỉnh theo sự biến động và bám sát giá thị trường làm cho ngư dân có lợi hơn và việc sản xuất được kích thích. Có thể thấy điều đó qua xem xét một số giá mua vào lúc đó của hàng hải sản cho xuất khẩu.

Bảng 4.15. Giá thu mua một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu

Loại hàng	Quy cách	Giá (đ/kg)	Ghi chú
Tôm he, thẻ, sú, rần loại 1	Dưới 14 con/kg	70	Thống nhất cả nước
Tôm he, thẻ, sú, rần loại 3	31-40con/kg	45	
Tôm chì, rảo, nghệ loại 1		50	
Tôm sắt loại 1		38	
Tôm càng loại 1		40	
Tôm hùm loại 1		20	
Mực tươi loại 1		14	

Giá mua các loại đặc sản xuất khẩu lúc này đã có sự cách biệt rất xa với các loại hàng tiêu thụ trong nước, trung bình từ 4-5 lần so với cá loại 1, 10-12 lần so với cá loại 4, 30-70 lần so với cá loại 7. Dân chúng đổ xô vào đi khai thác thủy đặc sản xuất khẩu.

Nếu so sánh tỷ giá cánh kéo giữa hàng thủy sản và các hàng nông sản thực phẩm và hàng công nghiệp khác ở vào thời điểm đó qua bảng 4.16 cho thấy:

Lúc này giá hàng công nghiệp và giá gạo vẫn được điều chỉnh tăng nhanh hơn, có lợi hơn giá cá, vì vậy khi thực hiện hợp

đồng kinh tế hai chiều Nhà nước chỉ mua được một lượng hàng thuỷ sản không nhiều. Các doanh nghiệp Nhà nước lúc này muốn mua được cá phải dùng phương pháp mua theo giá thoả thuận và bán vật tư theo giá cao để nắm hàng. Nhờ đó, giá thoả thuận của thuỷ sản càng ngày càng bám sát giá thị trường, tạo ra cho ngành thuỷ sản điều kiện để nhanh chóng chuyển sang cơ chế một giá một cách thuận lợi hơn.

Bảng 4.16. Quan hệ tỷ giá giữa hàng công nghiệp và cá biển trước và sau điều chỉnh giá và đổi tiền 1985

Danh mục các mặt hàng	Đơn vị tính	Năm 1983		Năm 1985	
		Mức giá	Tỷ giá	Mức giá	Tỷ giá
Giá thu mua cá loại 5	đ/kg	5,2	1,000	5,6	1,00
Giá bán vật tư					
Máy thuỷ	đ/cv	1.500,0	288,500	2.100,0	375,00
Gỗ nhóm 4	đ/m ³	1.560,0	300,000	1.300,0	232,00
Lưới nylon	đ/kg	150,0	28,850	120,0	21,42
Xăng	đ/kg	10,0	1,920	8,5	1,52
Gạo	đ/kg	6,0	1,154	7,0	1,25

Tuy nhiên, cũng như cuộc điều chỉnh giá lần trước, do không thay đổi cơ chế quản lí giá, vẫn áp đặt hình thức Nhà nước quy định giá theo kiểu kế hoạch hoá tập trung. Nhìn chung, cho đến lúc này Nhà nước vẫn chưa xác định được mô hình quản lí giá mới theo cơ chế thị trường và vì không có chính sách tài chính tiền tệ thống nhất, cải cách giá cả lần này đã là một trong những nguyên nhân trực tiếp gây ra lạm phát phi mã lúc đó.

Trong tình hình ấy, cách tiếp cận rất sớm với cơ chế giá thị trường đem lại thành công trong kinh doanh thuỷ sản. Đó là một đóng góp lớn mang tính sáng tạo, góp phần xây dựng tư duy đổi mới sau này.

IV. GIÁ THUỶ SẢN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN BIẾN TỪ CƠ CHẾ GIÁ KẾ HOẠCH SANG GIÁ THỊ TRƯỜNG (1987-1990) VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ LÊN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

Sau khi có nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, tư duy kinh tế đã được đổi mới, rõ nét nhất là ở nhận thức cơ chế một giá thay thế cho cơ chế hai giá. Tháng 11/1987, Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 217-HĐBT tiến hành từng bước xoá bỏ bao cấp qua giá, gắn liền với xoá bỏ bao cấp về vốn. Trước tiên, Nhà nước xoá bỏ cơ chế định giá thu mua nông sản, hải sản và chuyển giá bán tư liệu sản xuất cho nông ngư nghiệp sang cơ chế mua bán thoả thuận, có qui định khung giá và tỷ giá. Dần dần Nhà nước xoá bỏ hoàn toàn cơ chế giá cũ, thiết lập cơ chế thị trường trên lĩnh vực giá cả nói chung và giá thuỷ hải sản nói riêng.

Hệ thống giá bán lẻ cũng được cải cách một cách căn bản. Trước tiên, Nhà nước xoá bỏ việc định giá bán lẻ đại bộ phận hàng công nghiệp tiêu dùng, sau đó xoá bỏ chế độ cung cấp theo định lượng, xoá bỏ việc định giá bán lẻ, kể cả giá các mặt hàng lương thực, đồng thời thực hiện việc bù giá vào lương.

Hệ thống giá bán buôn được cải cách thông qua quá trình thương mại hoá vật tư nhất là đối với những vật tư, tư liệu sản xuất quan trọng nhập khẩu. Một số vật tư quan trọng như xăng dầu, kim loại... được Nhà nước định giá trên cơ sở giá thị trường.

Trong 4 năm (1987- 1990) Nhà nước đã điều chỉnh trên diện khá rộng giá các loại vật tư, hàng hoá cơ bản trong nền kinh tế. Mức độ điều chỉnh theo xu thế giảm dần mức tăng giá, năm 1987 tăng 8,3 lần, năm 1988 tăng 4,6 lần, và năm 1989 - 1990 tăng 3 lần.

Bốn lần điều chỉnh giá trong thời kì này, Nhà nước tập trung điều chỉnh giá đầu vào, nối dần giá đầu ra, bao gồm cả giá mua bán lương thực, nguyên liệu thủy sản và hàng xuất khẩu. Đây là quá trình thực hiện chính sách một giá thị trường có sự chủ động can thiệp của Nhà nước.

Thời kì này, ngành thủy sản vẫn tiếp tục thực hiện cơ chế "tự cân đối, tự trang trải". Vì thế giá và tỷ giá trong ngành thủy sản luôn luôn biến động vì luôn được tự điều chỉnh, cụ thể:

Năm 1986 tỷ giá 52 → 88 → 225VNĐ/1USD

Năm 1987 tỷ giá 250 → 400 → 580VNĐ/1USD

Năm 1988 tỷ giá 660 → 1100 → 3600VNĐ/1USD

Năm 1990 tỷ giá 4800 → 5700 → 6800VNĐ/1USD

Tỷ giá kinh doanh xuất nhập khẩu tăng liên tục, đẩy giá mua nguyên liệu thủy sản xuất khẩu cũng như giá bán vật tư và hàng công nghiệp tăng lên. Việc biến động tỷ giá liên tục như vậy làm cho kinh doanh xuất nhập khẩu rất sôi động vì có lãi rất cao. Tuy nhiên, do giá mua thủy sản xuất khẩu trong thời kì này luôn được điều chỉnh cho nên cũng mang lại nhiều lợi ích cho người sản xuất, khuyến khích sản xuất phát triển, trong khi đó các công ty, xí nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản nắm được tuyệt đại bộ phận sản phẩm. Ngư dân có điều kiện sắm thêm công cụ đánh bắt và phát triển nuôi trồng.

Tuy nhiên, lúc này mặt tiêu cực của thị trường tự do vô tổ chức cộng với sự quản lí nửa trời nửa cõi bắt đầu bộc lộ những hạn chế của nó: nhiều nhà máy địa phương, nhiều cơ sở tranh mua đã gây ra cái nạn mà lúc bấy giờ người ta gọi là "giặc tôm", làm cho giá cả thoát li rất xa giá trị của sản phẩm, đẩy đồng tiền Việt Nam ngày càng trượt giá nhanh so với đồng đôla Mỹ. Các ngành khác cũng vậy, người ta đua nhau đi tìm lãi

nhập để bù lỗ xuất. Đó là giai đoạn siêu lạm phát và hậu quả của nó rất nặng nề.

Để so sánh giá cánh kéo giữa giá mua thủy sản và giá bán vật tư trong thời kì này xem bảng 4.17:

Bảng 4.17. So sánh giá cánh kéo trong ngành thủy sản thời kì 1987-1990

Danh mục mặt hàng	Đơn vị tính	Năm 1987		Năm 1990	
		Mức giá	Tỷ giá	Mức giá	Tỷ giá
1- Cá biển loại 4	đ/kg	72	1,000	1.100	1,000
2- Vật tư hàng hoá					
Xăng	đ/kg	56	0,780	840	0,763
Lưới 210/6	-	1.237	17,180	34.925	31,750
Gỗ	đ/ khối	1.500	208,300	150.000	136,360
1 cv máy thủy	đ/cv	1.800	250,000	169.000	153,630
Gạo	đ/kg	50	0,694	750	0,680

Cho đến năm 1987 Nhà nước vẫn quy định giá, quan hệ tỷ giá giữa giá hàng công nghiệp như máy thủy, diesel, gỗ, ... với giá cá bị nói rộng nhằm thu được thêm tiền cho ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, Nhà nước lại có rất ít vật tư để bán, thậm chí có loại vật tư Nhà nước không có một kg nào như lưới sợi, còn nhiên liệu thì chỉ đáp ứng được 1/3 nhu cầu. Với giá cá quy định thấp thì ngư dân không chịu bán các sản phẩm của mình cho Nhà nước. Để mua được thủy sản, các công ty thủy sản tìm cách tăng định mức vật tư lên, mà thực chất đó là "kê giá". Phần lớn các vật tư dùng trong ngành thủy sản là vật tư nhập, nên để kinh

doanh có hiệu quả, các công ty phải bán theo giá nhập nhân với tỷ giá hàng xuất và họ cộng thêm phần trượt giá và tích lũy cho họ. Thông thường giá vật tư nhập về bán giá cao gấp 10 lần giá Nhà nước quy định. Khi đó, giá bán vật tư của Nhà nước "rẻ như cho". Người ta đã phải dùng đến cả các biện pháp hành chính, hoặc phải "kê độn" vật tư vào (nâng giá một cách biến tướng) để mong nắm một số hàng cho Nhà nước.

V. GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ LÊN QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ

Từ năm 1991 tới nay kinh tế thị trường đã dần đi vào định hình, Giá cả thị trường có sự can thiệp nhẹ nhàng của nhà nước đã dần dần ổn định, tức là Nhà nước đã kiểm soát được lạm phát ở mức tăng trưởng kinh tế. Với chính sách giá cả mềm mại biến thiên theo cơ chế thị trường, Nhà nước và Bộ thủy sản đã thực hiện cơ chế điều tiết thị trường trong nước thông qua điều chỉnh cung cầu, hướng về mục tiêu làm cho giá cả ổn định mà không can thiệp trực tiếp vào giá cả như trước nữa.

Giá cả thị trường từ sau năm 1991 có khuynh hướng vận động theo chiều hướng tăng lên. Chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng bình quân trong thời kì 1991 - 1995 là 28,7%. Nếu loại trừ năm 1991 là năm còn chịu ảnh hưởng nhiều của tàn dư lạm phát của giai đoạn trước thì chỉ số giá bình quân 1992-1995 chỉ có 12,4%. Tốc độ tăng giá hàng công nghiệp thời kì này trung bình dao động từ 8 - 18,4%; giá hàng lương thực thực phẩm 14,1 - 23,9%; giá hàng thủy sản tiêu dùng nội địa là 150% và hàng thủy sản xuất khẩu là 111,3%.

Như vậy là so với tất cả các loại mặt hàng thì ở thời kì này hàng thuỷ sản, kể cả cho tiêu dùng nội địa và cho xuất khẩu đều có chỉ số tăng cao hơn hàng chục lần so với các hàng hoá khác, kể cả các loại hàng lương thực thực phẩm là loại hàng gần gũi với thuỷ sản. Điều đó có lợi cho ngành thuỷ sản. Với hứa hẹn cho thu nhập và lãi suất cao người ta hăng hái chuyển đổi sang khai thác và nuôi trồng thuỷ sản kể cả sản xuất cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Chỉ số tăng giá hàng thuỷ sản nội địa cao hơn rất nhiều so với hàng thuỷ sản xuất khẩu và như vậy, chuyển đổi cơ cấu sản xuất hướng vào thuỷ sản được khích lệ và thực sự trở thành nhu cầu và khả năng của mọi vùng.

Chỉ số đồng đô la Mỹ so với đồng Việt Nam trong thời kì này tương đối ổn định (năm 1992 : 99,2%, 1993 : 100,3%, năm 1994 : 101,7%, năm 1995 : 99,4%) . Xuất khẩu thuỷ sản qua nhiều năm được hưởng lợi từ sự gia tăng giá đồng đô la, nay giá mua hàng thuỷ sản trong nước đã khá ổn định và chỉ còn phụ thuộc vào giá trên thị trường quốc tế, nên có xu hướng mất dần sự hấp dẫn vì hiệu quả ngày càng giảm do cạnh tranh đẩy giá nguyên liệu trên thị trường trong nước lên còn giá xuất khẩu lại không tăng bởi vì có quá nhiều các công ty xí nghiệp chế biến và xuất khẩu thuỷ sản đã được hình thành trong luồng cuốn hút đầy ma lực của xuất khẩu thuỷ sản thời kì trước đó. Các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuỷ sản giảm dần lợi nhuận, nhiều doanh nghiệp trở nên thua lỗ và phá sản.

Từ năm 1996 trở lại đây, giá đồng đô la Mỹ tiếp tục ổn định và chỉ số tăng giá hàng thuỷ sản cũng đã ổn định như các hàng hoá khác làm mất dần lợi thế so sánh giữa ngành thuỷ sản với các ngành sản xuất khác làm cho sự chuyển đổi sang sản xuất thuỷ sản kém đi về sôi nổi.

Dưới đây là sơ lược về diễn biến giá cả thuỷ sản thời kì 1993-1995:

**Bảng 4.18. Diễn biến giá cả trong ngành thủy sản thời kì
1993-1995**

Danh mục	Đơn vị	1993	1995
1. Giá mua thủy sản tiêu dùng nội địa			
Cá biển xô	đ/kg	5.500	6.000
Chim trắng	-	14.000	15.000
Thu	-	16.500	18.500
Nục	-	5.500	6.000
Bạc má	-	9.000	10.000
2.- Giá mua tôm xuất khẩu đ/kg			
He, thẻ, bạc U14	-nt-	120.000	
- nt - 31-40	-nt-	50.000	
Sú 31-40	-nt-	47.000	
Tôm hùm từ 0,4-2 kg/con	-nt-	280.000	
3. Giá bán lẻ tại các thành phố			
Nước mắm đặc biệt	đ/lít	6.200	9.500
Nước mắm loại 1	-nt-	4.000	5.000
Cá trắm cỏ sống	đ/kg	8.500-9.000	13.000-14.000
Cá rô phi	-nt-	3.200	4.500
Cá chim đen	-nt-	9.500	12.500
Cá thu	-nt-	13.500	16.000
Cua biển	-nt-	20.000	36.000
Lươn to	-nt-	11.000	26.000
Ba ba	-nt-	180.000	300.000
4. Giá hàng thủy sản xuất khẩu FOB Tp. HCM	USD/kg		
Tôm thẻ vật đầu còn vỏ hạng 1			
Loại 8-12		19,00	19,10
Loại 31-40		8,9	9,05
Tôm thẻ vật đầu bỏ vỏ, hạng 2 loại 31-40		11,37	11,50
Tôm sú vật đầu còn vỏ hạng 1 loại 31-40		8,80	8,85

Số liệu bảng trên cho thấy giá xuất hàng thủy sản những năm gần đây có xu hướng chững lại, trong khi giá mua nguyên liệu vẫn tăng nhanh hơn làm cho hiệu quả của chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản giảm. Trong khi đó, giá bán buôn và bán lẻ mọi loại hàng thủy sản, đặc biệt là hàng sống, hàng có chất lượng cao, hàng đặc sản tăng rất mạnh trong thị trường nội địa. Đó là một dấu hiệu đáng mừng vì một thị trường nội địa đã được chú ý do thu nhập và đời sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là ở các đô thị đang được cải thiện

Trong thời kì này, giá cạnh kéo giữa các hàng công nghiệp và giá thu mua thủy sản vẫn có lợi nghiêng về phía thủy sản do giá hàng thủy sản tăng nhanh hơn càng làm cho sản xuất thủy sản thêm hấp dẫn.

Nhận xét về chiều hướng tác động của thị trường lên chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủy sản, qua nghiên cứu sự biến động của tỷ giá cạnh kéo giữa hàng thủy sản với gạo, và các hàng công nghiệp phục vụ cho nghề cá qua các thời kỳ.

Bảng 4.19. Sự biến động của tỷ giá cạnh kéo giữa hàng công nghiệp, gạo và giá tôm sú loại 3

Chỉ tiêu so sánh	1978	1981	1983	1987	1991	1995
Giá/tỷ số						
1 kg tôm sú loại 3	5/1	20/1	45/1	570/1	47.000 /1	70.000/1
1kg xăng /1kg tôm 3	0,875/ 0,17	0,875/ 0,04	10/0,22	56/0,09	2900/ 0,06	3200/ 0,03
1kg diesel/1kg tôm 3	0,450/ 0,09	0,450/ 0,02	7,8/0,17	45/0,07	2800/ 0,05	2700/ 0,03
1kg lưới/1kg tôm 3	25,5/ 5,1	31,5/ 1,57	150/ 3,33	1237/ 2,17	45.000/ 0,95	70.000/ 1.0
1cv máy thủy /1kg tôm 3	451,63/ 90,32	385/ 19,25	1500/ 33,33	18.000/ 31,57	1.300.000/ 27,65	1.209.000 / 17,27
1khối gỗ nhóm 4/1kg tôm 3	250/50	263/ 13,15	1560/ 36,66	15.000/ 26,31	1.150.000/ 24,46	1.800.000/ 25,71
1kg gạo/1kg tôm 3	0,4/ 0,08	0,4/ 0,02	6/0,13	50/0,08	2400 /0,05	3500/ 0,05

Bảng 4.20. Sự biến động tỷ giá cánh kéo giữa hàng công nghiệp, gạo và giá cá loại 4 qua các thời kỳ

Chỉ tiêu so sánh	1978	1981	1983	1985	1987	1990	1991	1992	1993	1994	1995
1 kg cá loại 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1 kg xăng/1 kg cá 4	1,1076		1,92	1,52	0,78	0,763	0,725	0,625	0,49	0,54	0,53
1 kg Diesel /1kg cá 4	0,57	0,346	1,5	1,07	0,625	0,567	0,70	0,625	0,65	0,445	0,45
1 kg lưới/kg cá 4	39,87	24	28,85	21,42	17,18	31,75	11,25	12	11,54	12,09	11,66
1 CV máy thủy/1 kg cá 4	507,48	296	288,5	375	250	153,63	625	262,5	200	248,2	201,5
1 m ³ gỗ nhóm IV/1 kg cá 4	392,40	202	300	232	208,3	136,36	287,5	342,5	281,8	309	300
1 kg gạo/1 kg cá 4	0,506	0,307	0,961	0,89	0,694	0,68	0,3875	0,3	0,2	0,33	0,366

(Nguồn: từ Vụ Tài chính Vật giá, Bộ Thủy sản)

Các số liệu phân tích thể hiện ở hai bảng trên cho thấy sự thay đổi giá trong thời gian 20 năm qua đều nghiêng về phía có lợi cho các loại hàng hoá thuỷ sản cả cho tiêu dùng nội địa và cho xuất khẩu. Giá cả thuỷ sản trong thời gian ấy đã tăng nhanh hơn giá cả hầu hết các loại hàng hoá vật tư thiết yếu dùng cho sản xuất thuỷ sản. Như vậy sự phát triển thuỷ sản từ năm 1980 trở lại đây có một yếu tố rất căn bản làm nền, đó là sự biến động thị trường có lợi cho hàng thuỷ sản. Tuy nhiên, từ năm 1994 trở lại đây ngoài gỗ là mặt hàng đang có chiều hướng thay đổi giá bất lợi cho thuỷ sản, còn các mặt hàng khác có xu thế đi vào thế ổn định cân đối với giá thuỷ sản. Như vậy là lợi thế của mặt hàng này tuy còn nhưng không còn cao như trước nữa. Muốn tạo được thế cạnh tranh mới, ngành thuỷ sản phải dựa vào những yếu tố nội lực là chủ yếu, bằng cách mở các thị trường mới có giá cạnh tranh cao hơn, tổ chức sản xuất và áp dụng những công nghệ mới trong khai thác và nuôi trồng với giá thành hạ hơn, đặc biệt là cần phải tính toán thật kĩ lưỡng hiệu quả của các phương án đầu tư.

Chương 5

QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ TRONG CÁC LĨNH VỰC THUỘC NGÀNH THỦY SẢN

I. QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ TRONG KHAI THÁC HẢI SẢN

Chuyển đổi cơ cấu trong khai thác hải sản không phải ngày nay mới đặt ra, nó là quá trình liên tục từ khi cha ông ta biết dùng những dụng cụ thô sơ như lao, xiên, bẫy để đánh bắt cá. Cùng với quá trình phát triển khoa học kỹ thuật, cơ cấu tàu thuyền, cơ cấu ngư lưới cụ dần dần được chuyển đổi theo hướng ngày càng tiên tiến và hiện đại hơn. Nhu cầu của con người về hải sản cũng ngày càng đa dạng, nên cơ cấu hải sản đánh bắt cũng liên tục thay đổi theo nhu cầu thị trường. Số lao động khai thác hải sản ở nước ta tăng dần cùng với quá trình tăng dân số. Số tàu thuyền đánh cá và công suất máy của từng đơn vị tàu thuyền cũng ngày càng tăng, phạm vi hoạt động của tàu thuyền ngày càng rộng hơn, cơ cấu tỷ lệ sản lượng hải sản khai thác gần bờ và xa bờ cũng thay đổi theo.

Cơ cấu trong lĩnh vực khai thác hải sản chuyển đổi nhanh hay chậm phụ thuộc sự thay đổi cơ chế kinh tế trong từng giai đoạn. Từ khi nước ta chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường thì sự chuyển đổi này diễn ra với tốc độ nhanh trên phạm vi ngày càng rộng. Từng đơn vị thuyền nghề, từng cộng đồng ngư dân tiến hành chuyển đổi tàu thuyền; nghề nghiệp, đối tượng đánh

bất theo hướng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho họ. Tuy nhiên, xét trên góc độ toàn quốc, hay suy rộng hơn trên phạm vi toàn cầu, những chuyển đổi lẻ tẻ trên có cái phù hợp với lợi ích chung, nhưng cũng có sự chuyển đổi chỉ đưa lại lợi ích cục bộ mà đi ngược lại lợi ích toàn cục.

1. Sơ lược diễn biến tình hình chuyển đổi cơ cấu khai thác hải sản ở nước ta giai đoạn 1964-1990

Như phần mở đầu đã nói, quá trình chuyển đổi cơ cấu trong khai thác hải sản ở nước ta diễn ra liên tục nhưng thường thể hiện rõ nét khi thay đổi về cơ chế kinh tế. Để làm sáng tỏ vấn đề này cần nghiên cứu đánh giá những diễn biến thực tế trong một thời gian dài. Trong phạm vi của cuốn sách này, lấy số liệu ở các tỉnh ven biển ở phía Bắc từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh để phân tích các diễn biến về cơ cấu khai thác hải sản trong 3 thập kỷ 60, 70, 80 của thế kỷ này(*).

Trong 3 thập kỷ, chúng tôi lấy theo chu kỳ 5 năm, nhưng ở thập kỷ 60, lấy năm 1964 là thời điểm bắt đầu có chiến tranh phá hoại của Mỹ và thập kỷ 70 chọn năm 1976 là năm sau khi đất nước đã thống nhất.

a) Diễn biến tình hình chuyển đổi cơ cấu tàu thuyền

*** Khu vực nhân dân:**

* Khu vực nhân dân bao gồm tàu thuyền tư nhân và các HTX đánh cá. Năm 1964, tổng số tàu thuyền đánh cá có 9805 chiếc. Từ cuối năm 1964, mức độ bắn phá của máy bay và tàu chiến Mỹ ngày càng tăng, hoạt động đánh cá trên biển ngày càng khó

(*) Ở đây không tính tỉnh Quảng Bình và khu Vĩnh Linh vì là khu giáp ranh nên nghề khai thác hải sản bị ảnh hưởng nhiều của khu vực chiến sự ác liệt. Các tỉnh phía Nam không có tư liệu trước năm 1975.

khăn, số lượng đánh cá ngày càng giảm, đến năm 1970 chỉ còn 7252 chiếc, giảm 2553 chiếc. Sau khi Mỹ ngừng ném bom, số lượng tàu thuyền đánh cá lại tăng dần, đến năm 1976 có tổng cộng 8947 chiếc. Giai đoạn 1976-1980 là giai đoạn sa sút của ngành thủy sản, năm 1980 chỉ còn 5937 chiếc, giảm 33,7% so với năm 1976. Từ năm 1981 trở đi, xuất khẩu thủy sản tăng nhanh với cơ chế tự cân đối, tự trang trải, ngành thủy sản hồi phục trở lại. Đến năm 1990 tổng số tàu thuyền là 15.299 chiếc, tăng 150% so với năm 1980.

Cùng với sự thay đổi số lượng, cơ cấu tàu thuyền cũng thay đổi. Năm 1964, tàu thuyền máy chỉ chiếm 0,1% gồm 12 chiếc trong đó có 4 tàu lưới kéo và 8 tàu lưới vây. Tỷ lệ tàu thuyền máy tăng dần, phần lớn là loại 90CV làm nghề vây, vó kết hợp ánh sáng và loại 23CV làm nghề mảnh dất kết hợp ánh sáng. Đến năm 1976, tàu thuyền máy chiếm 10% số lượng tàu thuyền. Chỉ từ khi phong trào đánh bắt hải sản xuất khẩu phát triển mạnh, ngư dân đã có tích lũy để mua sắm tàu mới, nên số tàu thuyền máy tăng nhanh, đến năm 1985 chiếm 34,2% và đến năm 1990 chiếm 48,8%. Tuy số tàu thuyền tăng nhưng bình quân công suất giảm dần, giai đoạn 1985-1990 ngư dân đóng ở các loại tàu thuyền nhỏ dưới 12CV để săn bắt cá rạn đá, tôm, mực... nên công suất bình quân giảm nhanh, năm 1970 công suất bình quân 53,7CV, năm 1980 là 32,6CV, đến năm 1990 chỉ còn 19,5 CV.

Cơ cấu chủng loại công suất tàu thuyền máy cũng thay đổi rất lớn. Năm 1964 không có tàu thuyền dưới 20 CV, loại từ 45 CV trở lên chiếm tới trên 80%. Vì ở giai đoạn này, một số HTX đánh cá có đóng tàu lưới kéo nhưng số lượng còn ít, ngoài ra còn một số tàu đánh lưới mảnh công suất 22 CV. Đến năm 1970, cơ

cấu đội tàu đã thay đổi nhiều, chưa có tàu dưới 20 CV nhưng loại từ 20-45CV chiếm tới 62,8% và đã xuất hiện 5 tàu lớn gồm 2 chiếc 180CV, 2 chiếc 260 CV và 1 chiếc 400 CV làm nghề lưới kéo. Khi phong trào khai thác hải sản xuất khẩu phát triển, ngư dân đã có số vốn nhỏ nên đua nhau đóng tàu nhỏ đánh bắt tôm, mực và các đặc sản khác phục vụ cho xuất khẩu. Đến năm 1983 loại tàu dưới 20 CV chiếm tới 47,4%, trong đó chủ yếu dưới 12 CV. Từ sau khi mở lại biên giới Trung - Việt, các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng có phong trào đóng tàu nhỏ, lắp máy Trung Quốc loại dưới 12 CV để khai thác cá song, cá mú, cá hồng và các đặc sản khác xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc. Đến năm 1990 số tàu thuyền đã gấp gần 4 lần năm 1983 và gấp trên 100 lần năm 1970, trong đó loại dưới 20CV (chủ yếu là từ 12CV trở xuống) chiếm tới 56,5%, loại từ 75CV trở lên chỉ chiếm 1%. Nhìn vào cơ cấu tàu như vậy dễ dàng kết luận phần lớn tàu thuyền đánh cá đều hoạt động gần bờ. Số tàu thuyền có khả năng khai thác xa bờ chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ.

** Khu vực quốc doanh:*

Khu vực quốc doanh bao gồm quốc doanh địa phương và quốc doanh Trung ương.

Quốc doanh địa phương gồm: Cửa Ông (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Diêm Điền (Thái Bình), Ninh Cơ (Hà Nam Ninh), Lạch Bang (Thanh Hoá), Cửa Hội (Nghệ Tĩnh).

Năm 1964 số lượng thuyền thủ công chiếm tới 85% số tàu thuyền đánh cá. Số tàu thuyền máy chủ yếu làm nghề kéo dôi. Giai đoạn 1970-1980 số thuyền thủ công bị đào thải hết. Đến năm 1980 có 129 tàu thuyền máy với công suất bình quân 80,4CV làm nghề lưới kéo và lưới vây, đến năm 1985 còn 126 chiếc với công suất bình quân 102,5CV. Các quốc doanh với

cách tổ chức quản lý không phù hợp với cơ chế thị trường nên ngày càng sa sút.

Quốc doanh Trung ương là Quốc doanh Đánh cá Hạ Long (nay là Xí nghiệp Liên hợp thủy sản Hải Phòng).

Quốc doanh đánh cá Hạ Long (Hải Phòng) được thành lập từ năm 1956 và tồn tại đến ngày nay. Năm 1964 có 26 tàu gồm 18 tàu Việt Đức loại 100CV và 8 tàu Việt Trung loại 250CV. Đến năm 1970 tăng thêm 8 tàu Việt Trung và 2 tàu Việt Xô công suất 800CV. Sau năm 1970 tiếp nhận thêm 10 tàu lưới kéo đơn công suất 600-1000CV và chuyển một số tàu Việt Đức cho quốc doanh địa phương. Nhìn chung từ năm 1974 trở đi, có 10 tàu Việt Đức 100CV, 14 tàu Việt Trung 250CV, 5 tàu 250CV, 4 tàu 1000CV. Từ khi phát triển xuất khẩu thủy sản, tàu Việt Xô chuyển sang làm nhiệm vụ chuyên chở hàng hoá. Số tàu Việt Trung và Việt Đức lần lượt bị thanh lý hết, hiện tại chỉ còn một số tàu lưới kéo vỏ gỗ mới mua.

b) Diễn biến tình hình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản

Đầu thập kỷ 60, các tỉnh ven biển đều xây dựng các HTX nghề cá, sản xuất cũng theo các chỉ tiêu về sản lượng và giá bán cá do Nhà nước qui định thông qua hệ thống quốc doanh thu mua sản phẩm.

Cơ cấu nghề nghiệp của các tỉnh phía Bắc năm 1964 như sau:

- Hộ lưới kéo 54,9%
- Hộ lưới rê 7,3%
- Hộ lưới vây+rùng 3,8%

- Hộ vó+mành	5,5%
- Hộ câu	7,5%
- Hộ cố định	5%
- Nghề khác	16%

Đến năm 1976 nghề lưới kéo vẫn chiếm tỷ lệ cao (65,8%). Tỷ lệ lưới kéo cá có xu hướng giảm từ 6,8% năm 1964 xuống 3,8% năm 1976, lưới kéo tôm moi tăng. Nghề lưới vây và lưới vó ánh sáng phát triển, họ lưới vây và rùng tăng từ 3,8% năm 1964 lên 8,2% năm 1976, họ lưới vó và mành tăng từ 5,5% lên 13,5%. Từ đầu năm 1981 khai thác hải sản xuất khẩu đã thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu nghề nghiệp. Đối tượng khai thác của lưới kéo ít có khả năng xuất khẩu hơn nên tỷ lệ nghề lưới kéo giảm nhanh từ 65,8% năm 1976 xuống còn 13,4% năm 1983. Lưới rê trong đó có rê thu ngừ và rê tôm ba lớp phát triển nhanh. Tỷ lệ nghề lưới rê tăng từ 9,4% năm 1976 lên 28,6% năm 1983.

Đến năm 1990, họ nghề lưới kéo lại tăng nhanh hơn năm 1985 vì Trung Quốc mua một số loài cá đáy có vẩy với giá hấp dẫn. Tăng mạnh nhất là lưới rê tôm, lưới rê mực 3 lớp và lưới rê đánh bắt cá rạn đá, nâng tỷ lệ nghề lưới rê lên 36,5%. Nghề lưới vây và vó ánh sáng đánh bắt các đối tượng ít có giá trị xuất khẩu nên mai một dần. Nghề câu trong đó chủ yếu là câu mực, câu thu ngừ, câu nhám tăng, chiếm tỷ lệ 9,5%.

c) Diễn biến tình hình cơ cấu sản lượng và năng suất đánh bắt

Trong vòng 30 năm (1960-1990) sản lượng khai thác hải sản của các tỉnh phía Bắc thay đổi không nhiều. Năm 1990 sản lượng chỉ cao hơn năm 1964 trên 4%, trong khi đó số lao động đánh cá tăng 40%, số tàu thuyền tăng trên 50%, riêng tàu thuyền máy tăng hàng trăm lần, điều đó đã nói lên hai nhận xét:

- Nguồn lợi hải sản không phải là vô tận.
- Nếu cứ tiếp tục tăng số tàu thuyền và lao động đánh cá thì năng suất đánh bắt theo lao động và theo đơn vị công suất ngày càng giảm, hiệu quả kinh tế của khai thác hải sản ngày càng thấp.

Tổng sản lượng khai thác hải sản thay đổi phụ thuộc diễn biến tình hình kinh tế chính trị của đất nước. Giai đoạn 1964-1970, Mỹ phong tỏa biển nên sản lượng năm 1970 giảm 36,6% so với năm 1964, sau đó trở lại bình thường. Giai đoạn 1976-1980 là giai đoạn suy thoái của ngành thủy sản, sản lượng năm 1980 thấp hơn năm 1976 trên 22%. Từ sau năm 1980, tuy sản lượng liên tục tăng nhưng đến năm 1990 cũng chỉ tăng hơn năm 1964 trên 4%.

** Cơ cấu sản lượng theo hộ nghề:*

Năm 1964 khai thác chạy theo chỉ tiêu sản lượng nên thường tập trung vào các nghề có sản lượng cao, không chú ý đến giá trị sản phẩm. Tỷ lệ sản lượng theo các hộ nghề như sau:

- Hộ lưới kéo	47,5%
- Hộ lưới rê	15,5%
- Hộ lưới vây+rùng	17,1%
- Hộ vó+mành	12,5%
- Hộ câu	3,0%
- Hộ cố định	2,5%
- Nghề khác	2,0%

Đến năm 1983, tỷ lệ sản lượng lưới kéo giảm xuống còn 23%. Tỷ lệ sản lượng nghề vó kết hợp ánh sáng và màn chiếm 38,5%, các nghề khác thay đổi không lớn.

** Thay đổi cơ cấu sản lượng khai thác giữa lồng và khơi:*

Không phải ngày nay, Bộ Thủy sản mới vận động phong trào khai thác hải sản xa bờ, hạn chế cường độ khai thác gần bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi hải sản, duy trì sản xuất lâu bền. Ngay từ thập kỷ 60, Tổng cục thủy sản đã có chủ trương chỉ đạo ngư dân khai thác xa bờ, thể hiện bằng khẩu hiệu "Tăng cường nghề lồng, mở rộng nghề khơi..." Năm 1964 mặc dù tàu thuyền máy chỉ chiếm 0,1% nhưng rất nhiều nghề đánh bắt ngoài khơi bằng thuyền thủ công, thí dụ lưới kéo ở Cát Bà (Hải Phòng), lưới rê thu ở các tỉnh, trên 500 vàng lưới rút khơi ở Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh. Năm 1964 tỷ lệ sản lượng khai thác tuyến khơi ở vịnh Bắc Bộ đã chiếm 21,7%.

Những năm cuối thập kỷ 80, do chạy theo các sản phẩm xuất khẩu, ngư dân các tỉnh phát triển mạnh tàu thuyền nhỏ để làm những nghề khai thác các hải sản xuất khẩu như lưới kéo tôm, moi 36,5%, lưới rê tôm, mực, lưới rê bùng nhùng, khai thác cá rạn đáy lúc này lên tới 34,9%. Năm 1990, tỷ lệ sản lượng khai thác tuyến khơi giảm chỉ còn 14,4%. Chính do cường độ khai thác ven bờ quá cao và tập trung vào đối tượng xuất khẩu nên đã dẫn đến nguồn lợi hải sản ven bờ cạn dần (điển hình là tôm biển và cá rạn đá) đã làm giảm sút mạnh hiệu quả sản xuất bằng các loại tàu thuyền nhỏ đánh gần bờ, vì vậy những năm của thập kỷ 90 ngư dân đã đóng tàu công suất ngày càng lớn và chuyển ra khai thác xa bờ.

** Cơ cấu sản lượng khai thác hải sản theo thời vụ trong năm:*

Khai thác hải sản ở nước ta mang tính thời vụ rõ nét và được phân thành hai vụ chính. Ở các tỉnh phía Bắc, vụ cá Nam bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 8, vụ cá Bắc kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Tài liệu thống kê trong thời gian 10 năm từ

1964 đến 1973 cho thấy tỷ lệ sản lượng khai thác trong vụ cá Nam luôn cao hơn vụ cá Bắc, tỷ lệ trung bình vụ cá Nam là 62,7%, vụ cá Bắc là 37,3%.

Trong 1 năm, tỷ lệ sản lượng thấp nhất diễn ra trong quý I, sản lượng trong quý II và quý III xấp xỉ nhau, quý IV thấp hơn quý II và quý III một chút, cụ thể:

- Tỷ lệ trung bình sản lượng quý I : 12,3%
- Tỷ lệ trung bình sản lượng quý II : 30,6%
- Tỷ lệ trung bình sản lượng quý III : 31,4%
- Tỷ lệ trung bình sản lượng quý IV : 25,7%

** Cơ cấu tỷ lệ sản lượng theo các thành phần kinh tế*

Trước khi chuyển nền kinh tế nước ta theo cơ chế thị trường (trước năm 1986), ngành thủy sản tồn tại 3 thành phần kinh tế: quốc doanh, hợp tác xã, tư nhân. Trong thập kỷ 60 và 70, quốc doanh và HTX gần như thống lĩnh ngành thủy sản, thành phần tư nhân giữ vai trò thứ yếu. Sang thập kỷ 80, thành phần quốc doanh và HTX ngày càng bộc lộ nhiều nhược điểm và vai trò mờ nhạt dần, nhường chỗ cho thành phần kinh tế tư nhân. Đến thập kỷ 90 này, thành phần kinh tế tư nhân hầu như thu tóm toàn bộ ngành khai thác hải sản. Cơ cấu sản lượng khai thác hải sản ở các tỉnh phía Bắc trong thời kỳ quốc doanh và HTX đang hưng thịnh có thể lấy năm 1973 làm ví dụ :

Thành phần quốc doanh chiếm:	11,0%
Trong đó: - Quốc doanh Trung ương chiếm:	7,3%
- Quốc doanh địa phương chiếm:	3,7%
Thành phần HTX chiếm:	80,0%
Thành phần tư nhân chiếm:	9,0%

** Diễn biến cơ cấu năng suất đánh bắt theo các thành phần kinh tế :*

Phần lớn các quốc doanh đánh cá được Nhà nước ưu tiên đầu tư về trang thiết bị và cơ sở hậu cần dịch vụ. Quốc doanh đánh cá Hạ Long (Hải Phòng) trang bị tàu đánh cá có công suất bình quân ngày càng cao, năm 1964 đạt 146CV/chiếc, đến năm 1976 là 435CV/chiếc, từ năm 1980 trở đi đạt trên 500 CV/chiếc. Bình quân công suất tàu đánh cá của các quốc doanh địa phương đạt 66,3CV/tàu năm 1964, đến năm 1985 là 102,5CV/chiếc. Riêng khu vực HTX và tư nhân thì công suất bình quân của tàu đánh cá ngày càng giảm, cụ thể là năm 1964 đạt 71,3CV/chiếc, đến năm 1980 còn 32,6CV/chiếc và năm 1990 chỉ còn 19,5CV/chiếc.

Năng suất lao động của quốc doanh Trung ương cao vì tàu đánh bắt có công suất lớn. Tuy nhiên, mặc dù bình quân công suất trên một đơn vị tàu thuyền của các quốc doanh không ngừng tăng nhanh nhưng năng suất lại giảm dần. Năm 1964 năng suất lao động bình quân đạt 17,2T/người, năng suất bình quân theo đơn vị công suất là 1,97T/CV đến năm 1990 năng suất giảm xuống còn 6T/người và 0,3T/CV .

Năng suất lao động bình quân ở các quốc doanh địa phương cũng diễn ra tình trạng tương tự. Năm 1976, năng suất đạt 4,7T/người, đến năm 1990 giảm xuống còn 2,4T/người một năm.

Năng suất ở khu vực HTX và tư nhân thì thay đổi không đáng kể mặc dù công suất bình quân tàu cá giai đoạn 1964-1990 ngày càng giảm dần (từ 71,3CV/chiếc xuống còn 19,5CV/chiếc). Năm 1964 năng suất lao động bình quân đạt 1,27 T/người, đến năm 1990 năng suất bình quân là 1,12T/người. Sự thay đổi còn số tuyệt đối này là do trước đây ngư dân chạy theo sản lượng,

còn từ khi chuyển sang kinh tế thị trường thì ngư dân chạy theo giá trị sản phẩm.

2. Đánh giá hiện trạng chuyển đổi cơ cấu khai thác hải sản giai đoạn 1991-1997

Phân trên đã trình bày các dẫn liệu về tình hình chuyển đổi cơ cấu trong khai thác hải sản ở các tỉnh phía Bắc trong vòng 30 năm. Đó là bằng chứng để nói lên chuyển đổi cơ cấu khai thác hải sản ở Việt Nam là một quá trình diễn biến liên tục, tốc độ chuyển đổi phụ thuộc vào sự thay đổi cơ chế kinh tế.

Để tìm ra một cơ cấu hợp lý cho nghề khai thác hải sản ở Việt Nam, cần đi sâu phân tích sự chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn 1991-1997 trên các lĩnh vực:

- Cơ cấu tàu thuyền đánh cá
- Cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản
- Cơ cấu sản lượng khai thác hải sản

Để so sánh sự thay đổi cơ cấu giữa các vùng lãnh thổ, chúng tôi chia các tỉnh ven biển nước ta thành 4 vùng:

- Bắc Bộ (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình)
- Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế)
- Nam Trung Bộ (từ Quảng Nam Đà Nẵng đến Bình Thuận)
- Nam Bộ (từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang)

a) Cơ cấu tàu thuyền đánh cá

*** Chuyển dịch số lượng tàu thuyền đánh cá:**

Số lượng tàu đánh cá ngày càng tăng, năm 1995 tăng 25% so với năm 1990, riêng tàu thuyền máy tăng 67%.

Năm 1991, tổng số tàu thuyền máy là 43.417 chiếc chiếm 63,2% tổng số tàu thuyền, số lượng thuyền thủ công là 25.260 chiếc chiếm 36,8%. Từ năm 1991 đến năm 1995 tỷ lệ tàu thuyền máy tăng dần, đến năm 1995 đạt 76,2% tăng 13% so với năm 1991, bình quân hàng năm tăng 3,25%; tỷ lệ thuyền thủ công diễn biến theo chiều hướng ngược lại.

Trong 4 vùng lãnh thổ thì tỷ lệ tàu thuyền máy vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ tăng nhanh nhất, các tỉnh Nam Trung Bộ tăng chút ít, các tỉnh Nam Bộ tỷ lệ hầu như không thay đổi từ năm 1991 đến năm 1995.

Ở các tỉnh Bắc Bộ năm 1991 tỷ lệ tàu thuyền máy chỉ chiếm 27,3%, trong khi đó các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ tỷ lệ là trên 73%. Chứng tỏ ngư dân các tỉnh ven biển Bắc Bộ nghèo, khả năng đầu tư thấp. Nhưng nhờ có xuất khẩu thủy sản tiểu ngạch và máy thủy Trung Quốc giá rẻ nên ngư dân Bắc Bộ trong đó chủ yếu là dân ở Quảng Ninh và Hải Phòng đã nhanh chóng trang bị máy thủy cỡ nhỏ dưới 12CV nên tỷ lệ tàu thuyền máy tăng rất nhanh, đến năm 1995 đã đạt tỷ lệ bình quân chung của cả nước là 76%.

Các tỉnh Bình Thuận, Tiền Giang, Bến Tre, Minh Hải, Kiên Giang hầu như được lắp máy 100%. Hai tỉnh có tỷ lệ tàu thuyền máy thấp nhất cả nước là Ninh Bình (19%) và Trà Vinh (14%).

** Chuyển dịch cơ cấu công suất máy của tàu thuyền đánh cá:*

Năm 1992 các tỉnh ven biển có 81.533 tàu thuyền đánh cá, trong đó tàu thuyền máy là 53.558 chiếc chiếm 65,7% với tổng công suất 947.929CV.

Cơ cấu công suất như sau:

- Loại dưới 20CV chiếm 58%

- Loại từ 20-45CV chiếm 31,8%
- Loại từ 46-75CV chiếm 9%
- Loại từ 76-140CV chiếm 0,9%
- Loại trên 140CV chiếm 0,3%

Do tình hình nguồn lợi hải sản gần bờ bị khai thác quá mức, bị suy giảm nhanh nên ngư dân có xu hướng đóng tàu công suất lớn hơn để vươn ra xa bờ. Đến năm 1995, tỷ lệ tàu thuyền loại dưới 45CV thay đổi ít, chỉ có tỷ lệ tàu thuyền có công suất từ 76CV tăng lên đáng kể.

Đến năm 1997, tỷ lệ loại tàu thuyền có công suất dưới 20CV giảm đáng kể và đồng thời loại tàu thuyền có công suất từ 76CV tiếp tục tăng nhanh, cụ thể tỷ lệ trong cơ cấu theo số lượng các loại tàu thuyền như sau:

- Loại dưới 20CV chiếm 52,3%
- Loại từ 20-45CV chiếm 32,3%
- Loại từ 46-75CV chiếm 10%
- Loại từ 76-140CV chiếm 2,9%
- Loại trên 140CV chiếm 2,5%

Như vậy, tính đến cuối tháng 12 năm 1997, cả nước có khoảng gần 4000 tàu có công suất từ 76CV trở lên. Đội tàu này có khả năng vươn ra xa bờ để giảm cường độ đánh bắt vùng gần bờ.

Trong số tàu thuyền công suất lớn có sự góp mặt của trên 300 tàu được đóng mới bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi 400 tỷ của Chính phủ. Với kế hoạch cấp tiếp 500 tỷ đồng của năm 1998, cơ cấu tỷ lệ đội tàu công suất lớn sẽ tiếp tục tăng. Nhiều hộ ngư dân đã giàu lên và có khả năng đầu tư mua sắm tàu đánh

cá công suất lớn, Ví dụ: 718 hộ có 2 tàu 90CV trở lên, 436 hộ có 1 tàu 250CV, 282 hộ có hai tàu 250CV trở lên, thậm chí có hộ ngư dân có 3-7 tàu công suất trên 300CV...

Sự phân bố các loại tàu công suất lớn tập trung nhiều ở các tỉnh Đông và Tây Nam Bộ. Năm 1992 riêng ở Nam Bộ tỷ lệ tàu thuyền từ 76CV trở lên chiếm 3% tổng số tàu thuyền máy, bằng gần 3 lần của 3 vùng lãnh thổ còn lại. Những năm gần đây, các vùng đều có đóng tàu công suất lớn nhưng tỷ lệ tăng nhanh nhất vẫn là ở các tỉnh Nam Bộ. Năm 1997, tỷ lệ tàu từ 76CV ở Nam Bộ là gần 15%, trong khi đó tổng số tàu cùng loại của 3 vùng Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ mới chiếm 4,7%. Riêng tỉnh Kiên Giang đã có khoảng trên 700 chiếc có công suất từ 140CV trở lên.

Tỷ lệ tàu công suất lớn thấp nhất ở các tỉnh Bắc Trung Bộ, năm 1997 mới chiếm 3,0%, tỷ lệ tàu nhỏ dưới 20CV ở vùng này cũng chiếm cao nhất, cuối năm 1997, tỷ lệ này là 81,3%, trong khi đó ở các tỉnh Nam Bộ chỉ chiếm 37,5%.

Xu thế tăng tỷ lệ thuyền máy và giảm tỷ lệ thuyền thủ công là hợp lý, như vậy sẽ giảm áp lực khai thác ven bờ.

Trong cơ cấu công suất đội tàu thuyền máy, giảm tỷ lệ loại tàu dưới 20CV và tăng tỷ lệ loại tàu 76CV trở lên cũng là xu hướng hợp lý. Nhưng đây là vấn đề hệ trọng liên quan đến việc đầu tư vốn lớn, cần được tính toán hết sức kỹ lưỡng, không thể biến xu thế này thành phong trào ở khắp nơi mà không tính đến hiệu quả kinh tế vì hậu quả của hành động như vậy sẽ rất nặng nề đối với ngư dân.

Trong 4 vùng lãnh thổ của nước ta, tỷ lệ tàu công suất từ 76CV trở lên ở vùng Bắc Bộ và Nam Bộ cao hơn các tỉnh Bắc và

Nam Trung Bộ cũng là tỷ lệ hợp lý. Vì ở vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan và biển Đông Nam Bộ, đường đẳng sâu 50m rất xa bờ, mật khác nguồn lợi cá đáy ở vịnh Bắc Bộ và biển Đông Nam Bộ chiếm tỷ lệ cao. Muốn khai thác cá đáy bằng nghề lưới kéo phải có tàu công suất lớn. Đối với vùng biển miền Trung, nguồn lợi cá nổi chiếm 82,5% nên phát triển các nghề rê, câu, vây, vó, mảnh để khai thác chúng là hợp lý. Mặt khác vùng biển sâu rất gần bờ nên ở khu vực miền Trung không nhất thiết cứ phải tàu 90CV trở lên mới có khả năng khai thác khơi, một số nghề như rê, câu, mảnh có thể sử dụng tàu từ 60CV trở lên với điều kiện đầy đủ các trang thiết bị an toàn đi biển như thông tin, cứu sinh, định vị...

b) Cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản

Cơ cấu hộ nghề quyết định tính hợp lý của việc khai thác hải sản. Tuỳ theo vùng biển với đặc điểm nguồn lợi khác nhau, sẽ xác định cơ cấu nghề nghiệp hợp lý. Nhưng khái niệm hợp lý ở đây tuỳ theo góc độ nhìn nhận khác nhau, nó sẽ dẫn đến những cơ cấu khác nhau.

- Đứng trên góc độ nguồn lợi xem xét, thì cơ cấu nghề nghiệp hợp lý là khai thác hết sản lượng cho phép khai thác của từng loài với sản phẩm đạt qui cỡ thương phẩm.

- Đứng trên góc độ thị trường thì cơ cấu nghề nghiệp hợp lý là khai thác hết sản lượng cho phép đánh bắt của những đối tượng đang có nhu cầu trên thị trường và không khai thác hoặc loại bỏ những đối tượng mà thị trường không có nhu cầu hoặc không mang lại hiệu quả kinh tế cho chủ tàu.

Cơ cấu nghề nghiệp phân theo 6 hộ nghề của các tỉnh ven biển năm 1992 như sau:

- Hộ lưới kéo (còn gọi là lưới cào) bao gồm kéo cá đơn, kéo cá đôi, kéo tôm, moi, ruốc... chiếm tỷ lệ 27,3%.
- Hộ lưới vây bao gồm lưới vây kết hợp ánh sáng, lưới cào, lưới quây, lưới rừng... chiếm tỷ lệ 4,5%.
- Hộ lưới rê (còn gọi là lưới cản) bao gồm lưới rê thu ngừ, rê chuồn, rê trích, rê 3 lớp, tôm, mực... chiếm tỷ lệ 3,3%.
- Hộ lưới vó+mành bao gồm vó kết hợp ánh sáng, rớ, mành chà (lưới rút), mành đèn chiếm tỷ lệ 7,6%.
- Hộ câu bao gồm câu thu, ngừ, câu nhám (câu mập), câu mực, câu rạn (cá rạn đá)... chiếm tỷ lệ 3,7%.
- Hộ cố định bao gồm đàng, đáy, chiếm tỷ lệ 3,7%.
- Nghề khác bao gồm những nghề không được xếp vào 6 hộ nghề trên, ví dụ chụp mực, pha xúc, te, xiệp...chiếm tỷ lệ 7,6%.

Đến năm 1995 cơ cấu nghề nghiệp cũng không thay đổi nhiều so với năm 1992, cụ thể như sau:

- Hộ lưới kéo	26,2%	giảm	1,1%
- Hộ lưới rê	34,4%	tăng	0,1%
- Hộ lưới vây+rừng	4,3%	giảm	0,2%
- Hộ vó+mành	5,6%	giảm	2%
- Hộ câu	13,4%	giảm	1,6%
- Hộ cố định	7,1%	tăng	3,4%
- Nghề khác	9%	tăng	1,4%

Các hộ nghề chính như lưới kéo, lưới rê, lưới vây, tương đối ổn định, nghề cố định tăng là do số lao động đánh cá có tăng

nhưng thiếu phương tiện nên ngư dân nghèo sắm đầy đánh bắt gần bờ ở Hải Phòng, Nam Định, thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Minh Hải... Tỷ lệ nhóm nghề khác tăng là do tăng thêm nghề pha xúc ở Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận và nghề chụp mực ở các tỉnh phía Bắc.

Cơ cấu hộ nghề của từng vùng lãnh thổ cũng khác nhau, phụ thuộc vào đặc điểm nguồn lợi của từng vùng. Lấy cơ cấu hộ nghề năm 1995 làm ví dụ:

- Hộ lưới kéo: Tỷ lệ hộ lưới kéo cao nhất là các tỉnh Nam Bộ, chiếm 38,1% . Trong đó, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng chiếm xấp xỉ 47%, Kiên Giang chiếm 44%, Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 37,5%. Điều này phù hợp với nguồn lợi cá đáy ở vùng biển Đông Nam Bộ với khả năng khai thác 620.856 tấn chiếm 74,8% khả năng khai thác của vùng biển.

- Hộ lưới vây: Tỷ lệ bình quân đạt 34,4% trong đó cao nhất là vùng Bắc Bộ chiếm tới 60,8% và các tỉnh Bắc Trung Bộ chiếm tới 42,3%. Tỷ lệ trên là không cân đối với nguồn lợi ở vịnh Bắc Bộ tỷ lệ cá nổi và cá đáy là 57,3% và 42,7%. Lưới kéo chỉ chiếm 13,7% và lưới rê 60,8% là chưa cân đối, tỷ lệ lưới kéo thấp, nhưng trong đó kéo cá chỉ chiếm 1/3 còn lại là lưới kéo tôm, moi. Như vậy cơ cấu nghề chưa phù hợp với nguồn lợi.

Nghề cố định năm 1995 có tỷ lệ bình quân 7,1% nhưng ở Bắc Bộ và Nam Bộ có tỷ lệ trên 10% trong đó các tỉnh có tỷ lệ cao là những tỉnh có nhiều cửa sông gồm Hải Phòng (22,2%), Nam Định (17,3%), TP. Hồ Chí Minh (27,5%), Trà Vinh (16,8%), Tiền Giang (16,4%), Minh Hải (9,4%).

Nghề cố định ở đây chủ yếu là đăng đáy đánh bắt cá tôm nhỏ ở vùng cửa sông trong đó có rất nhiều loại cá, tôm giống, cách khai thác này ảnh hưởng lớn đến tái tạo nguồn lợi.

c) Cơ cấu sản lượng khai thác hải sản

Diễn biến sản lượng khai thác hải sản của từng tỉnh trong giai đoạn 1990-1997 cao hơn năm trước, nhưng sản lượng khối quốc doanh Trung ương có xu hướng giảm dần. Các tỉnh không có biển cũng tham gia khai thác hải sản gồm Cần Thơ, Long An, An Giang nhưng sản lượng lên xuống thất thường.

Cơ cấu sản lượng từng vùng lãnh thổ và khối quốc doanh trình bày trong bảng 26, trong đó cơ cấu tỷ lệ năm 1997 như sau:

- Sản lượng của các tỉnh ven biển Bắc Bộ là	4,3%.
- Sản lượng của các tỉnh Bắc Trung Bộ là	8,8%
- Sản lượng của các tỉnh Nam Trung Bộ là	31,2%
- Sản lượng của các tỉnh Nam Bộ là	54,4%
- Sản lượng của các tỉnh không có biển là	0,9%
- Sản lượng của các quốc doanh Trung ương là	0,4%.

Trong giai đoạn 1991-1997 cơ cấu tỷ lệ sản lượng khai thác của từng khu vực và từng vùng lãnh thổ cũng có thay đổi nhưng biến động không lớn.

- Khối địa phương bao gồm các tỉnh có biển và không có biển chiếm tỷ lệ 98,6% năm 1991, tăng dần đến năm 1997 là 99,6%.

- Khối các quốc doanh Trung ương chiếm tỷ lệ 1,4% năm 1991, giảm dần đến năm 1997 là 0,4%.

Cơ cấu tỷ lệ sản lượng khai thác ở trên cũng làm sáng tỏ một nhận xét "Nghề khai thác hải sản ở Việt Nam là nghề cá nhân dân". Quốc doanh đánh cá ở Việt Nam chưa đảm bảo được vai trò chủ đạo trong quá khứ cũng như trong tương lai, nó chỉ có

thể đóng vai trò hậu cần dịch vụ cho nghề khai thác hải sản của dân.

Trong 4 vùng lãnh thổ thì tỷ lệ sản lượng của khu vực phía Bắc giảm và của khu vực phía Nam tăng, cụ thể như sau:

- Các tỉnh Bắc Bộ giảm từ 5,2% năm 1991 còn 4,3% năm 1997.

- Các tỉnh Bắc Trung Bộ giảm từ 9,7% năm 1991 còn 8,8% năm 1997.

- Các tỉnh Nam Trung Bộ tăng từ 30,7% năm 1991 lên 31,2% năm 1997.

- Các tỉnh Nam Bộ tăng từ 50,2% năm 1991 lên 54,4% năm 1997.

Sản lượng khai thác hải sản của các tỉnh phía Nam từ đèo Hải Vân trở vào chiếm 85% sản lượng của cả nước, riêng các tỉnh Nam Bộ đã chiếm 50%. Nam Bộ xứng đáng là vùng trọng điểm nghề cá của cả nước.

Nếu xem xét trên cơ sở nguồn lợi hải sản của nước ta thì phân bố tỷ lệ giữa các vùng lãnh thổ là tương đối hợp lý.

Khả năng khai thác của vịnh Bắc Bộ chiếm 16,3%, các tỉnh ven biển thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ khai thác chủ yếu ở vịnh Bắc Bộ với sản lượng chiếm tỷ lệ 13,1% (năm 1997). Ngoài ra tàu thuyền các tỉnh Nam Trung Bộ như Quảng Ngãi, Bình Định di chuyển ngư trường ra khai thác ở vùng này, như vậy ở vịnh Bắc Bộ chỉ có khả năng gia tăng khai thác cá đáy với số lượng không lớn.

- Khả năng khai thác tổng cộng cá đáy, cá nổi nhỏ, cá vùng gò nổi, cá nổi đại dương di cư vào biển miền Trung chiếm

khoảng 21,9%. Khai thác ở vùng biển này chủ yếu là tàu thuyền của các tỉnh Nam Trung Bộ với tỷ lệ sản lượng khai thác năm 1997 là 31,2% trong đó bao gồm cả sản lượng khai thác được do di chuyển ngư trường ra vịnh Bắc Bộ và vào vùng biển Đông Tây Nam Bộ. Như vậy nguồn lợi hải sản tại chỗ không đủ đảm bảo công suất khai thác của các tỉnh Nam Trung Bộ. Việc ngư dân ở các tỉnh này hàng năm phải di chuyển ngư trường ra Bắc vào Nam là lẽ đương nhiên. Để đảm bảo đời sống cho họ, Bộ Thủy sản nên có chủ trương thống nhất trên phạm vi cả nước về thu thuế tài nguyên đối với các tàu ở địa phương khác đến khai thác. Hiện tại các tỉnh tiếp giáp với vùng biển giàu nguồn lợi thì hành các biện pháp thu lệ phí sử dụng nguồn tài nguyên này mỗi nơi một khác.

d) Cơ cấu sản phẩm hải sản khai thác

Cơ cấu sản phẩm hải sản khai thác trong các năm 1991, 1992, 1993 biến động như sau: Tỷ lệ sản lượng tôm tương đối ổn định, tỷ lệ sản lượng cá và mực tăng, các hải sản khác giảm, cụ thể như sau:

+ Sản lượng cá chiếm tỷ lệ 83% tổng sản lượng khai thác hải sản, trong đó:

- Cá đáy là 40%

- Cá nổi là 43%

+ Sản lượng tôm chiếm 6% trong đó tôm hùm chiếm 0,05%.

+ Sản lượng mực chiếm khoảng 6,5%, trong đó:

- Sản lượng mực ống khoảng 4%

- Sản lượng mực nang khoảng 2,5%

- + Sản lượng các hải sản khác chiếm xấp xỉ 4,5%

Năm 1997 nước ta khai thác 1 triệu tấn hải sản. Nếu lấy số chẵn thì cơ cấu sản phẩm như sau:

- + Cá: 830.000 tấn gồm:

- Cá nổi: 430.000 tấn

- Cá đáy: 400.000 tấn

- + Mực: 65.000 tấn gồm:

- Mực ống: 40.000 tấn

- Mực nang: 25.000 tấn

- + Tôm: 50.000 tấn, riêng tôm hùm 5.000 tấn.

- + Hải sản khác: 55.000 tấn.

Trên cơ sở kết quả điều tra nguồn lợi của Viện nghiên cứu hải sản, có thể đánh giá sơ bộ cơ cấu sản phẩm trên như sau:

- Cá nổi còn có khả năng gia tăng 384.000 tấn, riêng cá nổi đại dương còn trên 100.000 tấn.

- Cá đáy còn có khả năng gia tăng 455.000 tấn.

- Tôm đã khai thác sản lượng gấp 2 lần khả năng cho phép, gần xấp xỉ trữ lượng. Nếu không giảm nhanh cường độ khai thác tôm thì nguồn lợi tôm biển sẽ suy kiệt nhanh chóng trong tương lai gần.

- Sản lượng khai thác mực ống cũng đã vượt quá khả năng cho phép khai thác khoảng 9.000 tấn. Sản lượng khai thác mực nang đã xấp xỉ khả năng cho phép khai thác.

Như vậy, trong những kế hoạch tiếp theo từ nay đến năm 2010, chúng ta chỉ có thể gia tăng sản lượng khai thác cá biển, trong đó có nguồn cá đáy ở vịnh Bắc Bộ và Đông Nam Bộ, cá nổi đại dương di cư vào vùng biển nước ta. Giảm nhanh sản lượng khai thác tôm biển, trong đó quan trọng nhất là tôm he, tôm sú, tôm hùm.

Giảm dần sản lượng khai thác mực ống và khổng chế không tăng sản lượng khai thác mực nang.

đ) Cơ cấu lao động đánh cá

Cơ cấu lao động đánh cá trong và ngoài quốc doanh của các vùng lãnh thổ tính chung trên phạm vi cả nước:

- Lao động đánh cá thuộc doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm xấp xỉ 1%, trong đó khu vực Nam Bộ chiếm tỷ lệ cao nhất là 2%, các tỉnh Bắc và Nam Trung Bộ chỉ chiếm dưới 0,1%; còn lại 99% lao động đánh cá là ngư dân.

- Cơ cấu tỷ lệ lao động đánh cá phân theo vùng lãnh thổ như sau:

+ Bắc Bộ chiếm	10,0%
+ Bắc Trung Bộ chiếm	24,0%
+ Nam Trung Bộ chiếm	29,4%
+ Nam Bộ chiếm	36,6%

Đối chiếu với tỷ lệ sản lượng khai thác theo vùng lãnh thổ thấy năng suất lao động bình quân hàng năm ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thấp hơn các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ rất nhiều, cụ thể như sau:

- Năng suất lao động đánh cá ở Bắc Bộ: 0,95T/người một năm.

- Năng suất lao động đánh cá ở Bắc Trung Bộ: 0,87T/người một năm.

- Năng suất lao động đánh cá ở Nam Trung Bộ: 2,3T/người một năm.

- Năng suất lao động đánh cá ở Nam Bộ: 3,2T/người một năm.

Nếu xét về năng suất tính theo đơn vị công suất tàu đánh cá của các vùng lãnh thổ năm 1995 có tình hình tương tự:

- Năng suất khai thác của vùng Bắc Bộ: 0,46T/1CV

- Năng suất khai thác của vùng Bắc Trung Bộ: 0,36T/1CV

- Năng suất khai thác của vùng Nam Trung Bộ: 0,51T/1CV

- Năng suất khai thác của vùng Nam Bộ: 0,66T/1CV

Xét trên bình diện cả nước thì nghề khai thác hải sản thuận lợi nhất thuộc về các tỉnh Nam Bộ và khó khăn nhất vẫn là các tỉnh Bắc Trung Bộ. Khi triển khai các chính sách hỗ trợ nghề đánh cá nên có một số điều kiện ưu tiên cho các tỉnh Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ để các vùng này theo kịp tiến độ chung của cả nước.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THỜI KÌ 1985 -1996

Có thể xem xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nuôi trồng thủy sản thông qua việc phân tích sự thay đổi cơ cấu mặt nước được sử dụng, cơ cấu đối tượng nuôi, cơ cấu sản lượng, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu các thành phần kinh tế tham gia vào ngành nuôi,...

1. Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng các loại hình tài nguyên mặt nước cho nuôi trồng thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 1980-1995

Có 4 loại hình mặt nước được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản là:

- Ao hồ nhỏ.
- Mặt nước mở (hồ tự nhiên và hồ chứa nhân tạo, sông suối nhỏ).
- Ruộng trũng.

Vùng triều ven biển (bao gồm cả các vùng biển gần bờ, vũng, vịnh, vùng biển ven các đảo và quần đảo).

Bảng 5.1. Phân loại nguồn tài nguyên mặt nước có thể sử dụng cho nuôi trồng thủy sản của Việt Nam năm 1995

Loại hình mặt nước	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
Ao hồ nhỏ	120.000	7
Mặt nước mở	340.000	20
Ruộng trũng	580.000	34
Vùng triều	660.000	39
Toàn quốc	1.700.000	100

Nguồn: Bộ Thủy sản, 1996

a) Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1980-1995

Diện tích mặt nước được sử dụng để nuôi trồng thủy sản ở nước ta, ngoại trừ các vùng đất trũng do thủy lợi hoá được làm khô, đã không ngừng tăng lên trong nhiều năm qua ở mọi loại

hình mặt nước, tuy nhiên tốc độ tăng nhanh nhất là các vùng nước lợ ở các vùng triều. Có thể thấy rõ điều đó qua các số liệu được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5.2. Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản của Việt Nam trong thời kì 1980-1995

Năm	Đơn vị	1980	1985	1990	1995	TB
Ao hồ nhỏ	ha	48.000	51.150	98.964	72.255	
Mặt nước mở	ha	76.300	91.215	124.850	121.705	
Ruộng trũng	ha	137.820	140.297	46.400	65.385	
Vùng triều	ha	49.980	81.858	146.101	278.903	
TT ao hồ nhỏ	%		1,4	18,69	-5,4	4.87
TT mặt nước mở	%		3,91	7,37	-0,5	3.59
TT ruộng trũng	%		0,36	-13,38	8,18	-1.61
TT vùng triều	%		12,75	12,75	18,18	14.55

Ta thấy, diện tích sử dụng vùng triều tăng nhanh hơn cả, tốc độ tăng trung bình hàng năm 14,55% vì trong những năm gần đây nuôi tôm phát triển rất mạnh. Việc mở rộng đối tượng nuôi đã giúp tận dụng được triệt để hơn diện tích và tiềm năng mặt nước mặn, lợ ven biển. Tuy nhiên, diện tích vùng triều đã sử dụng tới hạn, không nên tiếp tục mở rộng diện tích mà nên tăng cường đầu tư, quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất hơn là mở rộng diện tích, vì có thể dẫn đến mất cân bằng sinh thái.

Tốc độ tăng trưởng của ao hồ nhỏ và mặt nước mở trong 5 năm gần đây có giá trị âm (ao hồ nhỏ đạt -5,4%/năm và mặt nước mở là -0,5%/năm). Điều này cho thấy chiều hướng chững lại và có phần giảm dần của việc mở rộng diện tích nuôi nội địa.

Ruộng trũng và sử dụng phân diện tích (chân ruộng) cấy lúa 2 vụ bắp bình thành vùng 1 vụ lúa, 1 vụ cá là kinh nghiệm quen thuộc của nhân dân ta. Tuy nhiên, trong thập niên 1980 và đầu thập niên 1990 do sự phát triển của thủy lợi, việc sử dụng quá mức của phân bón và thuốc trừ sâu cũng như hiệu quả kinh tế thấp của mô hình canh tác kiểu cũ là những nguyên nhân dẫn tới sự đi xuống của hoạt động nuôi cá ruộng trũng.

b) Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản của từng vùng sinh thái qua các năm (1980-1995)

Miền Nam đặc trưng là vùng đồng bằng với các hệ thống sông Đồng Nai và sông Cửu Long lại nằm trong vùng cận xích đạo mưa nhiều nên diện tích tiềm năng cũng như hoạt động nuôi trồng thủy sản và diện tích mặt nước được sử dụng cho nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước. Miền Trung mặc dù trải dài nhưng do địa hình được kiến tạo bởi dãy núi Trường Sơn, núi ăn sát ra tận biển, vùng đồng bằng nhỏ hẹp và vụn vặt nên hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng như diện tích sử dụng cho nuôi trồng thủy sản thấp nhất nước.

Bảng 5.3. Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản của từng vùng sinh thái thời kì 1980-1995

Đơn vị tính: Diện tích: ha, Tốc độ tăng trưởng (TT): %

Năm	1980	1985	1990	1995	TB
Miền bắc	41.775	96.920	120.224	146.881	
Miền trung	13.750	40.810	46.230	32.240	
Miền nam	143.705	214.240	248.561	359.151	
Toàn quốc	204.530	364.470	415.015	538.278	
TT Miền bắc		26,4	4,8	4,44	11,88
TT Miền trung		39,4	2,66	-6,4	6
TT Miền nam		9,8	3,2	8,9	7,3
TT Toàn quốc		15,6	2,68	5,94	8,12

Diện tích nuôi của toàn quốc cũng như của từng vùng sinh thái tăng khá đều đặn qua các năm. Riêng miền Trung trong khoảng 1990-1995 do sự đổ vỡ của nuôi cá nước ngọt (Nguyễn Quốc Ân, 1996) nên đã giảm đôi chút về diện tích. Với miền Bắc tốc độ mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản có chiều hướng giảm dần là vì hoạt động nuôi của miền Bắc chủ yếu là nuôi nội địa, trong khi đó 10 năm trở lại đây nuôi nội địa liên tục đi xuống. Nuôi mặn, lợ là những cách thức nuôi mới của miền Bắc. Ở miền Nam tình hình ngược lại vì nuôi nội địa của miền Nam chủ yếu là nuôi ruộng và nuôi lồng cá basa, tôm càng xanh, cá lóc thì không giảm mấy và nuôi tôm sú tăng rất mạnh.

2. Thay đổi cơ cấu đối tượng nuôi thủy sản

Đàn cá nuôi nội địa Việt Nam gồm 3 nhóm:

* Nhóm thứ 1: thuộc khu hệ cá Hoa Nam (Trung Quốc) là các loài cá nuôi kinh tế địa phương của miền Bắc.

Bảng 5.4. Các loài cá nuôi kinh tế thuộc khu hệ cá Hoa Nam

STT	Đối tượng nuôi	Tên la tinh
1	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hyphothamychthys Molitrix (C&V)</i>
2	Cá chép	<i>Ciripinus carpio (L)</i>
3	Cá trôi ta	<i>Cirrilla Molitorella</i>
4	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus (Lacep)</i>
5	Cá quả	<i>Ophicephalus Maculatus (Lacep)</i>
6	Cá rông	<i>Spribarichthys Denticulatus (Block)</i>
7	Cá xộp	<i>Ophicephalus Striatus (Block)</i>

* Nhóm thứ 2: các loài cá nuôi kinh tế của miền Nam có nguồn gốc địa phương. Nhóm này thuộc khu hệ cá Ấn Độ - Mã Lai.

Bảng 5.5. Các loài cá nuôi kinh tế thuộc khu hệ cá Ấn Độ - Mã Lai

STT	Đối tượng nuôi	Tên la tinh
1	Cá tra	
2	Cá basa	<i>Pangasius bocourti</i> .
3	Cá mè vinh	<i>Puntius goniotus</i> .
4	Cá he	<i>Puntius altus</i> .
5	Cá mùi	<i>Helostoma temmincki</i> .
6	Cá tai tượng	<i>Osphreimeinus geramy</i> . (Lacepede)
7	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotrix mamoratus</i> .
8	Cá sặc rằn	<i>Tricogaster mirolepis</i> .
9	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i> .
10	Cá lóc	
11	Cá lóc bông	<i>Ophicephalus microcephalus</i> .
12	Cá đánh	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
13	Tôm càng xanh	<i>Macrobranchium rosenbergi</i>

* Nhóm thứ 3: Gồm các đối tượng nuôi nhập nội với mục đích thay đổi và cải tạo đàn cá nuôi của Việt Nam. Nhóm này gồm chủ yếu là các loài cá có nguồn gốc từ Trung Quốc và Ấn Độ.

Số lượng các loài thủy sinh nội địa được đưa vào nuôi trồng thủy sản chiếm gần 1/3 số loài cá kinh tế của Việt Nam. Ngoài ra, còn du nhập thêm được khoảng 10 loài cá nuôi kinh tế nữa, do đó đã tạo ra được 1 đàn cá nuôi rất dồi dào về sản lượng, phong phú về chủng loại.

Bảng 5.6. Các loại cá nuôi kinh tế nhập nội

STT	Đối tượng nuôi	Phân bố tự nhiên
1	Mè trắng hoa nam	Trung Quốc
2	Mè hoa	Trung Quốc
3	Trắm cỏ	Trung Quốc
4	Trôi ấn	Ấn Độ
5	Mrigal	Ấn Độ
6	Cá rôphi cỏ	Châu Phi
7	Cá rôphi vằn	Châu Phi
8	Cá mè	
9	Cá tai tượng	
10	Cá chép kính	Hungari
11	Cá chép vẩy	
12	Trê phi	Trung Phi và Bắc Phi
13	Catla	Ấn Độ

**Bảng 5.7. Các đối tượng nuôi hải sản của Việt Nam
(Bộ Thủy sản, 1996).**

STT	Đối tượng nuôi	Tên khoa học
1	Cá bóp	<i>Bostrichphys spp</i>
2	Cá măng	<i>Chanos Chanos</i>
3	Cá mú (cá song)	<i>Epinephelus akaara</i>
4	Cá vược	<i>Lates Calcarifer</i>
5	Cá hồng vây đỏ	<i>Lutianus erythropterus</i>
6	Cá hồng chấm đen	<i>Lutianus russelli</i>
7	Cá hồng	<i>Lutianus spp</i>
8	Cá hồng giải đen	<i>Lutianus vitta</i>
9	Cá đối mực	<i>Mugil cephalus</i>
10	Cá gộc	<i>Polynemus plebejus</i>
11	Cá ngựa	<i>Hippocampus</i>

Bảng 5.7. (Tiếp theo)

STT	Đối tượng nuôi	Tên khoa học
12	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>
13	Sò huyết	<i>Anadara granosa</i>
14	Điệp răng lược	<i>Chlamys nobilis</i>
15	Bào ngư vành tai	<i>Haliotis asinina</i>
16	Bào ngư cừu khổng	<i>Haliotis diversicolor</i>
17	Bào ngư	<i>Haliotis ovina</i>
18	Ngao đầu	<i>Meretrix lusoria</i>
19	Ngao mập	<i>Meretrix meretrix</i>
20	Ngao, Nghêu	<i>Meretrix spp</i>
21	Dòm	<i>Modiolus philippinarum</i>
22	Vẹm vỏ xanh	<i>Mytilus smaragdinus</i>
23	Hầu cửa sông	<i>Ostrea rivularis</i>
24	Trai ngọc	<i>Pteria margaritifera</i>
25	Hải sâm mít	<i>Actinophya echinites</i>
26	Hải sâm trắng	<i>Holothuria scabra</i>
27	Hải sâm đen	<i>Holothuria vagabunda</i>
28	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium Rosenbergii</i>
29	Tôm bộp (chì)	<i>Metapenaeus affinis</i>
30	Tôm rảo đất	<i>Metapenaeus ensis</i>
31	Tôm bạc cặn (he Ấn Độ)	<i>Penaeus indicus</i>
32	Tôm he Nhật Bản	<i>Penaeus indicus</i>
33	Tôm bạc nghệ	<i>Penaeus latisulcatus</i>
34	Tôm he mùa (lột)	<i>Penaeus merguensis</i>
35	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>
36	Tôm thẻ rần	<i>Penaeus semisulcatus</i>
37	Tôm nường (He phương đông)	<i>Penaeus orientalis</i>
38	Tôm hùm đá (Rồng điệp)	<i>Panulirus homarus</i>
39	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>
40	Tôm hùm bông (Hùm sao, rồng gai)	<i>Penaeus ornatus</i>
41	Tôm hùm vằn	<i>Panulirus vesicoler</i>
42	Cua bể	<i>Scylla serrata</i>

Trong số 42 loài hải sản kể trên chúng ta đã đưa được 26 loài vào sản xuất với các hình thức và phương thức nuôi khác nhau.

Bảng 5.8. Các đối tượng và phân loại các đối tượng nuôi ven biển theo nhóm

TT	Cá	Giáp xác	Thân mềm	Các đối tượng khác
1	Cá chẽm	Tôm sú	Sò lông	Hải sâm trắng
2	Cá cam	Tôm bạc thẻ	Sò huyết	Hải sâm đen
3	Cá mú	Tôm thẻ đỏ đuôi	Nghao, nghêu	Hải sâm mít
4	Cá bớp	Tôm thẻ rần	Vẹm	
5	Cá măng	Tôm he Nhật Bản	Điệp	
6	Cá hồng vây đỏ	Tôm nường	Trai ngọc	
7	Cá ngựa	Tôm bạc nghệ	Hàu	
8		Tôm rảo		
9		Tôm hùm		

Trong số các nhóm đối tượng nuôi ven biển, nhóm giáp xác chiếm số đông về loài nuôi và áp đảo về sản lượng. Theo số liệu thống kê cho thấy năm 1995 sản lượng tôm chiếm 80,7%, cua xanh là 5,3%, còn động vật thân mềm vào khoảng 13,3%.

3. Biến động sản lượng và cơ cấu sản lượng nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng chiếm khoảng 1/4 tổng sản lượng thủy sản. Trong đó nuôi trồng nội địa đóng góp từ 77 - 90% sản lượng, còn lại là do nuôi tôm, nuôi cua, nhuyễn thể, trồng rong câu. Trong những năm gần đây trồng rong câu có phát triển nhiều nhưng mới đóng góp được về mặt giá trị còn sản lượng vẫn

rất thấp. Trong số các đối tượng nuôi hải sản thì tôm sú đóng góp tới 80,7% sản lượng và đây cũng là đối tượng chính góp phần tạo nên giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Mặc dù tạo ra được sản lượng lớn, nuôi nước ngọt nhưng chỉ mới tạo ra được những sản phẩm chủ yếu tiêu thụ tại thị trường nội địa, nên hiệu quả kinh tế thấp, quy mô sản xuất ở dạng sản xuất nhỏ theo hộ gia đình. Trong 1, 2 năm trở lại đây do sự chuyển dịch nền kinh tế trong nông thôn nên nuôi trồng thủy sản có chiều hướng phát triển chậm lại trong khi đó nuôi trồng hải sản phát triển mạnh đã làm giảm tỷ lệ % của nuôi thủy sản nội địa.

Nuôi hải sản bắt đầu từ khá lâu bằng các hình thức nuôi rong câu vào đầu những năm 1970 và nuôi tôm sú vào đầu những năm 1980 nhưng sự phát triển thực sự của nó chỉ được bắt đầu vào giữa những năm 1980 khi thành công trong việc cho đẻ nhân tạo tôm sú. Ngoài tôm sú chúng ta có cá biển, cua xanh, nhuyễn thể và khá nhiều đối tượng nuôi khác được đưa vào sản xuất. Tuy nhiên, cho đến nay sản lượng tôm sú vẫn là sản lượng chính của nuôi hải sản.

Bảng 5.9. Cơ cấu sản lượng các đối tượng nuôi hải sản năm 1995

(Bộ Thủy sản, 1996)

Đối tượng nuôi	Sản lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)
Sản lượng tôm	76.0008	0,7
Sản lượng cua xanh	5.000	5,3
Sản lượng động vật thân mềm	12.500	13,3
Rong câu	1.650	1,8
Tổng	94.150	100

Sản lượng tôm nuôi của Việt Nam tăng khá đều qua các năm (trừ năm 1994 do dịch bệnh gây hậu quả cho năm 1995). Tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 26,3%/năm cao hơn tốc độ tăng trưởng diện tích nuôi vùng triều. Xu hướng này phản ánh sự đi lên về công nghệ nuôi tôm sú của nhân dân ta.

Bảng 5.10. Sản lượng tôm nuôi của Việt Nam qua các năm (1985-1995)

Năm	Sản lượng	Tốc độ tăng trưởng
1985	13.380	
1986	16.140	20,6
1987	18.990	17,6
1988	27.946	44,6
1989	28.000	1,9
1990	25.000	-10,6
1991	35.000	40
1992	55.000	57
1993	70.000	27,2
1994	76.000	8,6
1995	75.000	-1,3

- Sản lượng tôm nuôi của miền Nam chiếm tới 84 - 90% sản lượng tôm nuôi của cả nước. Cà Mau được coi là tỉnh dẫn đầu cả nước về hoạt động nuôi tôm. Tuy nhiên, sở dĩ ở miền Nam đạt được sản lượng tôm nuôi lớn là do phần lớn diện tích mặt nước lợ có thể nuôi tôm tập trung ở đây. Chẳng hạn, chỉ riêng diện tích đang được nuôi tôm ở hai tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu (trước đây là một tỉnh Minh Hải) đã chiếm gần 1/2 diện tích nuôi tôm trong toàn quốc với 29 tỉnh, thành phố có nuôi

tôm. Đại bộ phận diện tích ở đây được nuôi theo hình thức quảng canh hoặc quảng canh cải tiến với năng suất không vượt qua 500 kg/ha.

- Nam Trung Bộ, được coi là vùng có nhiều điều kiện sinh thái và môi trường tốt hơn cho việc phát triển sản xuất giống và nuôi tôm cao sản, nhưng đáng tiếc diện tích đất đai để có thể phát triển nuôi lại hạn hẹp. Vì thế, ở vùng này 10 năm lại đây đã tập trung vào việc phát triển sản xuất giống tôm, trở thành trung tâm cung cấp giống tôm chủ yếu cho cả nước, đặc biệt tỉnh Khánh Hoà được coi là trung tâm sản xuất tôm giống. Trong số hơn 800 trại sản xuất tôm giống hiện nay thì riêng Khánh Hoà có tới trên 600 trại. Từ đây nguồn tôm giống được vận chuyển bằng đường bộ và đường không đến các vùng nuôi tôm của cả nước. Đồng thời, vài năm trở lại đây do cơ sở hạ tầng được cải thiện, hình thức nuôi tôm bán thâm canh và thâm canh ngày càng trở nên phổ biến cho năng suất cao ổn định trên 1 tấn/ha.

- Ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ hoạt động nuôi tôm yếu nhất. Phần lớn mới dừng lại ở hình thức nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến và do chịu quá nhiều rủi ro do thời tiết thất thường nên năng suất bình quân rất thấp; có những đầm nuôi rộng vài chục ha chỉ thu được vài chục đến vài trăm kg tôm (loại tôm rảo).

- Trong thời gian tới sản lượng tôm sú còn tiếp tục tăng vì tôm sú vừa là đối tượng xuất khẩu chủ lực truyền thống, vừa là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tương lai do giá cả hấp dẫn và thị trường rộng lớn của nó. Mặt khác, chúng ta cũng đã nắm bắt được công nghệ nuôi đối tượng này.

So với tôm sú, cua xanh cũng như nhuyễn thể được đưa vào hệ thống nuôi muộn hơn. Tuy nhiên, việc nuôi các đối tượng này cũng nhanh chóng được truyền bá ra các vùng duyên hải trong cả nước vì giá cả hấp dẫn của chúng trong cả thị trường xuất khẩu và nội địa. Tuy nhiên, vấn đề nan giải nhất ở đây là vấn đề cung cấp con giống. Hiện nay, giống cua và giống các loài nhuyễn thể chủ yếu được khai thác từ tự nhiên, mà nguồn lợi này cũng đang nằm trong tình trạng báo động cạn kiệt.

Cua xanh được nuôi rải rác dọc theo các tỉnh ven biển. Theo ước tính hiện nay diện tích nuôi có khoảng 2.000 ha với sản lượng khoảng 4.500 - 6.000 tấn.(ADB,1996). Về cơ cấu sản lượng cho thấy miền Nam chiếm khoảng 78%, miền Bắc vào khoảng 13% còn lại là của các địa phương miền Trung. So với tổng sản lượng hải sản, sản lượng cua xanh chiếm khoảng 1%. Bên cạnh đó hiệu quả kinh tế của nuôi cua khá cao, nhiều khi cao hơn cả nuôi cá và nuôi tôm.

Nuôi nhuyễn thể ở nước ta được nghiên cứu từ khá lâu nhưng mấy năm gần đây mới thực sự phát triển. Việc nuôi trai ngọc đã được tiến hành ở đảo Cô Tô từ đầu những năm 1960. Trong thời gian này cũng đã xây dựng trạm thử nghiệm sản xuất giống cho sản xuất ở đảo Vân Đồn. Tuy nhiên, sau đó do thời gian nuôi lâu, và chiến tranh nổ ra gây khó khăn trong khâu quản lý và chăm sóc là những nguyên nhân làm tan vỡ hoạt động nuôi trai ngọc ở vùng này. Từ năm 1990 trở lại đây, khi nền kinh tế nước ta bước sang nền kinh tế thị trường, các đối tượng chế biến xuất khẩu được mở rộng đã không những gây dựng lại được mà còn mở rộng các hoạt động nuôi nhuyễn thể sang rất nhiều đối tượng khác có khối lượng hàng hoá và giá trị thương phẩm lớn hơn rất nhiều như sò huyết, nghêu, ngao, vẹm xanh, điệp.....

Sản lượng nhuyễn thể vỏ cứng năm 1997 ước khoảng 120.000 tấn, trong đó, sản lượng sò huyết vào khoảng 12.500 tấn và còn lại sản lượng nghêu và ngao vào khoảng 100.000 tấn. Sản lượng sò huyết tập trung chủ yếu ở Kiên Giang, ước khoảng 7.500 tấn và Quảng Ninh, ước khoảng 5.000 tấn. So với tổng sản lượng thủy sản, sản lượng nhuyễn thể vỏ cứng chiếm khoảng 6,0%. Cũng trong thời gian này nghề nuôi trai ngọc cũng được phục hồi ở các vịnh Hạ Long, Vũng Rô, Nha Trang, Rạch Giá và quanh các đảo Vân Đồn, Phú Quốc, Cô Tô và một số nơi khác.

Rong câu là đối tượng được nhân dân một số tỉnh như Hải Phòng, Huế - Thừa Thiên trồng từ những năm 1960. Rong câu dùng để chế ra aga một sản phẩm quan trọng đối với một số ngành công nghiệp, y học và hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như là một loại thực phẩm được khá nhiều người dân ưa thích. Diện tích trồng rong câu hiện nay vào khoảng $6.000 \div 8.000$ ha, sản lượng đạt 1.600 tấn khô. Rong câu là đối tượng được trồng lâu năm nhưng do nguồn tiêu thụ không rộng rãi do đó tốc độ phát triển rất chậm.

Nuôi hải sản ở biển là hoạt động mới mẻ đối với ngư dân Việt Nam. Chúng được nuôi trong ao hoặc nuôi bằng lồng. Tuy nhiên, nuôi bằng lồng hiện là cách thức nuôi chính. Đối tượng nuôi chính hiện nay là tôm hùm, một số loài cá đáy có giá trị cao như cá mú, cá hồng, cá dò, cá tráp, cá vược, cá bánh đường,... Hiện chưa có những số liệu ước tính chính xác về sản lượng hải sản thu hoạch từ nuôi... Nuôi cá lồng trên biển là một hướng đi mới, tuy nhiên để có hiệu quả kinh tế cao đủ sức hấp dẫn và phát triển bền vững cần phải giải quyết rất nhiều vấn đề trước khi đưa ra quy hoạch phát triển đại trà, đó là các vấn đề công nghệ nuôi, phòng trừ dịch bệnh, con giống, nguồn bố mẹ và thức ăn.

a) Biến động sản lượng nuôi nội địa

Về sản lượng, nuôi nội địa là loại hình nuôi chính của Việt Nam. Sản lượng nuôi liên tục tăng qua các năm nhưng những năm gần đây sự tăng trưởng ấy có phần chậm lại và thậm chí có một vài vùng có chiều hướng giảm đi, nhiều diện tích hồ chứa và ruộng trũng trước đây nay không còn được thả cá. Ngay cả loại hình ao nuôi cũng có những giảm sút nghiêm trọng về diện tích nên đi đôi với nó sẽ là giảm sút sản lượng.

Các đối tượng nuôi chính là các đối tượng thuộc nhóm cá kinh tế được du nhập vào nước ta những năm vừa qua trong đó 6 loài cá có nguồn gốc từ Trung Quốc và Ấn Độ là các loài cá quan trọng nhất. Sản lượng nuôi của miền Nam chiếm từ 63-72% tổng sản lượng. Sản lượng của miền Trung không đáng kể từ 8-12%.

- Miền Trung có hồ chứa nhưng ao hồ nhỏ và ruộng trũng không nhiều, do đó không phải là vùng nuôi quan trọng. Sản lượng nuôi luôn chiếm 1 tỷ lệ nhỏ. Mất khác do dải bờ biển dài sẵn cá biển tạo thành thói quen tiêu dùng nên giá cá nuôi thấp, phong trào nuôi cá nước ngọt hoàn toàn mang tính tự cấp tự túc, hoạt động sản xuất nhỏ bé phân tán. Sản xuất bị phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, kĩ thuật sản xuất yếu kém.

- Ở miền Bắc thực trạng nuôi cá nội địa trong những năm gần đây có khá hơn song hoạt động nuôi cá hồ chứa gần như tan rã và diện tích ao đầm nước ngọt bị giảm sút đáng kể do quá trình thủy lợi hoá và san lấp làm đất thổ cư. Các tỉnh có nghề nuôi thủy sản nội địa phát triển ở đồng bằng sông Hồng hiện nay phải kể đến Hải Hưng (cũ), Hà Nam (cũ), Sơn Tây và Hà Nội. Mô hình VAC và nuôi cá trên vùng nước thải là những mô hình có hiệu quả kinh tế tương đối cao, mang tính khoa học, tính

Bảng 5.11. Phân tích sự biến động sản lượng của từng vùng qua các năm (1985-1995)

Sản lượng: Tấn

TT: %

Năm	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	TB
Miền bắc	26640	29456	26400	26498	36872	42424	58400	47381	58731	
Miền trung	15720	15960	15340	14660	15398	22770	23910	19727	19849	
Miền nam	90800	93450	104500	96170	89170	114468	155220	169793	160010	
Toàn quốc	133160	138866	146240	137328	141440	179662	237530	236901	238590	
T toàn quốc		4,3	5,3	-6,1	3	27	32,2	-0,3	-0,7	8,3
TT M. bắc		10,6	-0,1	0,4	39,2	15,1	37,7	-18,9	23,9	13,4
TT M.trung		1,5	-3,9	-4,5	5	47,9	5	17,5	0,6	4,3
TT M.nam		2,9	11,8	8	-7,3	28,4	35,6	9,4	-5,8	8,4

truyền thống sâu sắc, có ý nghĩa lớn về mặt đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái cũng như sự phát triển bền vững ở các vùng nông thôn. Trong bối cảnh phải cạnh tranh gay gắt với thịt lợn và các loại thực phẩm cao đạm khác ngày càng được sản xuất dồi dào hơn, phải thay đổi lại cơ cấu đàn cá nuôi với các đối tượng nuôi có giá trị cao có thể xuất khẩu hoặc được thị trường nội địa (nhất là thị trường phục vụ du lịch và các đô thị nơi có thu nhập của dân cư cao) chấp nhận. Nên mở rộng những mô hình nuôi thủy sản kết hợp với các đối tượng khác như lúa-cá, vịt-cá, lợn-cá hay một số mô hình nuôi tổng hợp để nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Sản lượng nuôi thủy sản nước ngọt của miền Nam rất lớn chiếm đến 2/3 sản lượng toàn quốc. Sự biến động sản lượng nuôi của vùng này là nguyên nhân chính gây nên sự biến động sản lượng của toàn quốc. Các đối tượng nuôi chính ở miền Nam là một số đối tượng được nhập nội như cá mè, trôi, trắm, chép.... cùng với một số loài cá địa phương như cá trê, cá lóc, cá basa.... Trong đó cá basa là đối tượng được nuôi rất phổ biến và có khả năng xuất khẩu với khối lượng lớn. Sản lượng của vùng nhìn chung tăng trưởng đều đặn, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 8,4%/năm. Tuy vậy có một số năm sản lượng giảm như năm 1989 sản lượng giảm 7,3% so với năm 1988. Năm 1993 sản lượng giảm 5,8% so với năm 1992. Nuôi cá lồng và nuôi cá ruộng trũng là hai hình thức nuôi phổ biến. Nuôi lồng được thực hiện với các đối tượng cá basa và cá lóc. Nuôi ruộng trũng phổ biến với một số loài cá địa phương như sặc rằn, cá trê, cá lóc, mè vinh và một số loài cá nhập nội khác, trong đó về mặt giá trị thì tôm càng xanh (*Macrobrachium Rosenbergii*) là cao hơn Việc cho đẻ nhân tạo thành công cá basa cá bống tượng và tôm càng xanh có ý nghĩa lớn trong việc phát triển nuôi thủy sản

trong vùng vì các đối tượng này có tiềm năng xuất khẩu lớn. Tuy nhiên, diện tích nuôi thủy sản trong vùng cũng đang nhanh chóng bị giảm sút do việc phát triển thủy lợi hoá, làm lúa chuyên canh 2 vụ (có nơi đã đắp đê bao chuyên canh tới 3 vụ), nghĩa là không còn "nước" cho thủy sản. Bên cạnh đó là việc sử dụng ngày một nhiều các chất hoá học và thuốc trừ sâu trong nông nghiệp cũng tác động xấu làm cho nuôi thủy sản của vùng ngày càng trở nên khó khăn hơn.

** Biến động cơ cấu sản lượng của các đối tượng nuôi nội địa ở miền Bắc qua các năm:*

Bảng 5.12. Phân tích cơ cấu sản lượng nội địa của miền Bắc thông qua điều tra các hộ dân (1997)

Loài cá	Cơ cấu giống thả (%)	Cơ cấu sản lượng (%)
Mè trắng	15,5-24,2	15,6 -23,4
Trôi Ấn Độ	19,3 -31,3	22,6-33,8
Mrigal	14 -36,8	5,8-14,6
Trắm cỏ	18,5 -32,42	31,6 -43,2
Chép	0 -4,2	2,1 -7,7

Qua thực tế khảo sát tại một số địa phương cũng như qua phân tích số liệu thống kê thấy rằng tỷ lệ sản lượng của nhóm cá Trung Quốc (mè, trắm) có chiều hướng giảm, tỷ lệ sản lượng của nhóm cá Ấn Độ tăng.

Trắm cỏ do thức ăn là thực vật thượng đẳng rất dễ kiếm và rẻ tiền, tốc độ sinh trưởng nhanh, giá thương phẩm cũng khá cao (khoảng từ 10.000-18.000 đ/kg) nên những năm gần đây được nuôi nhiều hơn cả. Tỷ lệ sản lượng năm 1993 là 36,3%. Năm 1997 qua điều tra ước có khoảng 31,6-43,2% sản lượng cá nuôi là trắm cỏ. Về cơ cấu đàn giống thả, cá trôi Ấn Độ và cá trắm cỏ là 2 đối tượng được thả nhiều nhất.

Bảng 5.13. Phân tích sự biến động tỷ lệ sản lượng của từng loài cá nuôi nội địa Miền Bắc theo từng năm (1985-1993)

Đơn vị tính: %

Năm	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	Tb
Trắm cỏ	52.2	53.7	52	39	48.8	47.4	35.4	32	36.3	
Mè trắng	38.6	36.5	42.1	23.4	38.6	31	36.1	30	27	
Mè hoa	2.7	2.3		30.6	1.1	0.76	1	1	0.6	
Chép	4.5	2.5	3	1.9	3.2	2.3	2.3	1.2	1.1	
Trôi ta	1.7	1.6	0.86	0.6	0.1	0.53	1.1	1.1	0.24	
Rohu	0.3	3.3	0.22	4.5	8.2	17.1	17.4	20.1	19.72	
Mrigal	0	0	0	0	0	1	6.6	14.7	15.04	

Cá mè gồm có mè hoa và mè trắng được nuôi nhiều nhất vào giữa thập kỉ 80 khi nuôi hồ chứa đang thịnh hành. Tỷ lệ sản lượng của 2 đối tượng này vào năm 1985 tới gần 40%. Từ những năm 1990 trở lại đây sản lượng và tỷ lệ sản lượng của cá mè giảm dần vì nuôi cá hồ chứa giảm dần. Chất lượng thịt cá mè nhỏ lại không ngon, thị trường không ưa thích (hiện nay cá mè cỡ nhỏ thường chỉ được dùng làm thức ăn để nuôi lợn hoặc làm thức ăn cho các vật nuôi khác). Giá cá rất thấp, trung bình chỉ vào khoảng 5.000 đ/kg. Năm 1997 sản lượng cá mè chiếm khoảng $15,6 \div 23,4\%$, lượng giống thả đứng vào hàng thứ 4 sau cá trắm cỏ, trôi Ấn Độ và mrigal. Tuy vậy, cá mè là đối tượng dễ nuôi, thức ăn là thực vật phù du tương đối rẻ tiền nên có thể phát triển nuôi đối tượng này nhưng phải cải tiến cách nuôi thả để có thể gia tăng kích cỡ cá thương phẩm đối với mè trắng hoặc dùng cá mè cho chăn nuôi và nuôi các đối tượng thủy đặc sản.

Khác với các đối tượng cá Trung Quốc, các đối tượng cá Ấn Độ đều là các đối tượng ăn đáy, trôi Ấn ăn mùn bã hữu cơ, cá mrigal ăn thiên về động vật đáy nên chi phí về thức ăn thường cao hơn nhóm cá Trung Quốc. Do chất lượng thịt ngon, thị trường chấp nhận nên giá khá cao, giá dao động từ 8.000 ÷ 12.000 đ/kg. Cho cá trôi Ấn Độ và mrigal đẻ là những vấn đề rất dễ dàng do đó nguồn giống cung cấp cho sản xuất cũng không bị hạn chế. Thời gian tới tỷ lệ sản lượng của nhóm cá này có lẽ còn tăng nữa.

** Biến động sản lượng của các đối tượng nuôi nội địa ở miền Nam qua các năm:*

Các đối tượng nuôi nội địa ở miền Nam rất phong phú bao gồm các nhóm cá nhập nội và các nhóm cá địa phương. Để tiện

cho việc phân tích cũng như đánh giá sự biến động sản lượng chúng tôi tạm phân chúng thành 4 nhóm sau:

- Họ cá chép (nhóm I).
- Họ cá tra (nhóm II).
- Tôm càng xanh (nhóm III).
- Các đối tượng khác (nhóm IV).

• Nhóm cá chép bao gồm các đối tượng mè, trôi, trắm, chép thực tế được du nhập vào miền Nam từ sau ngày giải phóng. Do chúng không phù hợp với điều kiện địa phương (mùa khô diễn ra khoảng nửa năm), phương thức sản xuất (bà con thường nuôi cá trên ruộng lúa, mùa khô cá được gom vào chuôm hoặc hầm), chất lượng thịt không thuyết phục, thị trường nội địa nhỏ hẹp, nên tỷ lệ sản lượng thấp, tốc độ phát triển thấp.

• Nhóm cá tra gồm có cá tra, basa, cá vồ... Chúng là những loài cá địa phương ăn tạp và rất phù hợp với điều kiện tự nhiên cũng như phương thức sản xuất của bà con. Basa là đối tượng được nuôi phổ biến với hình thức nuôi lồng, nuôi ao. Dọc các triền sông Tiền và sông Hậu thường gặp những bè cá basa với quy mô rất lớn. Có những bè trữ lượng lên đến hàng trăm tấn. Các bè gần như một đơn vị sản xuất độc lập, có bộ phận sản xuất thức ăn ngay tại chỗ. Đây cũng là đối tượng có khả năng xuất khẩu. Căn cứ vào bảng cho thấy sản lượng của nhóm cá tra tăng trưởng 1 cách khá đều đặn (trừ năm 1988 sản lượng giảm đi chút ít so với năm 1987). Từ năm 1995-1996 khi Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II cho đẻ nhân tạo thành công đối với cá basa và cũng thời kì này đã có thị trường xuất khẩu cho cá basa nên hoạt động nuôi được đẩy mạnh, sản lượng có chiều hướng

Bảng 5.14. Phân tích sự biến động cơ cấu sản lượng của các nhóm đối tượng nuôi của miền Nam qua các năm (1985-1993)

Sản lượng: Tấn. TT: %

Năm	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	TB
Hộ cá chép	11860	10460	15210	11870	10410	14950	15640	8100	18210	
Hộ Cá tra	66300.00	69600	71700	70975	71700	87465	98850	101830	112200	
Tôm càng xanh	8560	7660	6520	9865	5886	3563	3839	4136	4456	
Nhóm cá tạp	4080	5730	11070	4460	1174	8490	25191	38944	35204	
Tốc độ tăng trưởng sản lượng cá chép		0.882	1.45	0.78	0.88	1.44	1.05	0.52	2.25	1.16
Tốc độ tăng trưởng sản lượng cá tra		1.05	1.03	1	1.01	1.22	1.13	1.03	1.10	1.07
Tốc độ tăng trưởng sản lượng cá tạp		0.89	0.85	1.51	0.59	0.60	1.08	1.08	1.08	0.96

tăng. Thời gian tới sản lượng cá basa còn có thể tiếp tục tăng vì đối tượng này là đối tượng ăn tạp, thiên về động vật, phù hợp với nhiều hình thức nuôi (nuôi ao và nuôi lồng). Nguồn cung cấp giống bắt đầu chủ động. Đây là những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cá basa.

- Tôm càng xanh là đối tượng giáp xác sống và sinh trưởng trong các thủy vực nước ngọt nhưng thời kỳ sinh sản và phát triển của con non lại di cư ra vùng cửa sông nước lợ. Tôm càng xanh phát triển rõ nhất vào các năm 1988-1992, tới nay chúng không còn rầm rộ như xưa nữa. Sản lượng cũng như tỷ lệ sản lượng thấp (3561-8560 tấn/năm). Tôm càng xanh là đối tượng nuôi nội địa có giá trị thương phẩm cao nhất và sản phẩm có thể tiêu thụ một cách ổn định, đồng thời nó cũng thích hợp ở những mô hình canh tác trên ruộng trũng. Nên đưa tôm càng xanh vào hệ thống sản xuất nông nghiệp sẽ là một giải pháp tốt để nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích sản xuất ở nông thôn.

- Nhóm cá tạp gồm toàn bộ những loài cá không thuộc các đối tượng nêu trên. Trong nhóm cá tạp có một số đối tượng cá lóc bông (*Ophicephalus Microcephalus*), cá rôphi, cá trê... là những loài cá rất phù hợp với điều kiện địa phương và có thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng với giá cao. Sản lượng của các đối tượng này vào những năm cuối thập kỷ 80 nhìn chung tương đối thấp vì ít được quan tâm, sản lượng của nhóm này chủ yếu ở dạng khai thác tự nhiên. Thời kỳ này sản lượng tương đương thậm chí thấp hơn cả sản lượng tôm càng xanh. Từ năm 1989 trở lại đây sản lượng nuôi có sự đột biến và tăng rất nhanh. Tới năm 1993 sản lượng tương đương 21% tổng sản lượng. Theo ý kiến của nhiều nông dân, thời gian tới họ sẽ chuyển dần từ một

số đối tượng thuộc nhóm cá chép sang nuôi một số đối tượng thuộc nhóm cá đen (cá tạp gốc địa phương) vì các đối tượng này vào mùa khô vẫn có thể chịu được điều kiện khắc nghiệt của địa phương. Đồng thời việc thành công trong khâu sản xuất giống nhân tạo (như cá trê, cá tai tượng...) là những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển.

4. Sự chuyển đổi công nghệ nuôi và áp dụng của công nghệ mới vào nuôi trồng thủy sản Việt Nam

a) Chuyển đổi phương thức cung cấp giống thủy sản

Trước kia vào tháng 5 đầu tháng 6 trên các triền sông lớn ở miền Bắc và miền Nam hoạt động vớt cá bột thường diễn ra rất tập nập mỗi khi mùa mưa tới. Hẳn chúng ta ai ai cũng chưa thể quên được câu ca dao: "cha chết thì để đầu hè, quyết không để lỡ cá mè tháng năm". Từ vài ba chục năm trở lại đây về cơ bản hoạt động vớt cá bột trên sông Hồng vào mùa cá đẻ không còn. Hiện tượng này là một minh chứng cho sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống các cơ sở sản xuất giống cá ở nước ta. Điều đó không những giúp ổn định về cung cấp giống mà còn góp phần bảo vệ tài nguyên nguồn lợi. Trên các triền sông của hệ thống sông Mê Kông ở vùng giáp biên giới Cam-pu-chia là vùng nổi tiếng về vớt cá bột cũng như mua, bán cá giống của bà con nhân dân Cam-pu-chia. Trong số đó, cá basa là đối tượng nuôi quan trọng nhất. Tới mùa mưa cá giống người ta thường tới vùng giáp biên giới Cam-pu-chia để vớt và mua cá giống phục vụ cho sản xuất. Cuối năm 1995, đầu năm 1996 việc cho đẻ nhân tạo thành công cá basa đã mở ra nhiều triển vọng cho hoạt động nuôi cá basa và góp phần giảm áp lực lên trữ lượng nguồn lợi của đối tượng này.

Tuy nhiên, một số đối tượng nuôi rất phổ biến khác như cá lóc, cá sặc rằn, cá trê... vẫn lấy giống tự nhiên là chủ yếu.

Tới năm 1995 cả nước có 275 trại sản xuất cá giống phân bố ở các miền. Công suất sản xuất vào khoảng 6 tỉ con cá bột. Việc sản xuất tôm giống được tiến hành lần đầu tiên vào năm 1971. Tuy nhiên chỉ khi được kích lệ bởi thị trường xuất khẩu tôm thì vấn đề sản xuất giống tôm phục vụ cho nuôi tôm phát triển một cách rộng rãi mới trở nên bức xúc và được phát triển rất mạnh. Thực chất mới chỉ từ năm 1989 tới nay, cả nước có tới 800 trại sản xuất tôm giống được xây dựng. Trong đó hơn 500 trại được xây dựng ở Khánh Hoà, biến nơi đây thành trung tâm sản xuất tôm giống của cả nước. Ước lượng khoảng 1,7 tỉ ấu trùng tôm được sản xuất hàng năm.

Việc sản xuất giống các loài hải sản khác cũng đang được tiến hành nghiên cứu một cách khẩn trương để phục vụ cho việc nuôi biển. Tới nay nguồn cá giống cung cấp cho sản xuất vẫn phải vớt ngoài tự nhiên. Ước tính Miền Bắc hàng năm vớt được khoảng 300.000 con, Miền Trung khoảng $80.000 \div 100.000$ con.

Nguồn giống cua xanh và nhuyên thể hiện tại cũng chưa chủ động sản xuất được mà hoàn toàn lệ thuộc vào khai thác tự nhiên.

b) Chuyển đổi công nghệ nuôi thương phẩm

Công nghệ nuôi ở Việt Nam nhìn chung còn thấp và lạc hậu so với các nước trong vùng và trên thế giới, biểu hiện ở sự lạc hậu về năng suất nuôi, đặc biệt là nuôi nước lợ. Năng suất nuôi trung bình chỉ đạt khoảng $100 \div 300$ kg/ha/năm. Việc đầu tư cho quy hoạch, chăm sóc và quản lí ao nuôi chưa được quan tâm đầy đủ. Tuy nhiên, công nghệ nuôi mấy năm gần đây đã có những

biểu hiện tiến bộ. Nuôi bán thâm canh và nuôi kết hợp đang thay thế dần nuôi quảng canh trước kia. Đánh giá cơ cấu nghề nuôi theo phương thức nuôi chúng ta thấy có:

- Nuôi ao.
- Nuôi lồng, bè.
- Nuôi mặt nước lớn (cắm đăng, ngăn các eo vịnh,...).
- Nuôi bãi triều (đắp đê, đập ngăn bãi triều, nuôi giàn treo, nuôi đáy).
- Nuôi cá ruộng trũng

Nuôi cá ao nội địa vùng đồng bằng đã chuyển dần sang hình thức nuôi bán thâm canh. Với việc đầu tư chăm sóc và chuẩn bị ao nuôi sau một chu kỳ nuôi được quan tâm. Do các ao thường nằm rải rác phân tán trong các khu dân cư nên việc thay nước thường xuyên chỉ được tiến hành với một số ao có điều kiện. Năng suất ao nuôi ở những nơi có điều kiện đạt khá cao, bán thâm canh trung bình đạt từ $2 \div 4$ tấn/ha/năm. Ở các vùng ven thị như Thanh Trì (Hà Nội), một số ao nuôi nước thải đã chuyển lên nuôi thâm canh cho năng suất rất cao, có ao năng suất đạt $10 \div 20$ tấn/ha/năm. Vùng núi và Tây Nguyên do trình độ dân trí, điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng thấp kém, phần lớn các ao vẫn nuôi theo hình thức quảng canh, năng suất nuôi thường thấp, trung bình chỉ đạt $800 \div 900$ kg/ha/năm.

Năng suất nuôi tôm bán thâm canh trung bình mới đạt khoảng 1 tấn/ha/năm, nuôi quảng canh vào khoảng $90 \div 300$ kg/ha/năm. Tốc độ chuyển từ nuôi quảng canh bằng các đầm nuôi rộng lớn sang ao nuôi quảng canh có diện tích từ vài trăm đến vài ngàn m^2 đối với tôm diễn ra khá nhanh. Các tỉnh duyên

hải miền Trung có tỉ lệ ao nuôi bán thâm canh cao nhất, miền Bắc vẫn còn rất nhiều vùng nuôi tôm theo phương pháp quảng canh bằng cách bầy rập.

Nuôi lồng (bè) thực tế xuất phát từ Cam-pu-chia và lan rộng ra khắp vùng Đông Nam Á. Nuôi lồng có thể được tiến hành trên sông, hồ chứa, biển.... Nuôi cá lồng nội địa được tiến hành trên 3 đối tượng là cá trắm cỏ, cá basa và cá lóc. Cá trắm cỏ được nuôi nhiều trên các triền sông, hồ chứa phía bắc, 2 đối tượng còn lại được nuôi nhiều ở phía nam. Năm 1992-1994 là những năm nuôi lồng ở phía bắc phát triển một cách rộng rãi; dọc các triền sông Đà, sông Đuống và sông Hồng san sát các lồng nuôi. Từ chỗ mật độ lồng nuôi tập trung một cách quá đông trên một đoạn sông ngắn đã dẫn đến ô nhiễm môi trường, dịch bệnh phát triển một cách tràn lan. Đồng thời, do chưa tính tới yếu tố thị trường làm cho nghề nuôi lồng bè trở nên thua lỗ. Do vậy đã xoá sổ nhiều vùng nuôi lồng quan trọng. Ở các tỉnh phía nam lồng được nuôi nhiều trên các triền sông Cửu Long.. Bên cạnh nuôi cá lồng nội địa gần đây đã xuất hiện hình thức nuôi lồng trên biển, các đối tượng được nuôi là các loài cá biển như cá cam, cá mú, tôm hùm...

Cuối thập kỉ 70 và thập kỉ 80 nuôi hồ chứa và nuôi cá ruộng tương đối phát triển. Hầu như các hồ chứa đều được đưa vào sử dụng, hàng năm cá giống đều được thả xuống hồ để tạo nguồn lợi và sau đó là khai thác. Tại các eo ngách được chắn lại bằng đê để nuôi. Sau đó do hiệu quả kinh tế thấp, nền kinh tế chuyển sang nền kinh tế thị trường đã làm tan rã hoạt động sản xuất này.

Trồng lúa kết hợp với nuôi cá trên những cánh ruộng trũng chỉ cấy được 1 vụ lúa là giải pháp để nâng cao hiệu quả canh tác. Kỹ thuật nuôi cá trên ruộng lúa khá đa dạng. Với những cánh ruộng quá sâu và thời gian ngập nước dài chúng ta thả trực tiếp cá vào mùa mưa. Với những cánh đồng bán ngập (ngập ít hơn, thời gian ngập ngắn hơn), nhân dân thường đào 1 con mương quanh bờ ruộng hoặc đào 1 cái chuôm nhỏ ở trong thửa ruộng làm chỗ trú cho cá. Thông thường cá thả là cá giống lớn cỡ cá hơn 100g/con. Mùa vụ thả vào tháng 6 hoặc tháng 7 hàng năm. Vấn đề khá nan giải đối với nuôi cá ruộng trũng là thuốc trừ sâu dùng trong nông nghiệp, chọn giống và đối tượng nuôi sao cho vừa sinh trưởng được trên ruộng lúa, vừa có giá trị thương phẩm cao.

III. CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU TRONG CHẾ BIẾN HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU VÀ HÀNG THỦY SẢN TIÊU THỤ NỘI ĐỊA

Sau khi thống nhất đất nước công nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam còn rất nhỏ bé. Nếu không kể các xí nghiệp chế biến nước mắm thì lúc đó chỉ có 11 nhà máy đông lạnh; 23 năm qua là thời kì phát triển mạnh mẽ của ngành chế biến thủy sản xuất khẩu kể cả về cơ sở vật chất, năng lực công nghệ và sự phong phú đa dạng dân của các mặt hàng. Năng lực chế biến các mặt hàng xuất khẩu tăng liên tục, trong khi các sản phẩm dùng cho tiêu dùng nội địa như đồ hộp, nước mắm, bột cá, cá hun khói, hàng khô tăng không đáng kể, thậm chí sản lượng một số mặt hàng truyền thống bị giảm, do thị hiếu thị trường thay đổi, ngoại trừ hàng hải sản đông lạnh và một số mặt hàng chín

sẵn đang dần dần chiếm lĩnh thị trường ở các đô thị lớn có mức thu nhập cao như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay (5/1998) cả nước có 171 nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh (không kể các xưởng và cơ sở sản xuất quy mô quá nhỏ) với tổng công suất cấp đông trên 800 tấn/ ngày.

Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu cung cấp và điều kiện cơ sở hạ tầng, các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh phân bố không đều trên các vùng lãnh thổ của nước ta:

Khu vực từ Quảng Ninh tới Quảng Trị 23 nhà máy (13,5%); khu vực từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận 45 nhà máy (26,3%); khu vực từ Bà Rịa Vũng Tàu đến Kiên Giang 103 nhà máy (60,2%); trong đó, riêng thành phố Hồ Chí Minh 40 nhà máy (22,4%);

Nhìn chung, các vùng đều sản xuất đủ các loại sản phẩm thủy sản từ tôm, mực đến các loại cá và nhuyễn thể. Do điều kiện tự nhiên khác nhau, sản lượng khai thác và nuôi trồng của các vùng khác nhau; các loại nguyên liệu có trữ lượng khác nhau, nên cơ cấu sản phẩm của từng vùng cũng khác nhau, đặc biệt là cơ cấu theo mùa vụ. Tuy nhiên, có một số sản phẩm được tập trung ở một số vùng như:

Cà Mau là tỉnh có sản lượng tôm nuôi và đánh bắt lớn nhất trong cả nước nên sản phẩm tôm đông lạnh các loại xuất khẩu cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Kiên Giang, Khánh Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Nam và Đà Nẵng là những tỉnh có sản lượng khai thác cá và mực lớn nên các sản phẩm này chiếm tỷ trọng cao trong tổng số sản phẩm sản xuất ra ở trong vùng.

Bảng 5.15. Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản thời kì 1990-1995

Chỉ tiêu	Đơn vị	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Số nhà máy đông lạnh	Chiếc	102	136	151	160	164	168
Công suất	T/ngày	567	672	720	760	780	800
Sản phẩm chế biến	Tấn	176.531	223.672	258.686	268.758	280.279	293.400
Tôm đông	nt	34.120	40.860	48.795	55.680	63.308	67.400
Mực và sản phẩm đông khác	nt	12.102	19.359	24.999	29.863	36.000	44.000
Khô các loại	nt	7.703	7.289	16.070	20.135	14.591	16.200
nước mắm	1000 lít	105.076	139.594	143.352	148.600	151.560	150.800
Bột cá chần nuôi	Tấn	17.530	16.570	25.470	14.480	14.820	15.000

Nguồn: Báo cáo tổng kết năm 1995, Bộ Thủy sản

Các vùng biển Bình Thuận, Tiền Giang, Bến Tre nhiều nghề nên sản phẩm nghề đông chủ yếu được sản xuất ra từ những vùng này.

Các tỉnh An Giang và Đồng Tháp lợi dụng nguồn nguyên liệu cá nước ngọt từ nuôi trồng thủy sản là chủ yếu.

Nhờ chủ trương mở rộng đầu tư và phát triển thủy sản xuất khẩu, các doanh nghiệp tại các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng đã vươn lên mạnh mẽ trong sản xuất thủy sản xuất khẩu, đạt doanh số mỗi tỉnh gần 100 triệu USD.

Các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung bộ, do sản lượng khai thác và nuôi trồng chưa cao, thấp hơn nhiều so với các vùng khác, lại chịu sự chi phối mạnh mẽ của thị trường Trung Quốc về nguyên liệu nên chế biến thủy sản còn ở mức khiêm tốn so với cả nước.

Riêng về cơ cấu sản phẩm hàng thủy sản xuất khẩu, tuy tính riêng về mặt hàng đông lạnh vẫn còn ở mức rất cao, chiếm tới 85-90 % sản lượng và 78-82% về giá trị, tuy nhiên mặt hàng tôm đông về tỷ trọng gần đây đã có xu thế giảm dần (xem bảng 5.16).

So sánh với cơ cấu tài nguyên thủy sản và cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu với các nước khác trong khu vực, mặt hàng tôm đông lạnh vẫn còn chiếm một tỷ trọng quá cao trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam. Nếu so với Thái Lan, ngay từ năm 1991, tôm đông chỉ chiếm 12,8% sản lượng hàng thủy sản xuất khẩu và 35,39% về giá trị (mặc dù Thái Lan là một cường quốc hàng đầu về sản lượng tôm nuôi). Các mặt hàng cá, nhuyễn thể xuất khẩu của Việt Nam tuy mấy năm gần đây có được cải thiện vẫn mới chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp.

Bảng 5.16. Thay đổi tỷ trọng về sản lượng và giá trị hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu

Hàng xuất khẩu	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số (T)	46.222	60.219	73.794	85.543	99.308	111.400
T.Đ Hàng tôm đông lạnh (T)	34.120	40.860	48.795	55.680	63.308	67.400
Chiếm tỷ trọng (%)	73,8	67,8	66,1	65,1	63,7	60,5
Giá trị xuất khẩu (tr. USD)	205	261,2	305,6	368,6	458,2	550,0
G.T hàng đông lạnh (tr. USD)	160	209,6	241,2	302,0	370,0	429,3
Chiếm tỷ trọng (%)	78,05	79,97	78,93	81,93	80,75	78,05
Tôm đông lạnh (tr.USD)	-	-	-	257,8	313,0	330,0
Chiếm tỷ trọng (%)				69,9	68,3	60,0

Vài năm trở lại đây, tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng (sản phẩm có giá trị gia tăng là sản phẩm được sản xuất theo công nghệ tiên tiến, có hàm lượng kỹ thuật - lao động cao, điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh, có giá trị và giá bán cao hơn các sản phẩm truyền thống, thí dụ sản phẩm gói nhỏ bán lẻ ở các siêu thị, tôm luộc bóc vỏ, tôm bao mía, tôm đuôi nobashi, mực hấp xiên que, mực shashimi, mực sushi,...) và sản phẩm có giá trị cao (thí dụ cá tôm sống) đã có tỷ trọng tăng dần, từ 6-7% năm 1995 lên 20% cuối năm 1997.

Song song với việc đa dạng hoá sản phẩm, cơ cấu thị trường mấy năm gần đây cũng được thay đổi rõ rệt theo hướng đa dạng và đa phương hoá để tránh sự lệ thuộc quá đáng vào một thị trường nào đó. Nếu như năm 1994, hàng thủy sản của Việt Nam

chủ yếu vẫn bán cho Nhật Bản (60%), tiếp đó là các nước trong khu vực (25%), hàng bán cho các thị trường khác như Tây Âu, Bắc Mỹ, Úc... chỉ chiếm tỷ trọng 15% thì năm 1997 hàng thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu tới 28 nước trên thế giới trên tất cả các châu lục. Trong đó thị trường Nhật chỉ còn chiếm 54%, EU 18%, Đài Loan 17%, Mỹ 6%.

Năm 1996 trở về trước, hàng thủy sản xuất khẩu vào Mỹ phần lớn phải qua trung gian, nhưng đến năm 1997 đã có 11 công ty kí được hợp đồng xuất khẩu trực tiếp vào Mỹ. Năm 1997, tỷ trọng hàng thủy sản xuất khẩu vào Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan cũng tăng 2%.

Giá bình quân thủy sản bán cho EU đã tăng từ 0,2-0,3 USD/kg và lượng hàng đã tăng từ 6-8%.

Chương 6

QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG NGÀNH THỦY SẢN

I. NHẬN DẠNG VÀ PHÂN LOẠI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH ĐANG TỒN TẠI TRONG NGHỀ CÁ BIỂN VIỆT NAM, VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG

Từ giác độ sở hữu tư liệu sản xuất kinh tế ngoài quốc doanh, có 3 thành phần chính:

- Tư bản Nhà nước (100% vốn nước ngoài, liên doanh, cổ phần).

- Tập thể (hợp tác xã chứ không phải kinh tế hợp tác). Kinh tế hợp tác chỉ sự phối hợp trong tổ chức sản xuất chứ không thể hiện trong sở hữu.

- Tư nhân, bao gồm:

- Hộ gia đình

- Tiểu chủ

- Tư bản tư nhân (gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn, nậu vừa lớn, các chủ tàu có nhiều tàu lớn).

1. Thành phần tư bản Nhà nước: đó là các công ty TNHH 100% vốn nước ngoài, các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty cổ phần có mặt trong mọi lĩnh vực: khai thác, nuôi

trồng, chế biến, xuất nhập khẩu và dịch vụ nghề cá. Không có đầu tư 100% vốn nước ngoài vào đánh cá mà chỉ có 100% vốn đầu tư vào ngành nuôi trồng thủy sản, như ở Nha Trang, Bạc Liêu (tôm), Quảng Ninh (traí ngọc, cá), Kiên Giang (traí ngọc)...., trong chế biến bột cá, làm lưới, sợi ở Cần Thơ. Các công ty liên doanh với nước ngoài có khả năng tồn tại ở một số doanh nghiệp chế biến, không nhiều trong ngành thủy sản (xem số liệu).

Các công ty cổ phần (có 1 phần vốn Nhà nước, một phần vốn tư nhân) đang có khuynh hướng phát triển mạnh: trong chế biến, dịch vụ hậu cần, xuất nhập khẩu.

2. Thành phần kinh tế tập thể: có các HTX và tập đoàn

a) *Hợp tác xã (HTX)*: hiện có rất ít, có xu hướng giảm. Năm 1997 có hướng thành lập lại theo luật HTX mới để vay vốn Nhà nước có biểu hiện không bền vững và có xu thế cổ phần hoá để thích hợp với quản lý.

* Sự biến động số lượng các HTX qua các năm:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Khai thác	673	398	95	94	184	27	196
2. Nuôi trồng thủy sản	84	64	54	53	57	68	108
3. Dịch vụ hậu cần	29	21	12	11	17	59	155
4. Thương mại	14	2	1	3	3	21	100

* Sự biến động về số lượng các HTX trong từng miền:

Miền Bắc:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
Khai thác	78	74	19	23	24	29	75
Nuôi trồng	52	37	35	36	37	71	103
Hậu cần dịch vụ	3	1	1	1	2	67	200
Thương mại	1	1	1	1	1	100	100

Ở Miền Bắc số lượng HTX trong ngành khai thác đang giảm đi nhanh chóng trong thời kỳ 1985 - 1997.

Trong ngành nuôi trồng thủy sản số lượng HTX nhìn chung có xu thế giảm đi, hiện nay đang trong giai đoạn đầu tiên của sự phục hồi.

HTX thương mại và dịch vụ hậu cần trong ngành thủy sản không phát triển ở miền Bắc.

Bắc Trung Bộ:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
Khai thác	437	154	10	19	90	20,5	474
Nuôi trồng	14	10	7	8	10	71	125
Hậu cần dịch vụ	15	10	2	2	3	20	150
Thương mại	3	0	0	0	0	0	0

Ở Bắc Trung Bộ số lượng HTX trong ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản sau thời gian suy giảm vào những năm 1985-1990 nay đã có dấu hiệu phục hồi.

Ngành hậu cần dịch vụ giảm sút và hiện nay cũng chỉ còn rất ít.

HTX thương mại không còn tồn tại ở Bắc Trung Bộ.

Nam Trung Bộ:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh(%)	
						97/85	97/96
Khai thác	150	170	63	49	54	36	110
Nuôi trồng	16	15	9	6	6	38	100
Hậu cần dịch vụ	11	9	8	7	11	100	157
Thương mại	10	1	0	0	0	0	0

HTX khai thác giảm mạnh trong năm 1995, 1996; cho đến năm 1997 có dấu hiệu ban đầu của sự gia tăng.

HTX nuôi trồng thủy sản giảm trong thời kì 1985 - 1997 và vẫn tiếp tục có xu thế giảm.

HTX hậu cần dịch vụ sau thời kì suy giảm đến năm 1997 cũng bắt đầu có sự tăng trưởng.

Từ năm 1990 đến nay HTX thương mại không còn tồn tại và chưa thấy có dấu hiệu phục hồi.

Miền Nam:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh(%)	
						97/85	97/96
Khai thác	8	0	3	3	16	200	533
Nuôi trồng	2	2	3	3	4	200	133
Hậu cần dịch vụ	0	1	1	1	1		100
Thương mại	0	0	0	2	2		100

HTX khai thác ở miền Nam sau thời kì giảm mạnh vào năm 1985 - 1996, sang năm 1997 đã bắt đầu tăng.

Số lượng HTX nuôi trồng thủy sản ở miền Nam rất ít và sự phát triển trong những năm qua không đáng kể.

Số lượng HTX hậu cần dịch vụ và thương mại thủy sản ở miền Nam rất ít và được hình thành vào năm 1990.

b) Tập đoàn sản xuất: có tài sản chung nhưng không có thể chế quản lý thống nhất. Hình thức này tập trung chủ yếu ở Bắc và Nam Trung Bộ, rất ít ở miền Bắc và hầu như không có ở miền Nam.

* Sự biến động số lượng các tập đoàn sản xuất qua các năm.

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Khai thác	2.205	2.884	3.773	3.886	5.542	251	143
2. Nuôi trồng thủy sản	-	160	531	564	472	84	
3. Dịch vụ hậu cần	30	62	76	90	87	290	97
4. Thương mại	26	13	10	10	10	38	100

Trong ngành khai thác có chiều hướng tăng mạnh, trong các lĩnh vực khác có chiều hướng suy giảm.

Sự biến động về số lượng tập đoàn trong từng miền:

Miền Bắc:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Khai thác	16	17	20	42	44	275	105
2. Nuôi trồng thủy sản	0	0	0	0	0	0	0
3. Dịch vụ hậu cần	0	6	0	4	2	0	50
4. Thương mại	0	0	0	0	0	0	0

Tại miền Bắc loại hình tập đoàn nuôi trồng thủy sản và thương mại không có.

Tập đoàn khai thác ở miền Bắc phát triển ôn hoà trong thời kỳ 1985 - 1997, nhưng vẫn chỉ với số lượng thấp.

Loại hình hậu cần dịch vụ thủy sản có sự biến động thất thường trong thời kỳ 1985 - 1997, hiện nay đang có xu hướng suy giảm.

Bắc Trung Bộ:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Khai thác	481	1738	2096	2104	3793	789	180
2. Nuôi trồng thủy sản	0	40	89	110	114	0	104
3. Dịch vụ hậu cần	20	30	34	42	44	220	105
4. Thương mại	1	0	0	0	0	0	0

Ngoại trừ loại hình tập đoàn thương mại, 3 loại hình còn lại phát triển khá nhanh trong giai đoạn 1985 - 1997.

Loại hình tập đoàn khai thác phát triển rất nhanh trong những năm qua, xu thế phát triển mạnh.

Tập đoàn nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh tại Bắc Trung Bộ từ 1990 - 1997.

Loại hình tập đoàn hậu cần dịch vụ tại Bắc Trung Bộ với số lượng tương đối lớn và phát triển khá ôn hoà trong những năm qua.

Tập đoàn thương mại từ sau năm 1985 không có một tập đoàn nào.

Nam Trung Bộ:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Khai thác	1708	1129	1657	1740	1705	100	98
2. Nuôi trồng thủy sản	0	120	440	406	356	0	88
3. Dịch vụ hậu cần	10	26	41	43	40	400	93
4. Thương mại	25	13	10	10	10	40	0

Mặc dù số lượng của các loại hình tập đoàn tại Nam Trung Bộ là khá lớn nhưng cả 4 loại hình đều có xu hướng suy giảm trong thời kỳ 1985 - 1997.

Loại hình tập đoàn khai thác tại Nam Trung Bộ tương đối ổn định qua các năm, tuy nhiên sang năm 1997 đã xuất hiện dấu hiệu suy giảm về mặt số lượng.

Bắt đầu được hình thành vào năm 1990, sau là giai đoạn phát triển mạnh vào những năm 1990 - 1995, vào năm 1996 nó bắt đầu suy giảm.

Loại hình tập đoàn hậu cần dịch vụ tăng ổn định từ năm 1985 đến 1996, vào năm 1997 bắt đầu suy giảm.

Tập đoàn thương mại bắt đầu suy giảm từ 1985 và ổn định về số lượng từ năm 1995 đến 1997.

Miền Nam :

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Khai thác	0	0	0	0	0	0	0
2. Nuôi trồng thủy sản	0	0	2	48	2	0	4
3. Dịch vụ hậu cần	0	0	1	1	1	0	100
4. Thương mại	0	0	0	0	0	0	0

Loại hình tập đoàn trong lĩnh vực khai thác và thương mại không tồn tại ở miền Nam

Tập đoàn nuôi trồng thủy sản được hình thành vào năm 1995 ở miền Nam, cho đến nay đang trong sự suy giảm nghiêm trọng.

Tập đoàn hậu cần dịch vụ cũng được hình thành vào năm 1995 và cho đến nay vẫn chưa có tập đoàn nào được hình thành thêm.

3. Thành phần kinh tế tư nhân: rất phong phú và đa dạng trong mọi lĩnh vực của nghề cá:

Dưới nhiều dạng:

- Hộ gia đình
- Tiểu chủ
- Tư bản tư nhân

Tạm phân biệt 3 loại hình này theo các tiêu thức dưới đây:

Lĩnh vực	Hộ gia đình	Tiểu chủ	Tư bản tư nhân
Khai thác	Có tàu riêng & thuê < 5 thợ	Có 1 tàu > 250 CV hoặc có 1 hoặc 2 tàu nhỏ & thuê > 5 thợ bạn	Có 2 tàu > 250 CV trở lên

Nuôi trồng	< 5 ha	> 5 ha	Công ty TNHH
Cơ khí hậu cần	Có vốn < 500 triệu	Có vốn từ 500 triệu-1 tỷ	Có vốn > 1 tỷ Công ty TNHH
Thương mại	Có vốn < 500 triệu	Có vốn từ 500 triệu-1 tỷ	Có vốn trên 1 tỷ Công ty TNHH

Nếu theo tiêu thức trên để phân biệt các loại hình kinh tế tư nhân, phân biệt theo vốn trong kinh doanh thủy sản (dịch vụ, thương mại, chế biến).

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	3.594	5.923	7.218	7.163	6.910	192	96
Vốn < 10 triệu đồng	2.365	3.046	2.914	2.814	2.762	117	98
Vốn từ 10 - 50 triệu đồng	770	2.012	2.545	2.388	2.326	302	97
Vốn từ 50 - 500 triệu đồng	459	865	1.759	1.961	1.822	397	93
2. Tiểu chủ (500 triệu - 1 tỷ) đồng	17	70	481	540	585	3.441	108
3. Tư bản tư nhân	24	47	88	123	151	629	123
Vốn từ 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	22	44	79	109	136	618	125
Vốn > 10 tỷ đồng	2	3	9	14	15	750	107

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo từ 28 tỉnh ven biển.)

Xu hướng:

- Hộ gia đình:

1985-1995: quy mô tăng, số lượng hộ gia đình tăng

1995-1997: quy mô tăng nhưng số lượng hộ gia đình giảm;

- Kinh tế tiểu chủ phát triển nhanh và đều đặn, đặc biệt vào năm 1995 số lượng tiểu chủ trong ngành thủy sản tăng rất mạnh (gấp xấp xỉ 7 lần năm 1990).

- Tư bản tư nhân: phát triển nhanh từ năm 1985 cho đến nay (cứ năm sau lại gấp xấp xỉ 1,5 lần năm trước).

Tích lũy trong thành phần kinh tế tiểu chủ và tư bản tư nhân ngày càng lớn.

Sự biến đổi tại các miền:

Miền Bắc:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	8	7	4	4	4	50	100
Vốn < 10 triệu đồng	8	2	0	0	0	0	
Vốn từ 10 - 50 triệu đồng	0	1	0	0	0		
Vốn từ 50 - 500 triệu đồng	0	4	4	4	4		100
2. Tiểu chủ (500 triệu - 1 tỷ) đồng	2	1	4	6	6	300	100
3. Tư bản tư nhân	10	12	9	19	19	190	100
Vốn từ 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	8	10	7	17	17	213	100
Vốn > 10 tỷ đồng.	2	2	2	2	2	100	100

Hộ gia đình có xu hướng giảm, đặc biệt là 2 loại có vốn < 10 triệu và từ 10 - 50 triệu đồng. Hộ gia đình có vốn 50 - 500 triệu đồng không có sự tăng trưởng từ 1990 - 1997.

Kinh tế tiểu chủ phát triển chậm chạp và chưa có sức bật để phát triển.

Kinh tế tư bản tư nhân có sự biến động trong thời kỳ 1985-1995, từ 1996 có xu thế chững lại. Sự biến động này chủ yếu là ở loại hình có vốn từ 1- 10 tỷ đồng, tư bản tư nhân có vốn trên 10 tỷ đồng không có sự biến động nào trong thời kỳ 1985 - 1997.

Bắc Trung Bộ:

Kinh tế hộ gia đình có sự biến động trong những năm qua, sau sự suy giảm vào năm 1996 loại hình này lại có dấu hiệu phục hồi.

Tương tự như loại hình kinh tế hộ, kinh tế tiểu chủ biến động không ổn định, tuy nhiên sang năm 1997 loại hình này cũng bước đầu có dấu hiệu tăng trưởng.

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	177	285	285	211	216	122	102
Vốn < 10 triệu đồng	142	158	262	162	164	115	101
Vốn từ 10 - 50 triệu đồng	18	114	16	40	41	228	103
Vốn từ 50 - 500 triệu đồng	17	13	7	9	11	65	122
2. Tiểu chủ (500 tr- 1 tỷ) đồng.	5	6	4	4	6	120	150
3. Tư bản tư nhân	3	6	9	11	11	367	100
Vốn từ 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	3	6	9	11	11	367	100
Vốn > 10 tỷ đồng	0	0	0	0	0	0	

Kinh tế tư bản tư nhân có sự tăng trưởng đều đặn trong giai đoạn 1985 - 1996; từ 1996 - 1997 có xu hướng chững lại. Tại Bắc Trung Bộ không có kinh tế tư bản tư nhân nào có vốn lớn > 10 tỷ đồng.

Nam Trung Bộ:

Kinh tế hộ gia đình có số lượng lớn tại Nam Trung Bộ, tuy nhiên sau giai đoạn phát triển từ 1985 - 1996 sang năm 1997 có xu thế suy giảm (sự suy giảm trong cả 3 loại kinh tế tư bản tư nhân).

Kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân phát triển đều đặn về số lượng trong các năm qua và có xu hướng phát triển trong những năm tới.

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	3406	4601	4744	4793	4527	133	94
Vốn < 10 triệu đồng	2215	2361	2156	2151	2106	95	98
Vốn từ 10 - 50 triệu đồng	752	1760	1869	1874	1833	244	98
Vốn từ 50 - 500 triệu đồng	439	480	719	768	588	134	77
2. Tiểu chủ (500 triệu- 1 tỷ) đồng	5	6	10	20	31	620	155
3. Tư bản tư nhân	3	4	9	15	28	933	187
Vốn từ 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	3	4	8	10	23	767	230
Vốn > 10 tỷ	0	0	1	5	5		100

Miền Nam:

Lĩnh vực	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	3	1.078	2.185	2.155	2.1637	2.100	100
Vốn < 10 triệu đồng	0	475	496	501	492		98
Vốn từ 10 - 50 triệu đồng	0	237	660	474	452		95
Vốn từ 50 - 500 triệu đồng	3	366	1.029	1.180	1.219	40.633	103
2. Tiểu chủ (500 triệu- 1 tỷ) đồng	5	58	463	510	542	10.840	106
3. Tư bản tư nhân	8	26	61	78	93	1.163	119
Vốn từ 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	8	26	55	71	85	1.063	120
Vốn > 10 tỷ đồng	0	0	6	7	8		114

Sau thời kỳ phát triển mạnh về số lượng 1985 - 1995, kinh tế hộ gia đình có xu thế chững lại. Loại hình kinh tế hộ với vốn lớn phát triển nhanh nhất và cũng chiếm số lượng lớn nhất.

Kinh tế tiểu chủ phát triển rất mạnh mẽ trong giai đoạn 1985 - 1997.

Kinh tế tư bản tư nhân cũng phát triển với tốc độ mạnh mẽ, chủ yếu là kinh tế tư bản tư nhân với vốn 1 - 10 tỷ đồng, kinh tế tư bản tư nhân với vốn lớn > 10 tỷ đồng tăng trưởng đều.

Phân tích thành phần kinh tế tư nhân trong các lĩnh vực thuộc ngành Thủy sản (dựa trên các tiêu thức trên).

* Trong khai thác:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh(%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	10.180	20.959	25.337	26.920	27.426	269	102
2. Tiểu chủ	1.325	2.004	3.143	3.730	4.105	310	110
Có 2 tàu nhỏ & thuê > 5 thợ	967	1.556	2.284	2.706	2.951	305	109
Có 2 tàu > 90CV	173	244	474	674	718	415	107
Có 1 tàu > 250 CV	185	204	385	350	436	236	125
3. Tư bản tư nhân							
Có 2 tàu > 250 CV	115	130	160	302	282	245	93

- Cả 3 loại hình trong khai thác đều có sự gia tăng, tuy nhiên đến năm 1997 cả 3 thành phần kinh tế này đều có xu hướng chững lại.

- Tiểu chủ trong khai thác có sự tăng đều đặn trong thời kỳ từ 1985 - 1997, đặc biệt tăng mạnh trong thời kỳ từ 1985 - 1995

- Thành phần tư bản tư nhân phát triển mạnh từ 1990 đến 1996, đến năm 1997 có xu hướng giảm sút.

Miền Bắc:

Kinh tế tiểu chủ phát triển mạnh về số lượng trong thời kỳ 1985 - 1997, trong đó chủ yếu là loại hình có tàu nhỏ, kinh tế tiểu chủ với loại tàu > 250 CV không có tại miền Bắc.

Kinh tế tư bản tư nhân mới được hình thành vào năm 1996, loại hình này có số lượng thấp và có xu thế suy giảm trong năm 1997.

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	0	2.720	3.128	3.279	3.278		100
2. Tiểu chủ	648	726	979	1226	1342	207	109
Có 2 tàu nhỏ & thuê > 5 thợ	620	704	956	1216	1332	215	110
Có 2 tàu > 90CV	28	22	23	10	10	36	100
Có 1 tàu > 250CV	0	0	0	0	0		
3. Tư bản tư nhân							
Có 2 tàu > 250CV	0	0	0	22	18		82

Kinh tế hộ gia đình phát triển mạnh vào năm 1990 và cho đến 1997 vẫn giữ sự tăng trưởng đều đặn về số lượng.

Bắc Trung Bộ:

Kinh tế hộ gia đình sau giai đoạn tăng trưởng nhanh về số lượng (1985 - 1990) là sự suy giảm vào năm 1995, sang năm 1996 đến 1997 giữ sự tăng trưởng chậm.

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh(%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	603	2.618	2.403	2.501	2.599	431	104
2. Tiểu chủ	5	26	35	57	63	1.260	111
Có 2 tàu nhỏ & thuê > 5 thợ	5	26	34	56	62	1.240	111
Có 2 tàu > 90CV	0	0	1	1	1		100
Có 1 tàu > 250CV	0	0	0	0	0		
3. Tư bản tư nhân							
Có 2 tàu > 250 CV	0	0	0	0	0		

Kinh tế tiểu chủ phát triển đều đặn từ 1985 - 1997, tuy nhiên số lượng không nhiều. Chủ yếu là loại hình kinh tế tiểu chủ với tàu thuyền nhỏ.

Nam Trung Bộ :

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh(%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	6.155	9.7811	2.2561	2.3311	2.959	211	105
2. Tiểu chủ	36	323	695	771	831	2.308	108
Có 2 tàu nhỏ & thuê > 5 thợ	36	317	537	584	610	1.694	104
Có 2 tàu > 90CV	0	6	158	187	221	118	
Có 1 tàu > 250 CV	0	0	0	0	0		
3. Tư bản tư nhân							
Có 2 tàu > 250 CV	0	0	2	3	3		

Loại hình hộ gia đình trong lĩnh vực khai thác phát triển mạnh từ 1985 - 1997 và là nhân tố chính trong lĩnh vực khai thác tại Nam Trung Bộ.

Kinh tế tiểu chủ cũng có mức tăng trưởng cao qua các năm. Trong đó chủ yếu vẫn là hình thức khai thác, với tàu nhỏ. Từ 1995 lại đây loại hình tiểu chủ sở hữu tàu có công suất lớn (> 90CV) đã phát triển khá ổn định.

Kinh tế tư bản tư nhân trong khai thác mới phát triển từ 1995 và có mức phát triển thấp.

Miền Nam:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh(%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	3.422	5.840	7.550	8.809	8.590	251	98
2. Tiểu chủ	636	929	1.434	1.676	1.869	294	112
Có 2 tàu nhỏ & thuê > 5 thợ	306	509	757	850	947	309	111
Có 2 tàu > 90CV	145	216	292	476	486	335	102
Có 1 tàu > 250 CV	185	204	385	350	436	236	125
3. Tư bản tư nhân							
Có 2 tàu > 250 CV	115	130	158	277	261	227	94

Loại hình kinh tế hộ gia đình phát triển nhanh với quy mô lớn trong giai đoạn 1985 - 1996, sang năm 1997 loại hình kinh tế này có xu hướng suy giảm.

Trong những năm qua kinh tế tiểu chủ là thành phần kinh tế phát triển rất nhanh với quy mô và số lượng lớn và phát triển tương đối đồng đều trong cả 3 quy mô sản xuất.

Kinh tế tư bản tư nhân phát triển tương đối đều đặn trong giai đoạn 1985 - 1996, có xu thế suy giảm khi bước sang năm 1997.

2. Nuôi trồng thủy sản

- Cả 3 thành phần kinh tế đều có xu hướng tăng trong thời kỳ 1985 - 1997. Điều này chứng tỏ rằng ngành nuôi trồng thủy sản có sức hấp dẫn cao.

• Kinh tế hộ gia đình sau thời kỳ tăng trưởng mạnh mẽ (vào những năm 1990-1996), nay đã biểu hiện xu thế chững lại. Đặc biệt là ở hộ gia đình có diện tích từ 1 - 5 ha; nguyên nhân chính là do hộ đầu tư để phát triển ở một quy mô lớn hơn (tiểu chủ).

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh(%)	
						97/85	97/96
1, Hộ gia đình (<5 ha)	70.605	99.289	177.578	213.045	200.928	285	94
< 1 ha	62.853	88.851	148.312	160.888	164.360	261	102
1 - 5 ha	7.752	10.438	29.266	52.157	36.568	472	70
2, Tiểu chủ (> 5 ha)	347	1367	1.877	5.628	9.701	2796	172
5 - 10 ha	182	820	1.155	4.717	7.955	4.371	169
10 - 20 ha	74	357	449	596	1.412	1.908	237
> 20 ha	91	190	273	315	334	367	106
3, Tư bản tư nhân (Cty TNHH)	0	13	20	24	33		138

• Loại hình tiểu chủ là loại hình phát triển mạnh mẽ nhất trong những năm vừa qua, đặc biệt là sự phát triển của các trang trại có diện tích 5 - 20 ha. Các trang trại với quy mô lớn > 20 ha trong những năm vừa qua có sự gia tăng ổn định.

• Kinh tế tư bản tư nhân xuất hiện vào năm 1990 và phát triển đều đặn trong những năm qua, tuy nhiên cho đến nay loại hình này vẫn còn ít ỏi.

Miền Bắc:

Kinh tế hộ gia đình phát triển nhanh cả về số lượng và quy mô trong những năm qua. Chủ yếu sự phát triển về số lượng tập trung vào những hộ gia đình có diện tích nuôi nhỏ (< 1 ha).

Kinh tế tiểu chủ tăng trưởng mạnh trong thời kỳ 1985-1997, cho đến năm 1997 xu thế phát triển có phần chậm hơn các năm trước đó, trong đó sự phát triển tập trung chủ yếu ở kinh tế tiểu chủ có diện tích nuôi từ 5-10ha.

Kinh tế tư bản tư nhân phát triển chậm với quy mô nhỏ bé, những năm gần đây thể hiện xu thế suy giảm.

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (<5 ha)	35.001	43.780	56.888	58.901	60.145	172	102
< 1 ha	33.866	41.917	54.892	56.500	57.469	170	102
1 - 5 ha	1.135	1.863	1.996	2.401	2.676	236	111
2. Tiểu chủ (> 5 ha)	184	457	664	936	999	543	107
5 - 10 ha	73	213	280	476	504	690	106
10 - 20 ha	46	124	195	240	253	550	105
> 20 ha	65	120	189	220	242	372	110
3. Tư bản tư nhân (Cty TNHH)	0	12	14	11	10		91

Bắc Trung Bộ:

Kinh tế hộ gia đình phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 1985 - 1996, xu thế suy giảm xuất hiện khi bước sang năm 1997. Tuy nhiên đây vẫn là thành phần chiếm tỷ trọng lớn trong ngành nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ. Trong đó chủ yếu vẫn là hộ gia đình có diện tích nuôi nhỏ < 1 ha.

Kinh tế tiểu chủ cũng đạt được sự tăng trưởng đều đặn từ 1985 - 1997. Cả 3 thành phần thuộc kinh tế tiểu chủ đều có sự

tăng trưởng đều đặn trong ngành nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ.

Không có bất kỳ một tư bản tư nhân nào đã được hình thành trong nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ cho đến nay.

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (<5 ha)	6.353	12.220	33.330	38.826	37.990	598	98
< 1 ha	5.956	11.586	32.172	37.496	36.624	615	98
1 - 5 ha	397	634	11.58	1.330	1.366	344	103
2. Tiểu chủ (> 5 ha)	87	141	174	259	276	317	107
5 - 10 ha	62	84	83	166	167	269	101
10 - 20 ha	15	32	56	56	69	460	123
> 20 ha	10	25	35	37	40	400	108
3. Tư bản tư nhân (Ct. TNHH)	0	0	0	0	0		

Nam Trung Bộ:

Trong thời kỳ 1985 -1996 kinh tế hộ gia đình đã có những bước phát triển mạnh mẽ, và hộ gia đình với diện tích nuôi < 1 ha vẫn là thành phần trọng yếu trong kinh tế hộ

Kinh tế tiểu chủ phát triển đều đặn trong thời kỳ 1985 - 1997, tuy nhiên sang năm 1997 loại hình này có xu thế chững lại.

Kinh tế tư bản tư nhân được hình thành vào năm 1990. Cho đến nay thành phần này có những bước phát triển đáng kể.

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (<5 ha)	1773	4892	13616	15010	15666	884	104
< 1 ha	593	4431	11242	12572	13230	831	105
1 - 5 ha	180	461	2374	2438	2436	1353	100
2. Tiểu chủ (> 5 ha)	33	83	131	138	139	421	101
5 - 10 ha	25	50	100	107	109	436	102
10 - 20 ha	8	27	25	24	23	288	96
> 20 ha	0	6	6	7	7		100
3. Tư bản tư nhân (Cty TNHH)	0	1	4	10	15		150

Miền Nam:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (<5 ha)	27.478	38.397	73.744	100.308	87.127	317	87
< 1 ha	21.438	30.917	50.006	54.320	57.037	266	105
1 - 5 ha	6.040	7.480	23.738	45.988	30.090	498	65
2. Tiểu chủ (> 5 ha)	43	686	908	4295	8.287	19.272	193
5 - 10 ha	22	473	692	3968	7175	32.614	181
10 - 20 ha	5	174	173	276	1067	21.340	387
> 20 ha	16	39	43	51	45	281	88
3. Tư bản tư nhân (Cty TNHH)	0	0	2	3	8		267

Trong 3 loại hình thì kinh tế hộ gia đình sau thời kỳ 1985 - 1996 tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng và quy mô đã thể hiện xu thế suy giảm vào năm 1997.

Kinh tế tiểu chủ phát triển hết sức mạnh mẽ ở miền Nam.

Kinh tế tư bản tư nhân chỉ mới được hình thành trong vài năm gần đây nhưng cũng có chiều hướng phát triển tốt.

3. Cơ khí hậu cần và dịch vụ thủy sản:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (< 500 triệu)	41	156	311	419	489	1193	117
< 40 triệu	24	77	199	260	301	1254	116
40 - 100 triệu	10	69	96	136	160	1600	118
100 - 500 triệu	7	10	16	23	28	400	122
2. Tiểu chủ	6	7	8	11	11	183	100
3. Tư bản tư nhân	4	5	15	22	25	625	114

Trong cơ khí hậu cần và dịch vụ thủy sản thì kinh tế tư nhân phát triển khá nhanh, đặc biệt là loại hình hộ gia đình.

Loại hình kinh tế tư bản tư nhân và tiểu chủ có mức tăng ôn hoà trong những năm từ 1985 đến 1996, sang năm 1997 cả hai loại hình này đều có xu hướng tăng nhanh về mặt số lượng, đặc biệt là đối với loại hình tư bản tư nhân.

Miền Bắc:

Kinh tế hộ gia đình phát triển chậm về số lượng và hiện nay đang có xu thế chững lại.

Kinh tế tiểu chủ phát triển không ổn định và có xu thế suy giảm.

Kinh tế tư bản tư nhân mới được hình thành trong vài năm gần đây và đang có xu thế phát triển.

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (< 500 triệu)	6	10	11	12	12	200	100
< 40 triệu	4	8	8	8	8	200	100
40 - 100 triệu	1	1	1	2	2	200	100
100 - 500 triệu	1	1	2	2	2	200	100
2. Tiểu chủ	1	0	1	2	1	100	50
3. Tư bản tư nhân	0	0	4	4	6		150

Bắc Trung Bộ:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (< 500 triệu)	11	31	56	62	70	636	113
< 40 triệu	8	10	26	31	34	425	110
40 - 100 triệu	2	20	28	29	33	1650	114
100 - 500 triệu	1	1	2	2	3	300	150
2. Tiểu chủ	3	3	0	0	0		
3. Tư bản tư nhân	1	1	4	5	4	400	80

Kinh tế hộ gia đình phát triển tốt và tạo ra được sự phát triển đều đặn trong giai đoạn vừa qua.

Kinh tế tiểu chủ không phát triển từ sau năm 1990.

Kinh tế tư bản tư nhân sau năm 1990 đang có những bước phát triển mới.

Nam Trung Bộ:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (< 500 triệu)	5	46	49	54	58	1160	107
< 40 triệu	2	20	22	24	27	1350	113
40 - 100 triệu	1	21	21	21	21	2100	100
100 - 500 triệu	2	5	6	9	10	500	111
2. Tiểu chủ	2	4	5	6	6	300	100
3. Tư bản tư nhân	3	4	4	7	8	267	114

Kinh tế hộ gia đình và kinh tế tư bản tư nhân phát triển đều đặn trong những năm qua, nhưng xu thế phát triển chậm. Trong khi đó kinh tế tiểu chủ phát triển chậm chạp từ 1985 - 1996 và sang năm 1997 nó có xu thế chững lại.

Miền Nam:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình (< 500 triệu)	19	69	195	291	349	1837	120
< 40 triệu	10	39	143	197	232	2320	118
40 - 100 triệu	6	27	46	84	104	1733	124
100 - 500 triệu	3	3	6	10	13	433	130
2. Tiểu chủ	0	0	2	3	4	-	133
3. Tư bản tư nhân	0	0	3	6	7	-	117

Kinh tế hộ gia đình phát triển rất nhanh cả về số lượng và quy mô trong những năm vừa qua.

Kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư nhân chỉ phát triển ở Miền Nam vào năm 1995 và tốc độ tăng trưởng chậm.

4. Thương mại thuỷ sản

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	195	375	1440	1582	1809	928	114
< 40 triệu	121	239	942	947	1099	908	116
40 - 100 triệu	54	105	317	362	397	735	110
100 - 500 triệu	20	31	181	273	313	1565	115
2. Tiểu chủ	4	9	36	84	97	2425	115
3. Tư bản tư nhân	5	17	33	258	313	6260	121

Cả 3 loại hình kinh tế trong ngành thuỷ sản đều phát triển, tuy nhiên các loại hình này đang có xu thế phát triển chậm lại.

Hộ gia đình là loại hình kinh tế chiếm ưu thế trong lĩnh vực thương mại, loại hình này phát triển mạnh vào năm 1990-1995, từ 1996 đến nay xu thế phát triển đã có phần chậm lại.

Tiểu chủ là loại hình phát triển chậm trong thời kì 1985 - 1997, với quy mô nhỏ hẹp.

Tư bản tư nhân là loại hình phát triển chậm trong thời kì 1985 - 1995, nhưng từ năm 1996 đến nay loại hình này phát triển rất nhanh.

Miền Bắc:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	11	17	25	26	26	236	100
< 40 triệu đồng	2	2	7	7	7	350	100
40 - 100 triệu	6	12	17	18	18	300	100
100 - 500 triệu	3	3	1	1	1	33	100
2. Tiểu chủ	2	2	1	1	1	50	100
3. Tư bản tư nhân	2	3	4	13	14	700	108

Kinh tế hộ gia đình trong thương mại phát triển khá đều đặn từ 1985 - 1996, sau đó có xu thế chững lại. Trong đó loại hình hộ gia đình với vốn 40 - 100 triệu đồng phát triển mạnh nhất.

Kinh tế tiểu chủ có xu thế suy giảm.

Kinh tế tư bản tư nhân sau thời kỳ 1985 - 1995 có sự phát triển chậm, sang giai đoạn 1996 - 1997 có sự phát triển khá nhanh.

Bắc Trung Bộ:

Kinh tế hộ trong thương mại phát triển nhanh cả về quy mô và số lượng trong những năm qua, chủ yếu vẫn là hộ có vốn nhỏ < 40 triệu đồng.

Kinh tế tiểu chủ không phát triển và hiện nay đang có xu thế suy giảm.

Kinh tế tư bản tư nhân hình thành từ năm 1990 sau một giai đoạn phát triển chậm chạp.

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	53	127	203	215	231	436	107
< 40 triệu	27	98	144	151	155	574	103
40 - 100 triệu	17	18	49	55	67	394	122
100 - 500 triệu	9	11	10	9	9	100	100
2. Tiểu chủ	0	4	4	4	2		50
3. Tư bản tư nhân	0	5	5	6	6		217

Nam Trung Bộ:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	75	111	117	151	168	224	111
< 40 triệu	52	64	60	73	81	156	111
40 - 100 triệu	19	42	51	61	68	358	111
100 - 500 triệu	4	5	6	17	19	475	112
2. Tiểu chủ	0	0	2	5	6		120
3. Tư bản tư nhân	1	7	7	20	22	2200	110

Kinh tế hộ có sự phát triển đều đặn trong những năm qua

Kinh tế tiểu chủ phát triển chậm chạp

Kinh tế tư bản tư nhân đã có sự phát triển tốt kể từ năm 1996.

Miền Nam:

Loại hình	1985	1990	1995	1996	1997	So sánh (%)	
						97/85	97/96
1. Hộ gia đình	56	120	1095	1190	1384	2471	116
< 40 triệu	40	75	731	716	856	2140	120
40 - 100 triệu	12	33	200	228	244	2033	107
100 - 500 triệu	4	12	164	246	284	7100	115
2. Tiểu chủ	2	3	29	74	88	4400	119
3. Tư bản tư nhân	2	2	17	219	271	13550	124

Kinh tế hộ gia đình đã có bước phát triển nhảy vọt về số lượng và quy mô trong giai đoạn 1995, từ năm 1995 cho đến nay đạt được mức phát triển ổn định.

Kinh tế tiểu chủ cũng có bước nhảy đáng kể.

Kinh tế tư bản tư nhân phát triển mạnh mẽ vào những năm 1996, 1997 và vẫn biểu hiện xu thế phát triển trong những năm tới.

Nhận xét:

- Kinh tế tư nhân trong ngành thương mại thủy sản có tốc độ phát triển nhanh nhất đặc biệt trong các hộ gia đình và thành phần tư bản tư nhân.

- Tư bản tư nhân trong thương mại thủy sản phát triển chủ yếu ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, ít phát triển ở Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ.

Trên đây đã phân tích sự biến động các thành phần kinh tế trong thời kỳ đổi mới xét riêng rẽ ở các lĩnh vực chủ yếu của ngành. Ngoài ra ngày càng có nhiều hoạt động đan xen giữa 4

lĩnh vực đó, đặc biệt là càng ngày càng có nhiều doanh nghiệp đánh cá kết hợp với buôn bán vật tư phục vụ ngành như làm nước đá, cung cấp xăng dầu... hoặc vừa là chủ vừa vừa đầu tư vào đội tàu khai thác. Các doanh nghiệp tiểu chủ và tư bản tư nhân hoạt động hỗn hợp như vậy trong ngành thủy sản ngày một tăng với tốc độ rất nhanh, đặc biệt là từ 1995 đến nay. Điều đó chứng tỏ trong ngành thủy sản ngày càng có tích lũy mang tính tập trung.

	1985	1990	1995	1996	1997
Các doanh nghiệp hỗn hợp đánh cá, thương mại và dịch vụ	115	206	457	751	767

Những kết luận về sự biến động các thành phần kinh tế trong ngành thủy sản:

- Hợp tác xã hoạt động không hiệu quả, người dân còn mặc cảm. Hợp tác xã kiểu công hữu tư liệu sản xuất không đứng vững và không cần thiết.

- Quốc doanh trong nghề cá do không xác định rõ quyền sở hữu về tài sản, yếu kém trong quản lý nên không đóng vai trò chủ đạo ở bất kỳ lĩnh vực nào kể cả về mặt khoa học kỹ thuật, hướng dẫn ngư trường, dịch vụ trên biển và trên đất liền. Vai trò đó hiện nay trong ngành thủy sản do thành phần kinh tế tư bản tư nhân đảm nhận: Họ đi tiên phong trong áp dụng khoa học và công nghệ mới, tìm tòi ngư trường mới, đi khơi xa, tổ chức đầu tư và tín dụng, dịch vụ và thương mại nghề cá phù hợp với đặc điểm vị trí nghề cá (sử dụng phương tiện thông tin liên lạc hiện đại, máy dò cá, máy định vị qua vệ tinh, kỹ thuật nuôi thâm canh). Họ có khả năng lớn nên thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhanh hơn, mạnh hơn vì nhờ đi xa và tìm ngư

trường mới, họ có hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn do quản lý tốt hơn.

- Trong thành phần kinh tế tiểu chủ và tư bản tư nhân trong ngành thủy sản thì vai trò của nậu vựa, nhiều năm nay đã có những đánh giá rất khác nhau. Qua khảo sát chúng tôi thấy:

Ưu điểm của nậu vựa:

- Họ rất linh hoạt trong việc đầu tư và buôn bán nên phù hợp với đặc điểm của nghề cá (tính mùa vụ, di chuyển theo ngư trường và nguyên liệu mauươn chóng thối).

- Sự tồn tại của họ là khách quan hiện nay chưa thể thay thế được bằng bất cứ tổ chức nào. Tính hợp lý của họ thể hiện ở chỗ phù hợp với đặc điểm nghề cá nước ta (phân tán, qui mô nhỏ, kinh tế hộ lớn, ngư dân nghèo, tích lũy thấp, thiếu vốn). Tính hợp lý của sự tồn tại của họ còn bắt nguồn từ đặc tính mauươn chóng thối của nguyên liệu thủy sản mà chỉ cần chậm trễ đôi chút trong khi mua bán cũng có thể làm hư hại tới sản phẩm và giá trị của sản phẩm. Bất kì một sự quan liêu, chờ đợi giải quyết theo thang bậc nào đều không phù hợp với đặc tính kinh doanh loại hàng hoá này.

- Họ nắm được mạng lưới tiêu thụ chằng chịt và linh động.

- Họ có phương tiện thông tin tốt, trực tiếp chỉ huy được các tàu thuyền vận chuyển cá về hoặc thu hoạch lúc giá tốt nhất.

- Họ tạo ra công ăn việc làm rất nhanh do sự cơ động của họ.

- Họ tiếp cận với ngư dân linh hoạt về giá cả, về cách thức mua bán.

Nếu quản lý, tốt, bộ phận này sẽ giúp nghề cá luôn luôn năng động.

Họ có một số nhược điểm chung của cơ chế thị trường như: chen ép giá, trốn thuế...Nhưng chúng ta chấp nhận nền kinh tế thị trường thì phải chấp nhận họ, đưa họ vào quỹ đạo của sự phát triển chung.

- Hoạt động tạo ra nguyên liệu đầu tiên cho chế biến và xuất khẩu và tiêu dùng trong nước được thực hiện hầu như tuyệt đối ở các hộ gia đình và tiểu chủ. Dần dần kinh tế tư bản tư nhân đang vươn lên ngày càng có nhiều sản phẩm.

Các hộ đã huy động được nguồn vốn tự có rất lớn nằm rải rác trong dân chúng. Đầu tư vào ngành cá nhất là ngành khai thác cần vốn lớn, dễ bị rủi ro nên chỉ những người dân mà cuộc sống bắt buộc phải gắn bó với nghề nghiệp này phát triển nó lên trên cơ sở lòng mong muốn chính gia đình mình trở thành kinh tế hộ. Kinh tế một số hộ lớn dần trở thành tiểu chủ và tư bản tư nhân. Nhiều hộ đăng ký chính thức sẽ trở thành các công ty.

Ở ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản cũng như kinh doanh thương mại và dịch vụ, việc đầu tư ít rủi ro hơn. Ở đây ngoài việc đi lên từ các hộ đã xuất hiện dần các loại hình doanh nghiệp tư bản tư nhân hoặc tư bản nhà nước như các công ty trách nhiệm hữu hạn, các công ty 100% vốn nước ngoài. Ít rủi ro, có đất đai và công xưởng, khả năng hùn vốn nhanh, các doanh nghiệp này cũng dễ dàng cho việc cấp tín dụng. Họ có lợi thế về đầu tư và liên kết.

- Kinh tế hộ đã giải quyết cơ bản công ăn việc làm cho ngư dân ven biển. Kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân còn góp phần giải quyết được nhiều lao động trong nghề cá từ các vùng khác và lao động nông nhân ở nhiều tỉnh Nam Bộ và Trung Bộ.

Kinh tế hộ gia đình trong đánh cá với sở trường tổ chức đánh cá gần bờ hiện nay đang đứng trước thử thách quan trọng về nguồn lợi ven bờ đang suy kiệt do phát triển quá mức, kỹ thuật lạc hậu. Nhiều nơi nghề cá hộ gia đình và thậm chí tiểu chủ đang bị lỗ. Nếu kéo dài thêm nhiều khả năng phải bỏ nghề. Họ sẽ gặp khó khăn do chưa biết nguồn lợi xa bờ và không có vốn lớn; công việc khác thiếu; trình độ hiểu biết rất hạn chế. Đi đánh cá xa bờ đã khó mà chuyển nghề càng khó hơn. Đặc biệt khó khăn đối với số lao động có tuổi ngoài 40. Mặt khác để phát triển khai thác xa bờ cần có tích tụ và tập trung vốn lớn, cho nên về lâu dài sẽ không thích hợp với mô hình kinh tế hộ gia đình mà phải phát triển theo mô hình khác như các loại công ty cổ phần, công ty tư bản tư nhân, các hợp tác xã kiểu mới...

Chương 7

BIẾN ĐỘNG NHU CẦU THỊ TRƯỜNG - CƠ SỞ CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN THẾ GIỚI

Như đã phân tích ở chương 3, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản diễn ra và thành công cơ bản là dựa vào 2 yếu tố: Sự thay đổi về cơ chế chính sách quản lí và sự thay đổi về nhu cầu và thị trường. Vì vậy để có thể xây dựng chiến lược cho sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản trong tương lai, ta phải nghiên cứu và dự đoán sự thay đổi và nhu cầu thương mại thủy sản trên thị trường trong nước và thế giới khi yếu tố này đã trở thành yếu tố chủ yếu nhất kể từ khi chúng ta bước vào một nền kinh tế theo cơ chế thị trường và cơ chế này đang dần được hoàn thiện.

Cùng với sự gia tăng thu nhập, tiêu dùng thủy sản và các sản phẩm thủy sản ngày càng gia tăng một cách nhanh chóng. Theo nhận định của FAO, 1997, 30% sản phẩm thủy sản của thế giới được trở thành hàng hoá và một phần ngày càng nhiều thủy sản xuất khẩu từ các nước đang phát triển sau này sẽ được sản xuất ở các nước đang phát triển.

Sản lượng thủy sản của thế giới từ năm 1990 đến năm 1995 đã tăng lên gần 15%. Trong tổng số ước tính 112,3 triệu tấn thủy sản được sản xuất trên toàn thế giới năm 1995 có 19% là sản phẩm nuôi (năm 1990 chỉ có 13%). Sự tăng trưởng của nghề

khai thác hải sản chủ yếu hạn chế ở các loài cá nổi có giá trị thấp, biến động nhiều, trong khi đó sản lượng các loài cá đáy nhìn chung có giá trị cao hơn được giữ ổn định từ 1970. Khoảng 28% sản lượng thủy sản thế giới năm 1995 là những loài cá nổi bé nhỏ như cá trổng, chủ yếu dùng để làm nguyên liệu sản xuất bột cá. Trung Quốc, nơi có tổng sản lượng thủy sản tăng hàng năm khoảng 14% trong giai đoạn 1990-1994 chủ yếu là do gia tăng của sản lượng cá nước ngọt. Bên cạnh đó, là sự gia tăng sản lượng cá ở các nước đang phát triển, từ 26% tổng sản lượng thủy sản của thế giới năm 1988 lên đến 35% năm 1994. Những năm gần đây chỉ có Ấn Độ và Trung Quốc ước tính đã chiếm 60% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới với mức gia tăng hàng năm hiện nay là 11%, đó là một trong những ngành sản xuất thực phẩm trên thế giới hiện nay có mức tăng trưởng nhanh nhất (FAO, 1997). Về giá trị, thủy sản thế giới tương đối ổn định. Lượng được dùng để buôn bán chiếm khoảng 50% và tỷ lệ này ổn định từ năm 1980 đến nay (FAO, 1997). Tuy nhiên, về sản lượng trao đổi thì lại tăng liên tục từ 32% năm 1980 lên 38% năm 1990 (Alexandrators, 1995). Từ năm 1990, xu hướng đó vẫn không thay đổi với thương mại các sản phẩm thủy sản giá trị thấp như bột cá vẫn tiếp tục tăng mạnh. Năm 1995, các nước phát triển nhập tới 85% giá trị hàng thủy sản nhập khẩu thế giới, chỉ tính riêng Nhật đã nhập tới 30% (FAO, 1997).

Đã có một sự thay đổi quan trọng trong xu hướng thương mại thủy sản. Trong nửa cuối thập kỷ 80, Mỹ là quốc gia có mức xuất khẩu thủy sản nhiều thứ hai trên thế giới nhưng ngay từ đầu thập kỷ 90 Mỹ đã trở thành một nước chỉ nhập khẩu cá đáy tươi sống. Nhật đã tăng rất nhiều về nhập khẩu từ nửa sau thập kỷ 80.

Châu Âu vẫn là một thị trường chủ yếu trong buôn bán thủy sản thế giới với việc thường xuyên gia tăng nhập khẩu.

Nhìn chung, hiện nay các nước phát triển là những nước nhập khẩu nhiều về mọi loại hàng thủy sản, đặc biệt là cá đáy tươi sống và có lẽ xu hướng đó ngày một gia tăng (xem bảng 7.1).

Bảng 7.1. Nhập khẩu ròng và giá nhập khẩu cá đáy của các nước phát triển 1973-1993

Năm	Nhập khẩu ròng (T)			Giá nhập thực tế theo mức giá 1980 (USD/T)		
	Mỹ	Nhật	Các nước phát triển gộp	Mỹ	Nhật	Các nước phát triển khác
1973/75	41.267	N/A	84.642	1.584	N/A	1.505
1976/78	42.463	1.538	67.283	873	4.329	1.593
1979/81	-43.416	2.663	-21.680	1.023	4.788	1.565
1982/84	-403.287	2.557	-433.337	1.031	4.704	1.264
1985/87	-1.173.911	5.449	-1.235.505	1.089	4.776	1.448
1988/90	-815.224	29.837	-816.837	1.367	2.897	1.786
1991/93	26.781	48.539	19.800	1.723	2.123	1.978

Nguồn: tập hợp từ số liệu của FAO, 1996.

(*) Chú thích :

1. Nhập khẩu ròng là hiệu số nhập và xuất trong cùng một năm
2. Giá nhập thực tế bình quân cho toàn bộ lượng nhập khẩu của nước đó trong năm liên quan đến tổng lượng nhập tính theo cách tính của ngân hàng thế giới, 1980. Giá trị hàng năm được tính sau lấy trung bình cho 3 năm.
3. Giá nhập là trung bình gia quyền các giá nhập, trọng lượng là hợp phần của từng loại trong sản lượng chung.
4. Giá nhập thực tế trong bảng tính bằng cách chia tổng số giá trị (theo giá cố định 1980 bằng USD) nhập khẩu cho tổng sản lượng nhập.

Sự tăng giá nhập khẩu đối với Mỹ là do chất lượng cá đáy tươi sống được cải thiện. Ngược lại, giá ở Nhật giữa những năm 80 giảm xuống vì được thay thế bởi các loài cá rẻ hơn.

Tương tự như vậy, ở bảng 7.2 trình bày nhập khẩu rỗng cá nổi tươi ở các nước đang phát triển.

Bảng 7.2. Khối lượng nhập rỗng và giá đơn vị cá nổi tươi ở các nước đang phát triển 1973-1993

Năm	Nhập khẩu rỗng (T)			Giá nhập thực tế theo mức giá 1980 (USD/T)		
	Châu Phi	Châu Á	Các nước đang phát triển gộp	Châu Phi	Châu Á	Các nước đang phát triển khác
1973/75	-5.174	-268.784	-277.144	520	546	568
1976/78	11.502	-46.012	-35.492	641	416	460
1979/81	22.732	-84.606	-56.556	981	342	476
1982/84	138.464	-34.257	104.933	615	478	550
1985/87	180.703	-40.118	83.795	475	436	457
1988/90	118.546	-152.781	-59.450	478	355	407
1991/93	86.358	-251.246	-190.398	514	499	505

Nguồn: như bảng 1

Châu Phi nhập khẩu hầu như toàn bộ tuy có chiều hướng ít hơn so với những năm giữa thập kỷ 80 (khi các tàu-nhà máy của các nước XHCN cũ đưa một lượng rất lớn cá nổi ướp đông vào Tây Phi). Châu Á vẫn là nơi chỉ có xuất khẩu cá nổi và giá xuất thực tế trong một đơn vị rất khác nhau phụ thuộc vào mức độ dao động của 5 loài cá nổi chủ yếu và của người sản xuất ra chúng (tăng hoặc giảm khối lượng sản xuất).

Các nước đang phát triển là thị trường rộng lớn nhất cho nghề cá xuất khẩu các loài cá đáy tươi sống, giáp xác và nhuyễn thể.

Phần lớn các nước đang phát triển là các nước chỉ xuất khẩu. Các nước đang phát triển ở châu Á là những nước xuất khẩu thủy sản mạnh nhất. Sự tăng trưởng xuất khẩu tôm ở những nước như Thái Lan, Ấn Độ trở thành một hiện tượng đặc biệt trong thập niên vừa qua.

Thu nhập từ xuất khẩu và giá cả

Bảng 7.3. Sản lượng xuất khẩu ròng và giá xuất bình quân cho cá đáy tươi sống, giáp xác và nhuyễn thể của các nước đang phát triển thời kỳ 1973-1993

Năm	Sản lượng xuất khẩu ròng (MT)			Giá xuất thực cho 1 đơn vị (1980 USD/MT)		
	Các nước đang phát triển ở châu Phi	Các nước đang phát triển ở châu Á	Toàn bộ các nước đang phát triển	Các nước đang phát triển ở châu Phi	Các nước đang phát triển ở châu Á	Toàn bộ các nước đang phát triển
1973/75	8.164	266.055	-25.987	33.298	1.325	3.251
1976/78	2.736	60.057	13.620	948	1.351	1.517
1979/81	1.784	91.284	29.790	4.786	1.211	1.945
1982/84	2.669	78.636	86.502	3.965	1.257	1.543
1985/87	5.463	123.953	106.899	3.937	1.298	1.919
1988/90	6.589	162.845	63.718	3.519	1.245	2.184
1991/93	8.332	247.123	58.84	3.566	1.423	2.212

Nguồn: như các bảng trên

Chú thích: xuất khẩu ròng là xuất khẩu đã trừ phần nhập khẩu

Nghề cá đã trở thành một trong những nguồn thu ngoại tệ chính yếu thành công nhất của những nước đang phát triển trong

thập niên qua. Từ năm 1985 đến năm 1994, thu nhập ngoại tệ từ xuất khẩu thủy sản ròng của các nước đang phát triển ước tính đã tăng từ 5,1 tỷ đô la năm 1985 lên 16 tỷ đô la năm 1994 (FAO, 1997). Sau khi đã loại trừ lạm phát, ước tính thực sự đã tăng 95% trong 10 năm. Các nước phát triển cũng đã mở rộng việc buôn bán hàng thủy sản với nhau một cách nhanh chóng. Thu nhập ngoại tệ ròng toàn cầu về hàng thủy sản tăng 70% từ 1985 đến 1994, đạt 47 tỷ USD năm 1994.

Trong giai đoạn 1983 đến 1993 trong khi xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp bị đình đốn hoặc giảm thì xuất khẩu thủy sản lại tăng lên nhanh chóng (xem bảng 7.4). Năm 1993, mặc dầu xuất khẩu thủy sản chỉ từ 1 số ít các nước đang phát triển nhưng về giá trị đã vượt xuất khẩu về đường, các loại vật liệu đồ uống (cà phê, chè, ca cao) và toàn bộ sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới cộng lại.

Bảng 7.4. Giá trị xuất khẩu thủy sản thực tế của các nước đang phát triển so với các sản phẩm nông nghiệp khác

	1983	1988	1993
Sản phẩm thủy sản	9,3	15,0	17,4
Đường, vật liệu đồ uống và sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới	31,0	24,1	17,1
Hạt có dầu và sản phẩm dầu	12,7	13,3	14,2
Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	8,2	4,8	5,9
Thịt và gia cầm	6,3	5,3	5,0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,3	0,4	0,6

Nguồn: theo Christopher L. Delgado và Claude Courbois, 1997, trong "Changing Fish Trade and Demand Patterns in developing countries and their significance for Policy Research"

Trong một thời kỳ dài, giá xuất khẩu thủy sản của các nước đang phát triển bị chững lại, trong 6-7 năm qua chỉ được cải thiện đôi chút. Nếu như giá tôm đã tăng từ năm 1970 có thể coi như một hiện tượng đột biến thì thực tế giá năm 1996 chỉ cao hơn giá năm 1970 có 2% nếu cân bằng giá trị của đồng đô la ở mức của năm 1996.

Nếu cũng nhìn nhận theo cách đó thì giá bột cá của năm 1996 chỉ bằng 55% của mức giá thực của năm 1970.

Hiện nay giá các loài cá đáy có giá trị cao có xu hướng ngày càng tăng do nguồn cung cấp bị cạn kiệt (theo Alexandratos, 1995).

Bảng 7.5. Giá xuất khẩu tôm, bột cá và 1 số mặt hàng nông sản thời kỳ 1970-1996 theo giá hiện hành thời điểm đó

Năm	Tôm	Bột cá	Bột đậu nành	Thịt bò	MUV
1970	2.780	309	103	1.304	25,1
1980	10.230	504	262	2.760	72,0
1985	10.490	280	157	2.154	68,6
1990	10.790	413	200	2.563	100,0
1991	11.542	478	197	2.663	102,2
1992	10.950	482	204	2.455	106,6
1993	11.390	365	208	2.618	106,3
1994	13.080	377	192	2.331	110,2
1995	13.540	496	197	1.907	119,4
1996	13.119	585	257	1.787	116,4
Dự kiến					
2000	14.036		250	2.590	127,6
2010	15.859		306	3.220	161

Nguồn: theo Christopher L. Delgado và Claude Courbois, 1997, trong "Changing Fish Trade and Demand Patterns in developing countries and their significance for Policy Research"

MUV: (Manufacturing Unit Value Index: chỉ số giá chuẩn mực để tính lạm phát, theo thời giá 1990)

Ở các nước đang phát triển, giá các sản phẩm thay thế của cá có thể còn ảnh hưởng đáng kể trong một giai đoạn dài nữa. Giá thịt bò năm 1996 chỉ bằng 29% giá của năm 1970. Nếu so sánh giá tôm với giá thịt bò theo giá được tính toán ở bảng 5 thì năm 1970 tỷ lệ là 2,1/1 năm 1980 là 3,8/1 và năm 1996 là 7,1/1. Ngược lại, tỷ lệ giữa bột cá với giá đậu nành lại giảm dần: 3/1 trong năm 1970; 1,9/1 năm 1980 và 1,5/1 năm 1996.

Bảng 7.6 trình bày giá cất bến của các nhóm hải sản khác nhau thời kỳ 1984-1994 (theo giá hiện hành thời điểm đó). Từ bảng đó ta thấy tôm là mặt hàng thủy sản đắt giá nhất, trung bình gấp 2-4 lần giá cùng đơn vị của cá đáy, 2-3 lần giá của cá ngừ.

Bảng 7.6. Giá cất bến trung bình của các nhóm hải sản khác nhau, 1989-1994 theo giá hiện hành - đô la Mỹ/MT)

Năm	Cá tạp	Cá tuyết các loại		Rôphi	Ngừ	Hải	Tôm	Tôm hùm
1989	90	700	1.198	1.250	1.700	3.500	4.000	11.270
1990	95	900	1.271	1.300	1.830	3.430	3.650	11.400
1991	90	1.250	1.095	1.300	1.560	3.190	3.280	11.700
1992	93	1.350	1.163	1.350	1.650	3.470	3.750	12.100
1993	74	990	1.103	1.250	1.525	2.780	3.900	11.500
1994	85	1060	969	1.255	1.500	2.750	4.000	11.800

Nguồn: theo Christopher L. Delgado và Claude Courbois, 1997, trong "Changing Fish Trade and Demand Patterns in developing countries and their significance for Policy Research"

I. XU HƯỚNG TIÊU DÙNG THỦY SẢN: QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

Lượng tiêu dùng thủy sản bình quân đầu người trên thế giới theo ước tính của FAO là 13,4 kg/người vào năm 1994, đáng ngạc nhiên hơn là sử dụng bột cá trung bình toàn cầu trên đầu người năm đó là 5,6kg (FAO, 1997). Hiện tại thủy sản với tư cách là một loại thực phẩm chiếm khoảng 19% lượng đạm động vật được cung cấp cho khẩu phần ăn của con người và 4% tổng protein cho nhu cầu sống (Alechxandratos, 1995).

Trong 15 năm qua lượng tiêu dùng thủy sản trên đầu người từ khoảng 10,5 kg/người vào năm 1970 (Westlund, 1995) tăng lên 13,4 kg/người năm 1994 (FAO, 1997).

Trong khi ở các nước phát triển lượng tiêu dùng bình quân 27 kg/người (Phelan và Henriken, 1995) (36,6 kg sữa và 17,7 kg thịt).

Trừ Trung Quốc và Châu Đại dương, tỷ lệ tăng trưởng lượng tiêu dùng thủy sản trên đầu người ở các nước đang phát triển từ năm 1970 đến nay nhìn chung thấp, hàng năm chỉ tăng khoảng 0,5-1%, (Westlund, 1995) (tương đương với tăng lượng tiêu dùng thịt bò nhưng kém xa tỷ lệ tăng lượng tiêu dùng thịt gia cầm 3-5%). Trung Quốc từ một nước có xuất phát điểm thấp, những năm gần đây đã có tỷ lệ tăng rất nhanh. Nếu năm 1970 lượng tiêu dùng thủy sản trên đầu người của Trung Quốc chỉ có 3,6 kg (thịt 10kg) thì năm 1990 đã đạt 9,4 kg thủy sản và 27 kg thịt (Westlund, 1995). Một số vùng phía nam như Quảng Đông con số này lên tới 35kg/người.

Rất nhiều loài cá khác nhau được dùng làm thực phẩm có thể thấy được xu hướng tiêu dùng trên đầu người những loại thủy sản chủ yếu trong bảng 7. 7.

Bảng 7.7. Lượng tiêu dùng trung bình cá nổi và cá đáy hàng năm ở một số nước trong giai đoạn 1973-1993

(Kilogram)

Năm	Trung quốc		Các nước đang phát triển ở Châu Phi		Các nước đang phát triển ở Châu Á (trừ TQ)		Mỹ		Nhật	
	Cá nổi	Cá đáy	Cá nổi	Cá đáy	Cá nổi	Cá đáy	Cá nổi	Cá đáy	Cá nổi	Cá đáy
73/75	0,19	0,85	1,81	1,20	2,20	1,45	3,80	4,12	19,39	29,11
76/78	0,31	0,68	2,44	1,47	2,36	1,57	3,44	4,38	18,50	22,68
79/81	0,28	0,81	2,81	1,63	2,40	1,46	3,48	4,28	19,55	17,64
82/84	0,31	0,75	2,60	1,58	2,66	1,43	3,16	5,00	21,18	16,89
85/87	0,39	0,71	2,43	1,05	2,55	1,50	3,65	6,13	20,57	18,19
88/90	0,38	0,72	2,45	1,37	2,64	1,43	3,43	8,68	18,83	17,55
91/93	0,59	1,16	2,40	1,22	2,79	1,46	3,18	9,15	18,00	13,58

Nguồn: theo Christopher L. Delgado và Claude Courbois, 1997, trong "Changing Fish Trade and Demand Patterns in developing countries and their significance for Policy Research"

Lượng tăng trưởng chủ yếu về thủy sản tiêu dùng ở Trung Quốc là từ sản lượng cá nuôi nước ngọt, lượng tiêu dùng thủy sản biển chủ yếu của họ là cá nổi. Đó cũng là xu hướng chung đối với các nước châu Á và châu Phi khác, trừ Mỹ và Nhật.

Xu hướng tiêu dùng thủy sản của người Nhật cũng phản ánh quá trình chuyển biến thay thế bằng hải sản có giá trị cao với mức tiêu dùng bình quân trên đầu người năm 1994 đạt 71,5 kg (FAO, 1997). Ở Mỹ và châu Âu thủy sản có chất lượng cao ngày càng được đánh giá cao hơn, điều đó cũng thể hiện trong sự giảm dần tiêu dùng cá nổi ở Mỹ (nhất là cá hộp) và tăng nhanh lượng tiêu dùng cá đáy trên đầu người.

II. SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN THẾ GIỚI VÀ DỰ BÁO VỀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHUNG TỪ NAY TỚI 2010.

1. Tình hình chung

Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dinh dưỡng cho nhân loại và không những thế ngành thủy sản còn là một ngành tạo ra những cơ hội tạo công ăn việc làm cho nhân dân đặc biệt ở những vùng nông thôn và có những đóng góp đáng kể cho sự tăng trưởng kinh tế chung của nhiều nước.

Từ năm 1950 trở lại đây, lượng thủy sản được tiêu dùng cho đầu người trên thế giới không ngừng tăng lên, hiện nay đạt mức khoảng 13,6 kg. Năm 1995 tổng sản lượng thủy sản tiêu dùng cho nhân loại ước tính đạt 80 triệu tấn, trong đó có 52 triệu tấn hải sản, 7 triệu tấn thủy sản khai thác từ nước ngọt và 21 triệu tấn thủy sản nuôi trồng được. Trong số đó khoảng 35 triệu tấn (44%) được tiêu dùng ở các nước đang phát triển và 45 triệu tấn

(56%) được tiêu dùng ở các nước phát triển. Một đặc điểm nổi bật từ năm 1980 tới đây là việc gia tăng sản lượng thủy sản của các nước đang phát triển. Nếu những năm 1970 các nước đang phát triển chỉ chiếm khoảng 50% sản lượng thủy sản thì đến năm 1993 nó đã chiếm tới 2/3. Đó là do một mặt có sự giảm sản lượng khai thác hoặc tăng không đáng kể sản lượng khai thác của các nước phát triển ở châu Âu, Liên Xô cũ, Bắc Mỹ và Nhật; và sự gia tăng chủ yếu là ở các nước đang phát triển đặc biệt là ở các nước châu Á mà điển hình là ở Trung Quốc.

Không những là nguồn thực phẩm, thủy sản còn là nguồn thu nhập trực tiếp và gián tiếp cho nhân dân làm nghề khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ cũng như các ngành dịch vụ cho nghề cá (cảng, bến, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất nước đá, cung cấp dầu nhớt, hàng tiêu dùng cho ngư dân...). Ước tính có tới 150 triệu người trên thế giới sống phụ thuộc hoàn toàn hay một phần vào ngành thủy sản. Thủy sản cũng là một ngành tạo ra nguồn ngoại tệ quan trọng cho nhiều nước.

Như đã nói ở phần I, giá thực tế của sản phẩm thủy sản (loại trung bình và loại chất lượng cao) trên thế giới đã gia tăng suốt trong khoảng thời gian từ 1980 trở lại đây, chứng tỏ rằng nhu cầu về thủy sản trên thế giới ngày càng gia tăng (trừ trường hợp các loài cá nổi kích cỡ nhỏ, sản phẩm cá nước ngọt nuôi và cá đánh bắt ở những vùng có thương mại chưa phát triển hoặc quá thưa dân). Do giá thực tế của các sản phẩm thủy sản tăng và nhờ được sự hỗ trợ phát triển ở nhiều nước cho đầu tư vào nghề khai thác cá mang tính công nghiệp và bán công nghiệp mà ngày nay một số nơi đã xuất hiện hiện tượng đầu tư quá mức, nhất là đối với những vùng có dân số tăng trưởng nhanh, ít có cơ hội chuyển nghề nghiệp ngoài nghề đánh cá truyền thống và không có sự

hạn chế tham gia vào ngành đánh cá. Vì vậy, nếu xét về tổng thể thì nhìn chung cường lực khai thác trên toàn thế giới đã vượt quá khả năng khai thác của nguồn lợi. Hậu quả của tình trạng đó thường biểu hiện ở việc giảm mức thu nhập và làm suy thoái môi trường vùng ven biển. Tình hình đó đe dọa trực tiếp đến những cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào nghề cá.

2. Sự biến động của ngành khai thác

- Ngành khai thác hải sản của thế giới cung cấp 2/3 sản lượng thủy sản trong đó khoảng 60% sản lượng khai thác được dùng làm thực phẩm cho con người còn 40% được dùng để chế biến dầu cá và bột cá. Ngành khai thác hải sản đã được thực hiện ở tất cả các biển và đại dương gần cũng như xa bờ của thế giới.

Ngày nay, công nghệ dùng cho khai thác hải sản đã phát triển rất phong phú từ những mức độ đầu tư rất ít (như dùng bè mảng, thuyền thủ công không gắn máy); đến nghề cá công nghiệp đánh cá khơi xa với những tàu cá kích thước to lớn được trang bị hiện đại, có những bến cảng và cơ sở hạ tầng dịch vụ tối tân. Người dân đánh cá cũng muôn hình muôn vẻ, từ những ngư phu nghèo nàn, thất học tới những công nhân lành nghề được đào tạo ở trình độ cao làm việc cho các xí nghiệp lớn.

Năm mươi năm qua, sản lượng hải sản khai thác được của thế giới đã gia tăng 5 lần, một mặt do có nhiều người và nhiều tàu thuyền khai thác càng ngày càng hiện đại được dùng để đánh bắt, mặt khác công nghệ khai thác cũng không ngừng được cải tiến. Đặc biệt trong những năm 60 và đầu những năm thập kỷ 70, một hạm đội tàu cá hùng mạnh đã được đưa vào sử dụng. Đội tàu này dùng để đánh bắt ở những vùng xa, dùng những ngư cụ

rất hiệu quả như lưới vét trung tầng, lưới vây và chế biến cá trên boong tàu.

Sự mở rộng vùng đặc quyền kinh tế và hạn chế vùng khai thác hải sản theo Luật biển do Đại hội đồng LHQ thông qua (UNCLOS) đã làm giảm rất nhiều cơ hội đánh cá của những hạm tàu viễn dương và họ buộc phải quay trở về với nghề cá có khoảng xa trung bình trong giới hạn lãnh hải và vùng nước của quốc gia họ. Mặc dù vậy, về tổng thể năng lực của đội tàu đánh cá của thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Do đầu tư vượt mức đáng kể vào tàu thuyền đánh cá và do áp dụng nhiều công nghệ hiện đại nâng cao hiệu quả khai thác đã gây ra hậu quả là hầu như mọi nguồn lợi hải sản đã bị khai thác đến trần hoặc quá mức.

Công nghệ mới tuy cũng có ảnh hưởng tới nghề cá thủ công quy mô nhỏ nhưng không nhiều. Việc gia tăng số lượng người đánh cá, sự đổi mới công nghệ khai thác trong lĩnh vực này tuy thế cũng góp phần không nhỏ vào việc gia tăng sức ép lên nghề cá thủ công. Rất nhiều vùng ven biển trên thế giới do dân số tăng quá nhanh và đất đai nông nghiệp có hạn, người ta phải chuyển sang làm nghề cá để tìm cách sinh sống vì nhìn chung hiện tại ở đâu thì nghề cá biển cũng là nghề có tiếp cận tự do và vì thế nghề cá ven bờ cũng đang gặp phải tình trạng khai thác quá mức.

Như vậy, nhìn chung nghề cá biển trên phạm vi toàn cầu kể cả nghề đánh cá xa bờ và nghề đánh cá gần bờ đã khai thác tới trần hoặc vượt quá giới hạn cho phép khai thác của nguồn lợi.

Xu hướng thay đổi trong cơ cấu nghề khai thác hải sản thế giới

Sản lượng cả biển khai thác được của thế giới đã tăng từ 14 triệu tấn/năm (1950) lên 73 triệu tấn/năm. Khoảng 10% trong số

đó không thể phân loại được và chủ yếu để làm bột cá. Trong tổng sản lượng cá biển khai thác được thì sản lượng cá nổi đã tăng dần từ 50% năm 1950 lên 60% năm 1964. Sản lượng cá nổi đã tăng lên liên tục, một mặt do biến động mạnh mẽ của nguồn lợi, mặt khác do bùng nổ của các chiến lược khai thác. Nói về mặt giá trị, thì tuy sản lượng cá nổi ít quan trọng hơn cá đáy song nó cũng đạt được giá trị khá lớn và càng ngày càng trở nên quan trọng hơn. Năm 1993, giá trị tổng sản lượng cá nổi đạt 40%, cá đáy 50% và các loại hải sản không phân loại được là 10%. Sản lượng cá đáy chỉ tăng đến khoảng giữa những năm 70, sau khi đạt được đỉnh cao vào những năm đó, sản lượng cá đáy luôn bị dao động.

Mặc dầu có tới 186 loài cá nổi được khai thác, tuy nhiên chỉ có 7 loài cơ bản là cá trống, cá trích Đại Tây Dương, cá trích dầu (Sácdin) Nhật, cá trích dầu Nam Mỹ, cá thu tròn, Capelia và thu vây xương Chi lê đã chiếm tới 50% sản lượng cất bến của cá nổi.

Về cá đáy, trừ 2 loài có sản lượng lớn là cá tuyết vùng cực alaska và cá tuyết Đại Tây Dương, còn 400 loài khác cũng chỉ có xu hướng gia tăng tới những năm đầu thập kỷ 70 sau đó ổn định. Nếu xét theo từng khu vực khai thác ta thấy:

- Ở Đại Tây Dương, cá nổi chiếm khoảng 50% tổng sản lượng cất bến và ổn định từ 1954 đến nay mặc dù có sự dao động rất lớn ở một số loài như cá trích ở biển Bắc, trích Sácdin ở khơi Namibia và các nguồn lợi cá nổi nhỏ ở ngoài khơi Tây Phi.

- Ở Thái Bình Dương, sản lượng cá nổi chiếm trung bình khoảng 59% tổng lượng cất bến, tuy nhiên tỷ lệ này dao động rất lớn trong sự dao động các nguồn lợi cá nổi như cá trống Pêru, cá trích dầu (Sácdin) Chi lê...

- Ở Ấn Độ Dương, cá nổi ít hơn, chưa được 50% tổng lượng cất bến do sự dao động thất thường của hệ thống nước triều của Ấn Độ Dương với những xáo trộn dữ dội ngoài khơi do đó không thuận lợi cho sự hình thành các nguồn lợi cá trích nhỏ.

Với cá đáy, từ những năm đầu thập kỷ 70 đến nay không thấy có chiều hướng tăng trưởng. Tuy nhiên, cũng có sự khác nhau ở các vùng khác nhau về sự phát triển tỷ lệ khai thác nguồn lợi đến trần hoặc quá mức. Sản lượng cất bến cá đáy ở Đại Tây Dương đạt mức cao nhất vào giữa những năm cuối thập kỷ 60 đầu thập kỷ 70 và ở Thái Bình Dương đạt mức cao nhất vào thời kỳ giữa năm 70 và cuối những năm của thập kỷ 80.

Ở 2/3 số vùng có sản lượng cất bến hiện nay ít hơn sản lượng cất bến ở thời điểm lịch sử cao nhất. ở khoảng 30% số vùng, sản lượng cất bến còn tăng. Một phần của Nam Băng Dương nguồn lợi đã bị khai thác quá mức, và mức khai thác hiện nay đã bị kiểm chế có quản lý chung. Một sự giảm sút đáng kể cũng nhận thấy đối với vùng Đông nam và Tây bắc Đại Tây Dương, nơi chỉ trong hai thập kỷ qua đã giảm tới 60% sản lượng cất bến. Sự giảm sút sản lượng khai thác cất bến ở các vùng khác có ít hơn như ở các khu vực của Thái Bình Dương chỉ giảm 20% thậm chí ở một số vùng như Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải vẫn còn đang gia tăng.

Khu vực Đông Nam Á và Nam Á cũng là một trong những khu vực có nghề thủy sản lớn nhất của thế giới. Tổng sản lượng thủy sản ở hai khu vực này năm 1994 đạt 19,5 triệu tấn chiếm 27% tổng sản lượng thủy sản toàn cầu. Ở khu vực này có khoảng 10 triệu người tham gia làm nghề cá và tiêu thụ cá trên đầu người cũng khá cao, nhất là đối với các vùng ven biển Đông Nam Á.

Riêng về khai thác hải sản, khu vực Đông Nam Á và Nam Á có sản lượng khai thác tăng lên liên tục từ 9,1 triệu tấn năm 1984 lên tới 13,4 triệu tấn năm 1994 (3,9% trung bình hàng năm).

Bốn nước có sản lượng lớn nhất khu vực là Ấn Độ, Indônexia, Thái Lan và Philippin- chiếm tới 73% tổng sản lượng khai thác của cả khu vực. Ở khu vực này khác với các khu vực khác trên thế giới là các loại cá nhỏ có ý nghĩa quan trọng hơn trong việc cung cấp thực phẩm. Nó chiếm tới gần 1/3 sản lượng catch của khu vực, sau đó là các loại cá đáy (16%) và cá ngừ (10%).

Tôm là sản phẩm khai thác biển có giá trị cao nhất ở khu vực này. Mặc dầu chiếm chưa đầy 10% sản lượng khai thác nhưng đó là nhóm loài đem lại giá trị khai thác giá trị nhất. Nhuyễn thể, chân đầu cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng sản lượng khai thác song 10 năm trở lại đây đã có tốc độ tăng trưởng rất nhanh tới 11%/năm.

Năm 1994, có 64% (tức 7,9 triệu tấn) hải sản được khai thác ở vùng phía tây khu vực trung tâm Thái Bình Dương. Những loài cá chủ yếu được khai thác ở vùng này là: cá nục, cá trích, cá sardin, cá ngừ, cá hồng, tôm và cá thu. Có 3,7 triệu tấn được khai thác ở vùng phía đông và 2,4 triệu tấn ở vùng Tây Ấn Độ Dương (chủ yếu là cá thu, tôm và cá trích, sardin dầu).

Đại bộ phận các nguồn lợi hải sản ở vùng này đã đạt mức trần khả năng cho phép của nguồn lợi, đặc biệt các loài cá đáy ở các vùng gần bờ nhìn chung đã bị khai thác nặng nề trong khi các nguồn lợi ngoài khơi xa bờ có thể là đến nay còn chưa bị đánh bắt triệt để lắm.

Tuy nhiên, vì rất thiếu thông tin và thống kê về sản lượng cũng như năng lực khai thác nên rất khó đánh giá được trữ

lượng. Mặc dầu vậy, người ta tin tưởng rằng trữ lượng các loài cá nổi nhỏ còn ít được khai thác ở một số vùng khơi trong vùng. Đại bộ phận nguồn lợi tôm (penaeus) có lẽ đã bị khai thác, thậm chí cạn kiệt. Nguồn lợi cá ngừ tuy có khác nhau ở các vùng song ở nhiều vùng chúng cũng đã bị khai thác hết mức. Các nguồn lợi nhuyễn thể chân đầu có lẽ còn nhiều khả năng gia tăng sản lượng khai thác hơn vì nhìn chung chúng được khai thác chưa phải là nhiều.

Ở trong vùng, có nhiều phương pháp đánh bắt và ngư cụ được ứng dụng. Toàn vùng có tới 1,3 triệu tàu thuyền cá với lực lượng chủ yếu là các thuyền nhỏ truyền thống khai thác bằng các ngư cụ đơn giản gần bờ hoặc ở các vùng cửa sông. Các loại tàu thuyền có boong với trang bị máy thủy lắp trong khoang có khoảng 99.300 chiếc, với tổng trọng tải 1,37 triệu tấn đăng ký (GRT). Từ giữa những năm 80 trở lại đây số tàu thuyền có kích cỡ lớn đã dần tăng lên, tổng trọng tải của các tàu cá tăng nhanh hơn và các tàu thuyền đánh cá nhỏ ngày càng giảm đi. Đầu tư cho một ngư dân cũng vì thế mà tăng lên theo.

Sự phát triển của các đoàn tàu thuyền đánh cá của các quốc gia trong vùng đã làm giảm dần sự tham gia của các tàu ngoại quốc vào đánh cá ở trong vùng. Mặc dầu vậy, vẫn còn nhiều tàu viễn dương của các nước phát triển đến đánh cá ở đây đặc biệt là cá ngừ. Ngoài ra Thái Lan cũng là nước đi đánh cá nhiều ở các vùng khác ngoài vùng lãnh thổ.

3. Sự biến động của ngành nuôi trồng thủy sản thế giới

Năm 1995, trong tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của thế giới thì sản phẩm của nuôi nước ngọt chiếm 70% còn sản lượng nuôi biển và nuôi nước lợ chiếm 30%. Tuy nhiên, nếu xét về mặt

lượng. Mặc dầu vậy, người ta tin tưởng rằng trữ lượng các loài cá nổi nhỏ còn ít được khai thác ở một số vùng khơi trong vùng. Đại bộ phận nguồn lợi tôm (penaeus) có lẽ đã bị khai thác, thậm chí cạn kiệt. Nguồn lợi cá ngừ tuy có khác nhau ở các vùng song ở nhiều vùng chúng cũng đã bị khai thác hết mức. Các nguồn lợi nhuyễn thể chân đầu có lẽ còn nhiều khả năng gia tăng sản lượng khai thác hơn vì nhìn chung chúng được khai thác chưa phải là nhiều.

Ở trong vùng, có nhiều phương pháp đánh bắt và ngư cụ được ứng dụng. Toàn vùng có tới 1,3 triệu tàu thuyền cá với lực lượng chủ yếu là các thuyền nhỏ truyền thống khai thác bằng các ngư cụ đơn giản gần bờ hoặc ở các vùng cửa sông. Các loại tàu thuyền có boong với trang bị máy thủy lắp trong khoang có khoảng 99.300 chiếc, với tổng trọng tải 1,37 triệu tấn đăng ký (GRT). Từ giữa những năm 80 trở lại đây số tàu thuyền có kích cỡ lớn đã dần tăng lên, tổng trọng tải của các tàu cá tăng nhanh hơn và các tàu thuyền đánh cá nhỏ ngày càng giảm đi. Đầu tư cho một ngư dân cũng vì thế mà tăng lên theo.

Sự phát triển của các đoàn tàu thuyền đánh cá của các quốc gia trong vùng đã làm giảm dần sự tham gia của các tàu ngoại quốc vào đánh cá ở trong vùng. Mặc dầu vậy, vẫn còn nhiều tàu viễn dương của các nước phát triển đến đánh cá ở đây đặc biệt là cá ngừ. Ngoài ra Thái Lan cũng là nước đi đánh cá nhiều ở các vùng khác ngoài vùng lãnh thổ.

3. Sự biến động của ngành nuôi trồng thủy sản thế giới

Năm 1995, trong tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của thế giới thì sản phẩm của nuôi nước ngọt chiếm 70% còn sản lượng nuôi biển và nuôi nước lợ chiếm 30%. Tuy nhiên, nếu xét về mặt

giá trị thì nuôi biển và nuôi nước lợ chiếm tới 45% tổng giá trị thu được.

Về mặt đại thể trên thế giới có hai hình thức chủ yếu của các hệ thống nuôi trồng: a) Các hệ thống nuôi trồng dựa vào đất (dùng bờ đất để giữ nước hoặc tạo luồng cho nước chảy qua) và b) Các hệ thống nuôi chỉ dựa vào các vật thể làm công cụ nuôi được đặt trong nước.

Đối tượng nuôi trồng thuỷ sản trên thế giới cũng rất phong phú gồm đủ các chủng loại: cá, nhuyễn thể, giáp xác, rong tảo và một số loài khác nữa. Có rất nhiều sự khác biệt trong những đặc tính chọn loài nuôi trồng tùy thuộc vào mức độ phức tạp chi phí cho nuôi trồng, yêu cầu của thị trường trong nước hoặc quốc tế.

Nuôi trồng thuỷ sản ở các nước cũng tùy thuộc mà có quy mô rất khác nhau: từ quy mô nhỏ gia đình gắn liền với hệ thống canh tác tổng hợp đến những trang trại nuôi chuyên công nghiệp hoá có quy mô lớn.

Bắt đầu từ những năm 80, nuôi trồng thuỷ sản được tiếp tục mở rộng cho đến hiện nay và đó là một trong những hoạt động sản xuất thực phẩm có tốc độ phát triển nhanh nhất.

Năm 1994 tổng sản lượng nuôi trồng thuỷ sản của thế giới đã đạt tới 25,5 triệu tấn với giá trị ước tính 39.830 triệu USD (tăng so với năm 1993 là 11,8% về sản lượng và 10,3% về giá trị).

Nuôi trồng thuỷ sản đã phát triển hầu như ở tất cả các vùng trên thế giới, đặc biệt là đã tạo ra một nguồn thu nhập đáng kể ở các nước đang phát triển. Các nước này đã cung cấp khoảng 3/4 tổng sản lượng nuôi của thế giới.

Bảng dưới đây thể hiện cơ cấu sản phẩm và giá trị của nuôi trồng thủy sản năm 1994 theo các nhóm loài.

Bảng 7.8. Cơ cấu sản phẩm và giá trị của nuôi trồng thủy sản năm 1994 theo các nhóm loài

Nhóm loài	Sản lượng (ngàn tấn)	% so với tổng số	Giá trị (nghìn USD)	% so với giá trị
Cá	13.035	51,2	1.389	53,7
Giáp xác	1.069	4,2	7.207	18,1
Nhuuyễn thể	4.379	17,2	4.859	12,2
Rong tảo	6.900	27,1	6.054	15,3
Các loài khác	77	0,32	319	0,8
	25.460	100	39.830	100

Nguồn: FAO, 1994.

Xét theo cơ cấu giống loài thủy sản được nuôi, ta thấy rằng số lượng loài được thu hút vào nuôi ngày càng nhiều, cũng như ngày càng nhiều các quốc gia tiến hành nuôi trồng thủy sản. Có những loài mới được đưa vào nuôi lần đầu như bào ngư châu Âu, cá vược rộng miệng châu Âu, càng ngày càng nhiều nước nuôi các loài giáp xác mới như Bò Đào Nha năm 1994 đã bắt đầu nuôi tôm càng xanh ở sông, Mê - hi - cô đã sản xuất được tôm hùm nước ngọt và hàu, Xyri sản xuất được tôm rằn Ấn Độ và nhiều nước vùng vịnh khác cũng bắt đầu sản xuất hàu.

Mặc dù cá nuôi và nuôi đặc sản (giáp xác, nhuyễn thể) có những đóng góp to lớn cho sản lượng thủy sản của nhiều quốc gia, tuy nhiên phải nói rằng số lượng giống loài nuôi ở từng nước chưa phải nhiều. Chẳng hạn ở Trung Quốc và Ấn Độ chủ yếu nuôi các loài cá thuộc họ cá chép, ở Nhật Bản, Triều Tiên và

Pháp chủ yếu nuôi hàu và trai, cá măng được nuôi chủ yếu ở Philippin và Indônexia (chiếm 42% sản lượng thủy sản nuôi của Philippin và 27% thủy sản nuôi của Indonêxia).

Các loại cá có vẩy được nuôi phổ biến nhất ở Trung Quốc (tới 9,2 triệu tấn). Ở đây cá trắm cỏ được nuôi chủ yếu trong các hệ thống nuôi quảng canh và bán thâm canh. Bốn loài cá là cá mè, trắm cỏ, chép thường và mè hoa là bốn loài được nuôi nhiều nhất.

Ở các nước châu Mỹ la tinh thì nuôi trồng thủy sản chủ yếu là tôm (95% sản lượng); Chilê nuôi cá hồi, nhuyễn thể và rong biển; trong khi đó Brazil và Columbia lại chủ yếu nuôi cá nước ngọt. Cá là nhóm có tầm quan trọng nhất trong nuôi trồng thủy sản cả về chất lượng và giá trị. Cá có thể chia thành 6 nhóm đặc trưng:

- Họ cá chép
- Các loại cá nước ngọt khác
- Họ cá hồi
- Họ cá rôphi
- Các loài cá biển
- Các loài cá ăn thịt.

Trong 6 phân nhóm đó thì họ cá chép là quan trọng nhất. Năm 1994, sản lượng của riêng nhóm họ này đã đạt tới 7 triệu tấn. Cá hồi và cá rôphi ngày càng được nuôi nhiều hơn. Nuôi biển đang trở thành một ngành quan trọng nhất và loài được nuôi nhiều nhất là thuộc họ Bánh đường (Seabream).

Mặc dù sản lượng giáp xác nuôi chiếm rất ít trong tổng sản lượng thủy sản nuôi song đó là một phân nhóm nuôi có giá trị rất

lớn, tổng giá trị của nhóm này chỉ thua tổng giá trị của phân nhóm cá. Bốn loại tôm chủ yếu được nuôi là: các loại tôm biển, các loại tôm càng nước ngọt, tôm hùm nước ngọt và một số loài giáp xác khác. Mãi đến năm 1984 mức sản lượng tôm nuôi còn rất thấp. Sản lượng tôm nuôi trên thế giới mới chỉ gia tăng mạnh trong hơn thập kỷ qua. Trong sản lượng tôm nuôi thì tôm biển chiếm hơn 90% (tôm nước ngọt chiếm 6% về sản lượng và 4% về giá trị).

Nhóm nhuyễn thể được nuôi có thể được chia thành 5 nhóm nhỏ: trai, hàu, vẹm, điệp và các loài nhuyễn thể khác. Trong các loài đó thì nuôi điệp được coi là phổ biến nhất.

Trong cơ cấu đàn cá nuôi cho đến nay, cá nước ngọt vẫn chiếm đại bộ phận với 96% về sản lượng và 85% về giá trị. Các loài cá biển chỉ chiếm 4% về sản lượng và 15% về giá trị. Các loài cá rôphi và cá trê cũng được coi là các loài cá nuôi quan trọng ở các nước đang phát triển.

Sản lượng họ cá rôphi trên thế giới hiện nay khoảng 500.000 tấn (gấp đôi năm 1986). Những nước nuôi nhiều cá rôphi là Trung Quốc, Ả rập, Philippin và Thái Lan. Cá trê phi chưa được nuôi nhiều, sản lượng trên thế giới mới đạt khoảng 90.000 tấn.

Loài cá nuôi có lợi ích kinh tế quan trọng cho thế giới phương Tây là cá hồi Đại Tây Dương: sản lượng cá nuôi loại này đã chiếm tới 98,6% sản lượng cá hồi trên thị trường thế giới và chủ yếu do các nước châu Âu và Mỹ la tinh nuôi. Chỉ trong 10 năm qua sản lượng nuôi loài cá này đã tăng lên gấp 4 lần, đạt trên 240.000 tấn.

Tôm sú là loài tôm được nuôi chủ lực của thế giới và tăng rất nhanh. Sản lượng mới đạt 89.000 tấn năm 1986, đến năm 1994

đã tăng lên tới 500.000 tấn với mức tăng trưởng hàng năm 27,8%. Chỉ riêng tôm sú đã chiếm trên 50% sản lượng tôm nuôi trên toàn thế giới.

Nếu phân theo vùng thì châu Á là nơi có nuôi trồng thủy sản phát triển nhất. Năm 1992 chiếm tới 84% sản lượng nuôi tôm toàn thế giới. Những nước nuôi tôm chủ yếu ở châu lục này là Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật, Indonexia và Thái Lan, chỉ 5 nước này đã có sản lượng nuôi năm 1994 chiếm khoảng 80% sản lượng thủy sản nuôi của thế giới.

Trong khoảng từ 1990 đến 1994 sản lượng thủy sản nuôi của các nước đang phát triển tăng lên tới 17% hàng năm. Sản lượng nuôi của Trung Quốc chiếm tới 57% sản lượng nuôi của cả thế giới. Sản lượng nuôi trồng thủy sản của châu Âu, châu lục thứ hai về nuôi chỉ chiếm 8%.

Tuy về tổng sản lượng nuôi tăng một cách đều đặn song cũng có một số loài nuôi trong một số giai đoạn bị dao động về sản lượng do sự biến động của thị trường, chẳng hạn, cá trê ở Thái Lan vào những năm 80 hoặc bị ảnh hưởng của dịch bệnh như nuôi cá ở Đài Loan giữa và cuối thập kỷ 80, nuôi tôm ở Đài Loan, Indonexia, Thái Lan những năm cuối thập kỷ 80 và ở Trung Quốc đầu thập kỷ 90. Những sự biến động đó chủ yếu do các điều kiện môi trường kém, dịch bệnh và hệ thống sản xuất còn yếu gây ra.

Mặc dầu hoạt động nuôi trồng phát triển rộng khắp nhưng mức sản lượng ở Nam Mỹ đạt không cao (chỉ chiếm 2,3% sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới). Tuy nhiên về mặt giá trị họ đạt được phần lớn hơn so với kết quả nuôi trồng thủy sản ở Bắc Mỹ (4,7% giá trị sản lượng thủy sản nuôi của thế giới). Đó là do ở các nước Nam Mỹ nuôi tôm ở các vùng nước nhiệt đới của

vùng này cũng khá thành công. Ở vùng này các nước nuôi trồng thủy sản là Êquado, Chilê, Brazil và Columbia.

Châu Phi là nơi có sản lượng cũng như giá trị nuôi trồng thủy sản thấp nhất chỉ đạt khoảng 0,5% sản lượng thủy sản nuôi trồng của thế giới.

Các hệ thống nuôi

Các hệ thống nuôi trong ao đất là các hệ thống nuôi cá chủ yếu ở châu Á và châu Âu từ xưa tới nay. Ở châu Á cá thường được nuôi thả ghép nhiều loài. Ở châu Âu ngày nay đã kết hợp nhiều cách nuôi truyền thống với những kỹ thuật nuôi theo khoa học hiện đại. Các hệ thống đó thường hoạt động kết hợp bón phân, từ bón theo nhu cầu đến quản lý theo hệ thống. Ao nuôi thường có kích cỡ rất khác nhau và việc sản xuất được thâm canh hoá dần dần qua việc tăng lượng giống thả, bón phân và cho ăn, Kích cỡ ao có xu thế giảm dần. Hệ thống nuôi này cũng phổ biến đối với nuôi tôm và sẽ là hình thức nuôi phổ biến trên toàn cầu.

Ở giai đoạn đầu phát triển nuôi tôm ở châu Á, nhìn chung tôm chỉ là sản phẩm thu hoạch từ nguồn nước thủy triều cùng với các loài cá. Đến thập kỷ 70 tôm được tách ra nuôi riêng và những năm 80 hệ thống nuôi tôm được phát triển dựa trên tôm giống nhân tạo. Vào những năm 80 kỹ thuật sản xuất tôm giống ở các trại quy mô nhỏ đã phát triển. Việc cho ăn bằng thức ăn tươi phát triển rõ rệt và nhờ tính đơn giản của nó mà đã làm tăng được rõ rệt hiệu quả của nghề nuôi.

Đến giữa thập kỷ 80, việc nuôi tôm được mở rộng nhanh chóng. Từ cách nuôi truyền thống người ta chuyển dần sang nuôi thâm canh. Ngày nay, thông thường người ta dùng bơm để thay

nước trong ao nuôi và chuyển dịch ao nuôi vào sâu so với vùng bờ biển để tránh phải phá rừng ngập mặn. Tuy nhiên phải nói rằng vẫn còn nhiều trang trại nuôi tôm chưa được chọn vị trí tốt, chưa có thiết kế phù hợp và thích hợp với chất đất, việc quản lý ao, nước và kiểm soát môi trường chưa tốt nên mùa màng còn bấp bênh.

Nhìn chung trên phạm vi toàn thế giới, nuôi trai và nhuyễn thể hai vỏ đã có từ lâu đời và cũng chỉ theo phương hướng và kỹ thuật đơn giản, không cho ăn. Các giống loài nuôi tự thích nghi với môi trường tự nhiên. Các kỹ thuật được sử dụng hiện nay chỉ tác động vào việc chế tạo các dụng cụ giữ như dây, lồng nuôi và sản xuất giống nhân tạo. Riêng điệp và hầu thì chủ yếu vẫn được nuôi bằng phương pháp thả hoang ở thêm đáy.

III. DỰ BÁO VỀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THẾ GIỚI TỚI NĂM 2010

Theo nhận định của nhiều nhà nghiên cứu và của FAO, mặc dù cả môi trường trong và các vùng nước biển cũng như nước ngọt có nhiều biểu hiện xuống cấp nhưng nhìn chung đang có những hoạt động tích cực trên phạm vi toàn thế giới để ngăn chặn những tác động xuống cấp này. Mặt khác những hoạt động nhằm gia tăng sử dụng các loại cá nhỏ làm thực phẩm và giảm bớt thất thoát sau thu hoạch có khả năng sẽ làm tăng lượng thủy sản cung cấp cho thành phần thực phẩm cho con người mặc dầu dân số thế giới vẫn tiếp tục tăng nhanh và nhu cầu ngày càng lớn.

Theo các dự báo khả quan thì năm 2010 sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên dùng làm thực phẩm có thể tăng lên khoảng

20% so với năm 1991-1993. Tuy nhiên chỉ có nuôi trồng mới được mở rộng đáng kể. Các hệ thống nuôi trồng thủy sản từ nuôi đa canh đến nuôi chuyên canh, từ nuôi nước ngọt nước lợ đến nước mặn sẽ phát triển mạnh. Nhờ những tiến bộ kỹ thuật kể cả việc di truyền và chọn giống cũng như cải tiến thức ăn và quản lý dịch bệnh cũng như môi trường, nuôi trồng sẽ được phát triển mạnh mẽ và do vậy nguồn thực phẩm từ thủy sản cung cấp cho con người sẽ được gia tăng.

Dự báo về lượng thủy sản cung cấp cho tiêu dùng của nhân loại của FAO đưa ra cho năm 2010 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 7.9. Sản lượng thủy sản cung cấp cho tiêu dùng trên thế giới năm 2010

Đơn vị: triệu tấn

Từ nguồn	1995	2010
Khai thác hải sản	53,7	62
Khai thác nước ngọt	18,1	11
Nuôi trồng	12,2	39
Giảm thất thoát sau thu hoạch	15,3	3-8
Tổng cộng	80	115-120

Nguồn: FAO

Do được quản lý tốt hơn và hải sản được khai thác và được dùng làm thực phẩm cho người phong phú hơn nên khả năng cung cấp thủy sản từ hải sản sẽ tăng lên.

Cơ cấu sản lượng hải sản cung cấp làm thực phẩm cho người được FAO tính toán như sau.

Bảng 7.10. Dự báo cơ cấu sản lượng hải sản cung cấp làm thực phẩm cho người

Đơn vị: triệu tấn

Cơ cấu sản lượng hải sản	Trung bình 1991-1993	2010
Giáp xác	4	5
Nhuễn thể chân đầu	2	3
Nhuễn thể khác	6	6
Cá nổi nhỏ	31	35
Cá ngừ	4	4
Cá đáy có giá trị cao	11	15
Cá đáy có giá trị thấp	19	24
Tổng số	50	62
Hải sản làm bột cá	28	30

Những dự đoán của FAO dựa trên các cơ sở sau:

- Sản lượng hải sản còn có thể tăng do gia tăng ở các nước phát triển khai thác ở các vùng còn khả năng phát triển như ở Ấn Độ Dương.

- Khả năng phục hồi một số nguồn lợi do quản lý tốt

- Nguồn lợi cá đáy có giá trị cao ở Đại Tây Dương và có giá trị thấp hơn ở Thái Bình Dương sẽ được gia tăng khai thác.

- Có thể gia tăng sản lượng từ cá trích nhỏ ở các vùng gần bờ Đại Tây Dương nếu như chi phí khai thác các loài này giảm xuống và khuyến khích các nước gần khu vực tiêu thụ nhiều hơn nguồn lợi này.

Sản lượng cá nước ngọt khai thác trong nội địa của nhiều nước cũng có khả năng được gia tăng do càng ngày môi trường sinh thái thủy sản càng được quản lý tốt hơn.

Mặc dầu có những thách thức về quy hoạch môi trường cũng như thị trường, tuy nhiên hàng loạt các vùng nuôi sẽ được phát triển nhanh kể cả nuôi quảng canh và nuôi thâm canh. Khu vực tư nhân và hộ gia đình sẽ phát triển rất mạnh nghề nuôi: do kỹ thuật được thay đổi và đó là cách tiếp cận mới đối với nông nghiệp.

Trong các loài cá nuôi, họ cá chép vẫn sẽ được tiếp tục chiếm ưu thế và tiếp tục gia tăng, chiếm phần lớn trong sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới. Bên cạnh đó, các loài cá rôphi sẽ được phát triển mạnh ở các nước đang phát triển dưới dạng nuôi quảng canh và thâm canh vì thị trường cá rôphi ở các nước phát triển sẽ được mở rộng. Cũng có thể có những giống cá nước ngọt mới cho năng suất và chất lượng cao hơn được đưa vào nuôi để đáp ứng nhu cầu của các thị trường nội địa.

Những công nghệ mới sẽ được phát triển làm cho nghề nuôi cá biển sẽ phát triển rất nhanh. Sẽ có nhiều loài cá biển mới trở thành những đối tượng nuôi quan trọng phục vụ cho thương mại giống như cá hồi ngày nay.

Việc quản lý môi trường và dịch bệnh tốt hơn làm cho cơ hội sản xuất tôm trên thế giới ngày càng có nhiều triển vọng và đa dạng.

Nuôi nhuyễn thể cũng sẽ ngày càng gia tăng vì hai lý do: công nghệ chế biến ngày càng hoàn thiện; thị trường ngày càng mở rộng và ngoài ra ở nhiều vùng nhuyễn thể còn được coi là phương tiện để làm sạch môi trường và nâng cao chất lượng của nước.

Dự báo về nuôi trồng thủy sản vào năm 2010 được trình bày trong bảng sau :

Bảng 7.11. Dự báo về nuôi trồng thủy sản vào năm 2010

Các loài	1994		2010	
	Sản lượng (tt)	Cơ cấu (%)	Sản lượng (tt)	Cơ cấu (%)
Cá nước ngọt	11,3	61	20	51
Cá lương cư	1,3	7	3	8
Cá biển	0,4	2	3	8
Tôm	1,1	6	2	5
Nhuuyễn thể	4,4	24	11	28
Tổng số	18,5	100	39	100

Nguồn: FAO, 1995.

Nhìn chung, nuôi trồng thủy sản trong tương lai vừa có mức gia tăng mạnh về sản lượng vừa hứa hẹn về hiệu quả kinh tế cao; chất lượng sản phẩm nuôi cũng không ngừng được cải thiện nhờ áp dụng những công nghệ mới trong lĩnh vực sản xuất giống, thức ăn, nuôi dưỡng cá bố, mẹ, các công nghệ cho đẻ, lai tạo, chữa bệnh và vận chuyển cá thương phẩm...

Ở châu Á các trang trại nuôi và sản xuất nhỏ vẫn là những quy mô chủ yếu áp dụng trong nuôi trồng thủy sản và hình thức này sẽ tiếp tục phát triển trong nhiều năm tới.

Chương 8

QUI HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT (LÚA-TÔM) ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN ĐỔI

Là loại sản phẩm thực phẩm cao cấp lại tương đối dễ sản xuất, tôm đặc biệt là tôm sú vài ba chục năm trở lại đây trở thành một đối tượng thủy sản nuôi được phát triển mạnh trên thế giới nhất là ở những nước nhiệt đới nơi có sản phẩm có giá trị dinh dưỡng thương phẩm ngon hơn và điều kiện sản xuất thuận lợi hơn.

Nước ta nói chung và miền Nam (sau đèo Hải Vân) nói riêng hội tụ đủ những điều kiện thuận lợi nhất cho việc nuôi tôm : khí hậu, đất đai, thổ nhưỡng, con người. Do đó từ khi có thị trường xuất khẩu tôm sang các nước giàu (với giá mua cao) thì tôm cũng trở thành mục tiêu của ngành Thủy sản và của nhân dân ven biển cả nước.

Trước năm 2000 đất lúa được qui định chặt chẽ, bảo vệ dành ưu tiên tối cao cho sự an ninh lương thực của đất nước. Những người nông dân ven biển chỉ biết tìm các diện tích nuôi tôm ở các vùng đất ngập nước là nơi được phép phát triển nuôi trồng thủy sản. Các diện tích đầm lầy, bãi hoang, vùng thấp triều đất mặn chẳng mấy chốc bị khai khẩn hết và người ta còn nhanh chóng lún lút, lúc công khai chặt phá các vùng rừng ngập mặn để biến chúng thành các ao tôm, ruộng tôm.

Những tiến bộ kỹ thuật công nghệ, việc thủy lợi hoá và những cơ chế đổi mới đã nhanh chóng đưa sản xuất lương thực ở

nước ta vươn lên với những tiến bộ vượt bậc. Từ một nước luôn thiếu đói trước năm 1990 nước ta đã trở thành một đất nước không những đủ lúa gạo bảo đảm cho an ninh lương thực của quốc gia gần trăm triệu dân mà còn trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới.

Cùng với phong trào bảo đảm an ninh lương thực cho mọi quốc gia do Liên Hợp Quốc phát động, giá gạo trên thị trường thế giới có xu hướng ổn định và giảm làm cho sản xuất nông nghiệp thuần lúa trở thành một ngành không những cho giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác rất thấp với năng suất bình quân 8-10 tấn/ha cũng chỉ đại 10-13 triệu, chưa đầy 1.000 USD/ha).

Đứng trước tình trạng đó người nông dân trên cả nước đã tìm mọi cách tìm kiếm những đối tượng cây trồng vật nuôi mới để canh tác nhằm kiếm tìm lợi nhuận và thu nhập cao hơn. Việc mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là khai thác đến cùng kiệt những tiềm năng mặt nước lợ vùng ven biển để nuôi tôm cũng là một quá trình nằm trong xu hướng đó.

- Nghị quyết 09 ngày 15 tháng 06 năm 2000 của Chính phủ về chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông sản của Chính phủ đã tạo điều kiện cho những nông dân vùng ven biển được thực hiện nguyện vọng chuyển đất đai đang canh tác nông nghiệp sang nuôi tôm – một ngành kinh tế đang có sức hấp dẫn cao và đầy triển vọng về thị trường tiêu thụ. Trong đó sự vận động lớn nhất là đồng bằng sông Cửu Long nơi hội tụ nhiều lợi thế nhất mà chúng tôi sẽ phân tích ở phần tiếp sau của bài viết này.

Quá trình phát triển mở rộng diện tích đất nuôi tôm nước lợ ở đồng bằng sông Cửu Long đã diễn ra từ năm 1995 đến nay như sau (diện tích khoanh vùng nuôi).

Đơn vị : ha.

Tên tỉnh	1995	1996	1997	1998	1999	2000	KH2001
Long An	209,5	597	803	1.035	1.355	2.378	3.990
Tiền Giang	2.690	2.740	3.080	3.165	3.896	3.940	3.995
Bến Tre	21.196	21.198	16.932	20.081	27.863	33.928	35.583
Trà Vinh	3.950	3.941	2.102	6.000	8.500	21.000	25.400
Sóc Trăng	18.481	19.607	23.676	29.467	34.096	37.554	39.000
Bạc Liêu	40.400	40.831	40.737	37.715	37.874	48.070	58.591
Cà Mau	104.418	82.962	82.826	103.559	98.890	100.662	209.000
Kiên Giang	6.471	4.827	4.269	9.922	9.974	14.378	21.410
Tổng cộng	197.815,5	176.703	174.425	210.644	222.448	261.910	396.969

Nguồn: Theo báo cáo thống kê của các sở thủy sản các tỉnh

Diện tích nuôi tôm nước lợ ở đồng bằng sông Cửu Long hai năm 1996, 1997 bị thu hẹp lại do ảnh hưởng của đại dịch bệnh tôm năm 1995, 1996, 1997. Trong thời kỳ này chỉ có Sóc Trăng là nơi có nhiều diện tích được nuôi theo phương thức nuôi tôm kết hợp với trồng lúa là trụ lại được (do ít bị ảnh hưởng của dịch bệnh) và vẫn phát triển về diện tích. Từ năm 1998 tình hình đã chuyển biến, dịch bệnh dần dần được khống chế và người dân nuôi tôm sú là chủ yếu (giống nhân tạo), diện tích nuôi tôm từ nguồn giống lấy tự nhiên thu hẹp lại nhưng diện tích nuôi thì được mở ra. Năm 1998 diện tích nuôi đã tăng thêm 36.239 ha so với năm 1997 (bằng 20,78%), năm 1999 vẫn tiếp tục tăng 11.804 ha và bằng 128,7% so với năm 1997. Đặc biệt bắt đầu từ tháng 3 năm 2000 khi giá tôm trên thị trường thế giới tăng đột biến, giá bán tôm nguyên liệu ở trong nước tăng cao, nông dân đồng bằng

sông Cửu Long bắt đầu đưa nước mặn vào các cánh đồng cấy lúa để nuôi tôm bất chấp cả lệnh cấm của chính quyền các địa phương, nhất là ở Cà Mau và Bạc Liêu. Diện tích nuôi đến tháng 9/2000 đã lên tới 261.910 ha mở rộng hơn 39.542 ha so với năm 1999; 51.246 ha so với năm 1998 và 87.565 ha so với năm 1997.

Đơn vị : Tấn

TT	Tên tỉnh	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1.	Long An	44	147	120	137	330	742
2.	Tiền Giang	599	600	620	680	1.005	1.300
3.	Bến Tre	5.300	5.446	5.580	4.603	7.550	8.850
4.	Trà Vinh	2.850	4.200	1.650	3.000	3.830	3.012
5.	Sóc Trăng	2.957	3.333	3.332	5.025	6.301	10.383
6.	Bạc Liêu	7.214	5.720	5.985	7.213	5.936	15.000
7.	Cà Mau	24.016	18.325	18.932	23.400	26.000	35.700
8.	Kiên Giang	969	920	918	1.122	1.062	1.764
	Tổng cộng	43.949	38.691	37.137	45.180	52.014	76.751

Đặc biệt từ tháng 6/2000 sau khi có nghị quyết 09 của Chính phủ, phong trào đưa nước mặn vào các cánh đồng lúa để nuôi tôm đã trở thành một phong trào rộng lớn trong đó mạnh mẽ nhất là bán đảo Cà Mau và Kiên Giang. Ước tính đến hết năm 2001 sẽ có tới xấp xỉ 400.000 ha được đưa vào nuôi tôm, sẽ tăng hơn năm 2000 khoảng 135.059 ha, trong đó riêng Cà Mau tăng 108.338 ha, tức là riêng tỉnh này tăng 110% so với năm 1999.

Nhờ diện tích nuôi tôm được mở rộng và trình độ nuôi khá lên nên sản lượng tôm nuôi cũng tăng lên nhanh chóng.

Năm 2000 sản lượng tôm ở đồng bằng sông Cửu Long đã tăng 24.731 ngàn tấn (47,6%) và nếu so với năm 1996 đã tăng gấp đôi (tăng 38.060 tấn hay 98,4%).

Phân tích hiệu quả kinh tế của nuôi tôm, trên 236 mẫu điều tra của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản năm 2000 cho thấy kết quả như sau:

Một số thống kê cơ bản

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số mẫu hợp lệ	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
1	Diện tích nuôi của hộ	ha	236	0,03	30,5	2,229
2	Mật độ thả giống	Con/m ²	229	0,72	25	5,04
3	Chi phí XD ao	Triệu.đ	222	0,5	305,4	24,01
4	Chi phí máy móc thiết bị	=	183	0	59	5,79
5	Chi phí dụng cụ thu hoạch	=	169	0	4	0,46
6	Tổng đầu tư	=	233	0,2	534	31,04
7	Tiền thuê đất	=	150	0	22	0,5
8	Chi phí con giống	:	236	0,15	115	6,25
9	Chi phí thức ăn	=	192	0	374	9,52
10	Tiền công	=	234	0,12	152	6,29
11	Chi phí nhiên liệu	=	196	0	40	1,08
12	Chi phí diệt tạp	=	188	0	50	1,01
13	Chi phí phân bón, vôi	=	227	0	10,5	0,49

14	Chi phí cải tạo ao	=	175	0	65	2,93
15	Lãi vay	=	161	0	7	- 0,65
16	Chi phí khác	=	220	0	14,24	0,65
17	Tổng chi phí hoạt động	=	236	0,17	656,2	25,98
8	Khấu hao	=	233	0,04	64,8	2,77
19	Thuế	=	195	0	18	0,75
20	Tổng chi phí SX	=	236	0,25	721,8	29,34
21	Sản lượng	Kg/ha	227	1,9	8000	532,12
22	Doanh thu	Triệu.đ	233	0,28	735	57,42
23	Giá thành SP	Tr.đ/kg	224	0,01	0,32	0,078
24	Giá bán SP	Tr.đ/kg	227	0,01	0,2	0,109
25	Năng suất	Tấn/ha	226	0,01	3,98	0,528
26	GDP	=	236	-101,2	468	36,72
27	Lợi nhuận	=	236	-113,3	464,96	27,34
28	Thời gian hoàn vốn	Năm	186	0,01	17,31	1,84

Xem xét một số chỉ tiêu ta thấy : diện tích nuôi của các hộ ở đồng bằng sông Cửu Long nhỏ nhất là 300 m² và lớn nhất đạt đến 30,5 ha, chỉ số trung bình 2,229 ha.

Mật độ thả giống thấp nhất là 0,72 con/m² cao nhất đạt 25 con/m², trung bình toàn vùng 5,04 con/m², chi phí xây dựng ao, vuông của mỗi gia đình bỏ ra ít nhất là 500.000 đồng và nhiều nhất lên tới 305,4 triệu đồng; chi phí hoạt động ít nhất bỏ ra 170.000 đồng và nhiều nhất một gia đình bỏ ra 656,2 triệu đồng.

Nếu tính cả khấu hao và trả thuế đất thì ít nhất bỏ ra 250.000 đồng và nhiều nhất bỏ ra 721,8 triệu đồng trung bình 29,34 triệu đồng; sản lượng ít nhất thu được 1,9 kg và nhà nhiều nhất thu được 8 tấn; năng suất thấp nhất là 100 kg/ha và cao nhất đạt 3.98 tấn/ha, trung bình đạt 528 kg/ha; giá thành sản phẩm trung bình thấp nhất là 10.000 đồng/kg và cao nhất là 320.000 đồng/kg, trung bình là 78.000 đồng/kg, lợi nhuận trung bình cho 1 hộ thấp nhất là lỗ 193,3 triệu, cao nhất là 464,96 triệu và trung bình là 27,34 triệu.

Trên đây là phân tích theo kiểu lấy trung bình cộng từ các mẫu điều tra. Nếu phân tích cơ cấu đại diện của điều tra cho thấy 4 loại diện tích của các hộ nuôi có tính chất đặc trưng là :

1- 2 ha/hộ → 28,8%

2-5 ha/hộ → 22,0%

<0,5 ha → 22,0%

0,5-1 ha → 19,1%

Mật độ thả ở các gia đình:

2-5 con/m² 45,41%

5-10 con/m² 22,70%

1- 2 con/m² 15,28%

10-15 con/m² 10,48 %

Tổng số gia đình có khả năng đầu tư dưới 20 triệu đồng lên tới 50,8%, từ 20-50 triệu chiếm 33,6% có khả năng đầu tư từ 50-100 triệu đồng chiếm 10,7% và đầu tư trên 100 triệu rất ít có 4,74%.

Về mặt sản lượng trung bình đạt được ở mỗi hộ điều tra cho thấy có tới gần 70% số hộ đạt dưới 500 kg, chỉ có 20% số hộ đạt từ 500-1.000 kg. Doanh thu của các gia đình phần lớn ở vào khoảng 50-100 triệu đồng/năm (35,6% từ 20-50 triệu; 32,6% trên 50 triệu; đạt từ 10-20 triệu có 16,94%).

Về năng suất trung bình 38% đạt dưới 200 kg/ha; 30% đạt từ 200-500 kg/ha. Số hộ đạt năng suất từ 500 kg/ha đến 1 tấn/ha có 17,25% và trên 1 tấn/ha chỉ đạt 15 % .

Qua số hộ điều tra cũng cho ta thấy, mặc dù như năm 2000 là năm tương đối được mùa thì vẫn có khoảng 20% bị lỗ (mức độ rủi ro) số hộ lãi dưới 10 triệu đồng là 23,7%, từ 10-20 triệu là 23,7% và từ 20-50 triệu là 20%.

Như vậy thấy rằng nếu nuôi vụ tiếp theo thì khả năng đầu tư của mỗi hộ gia đình vào sản xuất nếu không có hỗ trợ vốn của Nhà nước đại bộ phận sẽ chỉ ở mức dưới 50 triệu đồng mỗi hộ.

Để mức độ khái quát hoá được cao hơn trong các mẫu điều tra chúng tôi đã dùng các số liệu điều tra để chạy mô hình toán theo chương trình SPSS và kết quả cho thấy rằng:

- Giá thành trung bình của 1 kg tôm nuôi là 60.400 đồng → diện tích nuôi bình quân là 1,24 ha. Diện tích nuôi của hộ tăng lên thì giá thành có xu thế giảm nhưng không lớn, gần như ít ảnh hưởng.

- Đầu tư trung bình của các hộ là 26 triệu đồng → đầu tư tăng lên thì giá thành giảm nhưng mức độ giảm cũng không đáng kể.

- Theo quan hệ giữa năng suất và giá thành thì giá thành vẫn là 61.100 đồng/kg và giá trị trung bình của năng suất là 580 kg/ha → năng suất tăng lên giá thành giảm xuống rõ rệt.

- Năng suất có chiều hướng giảm mạnh khi diện tích nuôi của các hộ tăng lên.

- Khi mật độ thả giống tăng lên thì năng suất tăng lên mạnh song không phải với loại diện tích nào thì năng suất cũng tăng tỷ lệ so với mật độ thả giống. Mô hình cho thấy diện tích nuôi từ 1-2 ha thì mật độ thả càng cao năng suất tăng lên càng lớn; tiếp đó đến loại diện tích dưới 0,5 ha và diện tích từ 0,5-1 ha tác động đó cũng khá mạnh. Với các loại diện tích lớn từ 2 ha trở lên, diện tích càng lớn mà thả mật độ càng cao thì năng suất cũng không tăng được bao nhiêu. Từ đó thấy rằng nuôi ở diện tích nhỏ <2 ha là tốt nhưng tốt nhất là trong khoảng 1-2 ha..

- Xét quan hệ giữa tăng đầu tư và năng suất cho thấy: nhìn chung đầu tư tăng thì năng suất tăng nhưng sự tăng cũng phụ thuộc vào loại diện tích ao nuôi. Diện tích ao nuôi càng nhỏ thì đầu tư càng lớn, cho năng suất tăng càng nhanh, nhưng tăng nhanh nhất ở các diện tích dưới 1 ha. Các ao nuôi có diện tích trên 1 ha xu thế tăng năng suất chậm lại khi tổng đầu tư tăng.

- Chi phí sản xuất tác động mạnh mẽ đến năng suất nuôi của các hộ gia đình. Tuy nhiên với diện tích quá lớn >5 ha thì chi phí sản xuất tăng cũng không làm cho năng suất tăng được là bao (đường hồi qui gần như nằm ngang).

- Xét mối quan hệ giữa tổng chi phí sản xuất và lợi nhuận thấy rằng nhìn chung chi phí sản xuất tăng thì lợi nhuận cũng tăng nhưng ở loại diện tích từ 2-5 ha thì khi chi phí sản xuất tăng lợi nhuận tăng lên mạnh nhất (đường hồi qui có độ dốc rất lớn) các loại diện tích < 2ha mức độ tăng lợi nhuận gần như nhau và tăng khá mạnh khi tăng chi phí sản xuất. Nhưng loại hình diện tích >5 ha chi phí sản xuất tăng đến mức nào đó thì sẽ bị lỗ (đường hồi qui có độ dốc đi xuống).

**Quy hoạch về diện tích, năng suất, mật độ thả, nhu cầu giống
và sản lượng nuôi thủy sản khu vực ĐB Sông Cửu Long**

S T T	Tỉnh	DT khoanh vùng (ha)	DT thực nuôi (ha)	NS bình quân (kg/ha/vụ)	Số vụ nuôi (vụ)	Mật độ thả (ngàn con/ha)	SL giống cần theo DT thực nuôi (tr.con)	Sản lượng (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2005								
	Toàn vùng	503434	302060.4	998.125	1.72197	48.67054198	25315.44	201043.8
1	Long An	5070	3042	1012.5	1.666667	36.80473373	186.6	1717.2
	- Q canh	0	0				0	0
	- QCCT	5000	3000				0	0
	-Tôm lúa	3000	1800	250	1	30	54	450
	-Chuyên canh	2000	1200	500	2	50	120	1200
	-Bán thâm canh	70	42	800	2	150	12.6	67.2
	-Thâm canh	0	0	2500			0	0
2	Bến Tre	49900	29940	840	1.75	46.17921557	4032.6	25437
	- Qcanh	3400	2040	150	2	20	81.6	612
	-QCCT	29500	17700				0	0
	-Tôm lúa	29500	17700	250	1	30	531	4425
	-Chuyên canh	0	0	500		50	0	0
	-Bán thâm canh	15000	9000	800	2	150	2700	14400
	-Thâm canh	2000	1200	2500	2	300	720	6000

Bảng (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Tiến Giang	4140	2484	1012.5	1.75	49.19254658	356.4	2760
	- Qcanh	0	0				0	0
	-QCCT	3140	1884				0	0
	-Tôm lúa	2000	1200	250	1	30	36	300
	-Chuyên canh	1140	684	500	2	50	68.4	684
	-Bán thâm canh	600	360	800	2	150	108	576
	-Thâm canh	400	240	2500	2	300	144	1200
4	Trà Vinh	11770	7062	1012.5	1.75	72.15438767	1486.2	9282
	- Qcanh	0	0				0	0
	-QCCT	5020	3012				0	0
	-Tôm lúa	5000	3000	250	1	30	90	750
	-Chuyên canh	20	12	500	2	50	1.2	12
	-Bán thâm canh	5750	3450	800	2	150	1035	5520
	-Thâm canh	1000	600	2500	2	300	360	3000
5	Sóc Trăng	45000	27000	1012.5	1.666667	39.6	2970	20970
	- Qcanh	0	0				0	0
	-QCCT	35000	21000				0	0
	-Tôm lúa	35000	21000	250	1	30	630	5250
	-Chuyên canh	0	0	500			0	0
	-Bán thâm canh	7000	4200	800	2	150	1260	6720
	-Thâm canh	3000	1800	2500	2	300	1080	9000

Bảng (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Bạc Liêu	120383	72229.8	1012.5	1.75	30.8680509	6502.98	53629.8
	- Qcanh	0	0				0	0
	-QCCT	108383	65029.8				0	0
	-Tôm lúa	60000	36000	250	1	30	1080	9000
	-Chuyên canh	48383	29029.8	500	2	50	2902.98	20929.8
	-Bán thâm canh	10000	6000	800	2	150	1800	9600
	-Thâm canh	2000	1200	2500	2	300	720	6000
7	Cà Mau	226000	135600	1012.5	1.75	20.02528445	7920	71580
	- Qcanh	0	0				0	0
	-QCCT	222000	133200				0	0
	-Tôm lúa	150000	90000	250	1	30	2700	22500
	-Chuyên canh	72000	43200	500	2	50	4320	43200
	-Bán thâm canh	3000	1800	800	2	150	540	2880
	-Thâm canh	1000	600	2500	2	300	360	3000
8	Kiên Giang	41171	24702.6	840	1.8	25.10747857	1860.66	15667.8
	- Qcanh	1200	720	150	2	20	28.8	216
	-QCCT	37251	22350.6				0	0
	-Tôm lúa	23400	14040	250	1	30	421.2	3510
	-Chuyên canh	13851	8310.6	500	2	50	831.06	8310.6
	-Bán thâm canh	2220	1332	800	2	150	399.6	2131.2
	-Thâm canh	500	300	2500	2	300	180	1500
	Tổng cộng	503434	302060.4				25315.44	201043.8

Bảng (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Qcanh	4600	2760				110.4	828
	-QCCT	445294	267176.4				0	0
	-Tôm lúa	307900	184740				5542.2	46185
	-Chuyên canh	137394	82436.4				8243.64	82436.4
	-Bán thâm canh	43640	26184				7855.2	41894.4
	-Thâm canh	9900	5940				3564	29700
2010								
	Toàn vùng	532444	319466.4	1475	1.737681	106.893225	30262.746	352532.46
1	Long An	5100	3060	1475	1.75	23.5294118	210	2340
	- Qcanh		0				0	0
	-QCCT	5000	3000				0	0
	-Tôm lúa	3000	1800	300	1	30	54	540
	-Chuyên canh	2000	1200	600	2	50	120	1440
	-Bán thâm canh		0	2000	2	150	0	0
	-Thâm canh	100	60	3000	2	300	36	360
2	Bến Tre	50400	30240	1475	1.75	65.1020408	5742	70260
	- Qcanh		0		2	20	0	0
	-QCCT	23591	14154.6				0	0
	-Tôm lúa	25000	15000	300	1	30	450	4500
	-Chuyên canh		0	600			0	0
	-Bán thâm canh	21400	12840	2000	2	150	3852	51360
	-Thâm canh	4000	2400	3000	2	300	1440	14400

Bảng (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Tiến Giang	4940	2964	1475	1.75	80.092539	692.4	7876.8
	- Qcanh		0				0	0
	-QCCT	2440	1464				0	0
	-Tôm lúa	2000	1200	300	1	30	36	360
	-Chuyên canh	440	264	600	2	50	26.4	316.8
	-Bán thâm canh	1500	900	2000	2	150	270	3600
	-Thâm canh	1000	600	3000	2	300	360	3600
4	Trà Vinh	13437	8062.2	1475	1.75	95.2176825	2239.02	27175.2
	- Qcanh		0				0	0
	-QCCT	3374	2024.4				0	0
	-Tôm lúa	3400	2040	300	1	30	61.2	612
	-Chuyên canh		0	600	2	50	0	0
	-Bán thâm canh	7975	4785	2000	2	150	1435.5	19140
	-Thâm canh	2062	1237.2	3000	2	300	742.32	7423.2
5	Sóc Trăng	50000	30000	1475	1.666667	-50.76	4230	48300
	- Qcanh		0				0	0
	-QCCT	35000	21000				0	0
	-Tôm lúa	35000	21000	300	1	30	630	6300
	-Chuyên canh		0	600			0	0
	-Bán thâm canh	10000	6000	2000	2	150	1800	24000
	-Thâm canh	5000	3000	3000	2	300	1800	18000

Bảng (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Bạc Liêu	130000	78000	1475	1.75	29.1164835	6624	77040
	- Qcanh		0				0	0
	-QCCT	108000	64800				0	0
	-Tôm lùa	108000	64800	300	1	30	1944	19440
	-Chuyên canh	0	0	600	2	50	0	0
	-Bán thâm canh	18000	10800	2000	2	150	3240	43200
	-Thâm canh	4000	2400	3000	2	300	1440	14400
7	Cà Mau	223500	134100	1475	1.75	20.8628955	8160	92640
	- Qcanh		0				0	0
	-QCCT	217000	130200				0	0
	-Tôm lùa	150000	90000	300	1	30	2700	27000
	-Chuyên canh	67000	40200	600	2	50	4020	48240
	-Bán thâm canh	5000	3000	2000	2	150	900	12000
	-Thâm canh	1500	900	3000	2	300	540	5400
8	Kiên Giang	55067	33040.2	1475	1.8	23.8631122	2365.326	26900.46
	- Qcanh	1200	720		2	20	28.8	0
	-QCCT	50067	30040.2				0	0
	-Tôm lùa	35607	21364.2	300	1	30	640.926	6409.26
	-Chuyên canh	14460	8676	600	2	50	867.6	10411.2
	-Bán thâm canh	3000	1800	2000	2	150	540	7200
	-Thâm canh	800	480	3000	2	300	288	2880
	Tổng cộng	532444	319466.4				30262.746	352532.46

Bảng (tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Qcanh	1200	720				28.8	0
	-QCCT	444472	266683.2				0	0
	-Tôm lùa	362007	217204.2				6516.126	65161.26
	-Chuyên canh	83900	50340				5034	60408
	-Bán thâm canh	66875	40125				12037.5	160500
	-Thâm canh	18462	11077.2				6646.32	66463.2

II. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI VÀ MỞ RỘNG DIỆN TÍCH NUÔI TÔM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Nuôi tôm là một ngành canh tác phù hợp với điều kiện tự nhiên vốn có của đồng bằng sông Cửu Long

a) Địa hình:

Địa hình đồng bằng sông Cửu Long phù hợp với việc đưa nước mặn vào để nuôi trồng thủy sản đặc biệt là nuôi tôm trên diện rộng.

Địa hình đóng vai trò quan trọng trong việc lưu giữ, lan tỏa, thâm nhập của các nguồn tài nguyên nước, là yếu tố quan trọng nhất đối với nuôi trồng thủy hải sản. Xét trên phương diện này địa hình đồng bằng sông Cửu Long có một lợi thế "trời cho" đối với sự phát triển nuôi trồng thủy sản.

- Toàn đồng bằng có địa hình tương đối bằng phẳng cao trình cao nhất xấp xỉ 1,81 m (ở các khu vực giồng cát cửa sông) thấp nhất 0,25 m, vì thấp như vậy ảnh hưởng của thủy triều có thể vào rất sâu. Trung tâm đồng bằng có địa hình thấp hơn và vùng rìa đồng bằng có xu hướng nghiêng lòng chảo vào phía trong, 2 bờ biển đông và tây cao thoải dần vào phía trung tâm vùng. Đặc điểm này của địa hình tạo điều kiện rất thuận lợi để đưa nước biển vào nội đồng mà không cần nhiều đến hệ thống bơm. Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ có thể thực hiện được ở những khu vực rộng lớn nằm sâu bên trong đất liền. Hơn thế nữa, các vùng ao nằm rìa biển tạo điều kiện tốt cho nuôi công nghiệp vì ở độ cao ấy rất thích hợp cho loại hình nuôi công nghiệp (từ 1-3 m).

• Bắt đầu từ đoạn bờ biển cuối Vĩnh Châu (Sóc Trăng) chạy dọc bờ biển Bạc Liêu quá trình mài mòn diễn ra khá mạnh từ cửa Gành Hào đến cửa Bồ Đề (khoảng 50 m/năm) đã làm vắn đục vùng bờ biển và đẩy các chất phù sa trong đó có hữu cơ mùn bã thối rữa bản và đục vào cửa sông Gành Hào làm cho các vùng nuôi tôm ở 2 bên cửa sông này bị ô nhiễm rất nặng và các ao nuôi tôm nếu lấy nước từ sông Gành Hào sẽ bị bồi lắng rất nhanh làm cho chi phí nạo vét tăng lên rất nhiều.

b) Lợi thế đất đai và thổ nhưỡng:

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên 3,97 triệu ha. Trong đó đất nông nghiệp chiếm 2,912 triệu ha, đất lâm nghiệp 308.600 ha, đất chưa sử dụng 436.000 ha. Khu địa lý thổ nhưỡng đồng bằng sông Cửu Long có 13 vùng địa lý thổ nhưỡng

1. Vùng đất phèn-mặn cửa sông Cửu Long.
2. Vùng đất mặn Sóc Trăng - Bạc Liêu.
3. Vùng đất mặn-phèn dưới rừng sát Năm Căn.
4. Vùng đất than bùn phèn tiềm tàng dưới rừng U Minh.
5. Vùng đất trũng phèn tây Hậu Giang.
6. Vùng đất phèn nông tứ giác Long Xuyên.
7. Vùng đất trũng phèn Phú Quí.
8. Vùng đất trũng phèn ngập sâu Đồng Tháp Mười.
9. Vùng đất xám mở vệt.
10. Vùng đất xám Bảy Núi-An Giang.
11. Vùng đất phù sa ngọt ngập sâu Hậu Giang.
12. Vùng đất phù sa ngọt ngập nông Vĩnh Long-Bến Tre.
13. Đất cát và giống cát ven biển.

- Đất cát giống (chiếm 2,6% diện tích toàn vùng) có thể phát triển thành các vùng nuôi tôm công nghiệp nếu dùng nước bơm và lót ao bằng các vật liệu chống thấm.

- Đất mặn nhất là đất mặn trung bình và ít chiếm diện tích rộng nhất đồng bằng sông Cửu Long 46,15%.

- Loại đất rất mặn ven biển Bạc Liêu, Kiên Giang và Cà Mau không thích hợp cho làm nông nghiệp nên trồng rừng ngập mặn và khai thác thủy sản tự nhiên, nếu khoanh nuôi tôm thì nuôi dưới tán rừng. Vùng đất không có rừng muốn nuôi tôm khuyến cáo nên dùng nilon lót đáy và bờ - tránh nhiễm mặn và phèn cũng nhiễm độc hại vào ao; sau khi lót nilon nên lót trên 1 lớp đất dày 15-20 cm.

- Loại đất dưới rừng ngập mặn phèn tiềm tàng nông phù hợp với rừng ngập mặn nên duy trì và phục hồi rừng ngập mặn (đồng Đầm Dơi, Ngọc Hiển).

Loại đất phèn sâu tiềm tàng phía tây bắc Ngọc Hiển, phía nam Đầm Dơi, dọc bờ sông Cái Lớn từ Rạch Giá tới Chác Bằng, ven biển Kiên Lương và Hòn Đất vùng này nuôi tôm hay bị nhiễm bệnh cần phải xử lý lót đáy và bờ ao.

- Loại đất mặn nhiều không nằm dưới rừng ngập mặn ở huyện Giá Rai, phần tiếp giáp thị xã Bạc Liêu, phía nam huyện Long Phú (Sóc Trăng), các dải dọc sông Nhu Gia. Loại đất này có tỷ lệ muối hoá 0,5-1 % riêng Cl^- từ 0,15-0,25 % ở các loại đất này có thể nuôi bán thâm canh tôm hoặc thâm canh nếu được cải tạo tốt.

- Loại đất mặn trung bình và ít (Mỹ Xuyên, Giá Rai, Đầm Dơi, Cái Nước, Trần Văn Thời, Giá Rai, Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Thới Bình, Vĩnh Châu : Nuôi tôm và cấy lúa đều tốt, có thể cấy lúa 1 vụ nuôi tôm 1 vụ.

- Đất phèn-mặn phân lớn chủ yếu ở bán đảo Cà Mau, khó khắc phục cho sản xuất nông nghiệp. Đất có tầng phèn nằm sâu (từ 0,5 đến >1,2 m) phải rất thận trọng khi đào vuông tôm (Giá Rai, Hồng Dân - Bạc Liêu), Kiên Lương, Hòn Đất (Kiên Giang) rất chú ý khi nuôi tôm vì dễ làm xì phèn khi làm ao nuôi.

c) Xâm nhập mặn:

- Hiện tượng xâm nhập mặn ở vùng bán đảo Cà Mau kể cả Bạc Liêu và Cà Mau nếu không bị ngăn chặn thường kéo dài từ 6-9 tháng. Do biển Đông ở đồng bằng sông Cửu Long có chế độ bán nhật triều với biên độ lớn (3-4 m) để tạo ra dòng chảy mạnh và gradien thuỷ lực sang biển Tây (1,0-1,3 m). Sự tương tác ấy làm cho triều mặn có thể đẩy rất sâu từ phía biển Đông lên tận vùng Chắc Băng, Vĩ Thanh, ngược lại khi triều rút xuống nước lại có thể thoát về phía biển Đông.

- Sự xâm nhập mặn vào các dòng sông có xu hướng tăng lên do việc sử dụng nước ngọt ở phía thượng nguồn tăng và do hiện tượng nước biển dâng do hiệu ứng nhà kính.

- Nuôi trồng thuỷ sản ở vùng nước mặn là phù hợp với hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tính đa dạng sinh thái vùng ven biển "ngọt hoá" để cấy lúa là làm giảm tính đa dạng sinh học của vùng đất.

- Việc hỗ trợ nước ngọt từ phía sông Hậu sang bán đảo Cà Mau là việc làm rất khó do địa hình cao dần về phía bờ biển và phía tây.

d) Tài nguyên khí hậu:

- Nhiệt độ: Là vùng có nhiệt độ ổn định và phù hợp nhất cho nuôi tôm trung bình 25-26°C cao 28-29°C (trong giới hạn tốt nhất của tôm sú 25-30°C).

- Chế độ bức xạ: Với số giờ chiếu sáng cao các loại thực vật đơn bào và đa bào phát triển là cơ sở thức ăn tốt cho tôm sú.

- Chế độ mưa: ở các vùng ven biển

Mùa khô: 11-4 thuận lợi cho nuôi tôm.

Mùa mưa: 5-11 thuận lợi cho trồng lúa.

Ở các vùng ven biển nước mặn có thể thay thường xuyên, có thể nuôi 2 vụ tôm.

d) Tài nguyên sinh vật:

- Sinh vật lượng của vùng không bằng ở các vùng khác như cửa sông Hồng, sông Thái Bình.

- Đặc biệt giàu có nguồn mùn bã hữu cơ, tảo và thực vật ngập mặn mang lại ($0,973-5,545 \text{ g/m}^2/\text{ngày}$ mùn bã hữu cơ) $\Rightarrow$ động lực phát triển của thủy sinh vật.

- Các loài cá thường gặp trong các vùng cửa sông là những loài rộng nhiệt và muối như: nhụ, khoai, đối, bơn, lẹp, lạnh canh.

- Thế mạnh về nuôi trồng thủy sản nước lợ của đồng bằng sông Cửu Long là tôm chứ không phải là cá cửa sông ven biển.

2. Nuôi tôm ở các vùng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long là một loại hình canh tác bền vững

- Bền vững về mặt kinh tế : có tính cạnh tranh cao vì ta có điều kiện đất đai khá thuận lợi và có điều kiện để hạ giá thành sản phẩm, có khả năng tăng năng suất; nuôi tôm ở nước ta đã có nhiều mô hình đạt năng suất cao trên 10 tấn/ha/năm có những mô hình đạt tới 15 -16 tấn/ha/năm .

- Có thị trường ổn định lâu dài : "thị trường trong nước và thế giới đều còn rộng và xu hướng nhu cầu thị trường là tăng lên

không ngừng về nhu cầu tôm và giá cao vì các nước ăn tôm là các nước giàu với điều kiện kinh tế phát triển".

- Bền vững về mặt xã hội : Đa số nhân dân đồng tình, vẫn đảm bảo an ninh lương thực, hơn thế có thể mở rộng thị trường trong nước cho lúa gạo (nhân dân vùng nuôi trồng thủy sản có thu nhập cao sẽ tiêu thụ gạo ở các vùng khác). Nếu tổ chức tốt vẫn đảm bảo văn minh cuộc sống, sử dụng được hiệu quả cao nhất các công trình thủy lợi. Phù hợp với trình độ năng lực và khả năng đầu tư của dân. Phù hợp với tập quán sử dụng đất của nhân dân trong vùng.

- Bền vững về sinh thái môi trường:

- Đảm bảo tính bền vững sinh thái tự nhiên của vùng ngập mặn.
- Giữ gìn được sự đa dạng sinh học vốn có.
- Sử dụng các loại đất hợp lý nhất.

III. QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TÔM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Quan điểm, mục tiêu

a) Quan điểm:

- Với những lợi thế trời cho, với những bài học rút ra từ trận lũ lịch sử năm 2000, với những nguyện vọng chính đáng và cấp thiết của nhân dân trong vùng về việc chuyển đổi nền canh tác thuần nông dựa trên lúa nước sang một nền canh tác đa dạng dựa trên sự kết hợp hài hòa, sử dụng một cách hợp lý các nguồn nước (mặn, lợ, ngọt), trong đó ưu thế mạnh nhất về hiệu quả kinh tế đang nghiêng về phía sản xuất dựa trên các hệ thống canh tác sử dụng hài hòa nước mặn và nước ngọt.

Nước mặn và nước lợ trong thời đại phát triển nông nghiệp của một nền văn minh lúa nước là sự cản trở đối với việc phát triển sản xuất và nhất là trong những điều kiện lạc hậu, các hệ thống thủy lợi tạo nguồn cung cấp nước và thoát nước kém phát triển đã gây ra những hậu quả xấu, gây ảnh hưởng không tốt đến đời sống và sự phát triển kinh tế xã hội của nhân dân sống trong các vùng chịu ảnh hưởng của nước mặn và nước lợ. Trong thời đại công nghiệp, với những tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực thủy lợi hoá, giao thông hoá và những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ khác, người ta đã dần biến nước mặn, nước lợ, sự giao lưu trực tiếp với biển trở thành những tài nguyên và những tiềm năng mới. Khác với những nền văn minh lúa nước, đứng trước biển người ta tìm cách ngăn chặn sự xâm nhập của biển càng đẩy biển ra xa càng tốt, ngay từ buổi đầu của sự phát triển công nghiệp nền văn minh công nghiệp luôn tìm cách mở rộng giao lưu với biển, đưa biển vào sâu trong lãnh thổ, tạo ra -những thành phố công nghiệp và thương mại nằm sâu trong đất liền. Minh chứng cho điều đó có thể kể đến sự phát triển của các thành phố St. Peterbourg, Thượng Hải, Kualalumpur, Sài Gòn... Sự giao lưu với biển ăn sâu vào lục địa qua các dòng sông tất yếu dẫn đến việc hình thành các vùng của lưu vực nhiễm mặn: Nếu trước đây những vùng đất bị nhiễm mặn như vậy sẽ gây khó khăn cho sự phát triển của nền nông nghiệp đặc biệt trong canh tác lúa nước và cây trái, thì ngày nay với những tiến bộ của công nghệ sinh học, với sự thay đổi trong cơ cấu nhu cầu lương thực, thực phẩm của thị trường trong nước và thế giới, ở những vùng nước mặn và nước lợ đã tìm được những hệ thống canh tác (nuôi và trồng) có hiệu quả cao hơn hẳn so với canh tác nông nghiệp. Sự đa dạng sinh học trong các vùng đất nhiễm mặn cũng đang được nghiên cứu để áp dụng những hệ thống canh tác khác nhau làm cho các vùng này càng ngày càng đa dạng về sinh thái mà vẫn hoà hợp được với các điều kiện tự nhiên vốn có. Vì vậy,

trong thời đại công nghiệp, chúng ta có thể đưa nước biển vào sâu hơn và có thể chuyển hoá một số vùng rộng lớn sang một nền canh tác mới dựa trên nền tảng phát triển canh tác thuỷ sản thay cho canh tác lúa nước và đây có thể gọi là xây dựng một nền văn minh thuỷ sản để tận dụng tối đa thế mạnh của tài nguyên nước mặn và nước lợ phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Tất nhiên, việc đưa nước mặn vào sâu trong nội địa để sử dụng những vùng nước lợ rộng lớn không có nghĩa là chúng ta có thể hoàn toàn muốn đưa vùng nhiễm mặn vào sâu bao nhiêu cũng được. Sự xâm nhập của nước mặn làm nhiễm mặn các vùng đất đai sẽ chỉ xảy ra theo đúng qui luật do động lực biển và các dòng sông gây nên. Đó là vì các tác động của chế độ thuỷ triều của từng vùng và địa hình của mỗi một vùng đất chỉ cho phép ảnh hưởng của sự nhiễm mặn tới một số vùng đất nhất định. Do đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long luôn có xu hướng tiến ra biển về phía Đông Nam do sự bồi lắng phù sa nên theo qui luật tự nhiên tất yếu các vùng nhiễm mặn, trải qua thời gian cũng sẽ bị lùi dần. Trong bản đồ vùng nhiễm mặn do Phân Viện Khảo sát qui hoạch thuỷ lợi miền Nam cho thấy các vùng nhiễm mặn trong năm 1998 bị nhiễm mặn sâu nhất, qua đây cũng thấy được khả năng nhiễm mặn toàn cục của đồng bằng sông Cửu Long.

- Cũng trong năm 2000 một trận lũ lịch sử đã xảy ra trên lưu vực sông Mê Kông với đặc điểm vừa lớn, vừa sớm, vừa kéo dài trên diện rộng bắt buộc phải nhìn nhận lại và điều chỉnh cơ cấu sản xuất cũng như cách thức kiểm soát lũ làm sao kết hợp hài hoà giữa các yếu tố chính trị - kỹ thuật - kinh tế - xã hội - môi trường. Do lũ là một hiện tượng tự nhiên không có giới hạn và rất khó kiểm soát hoàn toàn cho nên việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long cần phải được xem xét trong tổng thể kinh tế xã hội - hiệu quả và rủi ro, tìm ra cách

thức đúng đắn để có thể sống chung- với lũ trong khi vừa hạn chế được những thiệt hại do lũ gây ra vừa tận dụng được những lợi thế do lũ mang lại với cách nhìn nhận mới là coi nước lũ cũng là một nguồn tài nguyên. Với quan điểm này, nếu loại trừ khả năng phá hoại của nước lũ thì lũ cũng mang đến cho đồng bằng sông Cửu Long một nguồn tài nguyên phù sa màu mỡ vĩ đại, một nguồn dinh dưỡng to lớn cung cấp cho các loài sinh vật sống trong các vùng nước đặc biệt với các tài nguyên thuỷ sản. Lũ cũng cuốn theo nó những chất độc hại do canh tác nông nghiệp gây ra như lượng dư thừa phân bón vô cơ, các chất hoá học và thuốc trừ sâu rửa sạch các vùng nước phèn v.v..., như vậy vô hình chung lũ đã tham gia cải tạo môi trường. Thực tế sự phát triển nguồn lợi của tài nguyên thuỷ sản sau lũ năm 2000 ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là các tỉnh chịu ảnh hưởng lũ lớn và dọc các dòng sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ cũng như sự bội thu của một mùa nuôi cá trong vùng đã minh chứng cho tiềm năng sử dụng lũ cho một phương thức canh tác mới kết hợp nông nghiệp - lâm nghiệp - thuỷ sản để tạo ra những sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao hơn.

- Bài học về sự tiêu thụ sản phẩm nông sản trong năm 2000, bài học về phát triển kinh tế trang trại, những bài học lịch sử về phát triển kinh tế hàng hoá buộc chúng ta phải nghĩ tới nội dung mấu chốt cho công tác qui hoạch trong thời kỳ mới là qui hoạch sản xuất phải *tập trung vào qui hoạch các vùng sản xuất hàng hoá lớn*. Việc chọn đối tượng nuôi trồng, việc bố trí các vùng sản xuất không những phải phù hợp với các điều kiện sinh thái để đảm bảo cho sự phát triển bền vững về môi trường mà phải có qui mô đủ lớn để tạo ra một nền sản xuất hàng hoá có tính cạnh tranh cao, đáp ứng sự bền vững về kinh tế xã hội. Chính vì vậy, qui hoạch lần này sẽ tập trung tìm ra các vùng có thể xây dựng thành các dự án mang tính chuyển đổi để tạo ra các

vùng sản xuất hàng hoá lớn nhằm tạo điều kiện đưa ngành nuôi trồng thủy sản kết hợp trong một hệ thống canh tác chung đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá ngành nông nghiệp nói chung và ngành thủy sản nói riêng.

- Đồng bằng sông Cửu Long nhìn chung là một vùng đồng bằng thấp và bằng phẳng, sự ảnh hưởng pha trộn giữa các hệ thống nước mặn, nước lợ, nước ngọt từ các vùng biển Đông và Tây cũng như từ các hệ thống sông Cửu Long và Vàm Cỏ đan xen nhau tạo thành những vùng có hệ thống canh tác tương đối đồng nhất trên nhiều vùng rộng lớn đôi khi không phân biệt được bằng các ranh giới của địa giới hành chính. Chính vì vậy rất cần có một qui hoạch sử dụng thống nhất những nguồn tài nguyên cho cả vùng đồng bằng và không thể chia cắt những mục đích sử dụng theo các vùng địa giới hành chính một cách máy móc. Một con sông, một con kênh đào, một cái cống, một đập chắn hoặc một con đê đều có ảnh hưởng chung tới cả vùng rộng lớn và tới hệ thống canh tác của các vùng hành chính khác nhau. Việc qui hoạch vùng rất cần thiết để tạo cơ sở khoa học cho việc qui hoạch sử dụng đất và các tiềm năng tài nguyên khác nhau của từng địa phương và để tránh sự tổn kém và lãng phí không cần thiết phải coi sự phát triển của cả vùng là thống nhất vì lợi ích chung của quốc gia, không nên lấy lợi ích cục bộ và những tính toán địa phương thay cho lợi ích tổng thể

Mặc dù nhận thức rất rõ ưu việt của các hệ thống canh tác thâm canh cao trong nuôi trồng thủy sản nhưng qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ này (2001-2010) phải dựa trên thực tế điều kiện xã hội, điều kiện kinh tế, trình độ và kinh nghiệm của nhân dân để xác định các bước đi và qui mô thích hợp, chọn lựa các phương án phát triển thực tế và tối ưu, đồng thời lợi dụng tối đa khả năng của các hệ sinh thái và điều kiện tự nhiên. Với quan điểm đó, mức độ thâm

canh hoá trong nuôi trồng thuỷ sản ở đồng bằng sông Cửu Long trong qui hoạch này chưa đặt ra với yêu cầu thật cao (do các điều kiện kinh tế và xã hội cũng như kinh nghiệm của nhân dân chưa được chuẩn bị đầy đủ) các khu vực nuôi trồng có tính chất chuyên hoá cao và công nghiệp chỉ sẽ được bố trí một cách có chọn lọc. Tuy nhiên, như trên đã nói sự phát triển sẽ gắn với các điều kiện sinh thái nhưng là qui tụ ở các vùng tập trung.

- Qui hoạch phát triển hệ thống canh tác ở một vùng cụ thể tuy rất cần thiết phải dựa trên những cơ sở và tính toán khoa học về điều kiện tự nhiên, khí hậu thổ nhưỡng, nguồn nước, những dự báo về thị trường v.v.... Nhưng cũng phải phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ, khả năng vốn liếng và ước vọng của người dân. Một sự phát triển muốn trở nên được kích thích mạnh mẽ và bền vững nhất phải hoà hợp được giữa cơ sở của những tính toán khoa học và ý nguyện của dân chúng. Những người dân đồng bằng sông Cửu Long đầy thông minh và sáng tạo, đã trải qua một thời kỳ trần trụi khá dài về việc lựa chọn hệ thống canh tác, một quá trình tích lũy những kinh nghiệm và kiến thức sẽ có một sự lựa chọn hợp lý. Chính vì thế qui hoạch sự phát triển hệ thống canh tác sẽ lấy lòng dân làm chỗ dựa và dựa trên sự đúc rút kinh nghiệm của nhân dân làm nền tảng, đồng thời luôn bám sát vào những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nước và thế giới để định hướng cho sự phát triển có tính logic trong tương lai.

Ngành Thuỷ sản trong năm 2000 đã có một bước đột biến trong phát triển cả về số lượng và chất lượng. Sự tăng vọt giá trị kim ngạch xuất khẩu (khoảng 500 triệu USD so với thành quả đạt được từ 11 triệu đến 1 tỷ USD trong thời gian 20 năm); tổng sản lượng thuỷ sản vượt qua ngưỡng 2 triệu tấn và sản lượng tôm nuôi vượt qua con số 100 000 tấn đã minh chứng sự biến đổi từ một quá trình tích lũy kinh nghiệm về lượng của sự phát triển

trong suốt 20 năm sang sự đổi mới về chất để làm đà cho một quá trình phát triển mới của thời kỳ mới. Tuy nhiên, sự phát triển thủy sản luôn đi kèm với những rủi ro về sinh thái và thị trường. Vì vậy, qui hoạch một sự phát triển trong nhiều năm cần phải dựa trên phương châm lấy hiệu quả làm đầu để phát triển nhanh nhưng phải đảm bảo sự nghiệp phát triển bền vững. Chính vì vậy, phải tính toán về thị trường, về sử dụng đất đai, về khả năng sử dụng vốn; khả năng cung cấp dịch vụ về giống, về thức ăn; khả năng khống chế và hạn chế được thiệt hại do dịch bệnh và thiên tai gây ra. Trên quan điểm đó việc chọn đối tượng nuôi để tạo ra những sản phẩm cung cấp cho thị trường trong nước và ngoài nước phải dựa trên khả năng chấp nhận của thị trường nhưng cũng dựa trên khả năng chấp nhận của dân chúng, khả năng bền vững trong việc sử dụng các tài nguyên đất và nước, dựa trên những sự tính toán mức độ, khả năng huy động vốn và các dịch vụ có khả năng cung cấp. Sự phát triển không thể tách rời những yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội ở trên, trên bình diện chung cũng như đối với từng địa phương cụ thể.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long phải được định liệu và tính toán trên cơ sở bền vững. Sự phát triển bền vững phải được thực hiện ở ba mặt sau đây:

1. Bền vững về mặt kinh tế.

2. Bền vững về mặt xã hội.

3. Bền vững về môi trường

Bền vững về mặt kinh tế thể hiện ở những yếu tố sau:

- Phải luôn luôn có lãi và có tính cạnh tranh cao.
- Phải có xu hướng tăng năng suất.
- Phải có thị trường ổn định lâu dài.

Để luôn có lãi và có tính cạnh tranh cao phải luôn 'phấn đấu hạ giá thành sản phẩm. Trong điều kiện kinh tế thị trường với đặc thù là cạnh tranh gay gắt, nhất là đối với các sản phẩm xuất khẩu cũng như sau khi thực hiện các hiệp định AFTA và hoà nhập thì nếu không dựa vào các lợi thế của nuôi trồng thủy sản ở nước ta và áp dụng các qui trình sản xuất tiên tiến để hạ giá thành sản phẩm mà chỉ mở rộng qui mô sẽ dẫn đến sản phẩm không cạnh tranh được không những ở thị trường quốc tế mà ngay cả trong thị trường nội địa vì các nước trong khu vực và các nước có cùng điều kiện để phát triển sẽ lấn át ta làm cho sản phẩm của nông dân sản xuất ra không tiêu thụ được.

Mặt kinh tế của sản xuất phải thể hiện ở hai mặt : lợi nhuận tạo ra cho 1 đơn vị sản phẩm cao và tổng thu cho 1 đơn vị diện tích canh tác lớn. Vì thế không những chọn lựa những đối tượng nuôi có chi phí sản xuất thấp mà giá bán cao để sản xuất mà phải chọn lựa những đối tượng có khả năng cho năng suất cao và có khả năng tạo ra nhiều vụ canh tác cùng 1 đối tượng hoặc luân canh trong 1 năm để tạo ra khối lượng sản phẩm và giá trị hàng hoá lớn cho một đơn vị canh tác.

Việc chọn hệ thống canh tác nuôi trồng thủy sản cũng như chọn đối tượng nuôi phải dựa trên tiêu chuẩn lâu bền về năng suất nghĩa là phải làm cho năng suất được không ngừng tăng lên với khả năng áp dụng và cải tiến công nghệ trên đất nuôi trồng mà không làm nghèo tài nguyên đất đai, không làm nghèo tài nguyên nước và sinh thái.

Năng suất của nuôi trồng thủy sản không nên chỉ tính dựa trên chỉ tiêu hiện vật mà chủ yếu tính dựa trên các chỉ tiêu giá trị để có thể so sánh giữa các loại hình canh tác và đối tượng canh tác. Tất nhiên việc chọn nuôi trồng thủy sản hoặc canh tác nông nghiệp trên một thửa đất (có đủ điều kiện) phải tuân theo tiêu chuẩn cao hơn mức năng suất bình quân.

Mặt quan trọng nhất trong hiệu quả kinh tế là sản phẩm phải có thị trường ổn định.

Trong khi chọn lựa đối tượng nuôi trồng cần tính đến khả năng rủi ro và tất nhiên nên chọn lựa những đối tượng nuôi ít bị rủi ro mất trắng do dịch bệnh. Ở đây phải tính đến khả năng của khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật và quá trình tích lũy kinh nghiệm của người nuôi. Chẳng hạn, nuôi tôm sú là một hoạt động mang tính rủi ro cao nhưng do những tiến bộ kỹ thuật và những kinh nghiệm tích lũy được nhiều năm ở những vùng nuôi tôm sú đã dần dần hạn chế được sự bùng phát của dịch bệnh. Tuy nhiên, nuôi tôm sú cũng có thể coi là ngành sản xuất rủi ro cao nếu đầu tư thâm canh quá cao có thể sẽ gặp phải những nguy cơ không lường trước được do những điều kiện khí hậu ngoại cảnh dễ phát sinh dịch bệnh. Chính vì thế đối với đồng bằng sông Cửu Long phương thức nuôi quảng canh cải tiến kết hợp với trồng lúa 1 vụ (vụ mưa) sẽ được chọn là phương thức chủ đạo. Ở những vùng quá mặn không thích nghi trồng lúa sẽ áp dụng phương thức nuôi bán thâm canh. Do điều kiện thiếu nước ngọt vụ khô nên ở bán đảo Cà Mau phương thức nuôi thâm canh không nên áp dụng phổ biến.

Thực tiễn phát triển ngành thủy sản trong 20 năm qua đã cho ta một bài học quý giá là để phát triển một nền kinh tế thì vai trò chấp nhận xã hội là điều cực kỳ quan trọng, phát triển nuôi trồng thủy sản để xã hội chấp nhận được cần phải quan tâm các vấn đề sau đây:

- An ninh lương thực.
- Văn minh hoá cuộc sống.
- Sử dụng các hệ thống đã đầu tư trước đó (thủy lợi, giao thông) có hiệu quả cao.

- Không vượt quá năng lực mà nông hộ có thể đảm bảo tính khả thi, điều này cũng có nghĩa là phát triển nuôi trồng thủy sản phải dựa trên nội lực và nguồn lực của nông dân và của địa phương là chủ yếu.

- Về đất đai, nuôi trồng thủy sản phải được tổ chức trên đất đai mà nông dân có thể hưởng dụng lâu dài đất đã được giao quyền sử dụng hoặc được khoán thuê trong thời hạn dài với lợi ích rõ ràng.

- Nguồn vốn người nuôi trồng vay phải được ổn định lãi suất, thời hạn tín dụng phù hợp với qui trình chuẩn bị ao hồ và nuôi .

- Tính bền vững xã hội của nuôi trồng thủy sản phải rất cao vì mọi người nuôi đều phải tuân thủ qui trình lấy và thoát cũng như xử lý nước thải vì dịch bệnh và sự ô nhiễm lan toả theo đường nước rất nhanh và lây lan rất rộng. Vì thế mọi người nuôi phải tham gia triệt để vào các quá trình quản lý từ bước qui hoạch đến tiêu thụ sản phẩm. Chính người dân phải tham gia và quyết định qui hoạch và các phương án phân chia nguồn nước và được hưởng lợi trong các dịch vụ liên quan.

Việc quản lý và sử dụng đất đai tuy đã được chia cho các hộ gia đình nhưng phải mang tính hợp hiến phù hợp với luật pháp và qui hoạch của cộng đồng lớn. Cần phải hết sức tránh đưa nước vào nuôi trồng ở những vùng đã được qui hoạch làm những công việc khác hoặc canh tác khác.

Việc sử dụng đất cho nuôi trồng thủy sản cũng phải phù hợp với tập quán địa phương và chỉ tiến hành phát triển khi tuyệt đại bộ phận nhân dân địa phương tán thành phương thức canh tác đó.

Để đảm bảo tính bền vững về sinh thái ở đồng bằng sông Cửu Long ta phải nhận thấy ở đồng bằng sông Cửu Long có 3 đặc trưng về sinh thái nhất là :

- Hệ đất nhiễm mặn và sinh thái vùng nhiễm mặn.
- Hệ đất phèn và hệ sinh thái vùng đất phèn.
- Hệ ngập lũ theo mùa và hệ sinh thái vùng đất ngập nước theo mùa.

Với việc phát triển nuôi trồng thủy sản hệ mặn lợ kết hợp và khôi phục rừng ngập mặn ven biển là một biện pháp hữu hiệu để tăng cường tính đa dạng sinh thái của hệ sinh vật và canh tác ven biển.

Tuy nhiên phải đặc biệt chú trọng khả năng sinh thủy và vì thế việc sử dụng nước ngầm vào nuôi trồng thủy sản phải rất hạn chế, để tránh làm hạ mức nước ngầm hay làm nhiễm bẩn nguồn nước phục vụ sinh hoạt và phát triển nông nghiệp. Vấn đề này cần được đặc biệt lưu ý ở bán đảo Cà Mau.

Để đảm bảo an toàn sinh thái một mặt phải khôi phục vốn rừng ngập mặn tập trung gần các khu xử lý nước, các khu vực rừng tràm đồng thời áp dụng hệ thống sinh thái 1 vụ lúa - 1 vụ tôm, hoặc cấy lúa kết hợp nuôi nước ngọt để bảo vệ độ che phủ an toàn sinh thái cho đất đai .

• Nuôi trồng thủy sản dựa trên hai nguồn tư liệu sản xuất chính là đất và nước. Việc chọn đất đai phù hợp thích nghi theo các tiêu chuẩn có hiệu quả kinh tế như trên đã nói là vô cùng quan trọng và điều đó dễ thấy. Tuy nhiên một mặt cực kỳ quan trọng có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của ngành nuôi trồng thủy sản đôi khi còn quan trọng hơn cả đất đai là việc cung cấp đủ nước và chất lượng của nước.

Chính vì thế nuôi trồng thủy sản chỉ có thể phát triển khi có một hệ thống thủy lợi phát triển phù hợp với hệ thống canh tác nuôi trồng thủy sản và do vậy phải biết tận dụng mọi yếu tố thủy văn cũng như hệ thống thủy lợi đã có để giảm thiểu chi phí sản xuất, đồng thời linh hoạt trong việc áp dụng các hệ thống canh tác (luân phiên canh tác nước ngọt và nước mặn , phòng chống lũ . . .) cũng như phải cải tạo hệ thống canh tác nuôi trồng thủy sản mà điều quan trọng nhất là việc xử lý và cách ly các nguồn nước thải với nguồn nước cung cấp cho các ao nuôi.

b) Những mục tiêu chiến lược:

Mục tiêu chiến lược vĩ mô quan trọng nhất cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long là làm sao sử dụng được đất- đai có hiệu quả nhất, huy động được mọi tiềm năng để làm giàu cho nhân dân, đóng góp được phần tích cực nhất cho việc gia tăng thu nhập của đông đảo nhân dân, từ đó đóng góp cho sự gia tăng kinh tế đất nước. Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản thành 1 ngành sản xuất hàng hoá mang tính công nghiệp hiện đại hoà nhập vào sự tiến bộ chung của nền kinh tế trong nước và thế giới, tạo được nhiều công ăn việc làm có thu nhập cao và góp phần tích cực vào việc thực hiện các chương trình kinh tế của ngành (chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đã được Chính phủ phê duyệt theo quyết định 224/QĐ-CP ngày 19/12/1999; chương trình xuất khẩu thủy sản được Chính phủ phê duyệt ngày 25/12/1998 và nghị quyết chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp NQ 09 ngày 15/06/2000).

**Các chỉ tiêu qui hoạch phát triển chung của nuôi trồng thủy sản
Đồng bằng sông Cửu Long**
(phương án của viện kinh tế và qui hoạch thủy sản)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Các năm		
			2000	2005	2010
1	Diện tích nuôi (vùng khoanh nuôi)	ha			
	- Mặn, lợ	ha	240.248	512.600	583.000
	- Ngọt	ha	126.710	196.500	288.500
	trong đó DT nuôi tôm sú	ha	218.469	450.000	525.000
2	Năng suất nuôi tôm sú bình quân (trên ha DT khoanh nuôi)	kg/ha	350	390	670
3	Sản lượng nuôi	Tấn			
a	Tôm sú	Tấn	76.750	175.000	350.000
b	Thủy sản nước ngọt	Tấn	203.077	400.000	600.000
	- Tôm càng xanh	Tấn	2.475	22.150	45.000
c	Nhuễn thể	Tấn	46.000	120.000	200.000
d	Các sản phẩm khác	Tấn	2.400	10.000	20.000
4	Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	600	1.420	2.550
	- Tôm sú	Tr.USD	450	1.000	2.000
	Tôm càng xanh	Tr.USD	6	60	100
	Nhuễn thể	Tr.USD	10	30	50
	Sản phẩm khác từ nuôi	Tr.USD	134	330	400
5	Thu hút lao động	Ngàn người năm	800	1.400	1.600

Chú thích: - Giá tôm sú tính cho năm 2000 bình quân 8 USD/kg.

- Giá tôm sú tính bình quân cho thời kỳ 2001-2005 là 7,0 USD/kg.

- Giá tôm sú tính bình quân cho thời kỳ 2006-2010 là 7,5 USD/kg.

- Giá tôm càng xanh nguyên liệu tính 3 USD/kg.

- Giá nhuyễn thể tính 0,3 USD/kg.

Định mức lao động : 2 lao động/ha.

Những chỉ tiêu tổng quát được xây dựng dựa trên những căn cứ sau:

- Dự kiến qui hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tất cả các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

- Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đã được chính phủ phê duyệt NQ 224 NĐ-CP ngày 19/12/1999.

- Chương trình xuất khẩu thủy sản đến 2005 đã được Chính phủ phê duyệt ngày 25/12/1998.

- Nghị quyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của Chính phủ NQ 09-CP ngày 15/06/2000.

- Phương án qui hoạch này đã căn cứ vào thực tiễn đầu tư và phát triển 2 năm qua để xác định lại một số chỉ tiêu chẳng hạn chỉ tiêu về phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản.

Trong khi xác định các chỉ tiêu trong chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản và qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội ngành thủy sản thời kỳ 2000-2010 vì sự khống chế của quỹ đất đai trồng lúa do Chính phủ qui định các tính toán đã phải dựa chủ yếu vào phương pháp tăng cường đầu tư thâm canh, giảm dần diện tích quảng canh cải tiến (QCCT) và bán thâm canh. Tuy nhiên thực tiễn phát triển đã chỉ ra rất khó có thể huy động vốn và nguồn lực cho phát triển nuôi thâm canh với năng suất cao ngay; ở đồng bằng sông Cửu Long nên đặt vấn đề nuôi phù hợp với sinh thái (QCCT) kết hợp trồng lúa vừa đảm bảo phát triển bền vững, vừa phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và nhân dân, kinh nghiệm sản xuất của nhân dân và đáp ứng nguyện vọng của đại đa số nông dân trong vùng. Việc điều chỉnh này chỉ được thực hiện khi Nhà nước cho phép chuyển đổi một

**Phương án quy hoạch phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản
của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản**

Đơn vị: ha

TT	Các tỉnh	2005				2010			
		Mặn lợ		Ngọt		Mặn lợ		Ngọt	
		Tiềm năng	QH nuôi	Tiềm năng	QH nuôi	Tiềm năng	QH nuôi	Tiềm năng	QH nuôi
	Các tỉnh ven biển	596.150	502.600	284.000	112.900	596.150	583.000	284.000	138.500
1	Long An	10.000	5.100	12.050	3.500	10.000	6.000	12.000	6.000
2	Bến Tre	65.000	55.000	20.000	7.500	65.000	55.000	20.000	12.000
3	Tiền Giang	7.150	5.000	12.000	5.000	7.150	6.000	12.000	6.000
4	Trà Vinh	40.000	27.500	36.000	29.500	40.000	36.000	36.000	36.000
5	Sóc Trăng	60.000	45.000	23.000	11.900	60.000	50.000	23.000	22.000
6	Bạc Liêu	100.000	80.000	4.000	500	100.000	135.000	4.000	500
7	Cà Mau	250.000	240.000	100.000	40.000	250.000	240.000	100.000	40.000
8	Kiên Giang	64.000	45.000	77.000	15.000	64.000	55.000	77.000	16.000
	Các tỉnh nội vùng			263.000	83.600			263.000	150.000
9	Cần Thơ			108.000	40.000			108.000	50.000
10	Vĩnh Long			35.000	8.000			35.000	20.000
11	Đồng Tháp			20.000	7.600			20.000	15.000
12	An Giang			100.000	28.000			100.000	65.000
	Tổng cộng	596.150	502.600	547.000	196.500	596.150	583.000	547.000	288.500

Diện tích nuôi tôm biển
TK. 2000 - 2010 ĐBSCL (Theo phương án của các tỉnh)

TT	Các tỉnh	2000		2005		2010	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Long An	2.378	742	5.070	1.500	5.100	1.750
2	Bến Tre	33.928	8.850	47.290	18.790	50.391	26.630
3	Tiền Giang	3.650	1.300	3.700	4.010	3.755	7.800
4	Trà Vinh	9.512	3.012	11.771	7.700	13.400	14.000
5	Sóc Trăng	32.447	10.383	39.000	20.000	45.000	45.000
6	Bạc Liêu	47.070	15.000	77.000	39.000	133.000	100.000
7	Cà Mau	77.000	35.700	227.000	90.000	227.000	140.000
8	Kiên Giang	12.496	1.764	39.721	20.000	51.967	35.000
	Tổng cộng	218.481	76.571	450.552	201.000	529.613	370.180

Nuôi cá nước ngọt ĐBSCL 2000 - 2010
(Theo các tỉnh)

STT	Tỉnh	2000			2005			2010		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tôm CX (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tôm CX (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tôm CX (tấn)
1	Long An	2.200	8.500	8	3.200	12.250	250	4.500	15.020	520
2	Bến Tre	4.919	7.800	1.600	7.500	17.500	2.500	10.500	24.500	3.500
3	Tiền Giang	4.503	13.960		4.660	22.982	208	5.500	26.210	885
4	Trà Vinh	12.587	11.259	680	27.462	22.500	3.000	36.000	30.000	7.000
5	Sóc Trăng	3.500	2.445	150	8.000	11.900	300	16.000	22.150	450
6	Bạc Liêu	3.670	7.000		500	1.000		500	1.000	1.000
7	Cà Mau	60.000	20.000		45.000	15.000	2.500	45.000	20.000	5.000
8	Kiên Giang	14.500	5.477		15.500	20.100	100	16.000	30.200	200
9	Cần Thơ	12.572	12.236	17	40.000	60.000	2.000	50.000	65.000	3.000
10	Vĩnh Long	4.700	9.400	200	7.800	27.900	1.500	12.600	43.900	3.200
11	Đồng Tháp	2.300	40.000		7.600	101.100		13.200	151.620	
12	An Giang	1.259	65.000		28.000	80.000	9.800	65.000	100.000	18.600
	Tổng cộng	126.710	203.077	2655	195.222	392.232	22158	274.800	529.600	43355

Diện tích nuôi tôm ĐBSCL thời kỳ 2000 - 2010 phân theo phương thức nuôi

Đơn vị: ha

	Q. canh	QCCT	Bán TC	TC	Q. canh	QCCT	Bán TC	TC	Kết hợp lúa	Q. canh	QCCT	Bán TC	TC	Lúa Tôm
Tổng cộng DT	6.054	206.185	7.324	622	4.600	396.911	43.570	17.570	297.900	1.200	436.472	66.875	35.562	
1. Long An DT SLg		2.313	65			5.000		70	3.000		5.000		100	3.000
2. Bến Tre DT SLg	3.366	29.310	1.235	17	3.400	29.500	15.000	2.400	29.500		23.591	21.400	5.400	25.000
3. Tiền Giang DT SLg		3.250	150	100		3.140	600	400	2.000		2.440	1.500	1.000	2.000
4. Trà Vinh DT SLg		5.665 900	3.824 1.759	23 57		5.020 1.825	5.750 2.875	1.000 3.000	5.000		3.374 1.600	7.975 5.280	2.062 7.120	3.400
5. Sóc Trăng DT SLg		30.000	2.000	447		35.000	7000	3.000	35.000		35.000	10.000	5.000	35.000
6. Bạc Liêu DT SLg		47.000	40	30		60.000	10.000	7.000	50.000		100.000	18.000	15.000	100.000
7. Cà Mau DT SLg		77.000				222.000	3.000	2.000	150.000		217.000	5.000	5.000	150.000
8. Kiên Giang DT SLg	2.688	11.647	10	5	1.200	37.251	2.220	1.700	23.400	1.200	50.067	3.000	2.000	35.600

số diện tích trồng lúa sang canh tác các đối tượng cây trồng vật nuôi khác hiệu quả hơn.

Trong việc xây dựng các chỉ tiêu trên, quan điểm hướng xuất khẩu cũng được quán triệt triệt để (tập trung phát triển các mặt hàng có khả năng xuất khẩu cao). Khi tính toán các chỉ tiêu xuất khẩu đồng thời chúng tôi cũng tính tới khả năng tiêu thụ nội địa của các sản phẩm cao cấp ngày một tăng hơn. Trong khi tính toán, chúng tôi đã tính tới khả năng giảm giá của tôm trên thị trường thế giới các năm tới do sự biến động theo chiều hướng xấu của kinh tế ở các cường quốc nhập khẩu thủy sản lớn nhất là Mỹ và Nhật Bản. Vì vậy nên giá tôm nguyên liệu năm 2000 được tính ở mức trung bình là 8 USD/kg và năm 2005 được tính là 7 USD/kg và năm 2010 được dự tính là 7,5 USD/kg. Với tôm càng xanh chúng tôi chỉ dự kiến giá nguyên liệu 3 USD/kg.

Với mức giá tính toán trên, sản xuất thủy sản còn rất hấp dẫn bởi theo nghiên cứu thực tiễn (trình bày trong phần thực trạng phát triển thì giá thành trung bình của 1 kg tôm nguyên liệu được sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long năm 2000 là 60-62.000 đồng tương đương 4,2 USD). Nếu giá bán cao hơn và giá thành được phấn đấu để hạ hơn và các chỉ tiêu sẽ đạt được ở mức cao hơn và với đà đó khả năng đạt được chỉ tiêu xuất khẩu năm 2005 là 3-3,5 tỷ USD và 5 -6 tỷ USD cho năm 2010 cho ngành thủy sản cả nước cũng không phải là quá xa.

Trên các quan điểm xây dựng chỉ tiêu đó chúng tôi đã tính toán các phương án qui hoạch cho toàn vùng về diện tích, năng suất, sản lượng cho từng loại hình và phương thức nuôi của hai năm mốt 2005, 2010.

Để tính toán các chỉ tiêu này chúng tôi dựa vào thực tiễn sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long, năng suất bình quân được lấy theo diện tích mặt nước thực nuôi cho năng suất (chỉ khoảng

60% diện tích vùng khoanh nuôi do phải trừ bờ, diện tích ao trữ nước và ao xử lý nước thải, các công trình hạ tầng khác) và trong bảng tính toán tổng hợp cũng tính số lượng giống cần thiết dựa trên mặt nước thực nuôi.

Các định mức về năng suất làm cơ sở cho tính toán ở đây được xác định trên cơ sở đánh giá hiện trạng và dự đoán sự phát triển do tích lũy kinh nghiệm sản xuất.

Ở thời kỳ 2001 -2005 năng suất cho các phương thức nuôi như sau:

Quảng canh cải tiến tôm-lúa: 250 kg/ha/vụ.

Quảng canh cải tiến chuyên tôm: 250 kg/ha/vụ.

Bán thâm canh: 800 kg/ha/vụ.

Thâm canh: 2.500 kg/ha/vụ.

Do điều kiện thời tiết cho phép ở đồng bằng sông Cửu Long, dự tính 2 vụ nuôi tôm trên 1 năm cho các mặt nước nuôi chuyên canh, bán thâm canh và thâm canh.

Thời kỳ 2006-2010 định mức tính toán được thay đổi.

Năng suất tôm được dự tính như sau:

Quảng canh cải tiến : 300 kg/ha/vụ.

Bán thâm canh: 2.000 kg/ha/vụ.

Thâm canh: 3.000 kg/ha/vụ.

Với các định mức trên năng suất trung bình cho nuôi tôm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 -2005 được tính là 1 tấn/ha/vụ và năm 2010 là 1,475 tấn/ha/vụ cho 1 ha thực nuôi.

Dựa vào tiềm năng và khả năng của từng địa phương trong vùng chúng tôi đã điều chỉnh một số chỉ tiêu qui hoạch chuyển đổi của các tỉnh và tính toán các chỉ tiêu chung cho toàn vùng để đạt mục tiêu chung.

Theo cách tính toán này tổng diện tích nuôi tôm sú của đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 là 503.334 ha vùng khoanh nuôi và diện tích mặt nước thực nuôi là 302.060 ha trong đó nuôi tôm lúa kết hợp là chủ yếu, chiếm 307.900 ha diện tích vùng khoanh nuôi (60%); nuôi quảng canh cải tiến chuyên canh là 137.394 ha (chiếm 27,3% vùng khoanh nuôi). Phương thức nuôi QCCT là chủ yếu (chiếm 88,4% diện tích vùng khoanh nuôi). Diện tích nuôi bán thâm canh thời kỳ này là 43.640 ha (chiếm 8,47% vùng khoanh nuôi); nuôi thâm canh cả vùng là 9.900 ha (chiếm 2% vùng khoanh nuôi).

Tổng sản lượng tôm sú nuôi năm 2005 ước tính đạt 200.000 tấn.

Thời kỳ 2010 trình độ nuôi được dần dần tăng lên và đến năm 2010 dự tính sẽ là : tổng diện tích vùng khoanh nuôi 532.444 ha (không tăng nhiều) với diện tích mặt nước thực nuôi là 319.466 ha, trong đó nuôi tôm quảng canh cải tiến vẫn giữ vai trò quan trọng với tổng diện tích 444.472 ha (83,5% tổng diện tích khoanh nuôi). Trong đó tôm lúa 362.000 ha (chiếm 70% diện tích vùng khoanh nuôi). Diện tích nuôi bán thâm canh tăng lên 83.900 ha (15,75%) và nuôi thâm canh tăng lên 18.462 ha (3,47% diện tích vùng khoanh nuôi). Tổng sản lượng tôm sú nuôi của đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 ước đạt 352.532 tấn, trong đó do nuôi tôm kết hợp lúa 65.161 tấn, nuôi bán thâm canh 160.500 tấn và nuôi thâm canh đóng góp 66.463 tấn.

Nếu tính trung bình 1 kg giá 100.000 đồng thì năm 2005 giá trị sản lượng tôm nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long đạt 20.000 tỷ đồng và năm 2010 đạt 35.000 tỷ đồng.

Tổng giá trị cho 1 ha đất khoanh nuôi tôm công nghiệp đạt năm 2005 đạt 300 triệu tấn, nuôi bán thâm canh đạt 96 triệu đồng và tôm lúa đạt 30 triệu đồng (giá lúa 1.300 đ/kg). Năm 2010 tổng giá trị thu nhập cho 1 ha vùng khoanh nuôi tôm thâm canh là 360 triệu đồng/ha/năm. Cho 1 ha khoanh nuôi bán thâm canh là 240 triệu đồng/ha/năm và cho 1 ha nuôi tôm kết hợp trồng lúa là 35 triệu đồng/ha/năm. Theo tính toán của chúng tôi tổng số lượng giống cần phải cung cấp cho đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 là 25,315 tỷ và năm 2010 cần 30,262 tỷ.

Như vậy vấn đề giải quyết cung cấp đủ giống cho nuôi trồng phải đặt lên nhiệm vụ hàng đầu (hiện nay lượng giống cung cấp đạt khoảng 7,5 tỷ P15 - sản xuất nội vùng 1,5 tỷ và nhập từ tỉnh ngoài 6 tỷ).

2. Phân vùng sản xuất

Nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long được phân thành 3 khu vực :

- 1 . Nuôi hải sản ở các bãi bồi. .
2. Nuôi hải sản ở các vùng nước lợ.
3. Nuôi thủy sản trong các vùng nước ngọt.

a) Nuôi thủy sản ở các bãi bồi :

Nuôi thủy sản ở các bãi bồi ở đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào các đối tượng nghêu và sò huyết.

Các vùng nuôi nghêu (*Meretrix lyrata*) chủ yếu nằm ở bãi bồi thuộc các huyện Thạnh Phú, Bình Đại, Ba Tri (Bến Tre); Gò

Công đồng (Tiền Giang); vùng vàm cồn Ngao cửa sông Cổ Chiên (huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh); đất mũi Ngọc Hiền (Cà Mau); An Minh, Hà Tiên (Kiên Giang).

**Phân bố diện tích và sản lượng nuôi nhuyễn thể
ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long**

TT	Tỉnh	2000		2005		2010	
		D. tích (ha)	Sản lượng (tấn)	D. tích (ha)	Sản lượng (tấn)	D. tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Long An	-	-	-	-	-	-
2	Bến Tre	3.360	22.900	6.500	65.000	6.700	67.000
3	Tiền Giang	2.000	12.000	2.000	21.000	3.700	25.000
4	Trà Vinh	6.000	8.000	6.000	16.000	6.000	34.000 ^(*)
5	Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
6	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-
7	Cà Mau	-	-	200	2.000	8.000	65.000 ^(*)
	Tổng cộng	11.360	42.900	14.700	104.000	24.400	191.000

(*) Kỳ vọng vào việc ổn định sản xuất giống nhân tạo hàng loạt

b) Nuôi hải sản các vùng nước lợ:

Nuôi hải sản ở các vùng nước lợ tập trung vào các đối tượng chủ yếu là các loại tôm, trong đó tôm sú (*P.monodon*), cua (*Scylla serrata*), cá vược (*Lates calcarifer*, *Psomoperca Weigensis*), cá bống kèo, tôm rảo (*Metapenaeus ensis*), cá măng biển (*Chanos chanos Forskal*)... Do hiệu quả cao của tôm sú hiện nay mọi nỗ lực nuôi dồn vào đối tượng này cho nên các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long thường lấy tôm sú là đối tượng nuôi

chủ yếu để chuyển đổi canh tác từ đất nông nghiệp sang. Sự chuyển đổi mạnh mẽ nhất xảy ra từ cuối năm 2000 và đầu năm 2001.

Ở tỉnh Long An diện tích nuôi lợ của tỉnh không nhiều so với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Cửu Long, vùng nước lợ có thể nuôi mặn lợ của tỉnh. Theo báo cáo của tỉnh Long An có khoảng 10.000 ha diện tích này nằm ở vùng hạ Long An bao gồm một số xã nằm dọc ven bờ sông Soài Ráp của các huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Tân Trụ. Vùng này, ngoài 6.000 ha tỉnh dự định qui hoạch nuôi từ nay đến năm 2010 có thể mở ra khoảng 4.000 ha sang những vùng năng suất lúa quá thấp ở Cần Đước (ấp Chợ, Long Thạnh, ấp 3, ấp 4, Tân Thành, Cần Giuộc, Long Bàn, Thanh Trung, Tân Đại, ấp 5 của Cần Giuộc), Bình Đông (Tân Trụ), ấp Chợ, ấp Trung, ấp Điểm (Cần Đước), Bình Trị, Bình Thanh, Đập Ông Hào (Châu Thành).

Ở tỉnh Tiền Giang, tiềm năng mặn cũng không lớn khoảng trên 7.000 ha nằm dọc bờ biển Gò Công Đông.

Tỉnh Bến Tre có tiềm năng nuôi trồng mặn lợ rất lớn nằm phía giáp biển của 3 huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú (các ấp Bình Đại, Giồng Bùn Bình, Giồng Ông Nao, Phước Thạnh 2, Giồng Giềng, Giồng Bần thuộc huyện Bình Đại), (vùng Giồng Cây Me, Giồng Bông, An Lợi thuộc Ba Tri; Tân Điền, An Định 1, An Điền, Giao Điền, Bến Chối, xóm Bến, Giao Hoà, Hành Phước, Thanh Lộc thuộc huyện Thạnh Phú).

Ở tỉnh Trà Vinh vùng nuôi thủy mặn lợ được xác định là vùng tiếp giáp biển Đông, toàn bộ diện tích bị nhiễm mặn quanh năm thuộc huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và Châu Thành. Bên cạnh đó ở các huyện kế cận cũng bố trí một số diện tích nuôi tôm kết hợp với cấy lúa 1 vụ.

Phân bố diện tích chuyên nuôi tôm và nuôi tôm kết hợp cấy lúa của Trà Vinh như sau:

Huyện thị	Năm 2000	Định hướng 2005	Định hướng 2010
Tổng số	9.512	11.771	13.411
H. Duyên Hải	7.510	9.430	10.230
H. Châu Thành	1.030	541	541
H. Trà Cú	859	1.500	1.950
H. Cầu Ngang	113	300	690

Bố trí các vùng nuôi trồng thủy sản trong các huyện

	Các xã
1. H. Duyên Hải - Nuôi tôm sú công nghiệp - Lúa + tôm	Xã Long Toàn Xã Long Hữu
2. H. Cầu Ngang - Lúa + tôm - Rừng + tôm - Chuyên tôm	Xã Long Bắc, Long Nam, Kim Hoà, Hiệp Mỹ, Long Sơn, Thuận Hoà, Mỹ Hoà, Thạnh Hoà Sơn Vĩnh Kim, Mỹ Long Bắc, Cồn Nghêu, Mỹ Long Nam Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam
3. H. Trà Cú - Chuyên tôm - Tôm - lúa	Xã Đôn Châu, Đôn Xuân, Đại An, Định An Xã An Quảng Hữu, Tập Sơn, Phước Hưng, Long Hiệp, Đôn Châu, Ngọc Biên, Định An, Đại An, Hàm Giang
4. Huyện Châu Thành - Lúa + tôm	Xã Hoà Minh, Long Hoà

Ở tỉnh Sóc Trăng, vùng nuôi mặn lợ được xác định phát triển ở những vùng có thời gian ngập mặn khá dài trong năm tập trung ở những huyện phía nam của tỉnh : Long Phú, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên.

Dựa vào tiềm năng, địa hình, thổ nhưỡng và sinh thái các vùng nuôi được bố trí như sau:

Ở huyện Vĩnh Châu, tỉnh qui hoạch đến năm 2010 là 26.000 ha cho nuôi, trong đó diện tích chuyên tôm là 3.000, diện tích tôm-lúa là 19.500 ha, phương thức nuôi công nghiệp là 1.000 ha, bán thâm canh là 1.500 ha và quảng canh cải tiến 15.000 ha.

Huyện Long Phú, qui hoạch nuôi của huyện này đến năm 2010 là 5.000 ha, trong đó chuyên tôm 1.500 ha, tôm-lúa là 3.500 ha.

Ở huyện Mỹ Xuyên, diện tích nuôi tôm đến năm 2010 là 23.500 ha, trong đó chuyên tôm theo hình thức bán thâm canh là 500 ha, còn nuôi kết hợp trồng lúa là 23.000 ha.

Ở tỉnh Bạc Liêu các vùng nuôi mặn lợ được xác định như sau:

*** Ở phía bắc quốc lộ 1A, đất chuyên tôm được bố trí ở các vùng sau:**

- Huyện Giá Rai: Xã Phong Thạnh Tây, Tân Phong, Phong Thạnh Nam đất chuyên tôm hiện có 4.632 ha sẽ chuyển đất sản xuất nông lâm-ngư sang chuyên tôm 2.150 ha, chuyển chuyên cá sang chuyên tôm 738 ha, đất cây lâu năm sang cây lâu năm - tôm 1.900 ha, chuyên lúa 10.584 ha lúa sang tôm - lúa, 769 ha lúa - cá sang tôm-lúa. Bố trí đất chuyên tôm 7.520 ha ở các xã Phong Thạnh Tây, Tân Phong, Phong Thạnh Nam đất tôm - lúa 11.600 ha ở các xã Tân Thạnh, Tân Phong, Phong Thạnh, Phong Thạnh Nam.

- Huyện Phước Long: Bố trí đất tôm - lúa 12.800 ha (đất tôm lúa hiện có 1700 ha, chuyển từ lúa sang tôm-lúa 6.867 ha, chuyển từ lúa - cá sang lúa - tôm 1.000 ha, chuyển từ đất có khả năng nông-lâm-ngư sang tôm-lúa 3.233 ha). Đất chuyên tôm 5.500 ha (hiện đất chuyên tôm đã có 4.500 ha, chuyển đất có khả năng nông-lâm-ngư sang sản xuất chuyên tôm 700 ha, và 300 ha đất chuyên cá sang chuyên tôm).

- Huyện Hồng Dân: Chuyên tôm 5.700 ha (đất tôm hiện có 1.700 ha), đất lúa-tôm 12.900 ha, chuyển từ đất lúa sang tôm - lúa 9.008 ha, chuyển từ lúa - cá sang tôm - lúa 500 ha (đất tôm - lúa hiện có 1.947 ha chuyển từ đất có khả năng nông-ngư-lâm nghiệp sang tôm - lúa 1.445 ha, chuyển từ đất cây lâu năm sang sản xuất kết hợp cây lâu năm-tôm 7.000 ha sau năm 2005).

*** Phía Nam quốc lộ 1A:**

Theo qui hoạch của tỉnh Bạc Liêu, vùng nam quốc lộ 1A sẽ cơ bản chuyển đại bộ phận đất đai sang nuôi tôm theo các phương thức khác nhau. Trong năm 2000 vùng nam quốc lộ 1A có hơn 32.000 ha nuôi tôm trong đó chuyên tôm tới 31.718 ha, tôm - lúa 500 ha, đất nông nghiệp còn lại 37.103 ha trong đó đất chuyên lúa là 27.315 ha, đất lâm nghiệp 5.562 ha và đất làm muối 3.057ha. Quy hoạch đất nuôi tôm của tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2000 – 2010 đối với vùng này như sau:

TT	Sử dụng các loại đất	2000	2005	2010
-	Tổng diện tích tự nhiên	86.958	86.958	86.958
1	Đất nông nghiệp	37.103	19.350	11.500
2	Đất nuôi trồng thủy sản	32.128	50.140	57.990
	Trong đó:			
	- Chuyên tôm	31.718	24.390	24.390
	- Tôm - lúa	500	20.710	28.560
	- Tôm - rừng	-	5.040	5.040

Bảng (tiếp theo)

3	Đất làm muối	3.057	3.500	3.500
4	Đất lâm nghiệp	5.562	5.560	5.560
5	Các loại đất khác	9.018	8.408	8.408

Diện tích nuôi tôm được phân bổ cho các huyện thị như sau:

*** Tỉnh Cà Mau**

Đối với tỉnh Cà Mau việc phân vùng sản xuất tôm - lúa và chuyên tôm sẽ phức tạp hơn vì chịu áp lực của việc Bạc Liêu đưa vùng phía Tây của bắc quốc lộ 1A vào nuôi mặn lợ và yêu cầu của nhân dân toàn tỉnh muốn được chuyển sang nuôi tôm rất cao. Không kể các vùng thuộc vùng kinh tế ven biển đã được tỉnh xác định, đại bộ phận đất đai của vùng mà tỉnh xác định là kinh tế nội địa cũng có thể chuyển sang nuôi tôm 1 vụ, cấy lúa 1 vụ. Theo chúng tôi việc bố trí nuôi tôm 1 vụ, cấy lúa 1 vụ ở các vùng nội địa là hợp lý vì công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp cũng chỉ có thể cung cấp nước ngọt cho khu vực phía tây một số tháng vào đầu mùa khô. Trên quan điểm đó việc phân vùng nuôi tôm được xác định như sau:

1. *Tiểu vùng 1.* Huyện Đầm Dơi - Ngọc Hiển - Cái Nước, diện tích đang nuôi tôm trong vùng trước năm 2000 khoảng 82.660 ha bao gồm: Ngọc Hiển (47.000 ha), Đầm Dơi (31.000 ha), Cái Nước (4.000 ha) (gồm cả nuôi tôm chuyên, nuôi đất trống trong rừng ngập mặn và nuôi tôm trong kênh mương ở trong rừng ngập mặn).

2. *Tiểu vùng 2.* Gồm các huyện Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời, thành phố Cà Mau và phần lớn huyện Cái Nước. Diện

tích canh tác lúa vùng này trước đây là 157.540 ha chiếm 87,5% diện tích canh tác lúa toàn tỉnh. Trong vùng nước này trước đây có 16.000 ha đất trũng phần nằm trong vùng ngọt hóa Quản Lộ - Phụng Hiệp nhân dân vẫn giữ nuôi tôm mà không trồng lúa. Đầu năm 2001, nhân dân ở hai bên bờ sông Ông Đốc thuộc huyện Trần Văn Thời, Thành phố Cà Mau, huyện Thới Bình đã phá đập đưa nước mặn vào nuôi tôm, do đó đã đưa tổng diện tích vùng nuôi tôm (kể cả kết hợp tôm - rừng và tôm - lúa) của Cà Mau hơn 100.000 ha của năm 2000 lên 209.000 ha được chuyển sang nuôi tôm và vì thế diện tích nuôi tôm đã chiếm đại bộ phận đất đai canh tác của tỉnh (chỉ trừ khoảng 47.000 ha rừng - cá nước ngọt và khoảng 90.000 ha rừng ngập mặn).

Hầu như toàn tỉnh Cà Mau được khoanh vùng để nuôi tôm, theo kế hoạch đến năm 2005 toàn bộ diện tích 227.999 ha (trong tiềm năng 250 ha) sẽ được nuôi tôm, trong đó khoảng 30% sẽ nuôi chuyên tôm còn lại là nuôi tôm kết hợp trồng lúa 1 vụ. Như vậy vẫn có khả năng sản xuất khoảng 500-600 ngàn tấn lúa/năm đảm bảo mức lương thực đủ cho nhân dân trong tỉnh.

*** Tỉnh Kiên Giang**

Diện tích nuôi tôm năm 2000 của tỉnh Kiên Giang khoảng 12.500 ha trong đó có đất chuyên nuôi tôm 6.800 ha, đất nuôi tôm kết hợp trồng lúa 2.521 ha, đất nuôi tôm dưới tán rừng là 3.170 ha, được phân bố như sau:

- Thị xã Hà Tiên: nuôi chuyên tôm 1.100 ha nằm ở 2 khu vực: từ kênh Hà Giang đến rừng Kiên Tài 400 ha, khu núi Xoa Áo - Núi Đồng (dọc theo kênh Rạch Giá - Hà Tiên) 600 ha.
- Huyện Kiên Lương: gồm có 2.800 ha, trong đó chuyên nuôi tôm 1.430 ha, kết hợp trồng lúa 1.370 ha ở các xã: Phú Mỹ 1.700 ha, Dương Hoà - Hoà Điền 900 ha, Bình An 200 ha.

- Huyện Hòn Đất: Tổng số diện tích nuôi gần 1.090 ha, trong đó chuyên nuôi tôm 606 ha và còn lại là nuôi tôm kết hợp với rừng.

- Huyện An Biên: Tổng số diện tích nuôi chuyên tôm là 330 ha nằm dọc ven biển thuộc các xã Nam Thái, Nam Yên.

- Huyện An Minh: Tổng số nuôi 4.140 ha, trong đó chuyên tôm là 1.450 ha và nuôi dưới tán rừng gần 2.690 ha.

- Huyện Vĩnh Thuận: Tổng diện tích nuôi là 3.045 ha (chuyên tôm 1.892 ha, kết hợp trồng lúa 1.153 ha) thuộc vùng Thị Mỹ, Cái Nhum, Vĩnh Phong và Minh Thuận.

Sau nghị quyết 09 của Chính phủ, tỉnh đã lập quy hoạch điều chỉnh đất sang nuôi tôm từ 2001 đến 2010 lên đến 52.000 ha.

Các khu vực nuôi tôm bố trí như sau:

Huyện thị	Vùng nuôi		
	2001	2005	2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Tx. Hà Tiên	1.300 ha		
Khu vực 1	Dọc theo kênh Rạch Giá - Hà Tiên giữa kênh Nông trường và kênh Hà Giang (chuyên tôm 500 ha).	Dọc theo kênh Rạch Giá - Hà Tiên giữa kênh Nông trường và kênh Hà Giang (chuyên tôm 500 ha).	Không mở rộng thêm so với 2005
Khu vực 2	Phía tây kênh Rạch Giá - Hà Tiên (chuyên tôm 800 ha)	Phía tây kênh Rạch Giá - Hà Tiên (chuyên tôm 1.200 ha)	
Khu vực 3		Từ biên giới đến đê quốc phòng (300 ha)	
Khu vực 4		Khu vực núi Đá Dung (100 ha)	
2. H. Kiên Lương	3.900 ha		
Khu vực 1	Từ kênh Hà Giang đến giáp biên giới. 1.000 ha	Từ kênh Hà Giang đến giáp biên giới. 1.614 ha (+614)	Không mở rộng thêm so với 2005

Bảng (Tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)
Khu vực 2	Giới hạn bởi kênh Rạch Giá - Hà Tiên kênh 6, kênh Ông Kiểm và cách kênh Hà Giang 1 km về phía nam. 1.000 ha	7.797 (+7097) tôm - lúa	Không mở rộng thêm so với 2005
Khu vực 3	Phía tây kênh Rạch Giá - Hà Tiên ra biển. 800 ha	4.131 (+3.503) Chuyên tôm	
Khu vực 4	Thuộc các ấp Ba Hòn - Xà Ngách thị trấn Kiên Lương - Mo Xo - xã Bình An. 700 ha	3.563 ha (+3.298) Chuyên tôm	
Khu vực 5	Ba trại thuộc xã Bình An. 200 ha	200 (±)	
Khu vực 6	Giới hạn bởi kênh Lung Lớn 2 và kênh TĐ 7, khu vực Rạch Đùng	2.375 (+2.375) Lúa - tôm	
3. H. Hòn Đất	3.290 ha	8.409 ha	Như cũ
Khu vực 1	12.100 ha	KV1: Từ kênh Tuấn Thống đến kênh Vàm Răng giới hạn từ kênh Đòn Giồng tới đê quốc phòng. Tôm- lúa 2.685 (+2.685)	
Khu vực 2	584 ha	KV2: Khu Vàm Rầy - Linh Huỳnh giới hạn từ kênh Ô. Kiểm tới đê biển. Tôm -lúa 5.118 ha (+5.118 ha)	
Khu vực 3	606 ha	KV3: Linh Huỳnh - Hòn Me giới hạn từ kênh 11 đến đê quốc phòng. Chuyên tôm 606 ha	
4. H. An Biên	530 ha	819 ha	5.706 ha
Khu vực 1	500 ha	X.Nam Yên, Nam Thái, Nam Thái A (từ đê quốc phòng tới đê canh nông). Chuyên tôm 619 ha (+289 ha)	Chuyên tôm 619 ha Tôm - lúa 5.087 ha
Khu vực 2	30 ha	Ven sông Cái Lớn Tôm - lúa 200 ha (+200 ha)	200 ha

Bảng (Tiếp theo)

(1)	(2)	(3)	(4)
5. H. An Minh	4.137 ha	1.448 ha	8.257 ha
Khu vực 1	2.689 ha	Từ đê canh nông đến kênh Chông Mỹ giới hạn từ Rạch Xẻo Quao đến kênh Chủ Vàng. Chuyên tôm 1.448 ha	Đê quốc phòng đến đê canh nông 1.448 ha
Khu vực 2	1.448 ha		Đê canh nông đến đê Chông Mỹ 6.809 ha
6. H. Vĩnh Thuận	3.242 ha - Chuyên tôm 1892 ha - - Kết hợp tôm -lúa 3.417 ha - Khóm - tôm 1.000 ha	6.363 ha	6.913 ha
Khu vực 1	1.892 ha	Thị Mỹ Chuyên tôm 1.892 ha	2.901 ha
Khu vực 2	500 ha	Cải Nhum - Vĩnh Phong Tôm-lúa 1.009 ha (+859 ha)	
Khu vực 3	800 ha	Vĩnh Phong Tôm -lúa 2.462 ha (+2.509 ha)	3.012 lúa-tôm (+500)
Khu vực 4	50 ha	3 xã ven sông Cái Lớn Tôm- lúa 1.000 ha (+1000)	
7. H. Châu Thành		700 ha	
Khu vực 1	Xã Vĩnh Hoà Hiệp và xã Bình An (nằm giữa sông Cái Lớn và Cái Bé)	Tôm-lúa 200 ha	
	Xã Dục Tượng và xã Minh Hoà	Tôm càng xanh - lúa (tôm sú nước ngọt - lúa) 500 ha	Như 2005

3. Các giải pháp chủ yếu

Để đạt được mục đích hiệu quả và bền vững của sự phát triển nuôi trồng thủy sản, nhất là khi hàng triệu nông dân ở đồng bằng

sông Cửu Long chuyển từ làm lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển từ làm lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản với sản xuất nông nghiệp (lúa hoặc cây công nghiệp) cần phải thực hiện các giải pháp đồng bộ sau đây:

a) Các giải pháp về qui hoạch

Sau khi có qui hoạch chuyển đổi được phê duyệt, các tỉnh cần tiến hành qui hoạch chi tiết, thiết kế từng cánh đồng nuôi, cụ thể các loại hình nuôi.

Nên tiếp tục chính sách đưa trang trại thành một đơn vị sản xuất chính cũng như tiếp tục phát triển năng lực khu vực tư nhân, các đại lý trong việc cung cấp dịch vụ.

Cần gấp rút xây dựng các tiêu chuẩn cụ thể các định mức cho các đầu tư lớn, đặc biệt chú trọng xây dựng các tiêu chuẩn làm chỗ dựa cho kiểm soát môi trường.

Yêu cầu người nuôi phải tuân thủ các qui hoạch phát triển tổng thể, lấy cộng đồng làm đơn vị quản lý, tranh thủ sự tham gia toàn diện của các cộng đồng trong việc thảo luận ra quyết định và hành động liên quan đến qui hoạch thiết kế phân bố, xây dựng và giám sát điều hành trong nuôi trồng thủy sản.

Cần phải phối hợp ngay từ đầu việc kết hợp giữa các ngành trong việc sử dụng nguồn nước. Phải đẩy mạnh các hoạt động kiểm tra và bảo vệ chất lượng nước ở địa phương. Có các cơ chế và biện pháp cứng rắn để kiểm soát ô nhiễm trong các vùng mà nuôi trồng thủy sản trở thành hoạt động kinh tế chủ yếu.

Qui hoạch nuôi trồng thủy sản cần phải cân nhắc kỹ lưỡng hơn đến sự cân bằng sinh thái trong các khu vực nuôi. Cần đảm

bảo bảo tồn tính đa dạng sinh học ở dải rừng ngập mặn quanh bờ xen các vùng phát triển nuôi trồng thủy sản; xây dựng các khu rừng nhỏ lẻ nằm giữa các cụm nuôi và trồng thêm các vùng rừng ngập mặn đệm ở dưới các khu vực nuôi trên các bãi triều để xử lý nước biển.

Chỉ khuyến khích nuôi thâm canh ở những vùng nuôi đã được khảo sát kỹ không phát triển nuôi thâm canh tràn lan.

Đặc biệt hạn chế dùng nước ngầm ở khu vực bán đảo Cà Mau (Bạc Liêu, Cà Mau) để nuôi công nghiệp để phòng ô nhiễm nguồn nước ngầm và cạn kiệt nguồn nước ngầm ở địa phương.

b) Về thủy lợi

Việc cung cấp và thoát nước là khâu quan trọng nhất quyết định sự thành bại của nuôi trồng thủy sản bởi vì thủy sản sống trong môi trường nước. Trong nuôi trồng thủy sản, thủy lợi cần phải đáp ứng những yêu cầu sau đây:

1. Đảm bảo nước thường xuyên quanh năm cung cấp cho các vùng nuôi (nuôi nước ngọt cần đủ nước ngọt, nuôi nước lợ cần đủ thường xuyên nước lợ).

2. Có chỗ để xử lý nước thải bán hoặc nhiễm bệnh từ ao nuôi ra trước khi đổ vào các công trình chung.

Với yêu cầu thứ nhất, trong nuôi nước ngọt cũng như trong nuôi nước lợ các ao nuôi đòi hỏi giữ được mức nước trong ao từ 1 - 1,5m (nuôi quảng canh cải tiến > 1m, nuôi bán thâm canh và thâm canh 1,3 - 1,4m). Nhu cầu thay nước phụ thuộc vào loại hình nuôi nhưng do ở đồng bằng sông Cửu Long khí hậu tương đối thuận lợi nên vụ nuôi có thể xen dịch. Do đó tốt nhất là phải có nguồn nước cung cấp tiếp cận sẵn sàng.

Nhìn chung đồng bằng sông Cửu Long đã có sẵn một hệ thống thủy lợi ăn thông với biển tương đối thuận lợi cho việc cung cấp nước mặn cho các vùng nuôi ven biển. Riêng có 2 vùng việc cung cấp nước có thể gặp khó khăn, đó là vùng nuôi Mỹ Xuyên và Vĩnh Châu của Sóc Trăng, vùng nam quốc lộ 1A của Bạc Liêu. Nên nghiên cứu qui hoạch hệ thống sông đưa nước mặn vào các vùng này.

Đối với các vùng nuôi ở 2 bên sông Gành Hào phân giáp cửa sông do dòng sông quá đục, vì vậy nên nghiên cứu hệ thống kênh dẫn nước biển vào sâu cung cấp nước cho vùng xa trước. Hệ thống nước này được đi theo 1 con đường ngược lại riêng để đổ về biển và những người nuôi ở cửa sông sẽ lấy nước để nuôi theo đường cung cấp nước này. Dòng kênh "ngược" này nên đào theo hình dích dắc để tốc độ của dòng chảy càng chậm càng tốt. Khi chảy qua dòng chảy như vậy phù sa sẽ lắng đọng và nước sông sẽ trở nên trong hơn.

Để ngăn mặn cho các vùng quá sâu đã được qui hoạch để trồng lúa ở các tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ trên phần phía Đông của kênh Quản Lộ - Giá Rai, Quản Lộ - Phụng Hiệp... cần có các đập cao su để linh hoạt cho việc tự động đóng mở ngăn và xả nước khi cần thiết. Mặt khác nuôi tôm hiện nay được thực hiện chủ yếu theo qui trình ít thay nước hoặc nước tuần hoàn mỗi hộ nuôi hoặc từng cụm nuôi (theo công trình cấp III) sẽ phải dành ra 25-30% đất để làm ao dự trữ và xử lý nước. Để tránh nhiễm mặn tràn lan, nên quản lý chặt chẽ lịch lấy nước ở các cống chủ chốt. Các cống này được mở hoặc đóng theo lịch vụ nuôi chứ không tùy ý. Chẳng hạn trong thời gian triều lớn tháng 1 đến

tháng 2 cần mở các cống ở dọc kênh Cà Mau - Bạc Liêu (từ Láng Trâm tới Hộ Phòng) để trữ nước cho các ao nuôi và ao trữ, sau đó có thể đóng các cống này lại để tránh xâm nhập mặn sâu hơn vùng nuôi dự kiến.

Hệ thống thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay do Nhà nước đã đầu tư đến cấp II phục vụ cho mỗi vùng khoảng 200 - 300 ha, trong đó - có hệ kênh cấp III khoảng 15 - 20 kênh do nhân dân tự đào để mỗi kênh cấp nước cho 1 cụm từ 10 - 15 ha. Thực tế đa số kênh cấp III chưa có công trình điều tiết đầu kênh và cuối kênh do đó việc điều tiết nước từ kênh cấp II vào chưa hợp lý. Để điều tiết nước một cách hợp lý nên xây dựng các cống bọng ở đầu và cuối các kênh cấp III cho mỗi cụm nuôi. Như vậy ngoài cống xây dựng ở từng hộ cần xây cống ở đầu kênh và cuối kênh cho mỗi cụm nuôi. Đồng thời phải đầu tư nạo vét sâu và mở rộng một số kênh để đảm bảo cung cấp nước đủ theo nhu cầu nuôi.

Điều này cũng rất hợp lý cho cả hệ thống xử lý nước thải trong nuôi của từng gia đình và từng cụm nuôi. Vì đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống mạng lưới kênh rạch chằng chịt nên không thể xây dựng được một hệ thống kênh rạch thoát nước riêng ở các vùng nuôi như ở các vùng khác. Do vậy biện pháp thủy lợi hữu hiệu nhất là mỗi hộ gia đình hoặc ở mỗi cụm nuôi cần phải có (bắt buộc) ao xử lý nước thải và trữ nước dùng cho nuôi được cấu trúc theo hệ thống dùng tuần hoàn và khi cả cụm đang trong quá trình nuôi thì đóng các cống ở các kênh cấp 3 để hạn chế hao nước trong ao nuôi. Ở các vùng đất xốp và nhiều muối thì nên trải lót ao bằng một lượt các tấm màng polietylen

mỏng (nylon) (loại này rất rẻ khoảng 13.000 đ/kg) để không thấm lậu nước khỏi đáy ao đồng thời cũng rất tốt cho việc ngăn chặn xì phèn ở đất vào ao. Biện pháp này rất tốt cho các vùng phèn hoạt động nhất là vùng phèn hoạt động sâu khi đào ao sâu để nuôi (cần nhớ: sau khi lót nilon phải để 1 lớp bùn dày 15 - 20 cm để chống rách nilon và đảm bảo gây màu cho ao nuôi).

Ở đồng bằng sông Cửu Long, dòng sông Cửa Lớn nằm ở huyện Ngọc Hiển, Cà Mau là dòng sông nối 2 biển Đông và Tây. Mặc dầu chất lượng nước ở đây không phải là thật tốt cho việc sản xuất giống song đây là một địa điểm có nhiều thuận lợi cho việc hình thành các trại giống với nhiều lý do khác nhau để lấy nước, ít gió bão, thời tiết ổn định... để có thể xây dựng các trại tôm giống. Tuy chất lượng tôm giống không cao nhưng bù lại chúng phù hợp với sinh thái hơn và không phải vận chuyển xa nên tôm giống không bị yếu. Do đó cần phải có biện pháp giữ gìn chất lượng nước cho dòng sông này để làm khu sản xuất giống cho vùng. Phải tuyệt đối cấm thải nước từ các trại giống vào sông. Nước thải của các trại giống cần phải được xử lý cẩn thận và cho chảy qua rừng ngập mặn trước khi đổ ra các dòng kênh.

c) Giải pháp tách khu dân cư ra khỏi khu sản xuất nuôi trồng thủy sản ở vùng ven biển ĐBSCL

Ở đồng bằng sông Cửu Long tình trạng nhà ở liền kề với đất canh tác của từng gia đình là phổ biến. Cách cư trú như vậy khó cho việc thực hiện chuyên hoá sản xuất và chuyển đổi hệ thống canh tác trước mắt cũng như ảnh hưởng tới quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn sau này. Quá trình đưa nước

mặn vào nuôi tôm tất yếu sẽ có ảnh hưởng ít nhiều tới việc ăn ở và cung cấp nước cũng như hình thành hệ thống mương máng, cống rãnh, ao, đầm không thể thuận lợi cho việc hình thành các trục giao thông. Việc ở rải rác còn làm cho các chi phí đầu tư cung cấp điện và giao thông rất tốn kém, việc học hành của các cháu nhỏ khó khăn... vì vậy, chúng tôi kiến nghị nên có qui hoạch để tách các khu dân cư về các trục đường lộ giao thông chính thành các khu vực ở riêng được bao bọc bởi hệ thống đê bao cục bộ nhằm giữ ngọt hoá quanh năm. Người dân chỉ xây dựng chòi lán để trông coi khu nuôi trồng thuỷ sản theo thời vụ mà thôi.

Đây sẽ là một công việc hết sức khó khăn, một cuộc cách mạng thực sự. Tuy nhiên, hiện nay đại bộ phận dân còn nghèo thì việc làm này còn đơn giản, nếu sau này qua quá trình tiến lên của nông thôn, nhiều công trình được xây dựng sẽ rất khó thực hiện ý tưởng đó.

Tất nhiên việc dời chuyển sẽ là rất khó khăn và việc chuyển đổi đất đai canh tác và thổ cư cho nhau phải trở thành một cuộc vận động lớn.

d) Giải pháp về kỹ thuật canh tác và công nghệ sản xuất

Phải xây dựng và cải tạo đồng rộng đúng kỹ thuật phù hợp với các mô hình và phương thức nuôi trồng. Lựa chọn mô hình sản xuất ở từng vùng phải phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và cung cấp nước. Cần phải có các bước đi vững chắc trong việc phát triển nuôi không nên nóng vội. Nông dân mới vào nghề nuôi ở các vùng chuyển đổi nên nuôi quảng canh cải tiến kết hợp

với trồng lúa không nên chuyển ngay sang nuôi bán thâm canh vì kỹ thuật nuôi bán thâm canh đã khá phức tạp ít nhất phải qua vài ba năm nuôi mới hiểu được.

Với mọi hình thức nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long cần chú ý:

- Tuyệt đối không được tiếc đất để xây dựng ao chứa và ao lắng vì vùng này nước rất đục và ô nhiễm do nhiều lý do (giao thông khuấy đảo, các ao thải ra) trước khi đưa nước vào ao nuôi nhất thiết phải lắng và xử lý cũng như sau khi thải ra nhất thiết phải xử lý trước khi thải ra kênh mương chung.

- Mỗi cụm nuôi phải dành diện tích để trồng cây rừng ngập mặn ở dọc bờ các kênh cấp và thoát nước cũng như một số vùng đệm để nước chảy qua được xử lý bằng sinh học.

- Tuyệt đối không được đào mương hoặc ao nuôi nông dưới 0,8 m. Nước bị nóng, tôm sẽ chết.

- Tuyệt đối không được thả mật độ dày mà không cho ăn hoặc cho ăn thức ăn kém phẩm chất. Nên chọn thức ăn công nghiệp để tôm được ăn thức ăn đã qua kiểm nghiệm.

- Tôm giống phải được thuần hoá trước khi đưa vào thả.

- Ở những vùng phèn hoạt động mạnh hoặc đất có quá nhiều mùn bã hữu cơ chưa phân huỷ hoàn toàn cũng như những vùng đất cát, đất phù sa yếu nhiều muối nên dùng vôi ni lông lót đáy ao và bờ ao (khi đó phải trải trên ni lông đáy ao 1 lớp đất 15 - 20 cm).

- Mô hình canh tác thích hợp nhất ở những vùng chuyển đổi từ lúa 2 vụ và 1 vụ sang nuôi tôm là mô hình tôm-lúa. Với

cách bố trí ao như sau: Đào các mương sâu từ 1 - 1,2m chung quanh ruộng. Tổng diện tích các mương chiếm chừng 1/3-1/2 diện tích thửa đất. Đất đào lên đắp bờ ruộng cao hơn mặt liep ruộng chừng 0,7-1 m là tốt nhất để có thể trồng cây trên bờ (ví dụ trồng ớt, mía hoặc dừa).

- Ở những vùng đất cao nên dùng bơm để bơm nước vào ao nuôi, không nên cố gắng đào sâu để lấy nước vào ao.

- Phải thường xuyên liên hệ với các tổ chức khuyến ngư để tìm hiểu kỹ thuật và giải đáp các vấn đề nảy sinh.

d) Các giải pháp về phát triển dịch vụ hỗ trợ sản xuất

**** Dịch vụ tập huấn và khuyến ngư:***

Nhiều vùng chuyển đổi ở đồng bằng sông Cửu Long nhân dân chưa có hiểu biết gì về nuôi trồng thủy sản đặc biệt là nuôi tôm là một ngành canh tác đòi hỏi trình độ công nghệ và tay nghề cao mới có hiệu quả và tránh được rủi ro vì thế cần phải thực hiện việc tập huấn và khuyến ngư cho nhân dân như sau:

- Mỗi ấp nên có 1 mô hình trình diễn mẫu cho nhân dân theo.

- Tăng cường tổ chức tham quan mô hình gần tương đồng ở vùng hoặc tỉnh lân cận (người nông dân tự túc kinh phí).

- Phải tăng cường đáng kể nhân viên khuyến ngư, các nhân viên này vừa có nhiệm vụ hướng dẫn vừa có nhiệm vụ theo dõi môi trường, chất lượng nước và tình hình sức khỏe tôm ở địa bàn hoạt động của mình (< 100 ha). Chi phí cho nhân viên khuyến

ngư (có thể chọn từ nông dân sản xuất giỏi) do người nuôi đóng góp có sự hỗ trợ một phần từ chính quyền địa phương.

- Cần lắp đặt hệ thống truyền thanh và tăng cường các biện pháp truyền thông như bản tin nhanh, loa phóng thanh công cộng, vô tuyến địa phương theo giờ hàng ngày truyền bá kiến thức thông tin về công nghệ và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.

- Thành lập hoặc củng cố các hiệp hội nuôi thủy sản để nhanh chóng thu thập thông tin từ cơ sở và phản hồi.

- Khuyến khích các khu vực xã, có khu vực nuôi tập trung thành lập các phòng thí nghiệm chẩn đoán dịch bệnh và kiểm soát môi trường các ao nuôi, nước các kênh rạch, chẩn đoán dịch bệnh (tổ kỹ thuật của xã).

** Dịch vụ về giống :*

Không thể nào tổ chức sản xuất giống tại chỗ đủ cung cấp cho đồng bằng sông Cửu Long nuôi tôm. Mỗi tỉnh cần phải nhanh chóng liên kết với các tỉnh bạn ở Nam miền Trung để thành lập các khu công nghiệp sản xuất giống của tỉnh mình (có thể thuê đất hoặc khoán sản xuất cho 1 khu vực ở các tỉnh từ Bình Định trở vào). Toàn bộ giống được sản xuất ra sẽ được kiểm tra và quản lý chặt ngay tại nơi sản xuất. Các trại này vào các mùa trái vụ sẽ sản xuất giống để thả ra biển như một trách nhiệm phục hồi đàn tôm bố mẹ. Nhu cầu giống tôm cho đồng bằng sông Cửu Long theo tính toán lên tới 25 tỷ con P15 vào năm 2005 và trên 30 tỷ con vào năm 2010. Theo chúng tôi các khu công nghiệp giống của các tỉnh đặt ở miền Trung ít nhất phải sản xuất được 2/3 số lượng giống này.

Ngoài ra theo chúng tôi cần phải tập trung đầu tư các khu công nghiệp giống dọc 2 bờ sông Cửa Lớn (Cà Mau), Phú Quốc (Kiên Giang). Mỗi khu công nghiệp sản xuất giống nên có qui mô từ 200 - 500 trại công suất từ 5 - 20 triệu post.

Việc giúp xây dựng các khu công nghiệp ương giống (vèo giống) ở từng địa phương trước khi đưa xuống ao nuôi cũng là quan trọng. Các trại này nên được qui tụ thành các khu để tiện cho việc quản lý và kiểm soát. Các khu này nên đặt gần các trung tâm nuôi.

** Dịch vụ thức ăn:*

Hiện nay có xu hướng các tỉnh đều có kế hoạch xây dựng lấy các cơ sở sản xuất thức ăn. Theo chúng tôi thức ăn cho tôm cá đạt chất lượng cao thì rất khó sản xuất nên phải tổ chức các công ty cổ phần với sự tham gia của các địa phương để xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn tại vùng theo công nghệ của nước ngoài. Các nhà máy như vậy sẽ cung cấp thức ăn chất lượng cao với nguyên liệu và công nghệ nhập ngoại do các địa phương quản lý sẽ đảm bảo một nền tảng cung cấp thức ăn vững chắc cho nuôi tránh quá lệ thuộc vào thức ăn nước ngoài (để phòng cạnh tranh) và cũng loại trừ dần những nhà sản xuất thức ăn kém chất lượng quá nhiều ở các địa phương khác.

Các cơ sở sản xuất thức ăn cần thực hiện các dịch vụ kỹ thuật và khuyến ngư đi kèm.

** Dịch vụ tín dụng:*

Hiện nay dân rất thiếu vốn đặc biệt là vốn xây dựng cơ sở hạ tầng (ao, kênh mương, cống) và vốn sản xuất (đầu tư thức ăn,

giống, hoá chất, thuốc chữa bệnh) vì thế theo chúng tôi nên tổ chức tín dụng như sau:

- Với vốn xây dựng cơ sở hạ tầng nên lấy các công trình xây dựng trên đất sử dụng hợp pháp của họ làm thế chấp để vay vốn ngân hàng (vốn vay trung hạn).

- Với vốn lưu động nên cho vay gián tiếp theo yêu cầu (vay bằng hiện vật) các tổ chức tín dụng cung cấp vốn cho các nhà sản xuất thức ăn tôm, giống tôm, hoá chất và thuốc trị bệnh... Các cơ sở này cho nông dân đứng ra ứng vay bằng hiện vật với điều kiện họ phải kiểm tra chặt chẽ các điều kiện sản xuất đã có sẵn và phải tham gia hướng dẫn công nghệ và kiểm soát môi trường với các chủ nuôi. Khi thu hoạch người nông dân sẽ hoàn trả vốn vay (vì người đại lý vốn phải kiểm soát được quá trình thu hoạch). Các tổ chức kinh doanh chế biến xuất khẩu hàng thuỷ sản cũng có thể tham gia quá trình này.

MỤC LỤC

<i>Chương I : KHÁI NIỆM VỀ CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TÍNH KHÁCH QUAN CỦA NHU CẦU CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN</i>	5
I. Khái niệm về cơ cấu kinh tế	5
II. Tính khách quan của nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản	7
III. Các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành và chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản	10
IV. Những đặc điểm cơ bản của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản ở nước ta	20
V. Đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản	24
1. Quan điểm đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản	24
2. Các chỉ tiêu và các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản	31
 <i>Chương II: KHÁI NIỆM VỀ CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN Ở VIỆT NAM</i>	35
I. Khái niệm về nội dung cơ cấu kinh tế thủy sản nước ta	35
1. Cơ cấu kinh tế của ngành	35
2. Các mối quan hệ kinh tế xã hội	37
3. Cơ cấu sản xuất trong cơ cấu kinh tế của ngành thủy sản	41
II. Đặc trưng cơ bản của cơ cấu kinh tế thủy sản	41

Chương III : ĐỔI MỚI CƠ CHẾ KINH TẾ - CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN THỜI KỲ 1976 - 1998	46
I. Đổi mới tư duy kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế-nền tảng của thay đổi cơ cấu kinh tế trong thời kỳ 1976-1998	46
1. Quá trình đổi mới tư duy kinh tế	46
a) Giai đoạn từ 1954-1979	49
b) Thời kỳ tiền đổi mới	51
c) Thời kỳ đổi mới	53
2. Thực chất cơ chế quản lý kinh tế của nước ta hiện nay	57
II. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế-cơ sở của chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản	58
III. Tiến trình lịch sử chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các lĩnh vực của ngành thủy sản Việt Nam	61
1. Thời kỳ 1975 - 1980	61
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đổi mới của ngành thủy sản sau năm 1981	62
3. Giai đoạn từ năm 1995 - 1997	65
IV. Những vấn đề và bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình đổi mới và chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản	67
V. Những vấn đề tồn tại sau quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế	78
Chương IV: THỊ TRƯỜNG - ĐỘNG LỰC CỦA CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN	83
V. Giá thủy sản trong giai đoạn kinh tế kế hoạch hoá tập trung (trước năm 1981) và ảnh hưởng của nó tới cơ cấu kinh tế ngành	84

II. Cuộc điều chỉnh giá lần thứ nhất (1981-1982) và ảnh hưởng của nó tới sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế	94
III. Cuộc tổng điều chỉnh giá lần thứ hai (1985) và ảnh hưởng của nó tới sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế	101
IV. Giá thủy sản trong giai đoạn chuyển biến từ cơ chế giá kế hoạch sang giá thị trường (1987-1990) và ảnh hưởng của nó lên chuyển đổi cơ cấu kinh tế	106
V. Giá cả thị trường thủy sản từ năm 1991 đến nay và những ảnh hưởng của nó lên quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế	109
 Chương V: QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ TRONG CÁC LĨNH VỰC THUỘC NGÀNH THỦY SẢN	115
I. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong khai thác hải sản	115
1. Sơ lược diễn biến tình hình chuyển đổi cơ cấu khai thác hải sản ở nước ta giai đoạn 1964-1990	116
a) Diễn biến tình hình chuyển đổi cơ cấu tàu thuyền	116
b) Diễn biến tình hình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản	119
c) Diễn biến tình hình cơ cấu sản lượng và năng suất đánh bắt	120
2. Đánh giá hiện trạng chuyển đổi cơ cấu khai thác hải sản giai đoạn 1991-1997	125
a) Cơ cấu tàu thuyền đánh cá	125
b) Cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản	129
c) Cơ cấu sản lượng khai thác hải sản	132
d) Cơ cấu sản phẩm hải sản khai thác	134
đ) Cơ cấu lao động đánh cá	136

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nuôi trồng thủy sản thời kì 1985 -1996	137
1. Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng các loại hình tài nguyên mặt nước cho nuôi trồng thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 1980-1995	138
a) Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1980-1995	138
b) Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản của từng vùng sinh thái qua các năm (1980-1995)	140
2. Thay đổi cơ cấu đối tượng nuôi thủy sản	141
3. Biến động sản lượng và cơ cấu sản lượng nuôi trồng thủy sản	145
a) Biến động sản lượng nuôi nội địa	151
4. Sự chuyển đổi công nghệ nuôi và sự áp dụng của công nghệ mới vào nuôi trồng thủy sản Việt Nam	160
a) Chuyển đổi phương thức cung cấp giống thủy sản	160
b) Chuyển đổi công nghệ nuôi thương phẩm	161
III. Chuyển đổi cơ cấu trong chế biến hàng thủy sản xuất khẩu và hàng thủy sản tiêu thụ nội địa	164

Chương VI : QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG NGÀNH THỦY SẢN 170

I. Nhận dạng và phân loại các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đang tồn tại trong nghề cá biển Việt nam, vị trí và vai trò của chúng	170
1. Thành phần tư bản Nhà nước	170
2. Thành phần kinh tế tập thể	171
3. Thành phần kinh tế tư nhân	177

Chương VII: BIẾN ĐỘNG NHU CẦU THỊ TRƯỜNG - CƠ SỞ CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THỦY SẢN THẾ GIỚI 202

I. Xu hướng tiêu dùng thủy sản: Quá khứ và hiện tại	210
II. Sự biến động của sản xuất thủy sản trên thế giới và dự báo về xu hướng phát triển chung từ nay tới 2010	212
III. Dự báo về xu hướng phát triển thủy sản thế giới tới 2010	226
<i>Chương VIII. QUI HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT (LÚA-TÔM) ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</i>	231
I. Quá trình phát triển và chuyển đổi	231
II. Cơ sở khoa học của việc chuyển đổi và mở rộng diện tích nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long	247
1. Nuôi tôm là một ngành canh tác phù hợp với điều kiện tự nhiên vốn có của đồng bằng sông Cửu Long	247
2. Nuôi tôm ở các vùng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long là một loại hình canh tác bền vững	251
III. Qui hoạch phát triển nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long	252
1. Quan điểm, mục tiêu	252
2. Phân vùng sản xuất	273
3. Các giải pháp chủ yếu	283

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Phụ trách bản thảo

LẠI THỊ THANH TRÀ

Trình bày

LÊ THANH

In 1015 bản, khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in NXBNN. Giấy chấp nhận
đăng ký KHĐT số 190/1486 do Cục Xuất bản cấp ngày 15/12/1999.
In xong và nộp lưu chiểu quý II/2001.